

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH LUẬT**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**  
**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Khánh Hòa, tháng 12 năm 2022**



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH LUẬT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số: 346/QĐ-ĐHTBD, ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)

| Stt | Họ và tên              | Chức danh, chức vụ                         | Nhiệm vụ        | Chữ ký |
|-----|------------------------|--|-----------------|--------|
| 1.  | TS. Nguyễn Thanh Toại  | Hiệu trưởng                                | Chủ tịch HĐ     |        |
| 2.  | TS. Phạm Quốc Lộc      | Phó Hiệu trưởng                            | Phó Chủ tịch HĐ |        |
| 3.  | ThS. Nguyễn Hữu Quy    | Phó trưởng khoa phụ trách Khoa Luật & QLNN | Phó Chủ tịch HĐ |        |
| 4.  | ThS. Lê Trung Tín      | Trưởng phòng ĐBCL                          | Thư ký          |        |
| 5.  | ThS. Đinh Văn Hương    | Q.Trưởng phòng Đào tạo                     | Thành viên      |        |
| 6.  | CN. Nguyễn Thị Kim Huệ | Giám đốc Nhân sự                           | Thành viên      |        |
| 7.  | TS. Lê Anh Vân         | Giám đốc CTĐT ngành Luật                   | Thành viên      |        |
| 8.  | ThS. Lê Hữu Bằng       | Trưởng phòng HC-QTTB                       | Thành viên      |        |
| 9.  | CN. Lê Hoàng Bảo Anh   | Phó trưởng phòng KT-TC                     | Thành viên      |        |
| 10. | ThS. Lê Thị Lan Hương  | Phó GD phụ trách TT KN&HTSV                | Thành viên      |        |
| 11. | ThS. Vũ Thị Lê         | GD Thư viện                                | Thành viên      |        |
| 12. | ThS. Nguyễn Đăng Khoa  | Đại diện Giảng viên Khoa Luật              | Thành viên      |        |
| 13. | Trần Thái Hiền         | Đại diện SV ngành luật                     | Thành viên      |        |

# MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| <b>PHẦN I. KHÁI QUÁT .....</b>  | <b>1</b>  |
| <b>1. Đặt vấn đề.....</b>   | <b>1</b>  |
| <b>2. Tổng quan chung .....</b>   | <b>5</b>  |
| <b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ.....</b>            | <b>10</b> |
| <b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....</b> | <b>10</b> |
| Mở đầu.....   | 10        |
| Tiêu chí 1.1:.....  | 10        |
| Tiêu chí 1.2:.....  | 14        |
| Tiêu chí 1.3:.....  | 17        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 1 .....  | 21        |
| <b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....</b>                   | <b>21</b> |
| Mở đầu.....   | 21        |
| Tiêu chí 2.1:.....  | 21        |
| Tiêu chí 2.3:.....  | 26        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....   | 27        |
| <b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....</b>         | <b>27</b> |
| Mở đầu.....   | 27        |
| Tiêu chí 3.1:.....  | 28        |
| Tiêu chí 3.2:.....  | 31        |
| Tiêu chí 3.3:.....  | 32        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 3.....   | 35        |
| <b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học.....</b>                | <b>35</b> |
| Mở đầu.....   | 35        |
| Tiêu chí 4.1:.....  | 36        |
| Tiêu chí 4.2:.....  | 38        |
| Tiêu chí 4.3:.....  | 42        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....   | 46        |
| <b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....</b>           | <b>47</b> |
| Mở đầu.....   | 47        |
| Tiêu chí 5.1:.....  | 47        |
| Tiêu chí 5.2:.....  | 50        |
| Tiêu chí 5.3:.....  | 54        |
| Tiêu chí 5.4:.....  | 57        |

|   |            |
|---|------------|
| Tiêu chí 5.5:.....  | 59         |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....                                     | 61         |
| <b>Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên nghiên cứu viên.....</b>      | <b>61</b>  |
| Mở đầu.....   | 61         |
| Tiêu chí 6.1:.....  | 62         |
| Tiêu chí 6.2:.....  | 66         |
| Tiêu chí 6.3:.....  | 68         |
| Tiêu chí 6.4:.....  | 71         |
| Tiêu chí 6.5:.....  | 74         |
| Tiêu chí 6.6:.....  | 77         |
| Tiêu chí 6.7:.....  | 81         |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....                                     | 84         |
| <b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....</b>                       | <b>84</b>  |
| Mở đầu.....   | 84         |
| Tiêu chí 7.1:.....  | 85         |
| Tiêu chí 7.2:.....  | 88         |
| Tiêu chí 7.3:.....  | 90         |
| Tiêu chí 7.4:.....  | 92         |
| Tiêu chí 7.5:.....  | 94         |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....                                     | 96         |
| <b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....</b> | <b>97</b>  |
| Mở đầu.....   | 97         |
| Tiêu chí 8.1:.....  | 97         |
| Tiêu chí 8.2:.....  | 100        |
| Tiêu chí 8.4:.....  | 106        |
| Tiêu chí 8.5:.....  | 110        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....                                     | 114        |
| <b>Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....</b>        | <b>114</b> |
| Mở đầu.....   | 114        |
| Tiêu chí 9.1:.....  | 114        |
| Tiêu chí 9.2:.....  | 117        |
| Tiêu chí 9.3:.....  | 119        |
| Tiêu chí 9.4:.....  | 121        |
| Tiêu chí 9.5:.....  | 124        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 9.....                                     | 127        |

|  |                              |
|--|------------------------------|
| <b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b> .....  | <b>127</b>                   |
| Mở đầu .....   | 127                          |
| Tiêu chí 10.1:.....  | 127                          |
| Tiêu chí 10.2:.....  | 130                          |
| Tiêu chí 10.3:.....  | 133                          |
| Tiêu chí 10.4:.....  | 137                          |
| Tiêu chí 10.5:.....  | 141                          |
| Tiêu chí 10.6:.....  | 145                          |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....   | 148                          |
| <b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b> .....   | <b>148</b>                   |
| Mở đầu .....   | 148                          |
| Tiêu chí 11.1:.....  | 149                          |
| Tiêu chí 11.2:.....  | 153                          |
| Tiêu chí 11.3:.....  | 157                          |
| Tiêu chí 11.4:.....  | 161                          |
| Tiêu chí 11.5:.....  | 164                          |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 11 .....  | 167                          |
| <b>PHẦN III. KẾT LUẬN</b> .....  | <b>168</b>                   |
| <b>1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT</b> .....                    | <b>168</b>                   |
| <b>2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT</b><br>..... | <b>176</b>                   |
| <b>3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT</b> .....                                  | <b>180</b>                   |
| <b>4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT</b> .....  | Error! Bookmark not defined. |
| <b>PHẦN IV. PHỤ LỤC</b>  |                              |
| <b>Phụ lục I. CƠ SỞ DỮ LIỆU</b>  |                              |
| <b>Phụ lục II. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ</b>                                   |                              |
| <b>Phụ lục III. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ NGÀNH DU LỊCH</b>   |                              |
| <b>Phụ lục IV. DANH MỤC MINH CHỨNG</b>   |                              |

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| <b>STT</b> | <b>Từ viết tắt</b> | <b>Từ ngữ viết nguyên</b>       |
|------------|--------------------|---------------------------------|
| 1.         | BCH                | Ban chấp hành                   |
| 2.         | BGH                | Ban Giám hiệu                   |
| 3.         | BM                 | Bộ môn                          |
| 4.         | CB-GV-NV           | Cán bộ, giảng viên, nhân viên   |
| 5.         | CBNV               | Cán bộ nhân viên                |
| 6.         | CBGV               | Cán bộ giảng viên               |
| 7.         | CDR                | Chuẩn đầu ra                    |
| 8.         | CGCN               | Chuyển giao công nghệ           |
| 9.         | CLB                | Câu lạc bộ                      |
| 10.        | CNTT               | Công nghệ thông tin             |
| 11.        | CSGD               | Cơ sở giáo dục                  |
| 12.        | CSVC               | Cơ sở vật chất                  |
| 13.        | CTĐT               | Chương trình đào tạo            |
| 14.        | CTSV               | Công tác sinh viên              |
| 15.        | ĐBCL               | Đảm bảo chất lượng              |
| 16.        | ĐBCLGD             | Đảm bảo chất lượng giáo dục     |
| 17.        | ĐCCT               | Đề cương chi tiết               |
| 18.        | ĐGN                | Đánh giá ngoài                  |
| 19.        | ĐH                 | Đại học                         |
| 20.        | GD&ĐT              | Giáo dục và Đào tạo             |
| 21.        | GTCL               | Giá trị cốt lõi                 |
| 22.        | GV                 | Giảng viên                      |
| 23.        | GVCN               | Giáo viên chủ nhiệm             |
| 24.        | HC&QTTB            | Hành chính và Quản trị thiết bị |
| 25.        | HĐQT               | Hội đồng quản trị               |

|     |         |   |
|-----|---------|---|
| 26. | HĐT     | Hội đồng trường                                     |
| 27. | HĐTS    | Hội đồng tuyển sinh                                 |
| 28. | HP      | Học phần  |
| 29. | HTQT    | Hợp tác quốc tế                                     |
| 30. | KĐCLGD  | Kiểm định chất lượng giáo dục                       |
| 31. | KH&ĐT   | Khoa học và Đào tạo                                 |
| 32. | KHCL    | Kế hoạch chiến lược                                 |
| 33. | KHCN    | Khoa học công nghệ                                  |
| 34. | KPIs    | Chỉ số hoạt động chính (Key Performance Indicators) |
| 35. | NCKH    | Nghiên cứu khoa học                                 |
| 36. | NTD     | Nhà tuyển dụng                                      |
| 37. | PCCC    | Phòng cháy chữa cháy                                |
| 38. | PVCĐ    | Phục vụ cộng đồng                                   |
| 39. | QHĐN    | Quan hệ đối ngoại                                   |
| 40. | QHĐN&CĐ | Quan hệ doanh nghiệp và cộng đồng                   |
| 41. | SHTT    | Sở hữu trí tuệ                                      |
| 42. | SM      | Sứ mạng   |
| 43. | SV      | Sinh viên   |
| 44. | TBD     | Thái Bình Dương                                     |
| 45. | TĐG     | Tự đánh giá   |
| 46. | THPT    | Trung học phổ thông                                 |
| 47. | TLGD    | Triết lý giáo dục                                   |
| 48. | TSTT    | Tài sản trí tuệ                                     |

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

#### 1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Từ khi thành lập đến nay, Trường Đại học Thái Bình Dương luôn luôn kiên trì với mục tiêu chất lượng; lấy việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo nói chung làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường. Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo và các CTĐT của Nhà trường càng trở nên bức thiết. Vì vậy ngay từ khi xây dựng kế hoạch đăng ký kiểm định CTĐT nhà Trường đã chọn Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Luật (CTĐT trình độ ĐH ngành Luật) là chương trình đầu tiên trong các CTĐT của nhà trường có đào tạo tiến hành tự đánh giá để đăng ký kiểm định chất lượng.

CTĐT trình độ ĐH ngành Luật có mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ căn bản về khoa học xã hội nói chung, có trình độ chuyên sâu về các lĩnh vực chuyên ngành Luật nói riêng (luật hành chính, dân sự, hình sự, quốc tế, thương mại), đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về tư vấn/tham vấn, tổ tụng nghiên cứu luật pháp và xây dựng pháp luật. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng, từ đó tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết.

Ngành Luật kinh tế được cấp phép đào tạo theo quyết định số 1603/QĐ-BGDĐT ngày 16/5/2016 và được đổi tên thành ngành Luật theo quyết định số 4961/QĐ- BGDĐT ngày 24/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong hơn 5 năm qua, cùng với những nỗ lực Nhà trường và Khoa Luật & Quản lý nhà nước, công tác đào tạo chuyên môn ngành QTKD đã ngày càng trưởng thành và dần khẳng định vị trí then chốt trong hoạt động của Nhà trường nói chung. Tập thể CB, giảng viên (GV) các thế hệ của Khoa ý thức được một cách sâu sắc tầm quan trọng của kiểm định chất lượng giáo dục, nhất là kiểm định chương trình đào tạo (CTĐT). Do đó, trong quy trình kiểm định CTĐT, ngành đã thực hiện nghiêm túc việc tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Luật bao gồm 5 phần:

+ **Phần I:** Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp (PP) và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh



giá nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo tự đánh giá. Đồng thời, phần này cũng đã mô tả sự tham gia của các bên liên quan (khoa, ban, phòng, giảng viên, nhân viên, người học,...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động tự đánh giá CTĐT.

+ **Phần II:** Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục là: (1) *Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể*; (2) *Nêu những điểm mạnh của CTĐT*; (3) *Điểm tồn tại*; (4) *Kế hoạch cải tiến chất lượng* và (5) *Tự đánh giá*.

+ **Phần III:** Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

+ **Phần IV:** Phụ lục theo công văn số 1074, 1075 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Luật dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành Luật được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học và PP tiếp cận trong dạy - học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 tự đánh giá về đội ngũ CB, giảng viên, nghiên cứu viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong việc nâng cao chất lượng CTĐT và nghiên cứu khoa học (NCKH); tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT ngành Luật.

Ngoài ra, ở phần tổng quan chung, Báo cáo tự đánh giá đã phác thảo một bức tranh tổng thể về Trường ĐH Thái Bình Dương và các ngành đào tạo với những hoạt động và chính sách chất lượng cụ thể.

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

## ***1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá***

### ***Mục đích tự đánh giá***

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành Luật theo ***Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục đại học (GDDH)*** của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành Luật tự tìm hiểu, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học NCKH (NCKH), nhân lực, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của Khoa/Ngành Luật trong công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội.

Hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của ngành trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Ngoài ra, việc phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành Luật theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định là cơ sở để ngành đăng kí kiểm định chất lượng ngành đào tạo với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

Chu kỳ đánh giá 5 năm: Từ năm **2018** đến **2022**

**Quy trình tự đánh giá:** Quy trình tự đánh giá được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá

Quá trình viết báo cáo tự đánh giá được thực hiện từ đầu năm 2022. Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1-11. Trong từng tiêu chuẩn, các nội dung được trình bày theo thứ tự các tiêu chí. Trong mỗi tiêu chí lại trình bày theo các nội dung: *1. Mô tả hiện trạng; 2. Điểm mạnh; 3. Tồn tại; 4. Kế hoạch hành động; 5. Tự đánh giá.*

Sau khi có quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ ĐH ngành Luật, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Luật; thành lập các nhóm chuyên trách phụ trách những tiêu chuẩn khác nhau, cụ thể:

- + Nhóm 1 do ThS. Nguyễn Hữu Quy làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 1, 2, 3.
- + Nhóm 2 do Ths. Lê Trung Tín làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 4, 5.
- + Nhóm 3 do CN. Nguyễn Thị Kim Huệ làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 6, 7.
- + Nhóm 4 do Ths. Lê Hữu Bằng làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 8, 9.
- + Nhóm 5 do Ths. Đinh Văn Hương làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 10, 11.

Căn cứ trên Kế hoạch nhà trường ban hành, các hoạt động TĐG đều được thực hiện theo đúng trình tự: Tập huấn cho tất cả các thành viên tham gia hoạt động TĐG về bộ tiêu chuẩn CTĐT cũng như cách viết báo cáo TĐG, họp toàn thể Hội đồng TĐG và thành viên các Nhóm để phổ biến kế hoạch và phân công công việc rõ ràng.

**Phương pháp và công cụ tự đánh giá:** Thực hiện đánh giá CTĐT ngành Luật được thực hiện theo phương pháp tổng hợp, so sánh, đối chiếu...Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, GV, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng; Tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

## **2. Tổng quan chung**

Trường Đại học Thái Bình Dương (ĐH TBD) được thành lập ngày 31/12/2008 theo quyết định số 1929/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trường tổ chức và hoạt động theo mô hình trường đại học tư thục, tuân thủ theo các quy định hiện hành về giáo dục đại học (GDĐH) và các quy định khác của pháp luật. Năm 2016, Trường ĐH TBD là một trong những trường tiên phong chuyển đến làng đại học của tỉnh Khánh Hòa, trong khuôn viên 13,2 hecta tại số 79 Mai Thị Dõng, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Về Quy mô đào tạo: giai đoạn 2009-2015, Nhà trường triển khai đào tạo 5 ngành trình độ Đại học, 5 ngành trình độ Cao đẳng và 6 ngành trình độ Trung cấp với quy mô 3.932 sinh viên (SV) thuộc 4 khoa chuyên ngành: Kinh tế và Du lịch, Y dược và Điều dưỡng, Ngôn ngữ và Xã hội, Khoa học và Công nghệ. Từ 2016 đến nay, ĐH TBD phát triển rộng các ngành nghề đào tạo với 8 ngành đào tạo trình độ đại học với quy mô đào tạo khoảng 3.207 sinh viên. Kể từ năm 2017, ĐH TBD chỉ tuyển sinh đại học, không tuyển sinh trình độ Cao đẳng, Trung cấp theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Về chương trình đào tạo: Trường ĐH TBD là trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, áp dụng hệ thống tín chỉ Bắc Mỹ để sinh viên tự hoạch định lộ trình học tập và đưa giáo dục khai phóng làm nền tảng cho mọi ngành chuyên môn. Điều này nhằm mục tiêu đào tạo các cử nhân tương lai có “chuyên môn sâu trên nền tảng rộng”, thích ứng với thị trường lao động đang biến động liên tục trong thời đại 4.0. Đây là đại học đầu tiên của vùng duyên hải miền Trung đưa triết lý giáo dục khai phóng vào chương trình đào tạo. Với nền tảng triết lý giáo dục khai phóng thì trong hai năm đầu, sinh viên sẽ được “đổ nền kiến thức”. Đối với nhóm kiến thức tổng quát về tự nhiên và xã hội, sinh viên được học các chuyên đề văn hóa, lịch sử, nghệ thuật, hội họa, âm nhạc, điện ảnh, môi trường tự nhiên,...

Đối với nhóm năng lực, sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ. Chẳng hạn như kỹ năng giao tiếp; làm việc nhóm; tư duy sáng tạo; tư duy phân tích và phản biện; tư duy số (dữ liệu định lượng và kỹ thuật số); năng lực tìm hiểu và giải quyết vấn đề,...

Hiện trường có tám (08) ngành đào tạo:

- Công nghệ thông tin
- Luật
- Tài chính - Ngân hàng
- Kế toán

- Quản trị kinh doanh
- Đông Phương học
- Du lịch
- Ngôn ngữ Anh

Điểm nổi bật của Nhà trường trong hoạt động đào tạo là tăng cường kết nối, hợp tác với các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo nhằm đào tạo SV đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động. Đặc biệt, đối với SV năm cuối, Trường hợp tác với các doanh nghiệp đối tác, tổ chức các hoạt động đào tạo đặc thù của Trường nhằm giúp SV có cơ hội việc làm cao ngay trong thời gian thực tập tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp. Trong quá trình học, để có cơ hội vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề thực tế, thích nghi cuộc sống, sinh viên sẽ tham gia các đề án học tập thông qua phục vụ cộng đồng (service learning) của doanh nghiệp hay các tổ chức phi chính phủ.

Về đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL) và giảng viên: Tổng số nhân sự của trường tính đến ngày 31/12/2020 có 145 người đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trường ĐH TBD là một trong những Trường tiên phong thực hiện chính sách thu hút và tuyển dụng đón đầu đối với các ứng viên tốt nghiệp tiến sĩ nước ngoài tại các trường uy tín, những người đầu ngành, những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước như chính sách nhà ở chuyên gia, chính sách hỗ trợ kinh phí đi lại và phương tiện đưa đón khi công tác tại Trường.

Về CSVC: Trụ sở chính tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được xây dựng trong khuôn viên hơn 13,2 hecta, toàn bộ khuôn viên trường được quy hoạch theo chiến lược phát triển, với thiết kế tiện nghi, hiện đại có đủ phòng học, hội trường, thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính, ký túc xá, nhà ở chuyên gia,... đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu, làm việc, nghỉ ngơi của sinh viên và đội ngũ sư phạm Trường. Đặc biệt, Trường ĐH TBD là một trong những Trường đầu tiên tại Nha Trang xây dựng Trung tâm IT Space – Mô phỏng Doanh nghiệp IT tại Trường. Không chỉ là nơi làm việc và nghiên cứu của sinh viên và giảng viên, IT Space được sử dụng làm nơi tổ chức các hoạt động học thuật, huấn luyện, hợp tác doanh nghiệp và các dự án PVCĐ.

Về PVCĐ: Nhà trường chú trọng rèn luyện kỹ năng cho sinh viên thông qua các dự án về cộng đồng (service learning) lồng ghép với các học phần trong Bộ môn Giáo dục tổng quát. Bên cạnh đó, tập thể CBGV thành lập CLB Tâm An Hạnh phúc, CLB này thường

xuyên tổ chức các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện và cũng là nơi để sinh viên TBD tham gia trải nghiệm tích cực các hoạt động vì cộng đồng.

Về NCKH: Mặc dù là Trường tư thục và mới hoạt động 12 năm kể từ ngày thành lập, Lãnh đạo nhà trường xác định rất cụ thể chiến lược về NCKH qua từng giai đoạn. Đặc biệt, giai đoạn mới 2020-2025, nhà trường đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ chuyên gia và kinh phí để phát triển NCKH với mục tiêu có bài viết ISI, SCOPUS, có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường.

Về QHDN: Nhằm thúc đẩy phương thức đào tạo gắn thực tế, Nhà trường đã tăng cường hợp tác doanh nghiệp trong 5 năm gần đây với đối tác chiến lược là Ngân hàng ACB. Bên cạnh đó còn liên kết đào tạo thực hành nghề nghiệp, trao đổi chuyên gia để hướng dẫn sinh viên trong quá trình học lý thuyết bằng các chương trình: Company tour, Khởi nghiệp... với các đối tác Khách sạn Sheraton, Intercotinental, Vinpearl Nha Trang ...

Trong hơn 10 năm hoạt động, ĐH TBD đã trở thành trường đại học ngoài công lập được xã hội công nhận, đóng góp tích cực và hiệu quả vào sự nghiệp xã hội hóa giáo dục khu vực miền Trung - Tây nguyên và trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Đại học Thái Bình Dương phấn đấu trở thành trường đại học uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên triển vọng. Trường truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội. Nhiều sinh viên của Trường ngay sau khi tốt nghiệp đã được các cơ quan, doanh nghiệp tuyển dụng và đánh giá tốt về năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, cũng cho thấy rằng chất lượng đào tạo của Nhà trường phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, góp phần đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của các địa phương trong xu thế hội nhập với khu vực và thế giới.

**Sứ mạng:** Đại học Thái Bình Dương truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội.

**Tầm nhìn:** Đại học Thái Bình Dương là đại học miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên triển vọng với môi trường giáo dục liên chính,

chuẩn mực quốc tế. Đến năm 2030, ĐH TBD sẽ trở thành một trong những ĐH tư thục tốt nhất Việt Nam.

**Giá trị cốt lõi:**

- Chính trực (Integrity): Đảm bảo thực hành sự tử tế và sự trung thực trong lời nói và hành động;
- Tự do học thuật (Academic freedom): Đảm bảo ủng hộ việc mở rộng phạm vi tìm hiểu và nghiên cứu;
- Tôn trọng sự khác biệt (Diversity): Đảm bảo ủng hộ sự khác biệt trên cơ sở tôn trọng sự thực (truth), phẩm cách (dignity), lẽ phải (commonsenses), công bằng (fairness), và đạo lý (ethics);
- Trách nhiệm (Responsibility): Đảm bảo sự tự khẳng định trách nhiệm cá nhân trước mỗi chọn lựa, quyết định hành động;
- Cách tân (Innovation): Đảm bảo ủng hộ giải pháp sáng tạo;
- Hòa hòa (Harmony): Đảm bảo cân nhắc đủ các thành tố cần thiết trong việc ra quyết định hành động.

**Triết lý giáo dục:** hoạt động đào tạo của Trường ĐH TBD dựa trên nền tảng triết lý giáo dục khai phóng, lấy người học làm trung tâm; nội dung đào tạo hiện đại, phù hợp với nhu cầu xã hội, chất lượng đào tạo đạt chuẩn mực quốc tế.

Trong hơn 5 năm qua, Khoa/Ngành Luật, Trường Đại học Thái Bình Dương đã đào tạo hơn 763 cử nhân. Đây chính là nguồn nhân lực có chất lượng cung cấp cho khu vực Miền Trung – Tây Nguyên và cả nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Miền Trung – Tây Nguyên. Hiện nay, ngành Luật đang đào tạo 233 SV, của 5 chuyên ngành (Luật Kinh tế - Dân sự, Luật hành chính và Quản lý nhà nước, Luật hành chính và văn thư lưu trữ, Luật Kinh tế, Luật dân sự), SV tốt nghiệp từ ngành Luật có thể đảm nhận và thành đạt ở nhiều vị trí việc làm khác nhau trong các cơ quan Nhà nước, các Tập đoàn, Tổng công ty, Xí nghiệp...

Đến năm học 2021- 2022, đội ngũ GV của Ngành có 14 người, được đào tạo đại học và Sau đại học ở các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, trong đó có 5 TS, 9 ThS. Hầu hết GV của Ngành được tham gia tập huấn và học tập nâng cao trình độ thường xuyên. Ngoài ra, Ngành còn có mối quan hệ thường xuyên với các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước.

Sinh viên Ngành Luật năng động và sáng tạo, tham gia tích cực các CLB, các phong trào văn hóa - văn nghệ và SV tình nguyện. Đây là những sân chơi bổ ích cho SV để họ có cơ hội giao lưu và học hỏi lẫn nhau, giúp SV có các trải nghiệm thực tế với nghề nghiệp mà mình sẽ theo đuổi sau này.

Cán bộ và SV Ngành Luật có truyền thống đoàn kết, nhân văn, luôn có ý thức tự học, tự nâng cao trình độ, có tinh thần trách nhiệm và hợp tác với nhau trong giảng dạy, học tập và NCKH. Khoa/Ngành thường xuyên giữ mối liên hệ chặt chẽ với các thể hệ cựu SV, GV của Ngành và đội ngũ này đã có những hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động dạy học và phát triển chất lượng ngành. Khoa/Ngành có nguồn kinh phí hỗ trợ cho SV khi gặp hoàn cảnh khó khăn và động viên khuyến khích SV có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện. Tất cả những yếu tố này đã góp phần giúp nhiều SV vượt khó, hoàn thành CTĐT và tạo nên động lực cho SV phấn đấu.

Từ khi thành lập đến nay, Ngành Luật luôn là địa chỉ tin cậy của người học trong quá trình lựa chọn, học tập, rèn luyện, hiện thực hóa ước mơ nghề nghiệp; là nơi tạo dựng tương lai tươi sáng cho hàng nghìn SV trong nhiều lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp.



## **PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ**

### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

#### ***Mở đầu***

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Luật được xác định một cách cụ thể, rõ ràng, đảm bảo được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, thể hiện được sự cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. Khoa Luật và Quản lý nhà nước thường xuyên rà soát, điều chỉnh mục tiêu, CDR và CTĐT ngành Luật cho phù hợp mục tiêu được quy định tại Luật GDĐH và định hướng chiến lược chung của nhà trường.

Hội đồng khoa học và đào tạo, tập thể giảng viên và các bên liên quan luôn đạt được sự thống nhất trong việc đóng góp xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Luật.

#### ***Tiêu chí 1.1:***

***Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.***

#### ***1. Mô tả***

Mục tiêu của CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng và thể hiện rõ trong các quyết định ban hành chương trình đào tạo. Mục tiêu CTĐT được xây dựng dựa trên các ma trận kiến thức, kỹ năng thể hiện rõ qua mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Nội dung CTĐT và CDR ngành Luật được công bố công khai trên Website nhà trường. Mục tiêu tổng quát của chương trình đào tạo xác định: “Cử nhân Luật hướng đến đào tạo những chuyên gia pháp lý cho tương lai, những người nắm vững kiến thức kinh tế, văn hóa, xã hội và pháp lý đủ để tự nghiên cứu hệ thống pháp luật Việt Nam, thông thạo anh văn để từng bước mở rộng tầm nhìn sang các hệ thống pháp luật nước ngoài và quốc tế”

#### **[H01.01.01.01]**

Hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT ngành Luật và các môn học đã được Trường ĐH TBD thiết lập phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Các bên

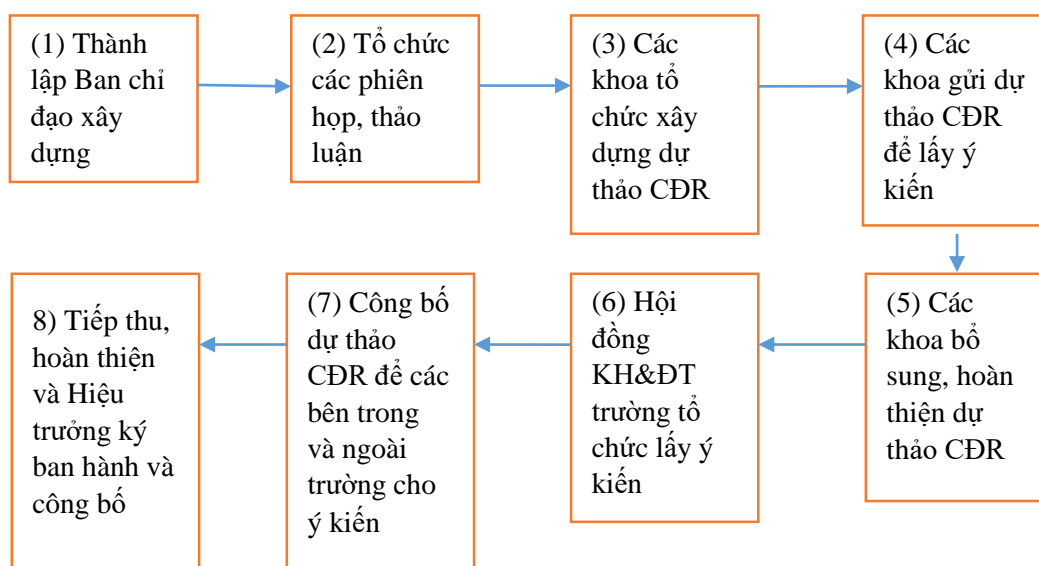
liên quan đến việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT, CĐR môn học bao gồm: Bộ GD&ĐT, GV, nhà quản lý giáo dục, nhà tuyển dụng, cựu SV, SV năm cuối.

Quá trình xây dựng CĐR cho các CTĐT tại Trường ĐH TBD được thực hiện cùng thời điểm với xây dựng, rà soát CTĐT theo các văn bản quy định về việc hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT **[H01.01.01.02]**

Từ năm 2017 đến nay, thông qua 02 đợt rà soát và điều chỉnh CTĐT vào năm 2018 và năm 2020, CĐR đã được ban hành kèm theo bộ CTĐT tạo sự thống nhất để triển khai. **[H01.01.01.03]**

Về hướng dẫn xây dựng CĐR, nếu CTĐT và CĐR được xây dựng giai đoạn trước 2017 tiếp cận theo hướng nội dung. Đến năm 2017, triển khai các dự án đào tạo theo định hướng ứng dụng, Trường thực hiện rà soát và cập nhật CĐR phù hợp với định hướng này. Năm 2019-2020, Trường triển khai chiến lược giai đoạn 2020-2025 đưa triết lý giáo dục khai phóng vào đào tạo, tiến hành rà soát và cập nhật CĐR phù hợp với chiến lược. **[H01.01.01.04]**

Để việc xây dựng mới cũng như rà soát, cập nhật CĐR phù hợp với điều kiện của Trường, năm 2020 Trường ban hành Quy định về quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho các CTĐT và CĐR được xây dựng mới và rà soát từ năm 2021 trở đi, quy trình gồm 8 bước: (1) Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng; (2) Tổ chức các phiên họp, thảo luận; (3) Các khoa tổ chức xây dựng dự thảo CĐR; (4) Các khoa gửi dự thảo CĐR để lấy ý kiến; (5) Các khoa bổ sung, hoàn thiện dự thảo CĐR; (6) Hội đồng KH&ĐT trường tổ chức lấy ý kiến; (7) Công bố dự thảo CĐR để các bên trong và ngoài trường cho ý kiến; (8) Tiếp thu, hoàn thiện và Hiệu trưởng ký ban hành và công bố. **[H01.01.01.05]**



**Hình 1.1: Sơ đồ quy trình xây dựng CDR.**

CTĐT ngành Luật của Trường đều có mục tiêu đào tạo rõ ràng, bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Các mục tiêu được thể hiện thông qua CDR của từng ngành. Các mục tiêu đều được lượng hóa và đảm bảo phù hợp với mục tiêu, sứ mạng của Trường. Khối lượng kiến thức toàn khóa phù hợp với quy định đào tạo của Bộ GD&ĐT theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Các khối kiến thức giảng dạy của mỗi CTĐT được phân bổ hợp lý đáp ứng điều kiện tiên quyết của các học phần, thống nhất giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên ngành (trong đó bao gồm kiến thức bắt buộc và kiến thức tự chọn) và khối kiến thức không tích lũy. Mỗi CTĐT đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR của chương trình. [H01.01.01.06]

Các khối kiến thức của CTĐT ngành Luật

| Hệ đào tạo        | Thời gian đào tạo (năm) | Tổng khối lượng kiến thức tích lũy 121 TC |                             |                   | Khối lượng kiến thức không tích lũy 9TC |         |
|-------------------|-------------------------|---|-----------------------------|-------------------|---|---------|
|                   |                         | Khối kiến thức đại cương                  | Khối kiến thức chuyên ngành |                   | Bắt buộc                                | Tự chọn |
|                   |                         |   | Kiến thức bắt buộc          | Kiến thức tự chọn |   |         |
| Đại học chính quy | 3,5                     | 50  | 56                          | 15                | 9                                       | 0       |
| Tỷ lệ (%)         |                         | 38,46%                                    | 43,08%                      | 11,54%            | 6,92%                                   |         |

**Bảng 1.1: Bảng phân bổ khối kiến thức ngành Luật.**

Bên cạnh quy trình xây dựng mới CĐR, thì quy trình rà soát, cập nhật và tổ chức đánh giá CĐR cũng được xây dựng rõ ràng, chặt chẽ. Sau khi cập nhật CĐR, tổ rà soát lập sổ theo dõi tình trạng sửa đổi CĐR (tình trạng sửa đổi so với bản trước đó). [H01.01.01.07]

Tương tự với CTĐT, các bên liên quan tham gia vào việc xây dựng, phát triển CĐR ở 2 giai đoạn:

(i) Khi xây dựng một CTĐT mới [H01.01.01.08]

(ii) Khi CTĐT đang triển khai áp dụng và được thể hiện rõ trong quy trình. Trong quá trình CTĐT đang triển khai áp dụng, hàng năm Nhà trường đều tiến hành khảo sát ý kiến GV, SV, NTD về CTĐT và CĐR nhằm rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT và CĐR cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường [H01.01.01.09]

### 2. Điểm mạnh

Mục tiêu chương trình đào tạo ngành Luật của Trường được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học hiện hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; có khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT, có ý kiến tham gia từ các bên liên quan.

### 3. Điểm tồn tại

- Việc lấy ý kiến của các bên liên quan chưa được thực hiện thường xuyên.
- Chưa có Báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của CTĐT và đối sánh làm căn cứ cho việc sửa đổi bổ sung và cải tiến CTĐT một cách phù hợp và hiệu quả

### 4. Kế hoạch hành động

- Định kỳ hàng năm, khoa Luật và Quản lý nhà nước, trung tâm quan hệ doanh nghiệp thực hiện khảo sát nhu cầu thị trường lao động thông qua các tổ chức, doanh nghiệp.
- Phòng ĐBCL, khoa Luật và Quản lý nhà nước thực hiện việc tự đánh giá CTĐT, đăng ký kiểm định CTĐT và đối sánh làm căn cứ để cải tiến CTĐT cho phù hợp với nhu cầu xã hội. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu            | Nội dung                    | Đơn vị, người thực hiện                                 | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|---------------------|-----------------------------|---|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại 1 | Lấy ý khảo sát doanh nghiệp | - Khoa Luật và QLNN<br>- Trung tâm quan hệ doanh nghiệp | Hàng năm                         |         |

|   |                     |   |  |                   |  |
|---|---------------------|---|--|-------------------|--|
|   | Khắc phục tồn tại 2 | Đánh giá CTĐT, đăng ký kiểm định và thực hiện đối sánh                                | - Phòng ĐBCL<br>- Khoa Luật và QLNN                    | Năm học 2021-2022 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh  | Rà soát và cải tiến quy trình xây dựng CDR phù hợp với nhu cầu đào tạo theo thời gian | - Phòng ĐBCL<br>- Phòng Đào tạo<br>- Khoa Luật và QLNN | Hàng năm          |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 1.2:**

***Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình.***

**1. Mô tả**

CĐR của CTĐT ngành Luật đã xác định rõ những yêu cầu chung và yêu cầu cụ thể đối với người tốt nghiệp. Cụ thể: “Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc ở các doanh nghiệp với tư cách là chuyên viên pháp lý phụ trách những công việc liên quan đến đàm phán, soạn thảo, ký kết hợp đồng, đề xuất giải pháp xử lý tình huống pháp lý trong kinh doanh; phụ trách các công việc liên quan đến pháp luật và kinh tế trong các cơ quan nhà nước; tham gia thi tuyển công chức vào tòa án; học thêm nghiệp vụ hành nghề luật sư, công chứng viên; thành lập các công ty luật hoặc mở văn phòng luật sư...” [H01.01.02.01]

CTĐT ngành Luật đã bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình, thể hiện chi tiết trong CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, ma trận các kỹ năng, được tích hợp với CĐR của từng môn học trong CTĐT ngành Luật bao gồm khối kiến thức chung, cơ sở ngành và chuyên ngành. [H01.01.02.02]

Trong quá trình xây dựng CTĐT và CĐR, các khoa biên soạn các ĐCCT học phần theo các biểu mẫu chính thức được Nhà trường ban hành năm 2016 và có cập nhật, điều chỉnh năm 2020 [H01.01.02.03]. ĐCCT thể hiện các nội dung bao gồm: số lượng tín chỉ, mục tiêu học phần, CĐR học phần, nội dung tóm tắt học phần; khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành, ma trận CĐR học phần, kế hoạch giảng dạy, cách thức đánh giá học

phần, thang điểm, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần. Khi xây dựng ĐCCT, phải đảm bảo đề cương phải có mục tiêu rõ ràng, tương ứng với CDR nào của CTĐT; mỗi bài học phải đáp ứng mục tiêu nào của học phần.

Quy trình xây dựng ĐCCT học phần đi từ CTĐT, các khoa chuyên môn sẽ lập danh sách phân công GV đảm nhận học phần và trình BGH phê duyệt. GV phụ trách giảng dạy học phần theo phân công tiến hành xây dựng, rà soát và cập nhật ĐCCT. **[H01.01.02.04]**

Tất cả các CTĐT, các ĐCCT học phần, các kế hoạch giảng dạy sau khi được Trưởng khoa phê duyệt và Hiệu trưởng ký ban hành sẽ được giới thiệu, phổ biến và hướng dẫn SV sử dụng bằng nhiều hình thức khác nhau như:

+ Được công bố công khai trên Website (tbd.edu.vn) và đóng tập để sử dụng và lưu trữ theo từng khóa, từng ngành. **[H01.01.02.05]**

+ Qua tài liệu tuần sinh hoạt công dân đầu khóa trong đó có phổ biến cách xem CTĐT, kế hoạch giảng dạy, giới thiệu các quy chế đào tạo và các quy định có liên quan tới học tập, rèn luyện và sinh hoạt của SV. **[H01.01.02.06]**

+ Bên cạnh đó, SV khóa đầu sẽ được phát Sổ tay SV, trong đó có lộ trình học tập gồm các học phần qua các học kỳ (có kèm sơ đồ), sự phân bổ CTĐT toàn khóa học, ĐCCT các học phần. **[H01.01.02.07]**

CDR của ngành còn xác định rằng sinh viên được đào tạo có khả năng học tập suốt đời thông qua các hoạt động nghiên cứu, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức liên ngành trong suốt sự nghiệp

Ngoài ra, Khoa Luật và Quản lý nhà nước thông qua những lần góp ý trong các cuộc họp khoa, lấy ý kiến các bên liên quan đã tiến hành rà soát, sửa đổi CTĐT ngành Luật và xây dựng bộ CDR phù hợp, giúp cho giảng viên, sinh viên và các doanh nghiệp đánh giá đúng hơn, hiệu quả hơn về chất lượng dạy và học của ngành Luật

## *2. Điểm mạnh*

- CDR của CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng người học cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT;

- Quy trình xây dựng CDR được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- CDR phản ánh được mục tiêu giáo dục của Khoa, của Trường; nêu rõ được triển vọng việc làm trong tương lai của sinh viên tốt nghiệp.

### 3. Điểm tồn tại

- Việc lấy ý kiến phản hồi, nhất là từ phía người học sau khi tốt nghiệp, và các nhà tuyển dụng lao động cũng như của các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành,... chưa được tiến hành thường xuyên

### 4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2021-2022, Phòng Đảm bảo chất lượng phối hợp với Khoa Luật và Quản lý nhà nước mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan tới CDR của CTĐT.

- Định kỳ hàng năm theo kế hoạch sẽ tiến hành đánh giá lại và điều chỉnh nếu cần thiết, đáp ứng yêu cầu xã hội và người học.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu            | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện                                 | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|---------------------|--|---|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại 1 | Mở rộng phạm vi lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan   | - Khoa Luật và QLNN<br>- Trung tâm quan hệ doanh nghiệp | Hàng năm                         |         |
|    | Khắc phục tồn tại 2 | Đánh giá, điều chỉnh CTĐT và CDR   | - Phòng ĐBCL<br>- Phòng Đào tạo<br>- Khoa Luật và QLNN  | Hàng năm                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh  | Thường xuyên rà soát, cải thiện CDR phù hợp với yêu cầu việc làm của sinh viên, đáp ứng nhu cầu xã hội | - Phòng ĐBCL<br>- Phòng Đào tạo<br>- Khoa Luật và QLNN  | Hàng năm                         |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

### ***Tiêu chí 1.3:***

***Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.***

#### ***1. Mô tả***

Xác định tầm quan trọng của việc xây dựng quy trình thiết kế, đánh giá, Nhà trường đã định kỳ lắng nghe, ghi nhận những đóng góp để xem xét cải tiến quy trình để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi

Từ năm 2017, Nhà trường đã dần hoàn thiện quy trình xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn các bước khi thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, CĐR, ĐCCT tại các văn bản về kế hoạch và hướng dẫn rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, ĐCCT, CĐR. Từ năm 2019, Trường cải tiến quy trình xây dựng và rà soát CĐR áp dụng cho CTĐT, CĐR cho khóa 2020. **[H01.01.03.01]**

**Việc rà soát quy trình xây dựng CTĐT và CĐR:** Việc rà soát, cập nhật Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT và CĐR được thực hiện đồng thời cùng với các đợt rà soát điều chỉnh CTĐT vào năm 2018, 2020. Nhà trường thực hiện rà soát dựa trên các văn bản pháp lý của Bộ GD&ĐT ban hành qua các năm, dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam cũng như các thông tư quy định về việc mở ngành,... để làm căn cứ xây dựng các quy trình phù hợp với yêu cầu của cơ quan quản lý vừa đáp ứng thực tế tại Trường. Sau khi ban hành quy trình cập nhật, các đơn vị lập sổ theo dõi sửa đổi tài liệu, hồ sơ để nhận biết phiên bản mới nhất đang được sử dụng. **[H01.01.03.02]**

**Về việc rà soát CTĐT, CĐR và ĐCCT học phần:** Tất cả các CTĐT và CĐR, các ĐCCT học phần, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước và quốc tế, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác, các ý kiến phản hồi từ các NTD lao động, người tốt nghiệp theo hướng liên thông (ngành, trường, vùng, quốc gia) nhằm giúp CTĐT, CĐR đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước và hướng đến hội nhập quốc tế.

+ Trong giai đoạn từ 2017 đến 2020, Nhà trường đã tiến hành rà soát và điều chỉnh CTĐT của ngành Luật theo các bước như quy trình hướng dẫn gồm: Lập kế hoạch rà soát; xác định sự cần thiết rà soát; đánh giá hiệu quả của CTĐT hiện hành; dự thảo nội dung cần cập nhật; thông qua và ban hành. Đặc biệt, tất cả CTĐT tại Nhà trường trong quá trình rà



soát năm 2020 có tham khảo và đối sánh với các CTĐT của các ngành tương ứng trong nước và quốc tế ví dụ: đối sánh CTĐT ngành Luật của Nhà trường với ngành Luật của trường ĐH Thương Mại, trường ĐH Kinh tế Quốc dân **[H01.01.03.03]**

+ Từ năm 2017 đến 2020, Nhà trường cũng đã tổ chức rà soát và điều chỉnh biểu mẫu đề cương chi tiết môn học theo hướng chi tiết hóa đồng thời xây dựng thêm các đề mục để đánh giá việc đạt được CDR của môn học. **[H01.01.03.04]**

Năm 2019, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT trong đó đính kèm hướng dẫn các công đoạn rà soát, các mẫu biểu cần lập trong quá trình rà soát. **[H01.01.03.05]**

CTĐT ngành Luật được rà soát từ năm 2018 đến nay đều được Hiệu trưởng ký Quyết định ban hành và được công bố trên trang thông tin điện tử Nhà trường, đăng trong Sổ tay SV **[H01.01.03.06]**. Các khối kiến thức giảng dạy của CTĐT ngành Luật được phân bổ hợp lý, đáp ứng điều kiện tiên quyết của các học phần, thống nhất giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên ngành (kiến thức bắt buộc và kiến thức tự chọn) và kỹ năng mềm.

Đối với CTĐT được điều chỉnh năm 2020, mỗi CTĐT đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR của CTĐT. CTĐT ngành Luật của Nhà trường, các học phần đều được bố trí theo thời gian một cách hợp lý và logic. Các hình thức đánh giá học phần luôn bám sát nội dung và yêu cầu của mỗi học phần thông qua nhiều hình thức đánh giá như: bài tập lớn, tiểu luận, thi kết thúc học phần. **[H01.01.03.07]**

Lần thay đổi mới nhất 2020, Nhà trường quy định khung quy định về số lượng tín chỉ cho các khối kiến thức sử dụng thống nhất cho tất cả CTĐT. Đồng thời tích hợp các môn giáo dục khai phóng theo chiến lược mới (được gọi là giáo dục tổng quát) với 12 tín chỉ. Sau khi điều chỉnh các khối kiến thức, khối kiến thức chung các ngành đều chiếm 47 tín chỉ. Nhằm đảm bảo các mức năng lực đạt được qua quá trình học, Nhà trường vẫn duy trì các khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành và chuyên ngành/tốt nghiệp. **[H01.01.03.08]**

**Bảng 1.2: Bảng kết cấu các khối kiến thức Khung CTĐT qua các đợt điều chỉnh**

| Nội dung các khối kiến thức                      | CTĐT 2018  | CTĐT 2019  | CTĐT 2020  | CTĐT 2021  | CTĐT 2022  |
|--|------------|------------|------------|------------|------------|
| Khối kiến thức cơ bản (tổng quát)                | 37         | 37         | 41         | 41         | 44         |
| Khối kiến thức cơ sở ngành                       | 12         | 12         | 21         | 21         | 21         |
| Khối kiến thức ngành                             | 57         | 57         | 29         | 29         | 35         |
| Khối kiến thức chuyên ngành (bao gồm tốt nghiệp) | 17         | 17         | 15         | 15         | 21         |
| Khối kiến thức ngành phụ/tự chọn tự do           | 0          | 0          | 15         | 15         | 0          |
| Khối kiến thức không tích lũy                    | 9          | 9          | 9          | 9          | 9          |
| <b>Tổng (tín chỉ)</b>                            | <b>132</b> | <b>132</b> | <b>130</b> | <b>130</b> | <b>130</b> |

Bên cạnh đó, ĐH TBD mạnh dạn đổi mới CTĐT, thay đổi nội dung và cấu trúc chương trình cho phù hợp theo ý kiến đa số các NTD [H01.01.03.09], đưa vào CTĐT các học phần thuộc kỹ năng mềm như (giáo dục khai phóng) gồm 4 nhóm và hơn 30 học phần, SV có thể chọn học 12 tín chỉ tương ứng với 4 môn, một số môn đưa vào: Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; Kỹ năng tìm việc và thích nghi công việc; Kỹ năng giải quyết vấn đề,....

Trong phần sửa đổi CTĐT ngành Luật mới nhất (khóa 2020), số lượng học phần nhấn mạnh vào tự học (đề án môn học (cơ sở ngành và chuyên ngành); thực tế doanh nghiệp; học tập thông qua phục vụ cộng đồng (Service-learning) ; và/hoặc môn dạng xê-mi-na, ...) được gia tăng [H01.01.03.10]. SV còn được tham dự các hoạt động thực tế, thực tập tại các cơ quan, công ty, doanh nghiệp cũng như các hoạt động giao lưu quốc tế giúp SV năng động, chủ động hơn.

Về CĐR ngoại ngữ và tin học, qua các đợt rà soát CTĐT cũng đã có điều chỉnh về yêu cầu đầu của SV. Bảng so sánh chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học

| Năm ban hành | Chuẩn đầu ra tin học      | Chuẩn đầu ra ngoại ngữ                            |
|--------------|---------------------------|---|
| 2017         | Tin học văn phòng A       | Khung năng lực B1 (Sử dụng chứng chỉ C tiếng Anh) |
| 2020         | Chứng chỉ ứng CNTT cơ bản | IELTS 5.0   |

**Bảng 1.3: So sánh chuẩn đầu ra tin học và ngoại ngữ**

Tóm lại, ĐH TBD luôn quan tâm cập nhật, cải tiến CTĐT ngành Luật nhằm đảm bảo đúng các quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các quy chế quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; đáp ứng mục tiêu, TN và SM Nhà trường, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. CTĐT có tính khả thi và phát triển theo hướng liên thông (ngành, trường, vùng, quốc gia) và hướng đến hội nhập quốc tế.

+ Khi rà soát CTĐT, CDR, đề cương chi tiết học phần, Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, cán bộ, GV, đơn vị sử dụng lao động) để làm căn cứ cập nhật, rà soát [H01.01.03.11]. Kết quả khảo sát được phân tích là cơ sở để rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT cho phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, và mục tiêu đào tạo và triết lý đào tạo (giáo dục khai phóng) của Nhà trường, trong năm 2020 ĐCCT đã được cập nhật về đánh giá người học, yêu cầu bài đọc. [H01.01.03.12]

## 2. Điểm mạnh

- Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Luật được công bố công khai cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất, và được thể hiện cụ thể trong từng năm học, ở từng học phần cụ thể.

- Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Luật được định kỳ rà soát, đổi mới theo hướng tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng chương trình đào tạo, đánh giá kết quả đầu ra.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Khoa Luật và Quản lý nhà nước phối hợp với trung tâm quan hệ doanh nghiệp mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá chương trình đào tạo và kết quả đầu ra của sinh viên. Thực hiện rà soát và hoàn thiện các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo định kỳ hàng năm. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu          | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                                 | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|-------------------|---|---|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng về CTĐT, CDR, phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT | - Khoa Luật và QLNN<br>- Trung tâm quan hệ doanh nghiệp | Hàng năm                         |         |

|   |                      |   |  |          |  |
|---|----------------------|---|--|----------|--|
|   | Phát huy điểm mạnh 1 | Luôn công khai CĐR cho sinh viên năm đầu nhập học | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa Luật và QLNN             | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh 2 | Thường xuyên rà soát CĐR                          | - Phòng ĐBCL<br>- Phòng Đào tạo, Khoa Luật và QLNN | Hàng năm |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 1***

Mục tiêu của CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của nhà trường, phù hợp với mục tiêu Luật giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và công bố công khai. Bên cạnh đó, cần mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát nhu cầu thị trường trong việc xây dựng CĐR và CTĐT của ngành Luật.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật tự đánh giá tiêu chuẩn 1 có 3/3 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

#### ***Mở đầu***

Bản mô tả CTĐT ngành Luật là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT cho người học và các bên liên quan về Trường/cơ sở cấp bằng, tên chương trình, đề cương chi tiết của từng học phần cũng như các thông tin về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá; giúp nhà trường và khoa đảm bảo các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được xây dựng cụ thể, rõ ràng mà người học có thể đạt được, gắn với nhu cầu xã hội

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học được công bố công khai trên các kênh thông tin của Trường, Khoa nên người học và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

#### ***Tiêu chí 2.1:***

#### ***Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật***

##### ***1. Mô tả***

Bản mô tả CTĐT ngành Luật có đầy đủ các thông tin về: Tên cơ sở đào tạo, chương trình đào tạo, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức toàn khóa, đối

tượng tuyển sinh, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, tầm nhìn sứ mạng, triết lý giáo dục, cấu trúc CTĐT, ma trận thể hiện sự đóng góp của mỗi môn học, đề cương chi tiết môn học, thời điểm ban hành.

Đối với bản mô tả học phần, cung cấp các thông tin về: Thông tin giảng viên; Thông tin học phần; Mô tả học phần; Mục tiêu học phần; Chuẩn đầu ra học phần; Đánh giá học phần; Nội dung giảng dạy; Nguồn học liệu; Quy định của môn học; Phụ trách môn học. Bản mô tả học phần được chuẩn hóa trong toàn bộ chương trình **[H02.02.01.01]**

Các thông tin về bản mô tả chương trình đào tạo đều được thông tin qua nhiều kênh khác nhau như tờ rơi, tài liệu quảng bá tuyển sinh, các bản tin của khoa/nhà trường được đăng tải trên mạng **[H02.02.01.02]**. Các nội dung trong bản mô tả chương trình đào tạo được dựa trên ma trận kỹ năng.

Bản mô tả chương trình đào tạo được rà soát, cập nhật theo kế hoạch rà soát, cập nhật CTĐT dựa trên nhu cầu thực tế về thị trường lao động, các yêu cầu đổi mới của nhà trường cũng như quá trình hội nhập trong giáo dục. Cụ thể năm từ năm 2018 đến nay, Khoa Luật và Quản lý nhà nước đã thường xuyên tiến hành những cuộc họp rà soát, điều chỉnh CTĐT, do đó chất lượng giảng dạy cũng như học tập tại nhà trường được cải thiện, tiến bộ rõ nét qua từng giai đoạn **[H02.02.01.03]**

Ngoài ra, định kỳ hàng năm Khoa Luật và Quản lý nhà nước tiến hành khảo sát từ các chuyên gia đại diện các doanh nghiệp gắn với ngành. Tất cả các thông tin khảo sát đều được thống kê chính xác, minh bạch và được sử dụng tối ưu để đánh giá, nâng cao chất lượng giảng dạy ngành Luật tại nhà trường **[H02.02.01.04]**

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và tích hợp những nội dung mới nhất, tuân thủ quy chế của nhà trường, Bộ GD&ĐT và đáp ứng yêu cầu xã hội.

## *3. Điểm tồn tại*

Trong quá trình xây dựng Bản mô tả chương trình đào tạo, chưa có sự thường xuyên tham gia trao đổi ý kiến từ các chuyên gia đại diện doanh nghiệp gắn với ngành đào tạo và số lượng các chuyên gia đại diện doanh nghiệp tham gia còn ít.

## *4. Kế hoạch hành động*

Định kỳ hàng năm, Phòng Đào tạo, Khoa Luật và Quản lý nhà nước chuyển tải các nội dung và thông tin của CTĐT đến các bên liên quan và tiếp tục cập nhật, tích hợp những vấn đề liên quan ít nhất 2 năm/lần.

Khoa Luật và Quản lý nhà nước phối hợp Trung tâm quan hệ doanh nghiệp mời các chuyên gia đại diện các doanh nghiệp tham gia góp ý cho CTĐT định kỳ hàng năm. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện                                 | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--|---|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tổ chức hội thảo, các buổi gặp gỡ các chuyên gia, doanh nghiệp góp ý về CTĐT ngành QTKD (lưu biên bản) | - Khoa Luật và QLNN<br>- Trung tâm quan hệ doanh nghiệp | Hàng năm                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Đăng tải công khai nội dung CTĐT ngành QTKD đến các bên liên quan được biết                            | - Khoa Luật và QLNN<br>- Phòng Đào tạo                  | Hàng năm                         |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật**

**1. Mô tả**

Trước năm 2020, ĐCCT các môn học chưa thể hiện cụ thể chuẩn đầu ra của môn học và ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra.

Kể từ năm 2020, toàn thể các giảng viên đều được tập huấn cách viết đề cương chi tiết theo Rubric. ĐCCT thể hiện các nội dung bao gồm: số lượng tín chỉ, mục tiêu học phần, CDR học phần, nội dung tóm tắt học phần; khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành, ma trận CDR học phần, kế hoạch giảng dạy, cách thức đánh giá học phần, thang điểm, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần. Khi xây dựng ĐCCT, phải đảm bảo đề cương phải có mục tiêu rõ ràng, tương ứng với CDR nào của CTĐT; mỗi bài học phải đáp ứng mục tiêu nào của học phần.

**[H02.02.02.01]**

Quy trình xây dựng ĐCCT học phần đi từ CTĐT, các khoa chuyên môn sẽ lập danh sách phân công GV đảm nhận học phần và trình BGH phê duyệt. GV phụ trách giảng dạy học phần theo phân công tiến hành xây dựng, rà soát và cập nhật ĐCCT. **[H02.02.02.02]**

Trước khi bắt đầu học kỳ 01 tháng, trên cơ sở CTĐT, CDR và ĐCCT các học phần được xây dựng, Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa lập kế hoạch giảng dạy theo học kỳ, năm học cho mỗi khóa, mỗi CTĐT. Đặc biệt, trong giai đoạn dịch Covid-19 đang bùng nổ, Nhà trường cũng đã có kế hoạch điều chỉnh phương thức giảng dạy cho phù hợp với tình

hình thực tế. Kế hoạch đào tạo các học phần của học kỳ gồm các thông tin: Mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, tên lớp học phần, tiết học, phòng học, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học phần, số SV tối đa của lớp học phần và các ghi chú khác đối với việc đăng ký học phần; thời gian tổ chức đăng ký học phần của học kỳ. **[H02.02.02.03]**

+ Đầu mỗi năm học, Trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, ĐCCT học phần, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Nhà trường cũng quy định khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi SV phải đăng ký học trong mỗi học kỳ (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học). SV có thể rút bớt học phần đã đăng ký, đăng ký học lại và thi cải thiện điểm. **[H02.02.02.04]**

+ Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, SV phải tìm hiểu, nghiên cứu để nắm được CTĐT, kế hoạch đào tạo và kế hoạch đăng ký học phần trong học kỳ. Việc đăng ký các học phần cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể. Từ năm 2018, Trường đã sử dụng phần mềm quản lý đào tạo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thiên An, SV chỉ cần đăng nhập để biết được CTĐT, kế hoạch đào tạo. **[H02.02.02.05]**

+ Thông qua buổi học đầu tiên: GV công bố ĐCCT học phần đã được Trường bộ môn phê duyệt đến lớp ngay buổi học đầu tiên của học phần, giải đáp các ý kiến của SV liên quan đến nội dung được đề cập trong ĐCCT để lớp nắm rõ, đồng thời gửi bản giấy cho SV hoặc gửi email cho từng SV. **[H02.02.02.06]**

ĐCCT học phần của Trường trình bày kế hoạch giảng dạy chi tiết, trong đó thể hiện cách thức tổ chức giảng dạy, phương pháp dạy và học của GV và SV, các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, cũng như mục tiêu về thái độ và kỹ năng mềm, cách thức đánh giá ứng với từng nội dung của môn học **[H02.02.02.07]**

Trên thực tế, vào buổi đầu tiên của môn học, GV sẽ công bố kế hoạch giảng dạy cũng như phương thức học tập yêu cầu SV cần nắm rõ, các hoạt động như thảo luận nhóm, phát biểu cá nhân hay thực hiện các nghiên cứu tình huống thực tế đều được các GV tại trường áp dụng, từ đó tạo điều kiện cho SV chủ động trong quá trình học tập, nâng cao vị thế trung tâm của SV trong giờ học **[H02.02.02.08]**

Việc xây dựng các quy định về công tác giảng dạy: Quy định các khoa/bộ môn chịu trách nhiệm xác định, lựa chọn và triển khai các hoạt động dạy và học; quy định đối với GV về việc lựa chọn các hoạt động dạy học đảm bảo phát huy tính chủ động của người

học. Trong quá trình giảng dạy của mình, các GV đều chú trọng theo dõi quá trình học tập của SV, từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến phương pháp giảng dạy của mình nhằm hướng dẫn SV đạt được kết quả học tập đáp ứng CĐR đã đề ra và phù hợp với TLGD chung của toàn Trường. Định kỳ Phòng ĐBCL đều tiến hành lấy ý kiến phản hồi của SV đối với học phần đang theo học, từ đó kịp thời đưa ra những ý kiến phản hồi để GV có thể điều chỉnh phương pháp giảng dạy cũng như nội dung bài giảng cho phù hợp. [H02.02.02.09]

## 2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần được thể hiện trong bản đề cương môn học với đầy đủ thông tin và được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật

Quy trình xây dựng, điều chỉnh, rà soát đề cương chi tiết môn học được thực hiện nghiêm túc và khoa học

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có Báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của CTĐT và đối sánh nên đề cương các học phần chưa có sự đối sánh chất lượng môn học.

## 4. Kế hoạch hành động

Phòng Đảm bảo chất lượng triển khai đăng ký kiểm định CTĐT, cung cấp kết quả đối sánh chất lượng môn học/học phần.

Khoa Luật và Quản lý nhà nước tiếp tục định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu hàng năm.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---|--|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Đăng ký kiểm định CTĐT ngành Luật, thực hiện đối sánh sau khi có kết quả    | - Phòng ĐBCL<br>- Khoa Luật và QLNN    | Từ năm học 2021-2022             |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Đăng tải công khai nội dung CTĐT ngành Luật đến các bên liên quan được biết | - Khoa Luật và QLNN<br>- Phòng Đào tạo | Hàng năm                         |         |

## 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)



### ***Tiêu chí 2.3:***

***Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.***

#### ***1. Mô tả***

Bản mô tả CTĐT sau khi được phê duyệt chính thức thì được công bố công khai trên cổng thông tin đào tạo nhà trường, phần mềm quản lý đào tạo. Với việc ứng dụng công nghệ thông tin để công bố thông tin liên quan đến chương trình đào tạo, đề cương học phần giúp cho sinh viên, giảng viên, nhà quản lý có thể dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu phục vụ cho quá trình làm việc, giảng dạy và học tập [H02.02.03.01]. Ngoài ra, tại buổi học đầu tiên của môn học, GV sẽ giới thiệu cho SV các thông tin trong ĐCCT môn học như mục tiêu và CDR, nội dung môn học, kế hoạch giảng dạy, hình thức và công cụ đánh giá [H02.02.03.02]

Các bên liên quan như nhà sử dụng lao động, cựu SV, chuyên gia,... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, ĐCCT môn học một cách dễ dàng và thuận tiện [H02.02.03.03]

#### ***2. Điểm mạnh***

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT môn học được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt ứng dụng CNTT trong quá trình lưu trữ và truyền tải các dữ liệu cần thiết liên quan đến CTĐT giúp SV, GV, các nhà quản lý, doanh nghiệp và xã hội có thể tiếp cận, nghiên cứu phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập.

#### ***3. Điểm tồn tại***

Các nhà quản lý, doanh nghiệp vẫn chưa thực sự quan tâm để góp ý đầy đủ chi tiết cho chương trình đào tạo.

#### ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2020-2021, khoa Luật và Quản lý nhà nước phối hợp thư viện hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, làm việc và học tập của sinh viên, giảng viên và các nhà quản lý

Khoa Luật và Quản lý nhà nước lập kế hoạch hàng năm mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá chương trình đào tạo và kết quả đầu ra của sinh viên.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>   | <b>Đơn vị, người thực hiện</b>      | <b>Thời gian thực hiện / hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|---|-------------------------------------|---|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | Xây dựng kế hoạch cụ thể rõ ràng (trực tiếp hoặc trực tuyến) về việc mời chuyên gia tham gia xây dựng, góp ý cho CTĐT | - Khoa Luật và QLNN<br>- Phòng ĐBCL | Từ năm học 2020-2021                    |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | Cung cấp tài liệu, thường xuyên kiểm tra và bổ sung thông tin tài liệu, giáo trình hỗ trợ giảng dạy và học tập;       | - Khoa Luật và QLNN<br>- Thư viện   | Từ năm học 2020-2021                    |                |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 2***

Bản mô tả chương trình đào tạo và bản mô tả học phần đầy đủ thông tin và cập nhật được chuẩn hóa trong toàn bộ chương trình. Đề cương các học phần được thể hiện trong Bản đề cương môn học/học phần với đầy đủ các thông tin và được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Nhà trường cần thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của CTĐT và đối sánh để làm căn cứ cho sửa đổi bổ sung bản mô tả chương trình đào tạo. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin và mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá chương trình đào tạo, kết quả đầu ra của sinh viên

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật tự đánh giá tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### ***Mở đầu***

Chương trình dạy học ngành Luật được thiết kế theo hướng tiên tiến hiện tại và gắn liền với chuẩn đầu ra, phù hợp với định hướng và nhu cầu xã hội. Các học phần được xây dựng để phù hợp với chuẩn đầu ra. Chương trình đào tạo ngành Luật được xây dựng theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ

### **Tiêu chí 3.1:**

#### **Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra**

##### **1. Mô tả**

CĐR của CTĐT được xem là “hợp đồng cam kết” giữa Trường/Khoa/Bộ môn với người học về chất lượng đào tạo. CTĐT ngành Luật của Nhà Trường đều được xây dựng CĐR rõ ràng và được phổ biến tới người học ngay từ khi bắt đầu tuyển sinh, nhập học [H03.03.01.01]. CTĐT được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình. Căn cứ trên CĐR của CTĐT, Khoa Luật và Quản lý nhà nước phân công GV phụ trách xây dựng CĐR của từng môn học. Và dựa trên CĐR của từng môn học, Khoa Luật và Quản lý nhà nước xây dựng các hoạt động đánh giá phù hợp để đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học, được thể thiện thông qua ĐCCT học phần. [H03.03.01.02]

**Về kiến thức:** Tất cả các môn học mà SV tích lũy trong suốt quá trình đào tạo (từ khối kiến thức giáo dục đại cương đến khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp) đều được GV tổ chức đánh giá điểm quá trình (50%) và Nhà trường tổ chức thi cuối kỳ (50%). Các yêu cầu về kiến thức trong các đề thi kiểm tra đánh giá và trong các bảng ma trận đề thi phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Nhà trường như: phải bám sát ĐCCT môn học, kiến thức cốt lõi và nâng cao... nhằm đáp ứng được CĐR của từng môn học, đảm bảo việc học tập các môn tiếp theo và tích hợp kiến thức của SV đối với chuyên ngành. Điểm đạt tối thiểu để đáp ứng CĐR của môn học là điểm 5 (thang điểm 10). [H03.03.01.03]

Trong thang điểm đánh giá môn học, GV xây dựng thang đo các mức độ SV có thể thực hiện thành công các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ như: biết, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo theo thang đo nhận thức của Bloom. Đối với những yêu cầu khác nhau, Trường cũng xây dựng các phương pháp đánh giá khác nhau để giúp đạt được CĐR của môn học:

+ Với những môn học mang tính nền tảng cơ bản như Toán, Lý, Triết học... phương pháp đánh giá chủ yếu là thi viết, với đề thi được xây dựng dựa trên thang nhận thức, giúp người học biết, hiểu và bắt đầu vận dụng được kiến thức. Trong một số môn học, phương pháp trắc nghiệm khách quan có thể áp dụng đối với các chuẩn đầu ra này. [H03.03.01.04]

+ Với những môn học cơ sở chuyên ngành, yêu cầu SV có thể vận dụng kiến thức cơ bản để giải quyết một vấn đề đơn giản, việc đánh giá SV có thể qua các câu hỏi kiểm tra/thi dạng viết hoặc vấn đáp. [H03.03.01.05]

+ Với các môn chuyên ngành quan trọng, yêu cầu SV biết tổng hợp kiến thức để giải quyết một vấn đề phức tạp đòi hỏi nhiều thời gian, việc đánh giá SV thông qua quá trình thực hiện các bài tập lớn trong môn học, đồ án môn học.... [H03.03.01.06]

| STT | Chương trình đào tạo đại học (ngành) | Phương pháp đánh giá môn học (theo môn) |                 |               |             |                               |                |           |
|-----|--------------------------------------|---|-----------------|---------------|-------------|-------------------------------|----------------|-----------|
|     |                                      | Thi tự luận                             | Thi Trắc nghiệm | Thi thực hành | Thi vấn đáp | Tiêu luận, đồ án, bài tập lớn | Hình thức khác | Tổng cộng |
| 1   | Luật                                 | 29                                      | 3               | 4             | 4           | 2                             | 0              | 42        |
|     | Tỷ lệ                                | 69,05%                                  | 7,14%           | 9,52%         | 9,52%       | 4,76%                         | 0              |           |

**Bảng 3.1: Thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá môn học của CTĐT ngành Luật**

Bảng trên trình bày kết quả thống kê phương pháp đánh giá các môn học của CTĐT ngành Luật. Kết quả này cho thấy tỷ lệ các môn học được đánh giá bằng phương pháp thi tự luận chiếm 69,05% trong các chương trình đào tạo còn khá lớn so với cách phương pháp đánh giá khác. Điều này có thể làm ảnh hưởng đến việc đo lường SV đạt được CDR của chương trình đào tạo đặc biệt là các CDR về kỹ năng thực hành (chiếm 9,52%). Đây là vấn đề mà Nhà Trường cần cải tiến trong thời gian nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Đặc biệt là phải đưa các phương pháp đánh giá theo hướng kiểm tra kỹ năng SV, từ năm 2020 Nhà trường tăng cường đánh giá sinh viên theo hướng toàn diện, trong đó đánh giá cuối kỳ khuyến khích bằng các hình thức như tiểu luận, đồ án.

**Về Kỹ năng:** Với các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng mà GV áp dụng (bài kiểm tra trên lớp, thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, bài báo cáo thực tập, ...) giúp SV rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho một cử nhân ĐH như: kỹ năng giao tiếp hiệu quả, tư duy tích cực; kỹ năng phân tích tình huống xuất hiện trong công việc; kỹ năng tổng hợp, đối chiếu, so sánh phân tích; kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề phát sinh trong các tình huống công việc. Trên thực tế, vào buổi đầu tiên của môn học, GV sẽ công bố các mục tiêu cần đạt được và phương thức đánh giá của môn học, có 30% các môn học SV được khuyến khích tham gia tích cực vào việc thảo luận theo nhóm. [H03.03.01.07]

**Về thái độ:** Việc điểm danh thường xuyên sẽ đánh giá thái độ lên lớp của SV và kết quả điểm danh cũng là một bộ phận đánh giá trong điểm trung bình của học phần (chiếm 20%) [H03.03.01.08]. Ngoài ra, những SV không trung thực trong các kỳ thi đều bị nhà trường xử lý nghiêm theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường. [H03.03.01.09]

Để đánh giá SV tốt nghiệp có đạt được CDR, Khoa Luật và Quản lý nhà nước dựa trên nhóm 3 tiêu chí: (1) tiêu chí về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng bổ trợ (năng lực tìm tòi, tiếp cận giải quyết vấn đề, giao tiếp, thuyết trình), (2) trình độ tiếng Anh đạt chuẩn, và (3) trình độ tin học theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. [H03.03.01.10]

## 2. Điểm mạnh

CTĐT được xây dựng một cách cụ thể, rõ ràng, có lộ trình, có sự góp ý của các bên liên quan, tuân theo những yêu cầu, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khoa Luật và Quản lý nhà nước cập nhật kịp thời những thay đổi của CTĐT để phù hợp với chuẩn đầu ra

## 3. Điểm tồn tại

Một số chuẩn đầu ra môn học chưa đáp ứng kỹ những yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT ngành Luật quy định

## 4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2021-2022, Khoa Luật và Quản lý nhà nước tổ chức tập huấn viết đề cương, xây dựng CTĐT ngành Luật

- Khoa Luật và Quản lý nhà nước nghiên cứu, chỉnh sửa bổ sung chuẩn đầu ra cho phù hợp với năng lực người học và nhu cầu xã hội

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu          | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                             | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|-------------------|---|---|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Triển khai tập huấn viết đề cương chi tiết học phần ngành Luật, bắt buộc với tất cả giảng viên và cán bộ nhân viên tham gia giảng dạy | - Khoa Luật và QLNN<br>- Phòng ĐBCL<br>- Giảng viên | Năm học 2021-2021                |         |

|   |                          |   |   |          |  |
|---|--------------------------|---|---|----------|--|
| 2 | Phát huy<br>điểm<br>mạnh | Rà soát, kiểm tra, chỉnh<br>sửa CĐR ngành Luật phù<br>hợp năng lực người học<br>và nhu cầu xã hội | - Khoa Luật<br>và QLNN<br>- Phòng Đào<br>tạo<br>- Phòng<br>ĐBCL | Hàng năm |  |
|---|--------------------------|---|---|----------|--|

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 3.2:**

**Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng**

1. Mô tả

Chương trình dạy học của khoa Luật và Quản lý nhà nước thể hiện rõ sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR. ĐCCT của các học phần trong CTDH đều được xác định rõ số TC, các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp, sự logic giữa học phần trước và sau, hỗ trợ lẫn nhau để đảm bảo đạt được CĐR. [H03.03.02.01]. Đối với CTDH từ năm 2020, hầu hết mỗi học phần đều có sự đối sánh giữa mục tiêu của học phần đối với CĐR của CTĐT, mỗi chuyên đề và phương pháp đánh giá kết quả học tập, cũng như phương pháp giảng dạy đều được giảng viên đánh giá mức độ nhất quán với CĐR học phần, nhằm đánh giá lại sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của toàn bộ CTĐT. [H03.03.02.02].

Khoa Luật và Quản lý nhà nước định kỳ đã thực hiện khảo các bên liên quan về việc đóng góp ý kiến vào các nội dung học phần, khung CTĐT để đạt được chuẩn đầu ra. Các thông tin khảo sát được thống kê, phân tích làm căn cứ tiến hành tổ chức họp khoa, bộ môn nhằm xây dựng kế hoạch giảng dạy sao cho phù hợp. [H03.03.02.03]

Sự đóng góp của học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT ngành Luật được thể hiện thông qua ma trận nhất quán các học phần với CĐR của CTĐT [H03.03.02.04]

ĐCCT của mỗi học phần được xây dựng với các giảng viên trực tiếp giảng dạy thuộc khoa Luật và Quản lý nhà nước và từ các khoa phối hợp giảng dạy trong nhà trường, theo yêu cầu chuyên môn phù hợp với phương pháp giảng dạy theo tín chỉ. Toàn bộ các học phần của CTDH đều được xác định cụ thể các CĐR về năng lực và kỹ năng cần đạt được phù hợp với CĐR của CTĐT ngành Luật khoa Luật và Quản lý nhà nước [H03.03.02.05]

DH Thái Bình Dương đã xây dựng và công bố CĐR cho ngành Luật, CĐR này được xây dựng dựa trên tiêu chuẩn nghề nghiệp, trên cơ sở khảo sát các bên liên quan và các CTĐT được công bố trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá chương trình, tuyển sinh một cách đầy đủ [H03.03.02.06]

## 2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTĐT ngành Luật đảm bảo nội dung để đạt được CĐR và có sự phản hồi từ các bên liên quan

## 3. Điểm tồn tại

Một số nội dung trong các học phần còn có sự chồng chéo

## 4. Kế hoạch hành động

Khoa Luật và Quản lý nhà nước phối hợp các khoa/bộ môn liên quan xây dựng đề cương cũng như bài giảng chương trình các môn học đảm bảo không bị chồng chéo về nội dung kiến thức, lượng hóa được kiến thức ở các môn học để cùng đáp ứng 1 CĐR. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                            | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---|--|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Xây dựng được hệ thống kiểm tra, đánh giá chéo trong quá trình viết đề cương chi tiết giữa các môn học/học phần | - Khoa Luật và QLNN<br>- Phòng ĐBCL<br>- Khoa CNTT | Từ năm học 2021-2022             |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục cải thiện kỹ năng soạn thảo, kiến thức chuyên môn trong quá trình viết đề cương chi tiết               | - Khoa Luật và QLNN<br>- Giảng viên                | Hàng năm                         |         |

## 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

### Tiêu chí 3.3:

**Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp**

#### 1. Mô tả

Các khối kiến thức giảng dạy của mỗi CTĐT ngành Luật được phân bổ hợp lý, đáp ứng điều kiện tiên quyết của các học phần, thống nhất giữa các khối kiến thức giáo dục đại

cương, khối kiến thức giáo dục chuyên ngành (kiến thức bắt buộc và kiến thức tự chọn) và kỹ năng mềm. [H03.03.03.01]

Đối với CTĐT ngành Luật được điều chỉnh năm 2020, đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT. Tất cả CTĐT của Nhà trường, các học phần đều được bố trí theo thời gian một cách hợp lý và logic. Các hình thức đánh giá học phần luôn bám sát nội dung và yêu cầu của mỗi học phần thông qua nhiều hình thức đánh giá như: bài tập lớn, tiểu luận, thi kết thúc học phần. [H03.03.03.02]

Nhà trường quy định khung quy định về số lượng tín chỉ cho các khối kiến thức sử dụng thống nhất cho tất cả CTĐT. Đồng thời tích hợp các môn giáo dục khai phóng theo chiến lược mới (được gọi là giáo dục tổng quát) với 12 tín chỉ. Sau khi điều chỉnh các khối kiến thức, khối kiến thức chung các ngành đều chiếm 47 tín chỉ. Nhằm đảm bảo các mức năng lực đạt được qua quá trình học, Nhà trường vẫn duy trì các khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành và chuyên ngành/tốt nghiệp. [H03.03.03.03]

**Bảng 3.2: Bảng kết cấu các khối kiến thức Khung CTĐT qua các đợt điều chỉnh**

| Nội dung các khối kiến thức                      | CTĐT 2018  | CTĐT 2019  | CTĐT 2020  | CTĐT 2021  | CTĐT 2022  |
|--|------------|------------|------------|------------|------------|
| Khối kiến thức cơ bản (tổng quát)                | 37         | 37         | 41         | 41         | 44         |
| Khối kiến thức cơ sở ngành                       | 12         | 12         | 21         | 21         | 21         |
| Khối kiến thức ngành                             | 57         | 57         | 29         | 29         | 35         |
| Khối kiến thức chuyên ngành (bao gồm tốt nghiệp) | 17         | 17         | 15         | 15         | 21         |
| Khối kiến thức ngành phụ/tự chọn tự do           | 0          | 0          | 15         | 15         | 0          |
| Khối kiến thức không tích lũy                    | 9          | 9          | 9          | 9          | 9          |
| <b>Tổng (tín chỉ)</b>                            | <b>132</b> | <b>132</b> | <b>130</b> | <b>130</b> | <b>130</b> |

Bên cạnh đó, ĐHTBD mạnh dạn đổi mới CTĐT, thay đổi nội dung và cấu trúc chương trình cho phù hợp theo ý kiến đa số các NTD [H03.03.03.04], đưa vào CTĐT các học phần thuộc kỹ năng mềm như (giáo dục khai phóng) gồm 4 nhóm và hơn 30 học phần, SV có thể chọn học 12 tín chỉ tương ứng với 4 môn, một số môn đưa vào: Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; Kỹ năng tìm việc và thích nghi công việc; Kỹ năng giải quyết vấn đề,.... SV còn được tham dự các hoạt động thực tế, thực tập tại các cơ quan, công ty, doanh



nghiệp tùy đặc điểm của từng ngành đào tạo cũng như các hoạt động giao lưu quốc tế giúp SV năng động, chủ động hơn.

Về CDR ngoại ngữ và tin học, qua các đợt rà soát CTĐT cũng đã có điều chỉnh về yêu cầu đầu của SV. Bảng so sánh chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học

| <b>Năm ban hành</b> | <b>Chuẩn đầu ra tin học</b> | <b>Chuẩn đầu ra ngoại ngữ</b>                     |
|---------------------|-----------------------------|---|
| 2017                | Tin học văn phòng A         | Khung năng lực B1 (Sử dụng chứng chỉ C tiếng Anh) |
| 2020                | Chứng chỉ ứng CNTT cơ bản   | IELTS 5.0   |

**Bảng 3.3: So sánh chuẩn đầu ra tin học và ngoại ngữ**

DHTBD luôn quan tâm cập nhật, cải tiến CTĐT nhằm đảm bảo đúng các quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các quy chế quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; đáp ứng mục tiêu, TN và SM Nhà trường, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. CTĐT có tính khả thi và phát triển theo hướng liên thông (ngành, trường, vùng, quốc gia) và hướng đến hội nhập quốc tế.

### *2. Điểm mạnh*

Các học phần trong CTDH ngành Luật được cấu trúc đảm bảo logic các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất

### *3. Điểm tồn tại*

Chương trình đào tạo ngành Luật còn có ít các học phần và tín chỉ tự chọn, các học phần tự chọn chưa lột tả hết được chuyên môn sâu của cử nhân Luật khi ra trường.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2021-2022, nhà trường thường xuyên cập nhật các chương trình tiên tiến ở trong và ngoài nước, có sự tham gia sâu hơn nữa của các bên liên quan. Khoa Luật và Quản lý nhà nước sẽ tăng cường số môn học và tín chỉ mang tính thực hành, kỹ năng, cũng như số tín chỉ/môn học trong các học phần tự chọn. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu            | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|---------------------|---|--|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại 1 | Tiến hành họp, triển khai xây dựng, bổ sung các môn học/học phần kỹ năng, thực hành<br>Cho sinh viên tăng cường đi thực tập thực tế | - Khoa Luật và QLNN                    | Từ năm học 2021-2022             |         |
|    | Khắc phục tồn tại 2 | Phân công giảng viên chủ động cập nhật, nghiên cứu áp dụng các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước, có báo cáo kết quả               | - Khoa Luật và QLNN<br>- Giảng viên    | Hàng năm                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh  | Tiếp tục đảm bảo được cấu trúc phân bổ các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và tự chọn                           | - Khoa Luật và QLNN<br>- Phòng Đào tạo | Hàng năm                         |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 3***

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học ngành Luật được thiết kế theo hướng tiên tiến, có tham khảo đối sánh với các chương trình đào tạo của các trường đại học trong nước và quốc tế, bám sát chuẩn đầu ra. Chương trình được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan. Các học phần trong chương trình đào tạo ngành Luật được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được chuẩn đầu ra.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật tự đánh giá tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học**

#### ***Mở đầu***

Nhà trường triển khai phương án lấy người học làm trung tâm trong quá trình giảng dạy, xây dựng và vận dụng nhiều phương pháp giảng dạy sáng tạo hiệu quả nhằm đáp ứng chuẩn chuẩn đầu ra đã được phổ biến trong chương trình đào tạo ngành Luật

#### ***Tiêu chí 4.1:***

### ***Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên liên quan***

#### ***1. Mô tả***

Trải qua hơn 13 năm hình thành và phát triển, Nhà trường luôn đề cao vai trò xây dựng một TLGD nền tảng trong quá trình định hướng phát triển cũng như các hoạt động cốt lõi trong dạy và học nhằm đạt được CDR đã được cam kết cũng như ĐBCL trong quá trình giảng dạy, học tập và học tập suốt đời của SV.

Để phù hợp với chiến lược phát triển của Trường, TLGD được thay đổi từ “Tri thức – Đạo đức – Sáng tạo” trong KHCL được xây dựng năm 2016 [H04.04.01.01] sang TLGD trên tinh thần khai phóng với các giá trị cốt lõi “Chính trực – Tự do học thuật – Tôn trọng sự khác biệt – Trách nhiệm – Cách tân – Hòa hòa” được xây dựng vào năm 2019 với sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan và triển khai áp dụng năm học 2020 [H04.04.01.02]. Đây là bước đột phá của ĐH TBD nhằm bắt kịp với xu hướng mới, đạt được vị trí với TN đến năm 2030. TLGD này đã chi phối cách mà ĐH TBD quản trị hệ thống, xây dựng CTĐT, đánh giá kết quả học tập, tuyển chọn đội ngũ viên chức, cũng như cách thức lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp và để đạt được CDR.

Quá trình xây dựng TLGD cũng thường xuyên được cải tiến nhằm tiệm cận với tình hình thực tế của xã hội và tình hình hoạt động của Nhà trường; trong quá trình xây dựng chiến lược 2020 – 2025 (bao gồm cả hoạt động xây dựng TLGD), Nhà trường đã mời các doanh nghiệp tại Khánh Hòa và các tỉnh lân cận, SV đang theo học và cựu SV tham gia các buổi hội thảo xây dựng chiến lược [H04.04.01.03] do đó kết quả đạt được ngày càng cải thiện và mức độ hài lòng của các bên liên quan đều tăng qua các năm. Căn cứ trên các kết quả khảo sát thu được, Nhà trường không ngừng đưa ra các phương pháp cải tiến nhằm phát huy các điểm mạnh và khắc phục các điểm còn tồn tại đối với hệ thống TLGD cũng như hoạt động giảng dạy bằng các Kế hoạch hành động cụ thể cho từng mảng công tác của Nhà trường. [H04.04.01.04]

Chất lượng đội ngũ GV của Trường luôn được cải tiến và tăng cường về số lượng. Cải tiến từ khâu tuyển dụng đến quá trình hoạt động giảng dạy của mỗi GV. Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, tất cả GV đều nhận được các ý kiến

phản hồi để cải tiến bản thân, đồng thời lãnh đạo có kế hoạch tuyển chọn, đánh giá và phân công giảng dạy cho phù hợp. [H04.04.01.05]

Bên cạnh đó, hàng năm, Nhà trường tiến hành tổ chức các hội thảo nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, đưa ra những hoạt động cải tiến nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, từ đó hoạt động giảng dạy cũng từng bước được nâng cao và nhận được phản hồi tích cực của các bên liên quan. [H04.04.01.06]

Nhà trường cũng đã chú trọng và khuyến khích các GV thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy tích cực, tăng cường các kỹ năng mềm, các kỹ năng phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin. Ngoài ra, các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm được lồng ghép trong từng môn học, môn thí nghiệm hay nhóm đồ án tốt nghiệp [H04.04.01.07]. Các kỹ năng này giúp cho người học nhanh chóng thích nghi với công việc mới sau khi ra trường cũng như đáp ứng được nhiều loại hình tổ chức công việc trong tương lai. Đây là những kỹ năng cần thiết thúc đẩy việc học hỏi lẫn nhau.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành chiến lược trong đó xác định rõ TLGD và kế hoạch hành động của chiến lược dạy và học theo mô hình giáo dục khai phóng, linh hoạt mang đến sự hài lòng và hạnh phúc cho SV nên đảm bảo tính học tập suốt đời

## 3. Điểm tồn tại

- Vì là TLGD mới, mang tính khai phóng nên bước đầu triển khai một bộ phận GV chưa tiếp cận được mô hình này.

- Nhà trường cần tập trung xây dựng, tập huấn và tuyển dụng đội ngũ có trình độ cao tốt nghiệp nước ngoài để đáp ứng đủ cho chiến lược trong tương lai.

## 4. Kế hoạch hành động

- Tổ chức tập huấn về mô hình giáo dục khai phóng cho cán bộ giảng viên, nhân viên

- Khoa Luật và Quản lý Nhà nước có kế hoạch đề xuất cho giảng viên tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|----------------------------------|---------|
|----|----------|----------|-------------------------|----------------------------------|---------|

|   |                     |   |   |          |  |
|---|---------------------|---|---|----------|--|
|   | Khắc phục tồn tại 1 | Xây dựng, tổ chức hội thảo về mô hình giáo dục khai phóng<br>Toạ đàm giáo dục khai phóng trong sinh hoạt tháng                              | - BGH<br>- Phòng ĐBCL   | Hàng năm |  |
| 1 | Khắc phục tồn tại 2 | Rà soát, đề xuất, lập danh sách, kế hoạch cho giảng viên được đi tập huấn nghiệp vụ, học tập bồi dưỡng chuyên môn                           | - Khoa Luật và QLNN<br>- BGH<br>- Phòng Ns<br>- Phòng Kế toán – Tài chính | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh  | Tiếp tục phổ biến truyền thông triết lý giáo dục nhà trường trên website, áp phích, tờ rơi tuyển sinh,...đến sinh viên và các bên liên quan | - Khoa Luật và QLNN<br>- Phòng ĐT<br>- Phòng Tuyển sinh và truyền thông   | Hàng năm |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

#### **Tiêu chí 4.2:**

***Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra***

##### ***1. Mô tả***

TLGD và CDR mà Nhà trường đã cam kết với xã hội là kim chỉ nam cho mọi hoạt động đào tạo của Trường. Do đó, việc thiết lập một hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học nhằm tương thích với TLGD và đạt được CDR là một yêu cầu tất yếu đối với trường ĐH TBD.

TLGD tại Trường được thể hiện trong các chiến lược phát triển Nhà trường qua các giai đoạn [H04.04.02.01]. Theo Chiến lược phát triển giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030, trong mọi quyết định hành động của mình, tập thể sư phạm và SV trường ĐHTBD cam kết theo đuổi các GTCL như: Chính trực, Tự do học thuật, Tôn trọng sự khác biệt, Trách nhiệm, Cách tân và Hòa hòa. Hoạt động đào tạo của ĐH TBD dựa trên nền tảng TLGD khai phóng, lấy người học làm trung tâm; nội dung đào tạo hiện đại, phù hợp với nhu cầu xã hội, chất lượng đào tạo đạt chuẩn mực quốc tế. [H04.04.02.02]. TLGD của trường ĐHTBD phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục ĐH là giáo dục toàn diện cho người học, người học được đào tạo để đáp ứng nhu cầu thực tế PVCD, có tư cách đạo đức tốt và có trách nhiệm với xã hội. Ngoài ra người học được trang bị những kỹ năng để thích

nghi và phát triển trong xã hội hiện đại; đáp ứng các yêu cầu quy định về chuẩn kiến thức – kỹ năng đối với các trình độ đào tạo của Bộ GD&ĐT. **[H04.04.02.03]**

TLGD này đã chi phối cách mà ĐHTBD quản trị hệ thống, xây dựng CTĐT, đánh giá kết quả học tập, tuyển chọn đội ngũ CB-GV-NV, cũng như việc thiết lập hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp và để đạt được CDR, đó là:

Chú trọng môi trường dạy và học dân chủ, liên chính, sáng tạo;

Phương pháp dạy và học hiện đại với nội dung đào tạo cập nhật và thực tiễn, có học chế tín chỉ theo hệ thống Bắc Mỹ;

GV, NV và SV có năng lực giảng dạy, làm việc và học tập bằng tiếng Anh **[H04.04.02.04]**.

TLGD của Trường được trình bày trong KHCL và Quy chế Tổ chức và Hoạt động được phổ biến rộng rãi đến từng cán bộ viên chức của Nhà trường, cũng như công bố đến xã hội qua nhiều hình thức: email đến từng đơn vị, các buổi họp giao ban công tác tuần, phổ biến chiến lược cho CB-GV-NV toàn Trường; các tài liệu in ấn (tờ rơi, cẩm nang tuyển sinh, cẩm nang giới thiệu trường,...); tổ chức Lễ công bố chiến lược với nhiều thành phần có liên quan (CB-GV-NV, chính quyền, doanh nghiệp, SV, cựu SV, trường bạn,...) **[H04.04.02.05]**. Những điều này cho thấy mức độ cam kết của nhà trường khi thực hiện những TLGD đã được đề ra.

Hoạt động giảng dạy và học tập tại Trường được thực hiện trên cơ sở định hướng về mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của GV và SV trong hoạt động đào tạo thông qua TLGD của Trường, đồng thời dựa trên các quy định/hướng dẫn cụ thể về cách thức lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra. **[H04.04.02.06]**

Đến nay, tất cả CTĐT của ĐHTBD đều có mô tả CDR đảm bảo sự phù hợp với TLGD, mục tiêu, sứ mệnh của Trường, đồng thời đáp ứng Khung trình độ quốc gia cũng như lấy ý kiến đánh giá của các bên liên quan về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà một SV tốt nghiệp cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. **[H04.04.02.07]**

Lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với TLGD của Nhà trường được thể hiện qua:

Việc bố trí các môn học trong sơ đồ học tập qua các học kỳ: Các môn học được bố trí, phân bổ hợp lý giữa các kiến thức đại cương, cơ sở, chuyên ngành, tự chọn, các môn học ở học kỳ trước đóng vai trò nền tảng cho các môn ở học kỳ tiếp theo thể hiện qua điều

kiện tiên quyết, điều kiện song hành và điều kiện học trước của các môn học trong từng chương trình dạy học cụ thể. Các môn thuộc khối kiến thức đại cương làm nền tảng cho các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Mức độ kiến thức chuyên ngành được bố trí tăng dần qua từng học kỳ, danh sách các môn học có tính ứng dụng thực tiễn và môn tự chọn nâng cao được cung cấp cho SV từ năm thứ ba, năm thứ tư của chương trình. Các đề án được bố trí phù hợp ở năm thứ ba giúp SV rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu, khả năng phân tích, làm việc nhóm, giúp SV tiếp cận các kỹ năng, kiến thức để giải quyết từng vấn đề cụ thể. **[H04.04.02.08]**

ĐCCT học phần của Trường trình bày kế hoạch giảng dạy chi tiết, trong đó thể hiện cách thức tổ chức giảng dạy, phương pháp dạy và học của GV và SV, các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, cũng như mục tiêu về thái độ và kỹ năng mềm, cách thức đánh giá ứng với từng nội dung của môn học **[H04.04.02.09]**. Trên thực tế, vào buổi đầu tiên của môn học, GV sẽ công bố kế hoạch giảng dạy cũng như phương thức học tập yêu cầu SV cần nắm rõ, các hoạt động như thảo luận nhóm, phát biểu cá nhân hay thực hiện các nghiên cứu tình huống thực tế đều được các GV tại trường áp dụng, từ đó tạo điều kiện cho SV chủ động trong quá trình học tập, nâng cao vị thế trung tâm của SV trong giờ học **[H04.04.02.10]**. Việc xây dựng các quy định về công tác giảng dạy : Quy định các khoa/bộ môn chịu trách nhiệm xác định, lựa chọn và triển khai các hoạt động dạy và học; quy định đối với GV về việc lựa chọn các hoạt động dạy học đảm bảo phát huy tính chủ động của người học. Trong quá trình giảng dạy của mình, các GV đều chú trọng theo dõi quá trình học tập của SV, từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến phương pháp giảng dạy của mình nhằm hướng dẫn SV đạt được kết quả học tập đáp ứng CĐR đã đề ra và phù hợp với TLGD chung của toàn Trường. Định kỳ Phòng ĐBCL đều tiến hành lấy ý kiến phản hồi của SV đối với học phần đang theo học, từ đó kịp thời đưa ra những ý kiến phản hồi để GV có thể điều chỉnh phương pháp giảng dạy cũng như nội dung bài giảng cho phù hợp. **[H04.04.02.11]**

Ngoài việc áp dụng các phương pháp giảng dạy truyền thống, ĐHTBD luôn khuyến khích GV và người học đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm và phát triển một số kỹ năng mềm của người học. Hiện nay, các phương pháp dạy và học được áp dụng tại ĐHTBD bao gồm: (1) Diễn giảng, (2) Vấn đáp, (3) Các phương pháp giảng dạy làm tăng khả năng tự học của SV, (4) Làm việc nhóm/đội, (5) Xử lý tình huống, (6) Giải quyết vấn đề, (7) Làm đề tài, (8) Làm mẫu,

thực hành, thao tác, (9) Tham quan thực địa, (10) Học dựa trên trải nghiệm,...

**[H04.04.02.12]**

*2. Điểm mạnh*

Khoa Luật và quản lý nhà nước đã và đang quan tâm rất lớn đến việc học tập của sinh viên cũng như việc thực tập, thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài. Đã xây dựng các PPGD (phương pháp giáo dục) đa dạng và phong phú, có nhiều buổi sinh hoạt chuyên đề về đổi mới PPGD, rút ra được những kinh nghiệm, nâng cao chất lượng công tác dạy và học để đạt được chuẩn đầu ra.

*3. Điểm tồn tại*

Vì là TLGD mới, mang tính khai phóng nên bước đầu triển khai một bộ phận GV chưa tiếp cận được mô hình này để áp dụng vào các phương pháp giảng dạy có hiệu quả

*4. Kế hoạch hành động*

- Từ năm học 2021- 2022, thiết kế thêm nhiều chương trình ngắn hạn theo mô hình giáo dục khai phóng để thu hút các đối tượng liên thông, văn bằng 2 theo học

- Từ năm học 2021 -2022, Phòng Nhân sự phụ trách công tác đào tạo và tuyển dụng GV có trình độ cao từ nước ngoài để đáp ứng cho chiến lược và đảm bảo tính học tập suốt đời

Kế hoạch cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>      | <b>Nội dung</b>   | <b>Đơn vị, người thực hiện</b>                    | <b>Thời gian thực hiện / hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|----------------------|---|---|---|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại    | Tổ chức tập huấn cho giảng viên thiết kế các phương pháp giảng dạy trên nền tảng triết lý giáo dục                      | - Khoa Luật và QLNN<br>- Giảng viên               | Theo kế hoạch của Khoa                  |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh 1 | Thiết kế chương trình đào tạo ngắn hạn theo mô hình giáo dục khai phóng   | - Khoa Luật và QLNN<br>- Phòng ĐT<br>- Giảng viên | Hàng năm                                |                |
|           | Phát huy điểm mạnh 2 | Tiếp tục chiêu mộ, tuyển dụng nguồn giảng viên chất lượng cao, đáp ứng chiến lược đào tạo, triết lý giáo dục nhà trường | - Khoa Luật và QLNN<br>- Phòng Nhân sự            | Hàng năm                                |                |

*5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)*



### ***Tiêu chí 4.3:***

#### ***Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học***

##### ***1. Mô tả***

Học tập suốt đời được coi là một kỹ năng quan trọng đối với người học. Để hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời của người học, Trường đã tạo ra môi trường học tập đa dạng, phong phú, giúp người học có thể tiếp cận với kiến thức từ thực tế cuộc sống, phát triển khả năng tự học và thực hành ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

CTĐT ngành Luật của ĐH TBD đều *được liên kết và liên thông với các lĩnh vực khoa học khác* như: Khoa học tự nhiên, Khoa học Xã hội và Nhân văn, Ngoại ngữ, ... nhằm đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của người học. Ngoài ra, CTĐT còn giúp SV có thể tự học hoặc theo đuổi các chương trình khác nhau theo sở thích để từ đó có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên môn gắn với nghề nghiệp, chuyên môn chuyên sâu và học nâng cao tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để đạt trình độ cao hơn ở các bậc SDH. Đặc biệt, CTĐT được xây dựng trên nền tảng TLGD khai phóng, chuyên môn sâu trên nền tảng rộng, SV học một ngành bất kỳ bên cạnh thực hiện lộ trình của ngành có thể đăng ký thêm các môn học khác để bổ sung kiến thức nền tảng hoặc đăng ký các môn học thuộc các ngành học gần kề để có cơ hội tốt nghiệp thêm một ngành học thứ 2. **[H04.04.03.01]**

ĐH TBD quy định về *tỷ lệ các khối kiến thức trên tổng khối lượng chương trình đào tạo* (khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm 63.85 % và khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 36.15%). Tất cả các khối ngành đào tạo đều được trang bị kiến thức Lý luận chính trị, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Giáo dục thể chất, Kiến thức ngoại ngữ, Kiến thức đại cương cùng với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Điều nổi trội ở các CTĐT của ĐH TBD là SV được trang bị các học phần/hội thảo/tập huấn về kỹ năng mềm, về hướng dẫn phương pháp nghiên cứu; định kỳ Trường tổ chức buổi định hướng, chia sẻ về phương pháp học tập ở bậc ĐH cho các Tân SV như: phương pháp tự học phương pháp nghiên cứu khoa học,... Đối với những chuyên ngành Luật, SV sẽ có cơ hội được tham gia các phiên tòa giả định, các công ty Luật và tham quan Tòa án, viện kiểm sát ... **[H04.04.03.02]**. Quá trình tham gia các hoạt động thực tế bên cạnh việc tạo điều kiện để SV có cơ hội tiếp xúc với môi trường làm việc thực sự, cũng như kiểm nghiệm các kiến

thức đã học tại Trường, còn là tiền đề để SV tự do tư duy, tự tìm tòi học tập để tiếp tục nâng cao các kiến thức và kỹ năng đã được học.

*Việc ứng dụng các phương pháp, công nghệ dạy học hiện đại* vào công tác giảng dạy cũng được Nhà trường chú trọng. Việc áp dụng hình thức seminar, hệ thống E-learning, Meets trong một số môn học (đặc biệt là qua các đợt giãn cách xã hội tại Việt Nam trong năm 2020), SV làm việc theo nhóm chuyên đề, SV được rèn luyện tính chủ động trong học tập và cập nhật kiến thức khoa học mới từ thông tin trên internet. Ngoài ra, GV còn hướng dẫn cách sử dụng hiệu quả nguồn thông tin dữ liệu từ sách, các đề tài NCKH, tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước để tăng tính chủ động của SV, giúp người học luôn cập nhật những kiến thức mới, hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển của lĩnh vực nghiên cứu có liên quan đến ngành học. **[H04.04.03.03]**

*Thực tập thực tế* tại các doanh nghiệp là nội dung quan trọng trong các CTĐT của Nhà trường, giúp SV có điều kiện khảo sát thực tế, quan sát, ghi nhận thực tiễn các kiến thức đã học tại Nhà trường, tiếp cận các điều kiện thực tế mà lý thuyết chưa đề cập đến do hạn chế về thời gian trên lớp. **[H04.04.03.04]**

Ngoài CTĐT thì *môi trường học tập* cũng được nhà trường quan tâm đầu tư. Nhà trường không ngừng đầu tư về CSVC và các dịch vụ tiện ích cho SV cung cấp cho SV một môi trường học tập hiện đại, năng động và sáng tạo, tạo điều kiện để người học học tập suốt đời. Cụ thể:

Trường ĐH TBD có trụ sở chính tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được xây dựng trong khuôn viên hơn 13 hecta, toàn bộ khuôn viên trường được quy hoạch theo chiến lược phát triển, với thiết kế tiện nghi, hiện đại Trường có đủ phòng học, hội trường, thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính, ký túc xá, nhà ở GVNV và chuyên gia,... đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, làm việc và nghỉ ngơi của SV và đội ngũ sư phạm Trường; CSVC, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCD được chú trọng, hiện nay Trường có 45 phòng học với sức đa dạng từ 30 đến 200 chỗ, 1 hội trường trên 250, có 2 phòng đa phương tiện, 2 phòng thực hành, 1 phòng thí nghiệm với đầy đủ trang thiết bị phù hợp cho đặc thù đào tạo của từng ngành học, có khu vực giải trí, tập luyện, thi đấu thể thao, khuôn viên Trường được phủ sóng wifi thuận tiện cho SV truy cập mạng để phục vụ cho công tác học tập và liên lạc, các phòng làm việc, và hội trường được trang bị máy lạnh. **[H04.04.03.05]**

**Bảng 4.1: Thống kê CSVC phục vụ học tập và nghiên cứu trong giai đoạn 5 năm**

| STT | CSVC/Trang thiết bị             | Đơn vị             | 2018    | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    |
|-----|---------------------------------|--------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 1   | Diện tích đất                   | m <sup>2</sup>     | 130.203 | 130.203 | 130.203 | 130.203 | 130.203 |
| 2   | Diện tích sàn xây dựng          | m <sup>2</sup>     | 4.181   | 4.181   | 4.181   | 4.181   | 6.981   |
| 3   | Tỷ lệ m <sup>2</sup> sàn/ SV    | m <sup>2</sup> /sv | 4,324   | 4,324   | 4,324   | 4,324   | 4,324   |
| 4   | Phòng học dưới 50 chỗ           | phòng              | 6       | 6       | 6       | 6       | 16      |
| 5   | Phòng học từ 50 - 100 chỗ       | phòng              | 7       | 7       | 7       | 7       | 8       |
| 6   | Hội trường                      | phòng              | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       |
| 7   | Phòng thực hành                 | phòng              | 1       | 1       | 1       | 1       | 3       |
| 8   | Phòng thí nghiệm                | phòng              | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       |
| 9   | Phòng đa phương tiện            | phòng              | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       |
| 10  | Khu thi đấu, tập luyện thể thao | m <sup>2</sup>     | 1.000   | 1.000   | 1.000   | 1.000   | 1.000   |
| 11  | Khu vực làm việc                | m <sup>2</sup>     | 1190,7  | 1190,7  | 1190,7  | 1190,7  | 1190,7  |
| 12  | Khu căn tin                     | m <sup>2</sup>     | 78,3    | 78,3    | 78,3    | 78,3    | 78,3    |
| 13  | Ký túc xá                       | chỗ                | 0       | 0       | 0       | 0       | 430     |
| 14  | Nhà ở công vụ                   | chỗ                | 0       | 0       | 0       | 0       | 30      |

Trong giai đoạn 2018 – 2022, trên cơ sở kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt bộ phận IT đã triển khai thực hiện đầu tư về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng; trang bị phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ công tác quản lý đào tạo theo mô hình tín chỉ với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thiên An. Hệ thống camera phục vụ cho công tác an toàn, an ninh. Thiết kế, nâng cấp website. Ngoài ra, trường đã giao cho khoa CNTT phát triển các phần mềm ứng dụng hỗ trợ hoạt động đào tạo online trong mùa dịch Covid 19, phần mềm quản lý công văn, phần mềm thư viện, nâng cấp hệ thống wifi. [H04.04.03.06]

**Bảng 4.2: Thống kê đầu tư CNTT của trường từ 2018 đến 2022:**

| STT | Nội dung đầu tư CNTT          | ĐVT      | 2018                              | 2019                              | 2020                               |
|-----|-------------------------------|----------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Dung lượng đường truyền Wifi  | mb       | 4 line internet 60mb, 2 line 40mb | 4 line internet 60mb, 2 line 40mb | 4 line internet 120mb, 2 line 60mb |
| 2   | Số lượng máy tính             | Máy      | 80 máy                            | 90 máy                            | 90 máy                             |
| 3   | Số phần mềm trường phát triển | Phần mềm | 6                                 | 8                                 | 9                                  |

|    |                                  |          |    |    |             |
|----|----------------------------------|----------|----|----|-------------|
| 4  | Số phần mềm trường mua           | Phần mềm | 4  | 4  | 5           |
| 5  | Server                           | máy      | 2  | 2  | 4           |
| 6  | Cổng thông tin                   |          | 3  | 3  | 3           |
| 7  | Thiết bị bảo mật                 |          | 2  | 2  | 2           |
| 8  | Hệ thống email nội bộ (GV và SV) |          |    |    |             |
| 9  | Máy chiếu                        | máy      | 13 | 15 | 16          |
| 10 | Hệ thống Lab                     | Phòng    | 1  | 1  | 1           |
| 11 | Hệ thống E-learning              |          |    |    | Google meet |

*Hệ thống thư viện:* Hiện tại Thư viện của Trường đặt tại cơ sở chính với diện tích 120m<sup>2</sup>, Thư viện được thiết kế theo phong cách hiện đại, thân thiện với người sử dụng, nội thất đa dạng, đa sắc màu phù hợp với xu hướng trên thế giới góp phần tạo cảm xúc cho người đọc. Thư viện gồm khu vực đọc cho SV, cho CB, GV, các kho sách, báo, tạp chí phục vụ cho nhu cầu của người học; có hệ thống mạng Wifi phủ khắp khuôn viên trường. Thư viện được tin học hóa, sử dụng phần mềm trong quản lý và có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp. Trường đã ký kết hợp đồng khai thác, sử dụng tài nguyên số với Thư viện Trường ĐH Nha Trang, với hệ thống Thư viện này, SV được cấp quyền truy cập riêng để truy cập khai thác tài nguyên Thư viện điện tử trực tuyến qua link truy cập <http://thuvien.ntu.edu.vn/>. Ngoài ra, thư viện Trường đã chủ động tìm kiếm các nguồn học liệu mở như: libgen, opensoure,... để giới thiệu đến các GV, khoa, bộ môn tham khảo.

**[H04.04.03.07]**

Bên cạnh đó, nhằm tìm hiểu mức độ đáp ứng của CTĐT, hoạt động dạy học đối với khả năng học tập suốt đời của người học, nhà trường định kỳ tổ chức các buổi gặp mặt, khảo sát để thu được kết quả đánh giá khách quan nhất, từ đó đưa ra các phương thức cải tiến nhằm nâng cao hiện trạng. **[H04.04.03.08]**

DHTBD cũng chú trọng đến việc tập huấn phương pháp giảng dạy, xây dựng chuẩn đầu ra cho GV. Công tác này được thực hiện thường xuyên nhằm nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng sư phạm cho GV. **[H04.04.03.09]**

## 2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học, các chương trình hoạt động Trường và Khoa đưa ra đã tạo động lực cho sinh viên rèn luyện các kỹ năng, giúp sinh viên có thói quen độc lập suy nghĩ và giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong cuộc sống

## 3. Điểm tồn tại

Chưa triển khai được phổ biến các giáo án điện tử trên trang mạng khoa/trường để sinh viên chủ động học tập

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Khoa Luật và Quản lý nhà nước đẩy mạnh công tác biên soạn tài liệu giảng dạy nội bộ, đăng tải lên phần mềm đào tạo, website,... để cung cấp tài liệu học tập đến sinh viên cũng như các bên liên quan có nhu cầu. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện                                 | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--|---|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Biên soạn; tham khảo và bổ sung tài liệu giáo án phục vụ hiệu quả việc dạy và học      | - Khoa Luật và QLNN<br>- GV<br>- Thư viện<br>- Phòng ĐT | Hàng năm                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động dạy và học mang tính thực tiễn, ứng dụng cho sinh viên | - Khoa L&QLNN<br>- GV                                   | Hàng năm                         |         |

## 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 4**

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, Khoa Luật và Quản lý nhà nước đã đưa ra những phương pháp giảng dạy đúng đắn, tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các bên liên quan để thay đổi cách tiếp cận dạy học phù hợp. Bên cạnh đó, Khoa Luật và Quản lý nhà nước cần tạo các môi trường giúp sinh viên có thể đi tìm hiểu các doanh nghiệp, có cái nhìn thực tế về các công ty, doanh nghiệp hoạt động; những cuộc hội nghị, hội thảo về cải tiến chương trình đào tạo cho sinh viên và cách dạy học cho giảng viên nhiều hơn.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật tự đánh giá tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt.

## **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

### ***Mở đầu***

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những hoạt động có tầm quan trọng trong công tác đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập của người học đối với ngành Luật được thiết kế ban hành một cách có hệ thống. Hoạt động này đòi hỏi sự chính xác, khách quan, công bằng, đồng thời có tác dụng khuyến khích người học hướng đến mục tiêu học tập suốt đời. Do đó, Nhà trường và Khoa đã có một kế hoạch đánh giá rõ ràng, GV phải có phương pháp đánh giá phù hợp. Các quy định đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Người học được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định khiếu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

### ***Tiêu chí 5.1:***

***Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.***

#### ***1. Mô tả***

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những hoạt động có tầm quan trọng trong công tác đào tạo. Hoạt động này đòi hỏi sự chính xác, khách quan, công bằng, đồng thời có tác dụng khuyến khích người học hướng đến mục tiêu học tập suốt đời.

Trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kiểm tra đánh giá, Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình, kế hoạch cụ thể, rõ ràng nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng, minh bạch, phù hợp với mục tiêu học tập, chuẩn đầu ra. Tất cả các CTĐT của Nhà trường đều được xây dựng chuẩn đầu ra rõ ràng và được phổ biến tới người học ngay từ khi bắt đầu tuyển sinh, nhập học [H05.05.01.01]. Mỗi CTĐT đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR của chương trình. Căn cứ trên CDR của CTĐT, các Khoa/Bộ môn phân công GV phụ trách xây dựng CDR của từng môn học. Và dựa trên CDR của từng môn học, các Khoa/Bộ môn xây dựng các hoạt động đánh giá phù hợp để đạt được CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học, được thể hiện thông qua ĐCCT học phần [H05.05.01.02].

Chuẩn đầu ra được thể hiện tối thiểu thông qua 3 yếu tố: kiến thức, kỹ năng và thái độ, năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm mà người học cần đạt được sau khóa học **[H05.05.01.03]**.

Nhà trường đã ban hành các quy định đào tạo đối với các loại hình đào tạo đại học cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, theo QĐ số 51/QĐ-ĐHTBD ngày 01/4/2018, trong đó nêu rất rõ nhiệm vụ, mục tiêu, quy trình đào tạo và quy định về đánh giá kết quả học tập **[H05.05.01.04]**. Năm 2019, Trường rà soát lại và ban hành mới Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần, trong đó có điều chỉnh, thay đổi một số điểm cho phù hợp, một số quy trình liên quan đến hoạt động kiểm tra đánh giá như: (1) Quy trình tổ chức thi học kỳ, (2) Quy định, Hướng dẫn về việc viết báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, (3) Quy trình xét tốt nghiệp và tổ chức lễ tốt nghiệp, (4) Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần với các biểu mẫu hướng dẫn rõ ràng, giúp Nhà trường quản lý chặt chẽ, hạn chế các rủi ro và đảm bảo tính khách quan công bằng trong thi cử **[H05.05.01.05]**.

Việc tổ chức thi kết thúc môn học được Nhà trường quy định cụ thể về công tác tổ chức, công tác in sao đề thi, lưu trữ ngân hàng đề thi góp phần nâng cao tính chính xác của việc đánh giá kết người học. Phòng Đào tạo là đơn vị lập kế hoạch thi, ra lịch thi, chuẩn bị danh sách dự thi, kiểm tra phiếu báo điểm, cập nhật điểm thi vào hệ thống và công bố điểm thi; Phòng ĐBCL là đơn vị tổ chức thi, giám sát kết quả học tập của SV và tính chính xác của việc đánh giá người học của GV và các Khoa/Bộ môn. Tất cả các đề thi đều phải có đáp án và xây dựng theo biểu mẫu thống nhất của Quy trình tổ chức thi học kỳ **[H05.05.01.06]**.

Kết quả học tập của người học được đánh giá bằng cả hai loại hình là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Điểm quá trình có thể bao gồm các điểm như điểm đánh giá quá trình, điểm kiểm tra (tập trung) giữa kỳ, điểm đánh giá mức độ tích cực tham gia hoạt động học tập, điểm bài tập lớn, tiểu luận... Điểm kết thúc học phần là điểm thi kết thúc học phần (tập trung) cuối kỳ, điểm bảo vệ thực tập, luận văn tốt nghiệp. Mỗi học phần phải đảm bảo đủ các điểm quá trình và có quy định về trọng số điểm. Theo quy định, GV phải công bố điểm quá trình ngay sau buổi cuối của môn học và công bố điểm thi kết thúc học phần không quá 15 ngày sau khi thi. SV không có điểm quá trình sẽ không được tham gia thi kết thúc học phần đó **[H05.05.01.07]**.

Các hình thức đánh giá kết quả học tập của người học được đa dạng hoá, bao gồm thi trắc nghiệm khách quan, thi vấn đáp, thi tự luận, viết bài tiểu luận, bài thu hoạch, thiết

kế sản phẩm, thực hiện chuyên đề, báo cáo thực tập... hoặc kết hợp giữa các hình thức trên (được thể hiện trong ĐCCT học phần). Người học được phổ biến chi tiết, cụ thể các hình thức thi cho từng môn học vào đầu học kỳ. Đề thi được thiết kế theo quy định của nhà trường, và được phê duyệt trước khi thi, đảm bảo bám sát nội dung trọng tâm của môn học, đáp ứng được CDR của học phần. **[H05.05.01.08]**

Để đánh giá SV tốt nghiệp có đạt được CDR, các Khoa dựa trên nhóm 3 tiêu chí: (1) tiêu chí về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng bổ trợ (năng lực tìm tòi, tiếp cận giải quyết vấn đề, giao tiếp, thuyết trình), (2) trình độ tiếng Anh đạt chuẩn, và (3) trình độ tin học theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. **[H05.05.01.09]**

Để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và công bằng trong kiểm tra, đánh giá, các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Nhà trường thường xuyên (kết thúc học kỳ) rà soát theo phân cấp chức năng của các đơn vị quản lý đào tạo. Việc rà soát bao gồm các quy chế quy định, hình thức thi, ngân hàng đề thi, chấm thi, công bố kết quả và các quy trình nghiệp vụ khác có liên quan,... Việc rà soát các quy chế quy định, ngân hàng đề thi, phần mềm quản lý đào tạo, lịch thi học kỳ,... do Phòng Đào tạo và Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm. Các phương pháp đánh giá môn học được rà soát bởi GV và trưởng bộ môn khi rà soát ĐCCT hàng năm.

Sau mỗi đợt thi học kỳ và trước khi tổ chức thi học kỳ, Phòng ĐBCL đều thực hiện việc rà soát đề thi để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CDR. Tất cả các đề thi, đáp án sau khi GV biên soạn, phải được Trưởng Bộ môn/ngành rà soát và phê duyệt về nội dung, thời lượng, hình thức thi và các thể thức theo quy định của Nhà trường rồi mới được sử dụng. Các đề thi chưa có chữ ký phê duyệt sẽ bị bộ phận Khảo thí (thuộc Phòng ĐBCL) trả về Khoa/Bộ môn và không được phô tô nhân bản để tổ chức thi. Các hình thức thi được rà soát, đối sánh giữa ĐCCT với lịch thi bởi GV với Phòng ĐBCL. **[H05.05.01.10]**

## *2. Điểm mạnh*

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Có các quy định, quy trình về đánh giá kết quả của người học từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CDR.

Quy trình thi, kiểm tra, đánh giá người học được rà soát, điều chỉnh định kỳ.

## *3. Điểm tồn tại*



Về hoạt động đánh giá người học, hiện nay Trường sử dụng phương pháp chủ yếu là thi tự luận và thi trắc nghiệm.

Chưa đa dạng hóa các hình thức đánh giá.

#### 4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021-2022, Khoa/Trường xây dựng đa dạng các quy trình đánh giá để phù hợp với tình hình hiện nay.

Hàng năm triển khai rà soát việc thực hiện các quy trình về đánh giá học phần và kết quả đánh giá.

Tổ chức các buổi Hội thảo tập huấn, phổ biến công tác đánh giá kết quả học tập của người học cho GV trong khoa.

Cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                     | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---|---|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | - Tiếp tục rà soát các hình thức kiểm tra đánh giá nhằm đảm bảo mức độ phù hợp với nội dung giảng dạy và CDR<br>- Đa dạng các hoạt động đánh giá người học để phù hợp với thực tiễn | - Phòng ĐT<br>- Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL | Thực hiện định kỳ theo năm học      |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các quy trình, hình thức kiểm tra đánh giá người học theo tiếp cận CDIO<br>- Tăng cường các hình thức đánh giá điểm quá trình                        | - Phòng ĐT<br>Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL   | Thực hiện định kỳ theo năm học      |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

##### **Tiêu chí 5.2:**

**Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.**

##### 1. Mô tả

Trong công tác đánh giá người học, Trường ĐHTBD luôn tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế 43 (Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007

của Bộ GD&ĐT) và Thông tư 57 (Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012) [H05.05.02.01]. Căn cứ Quy chế 43, từ năm 2013 Nhà trường đã xây dựng Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ áp dụng tại Trường và cập nhật Quy chế này vào năm 2018. Các phiên bản của Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường luôn được công bố công khai cho các bên liên quan thông qua website, sổ tay SV,... Quy chế có đề cập đến hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, việc phúc khảo và khiếu nại điểm và các cách xử lý trong quá trình thi cử (cấm thi, vắng thi không phép/có phép, miễn thi, bảo lưu kết quả,...) một cách rõ ràng. [H05.05.02.02]

Công thức tính điểm đánh giá kết quả học tập của SV được áp dụng như sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

*A*: là điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy;

*a<sub>i</sub>*: là điểm học phần thứ *i*

*n<sub>i</sub>*: là số tín chỉ của học phần thứ *i*

Về tỷ trọng điểm số: BGH quyết định tỷ trọng phân bổ điểm quá trình và điểm cuối kỳ 50/50 trong Quy chế đào tạo và được quy định rõ trong Đề cương chi tiết học phần. Nhằm hướng tới đạt CDR của học phần và của CTĐT, Nhà trường muốn quyền kiểm soát của GV đối với SV trong suốt quá trình học, kết quả đánh giá học phần là đánh giá cả quá trình học tập của SV, tránh trường hợp SV chỉ tập trung vào điểm số của kỳ thi cuối kỳ. [H05.05.02.03]

Ngoài ra, Nhà trường còn xây dựng một số quy trình liên quan đến hoạt động kiểm tra đánh giá như: (1) Quy trình tổ chức thi học kỳ, (2) Quy định, Hướng dẫn về việc viết báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, (3) Quy trình xét tốt nghiệp và tổ chức lễ tốt nghiệp, (4) Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần với các biểu mẫu hướng dẫn rõ ràng, giúp Nhà trường quản lý chặt chẽ, hạn chế các rủi ro và đảm bảo tính khách quan công bằng trong thi cử. [H05.05.02.04]

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được đa dạng hoá, bao gồm thi trắc nghiệm khách quan, thi vấn đáp, thi tự luận, viết bài tiểu luận, bài thu hoạch,

thiết kế sản phẩm, thực hiện chuyên đề, báo cáo thực tập... hoặc kết hợp giữa các hình thức trên (được thể hiện trong ĐCCT học phần). Người học được phổ biến chi tiết, cụ thể các hình thức thi cho từng môn học vào đầu học kỳ. Trong quá trình học tập, SV có cơ chế phản hồi trực tiếp cho GV về cách đánh giá của học phần. GV nếu muốn thay đổi cách đánh giá thi kết thúc học phần thì phải báo về Khoa, Khoa chuyên môn có thể đề nghị bằng văn bản gửi về Phòng ĐBCL để tổng hợp báo cáo BGH xem xét, phê duyệt. **[H05.05.02.05]**

Trong mỗi kỳ thi kết thúc học phần, các phòng thi sẽ được bố trí 2 cán bộ coi thi và 2 giám khảo chấm thi. Ngoài ra, theo Quy trình tổ chức thi học kỳ, Phòng ĐBCL sẽ kiểm tra ngẫu nhiên trên mẫu bài thi do GV chấm về chữ ký của GV chấm và điểm số rõ ràng. Theo Quy chế đào tạo của Trường, GV phải công bố điểm quá trình 50% cho SV trước khi kết thúc môn học; đối với kết quả thi cuối kỳ, trong vòng 03 ngày sau khi ca thi kết thúc, GV tiến hành chấm bài thi trong vòng 07 ngày và điểm thi được Phòng Đào tạo công bố chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi nhận được bảng điểm từ phòng ĐBCL sau khi đã rà soát. Ngoài ra, Quy chế cho phép điều chỉnh điểm khi phát hiện có sai sót, mọi sự thay đổi về điểm quá trình phải được Trưởng Khoa/Bộ môn phê duyệt,... **[H05.05.02.06]**

Kết quả học tập của người học được nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác ở khoa, Phòng ĐBCL, Phòng Đào tạo và lưu trữ trên phần mềm QLĐT. SV sẽ được cấp một tài khoản để tra cứu điểm thi trên phần mềm. Hệ thống phần mềm QLĐT đã giúp nhà trường quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, đáp ứng được độ tin cậy và hỗ trợ tích cực trong công tác tính toán, xử lý số liệu và giúp cho việc tra cứu kết quả học tập của người học nhanh chóng, dễ dàng. **[H05.05.02.07]**

Hệ thống văn bằng chứng chỉ của người học cũng được quản lý, cấp phát theo quy chế quản lý của Bộ GD&ĐT ban hành và của trường **[H05.05.02.08]**. Căn cứ Quy chế đào tạo của Trường, mỗi năm Nhà trường lên kế hoạch tổ chức xét tốt nghiệp và thông báo cho các SV đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy trình được hướng dẫn cụ thể. Nhà trường công bố công khai các thông tin về xét tốt nghiệp cho người học. Việc xét công nhận tốt nghiệp cho người học được nhà trường tuân thủ đúng quy định, quy trình, xét duyệt cấp khoa, cấp trường và ra quyết định công nhận tốt nghiệp, lưu trữ tại đơn vị quản lý (Phòng Đào tạo). **[H05.05.02.09]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có các quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, công khai và được lưu trữ đầy đủ, an toàn. Có phần mềm quản lý kết quả đánh giá học tập.

SV được phổ biến đầy đủ các quy chế đào tạo, các quy định liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập kịp thời và nhanh chóng.

### 3. Điểm tồn tại

Một vài học phần còn chậm công bố kết quả học tập cho sinh viên so với thời gian quy định.

### 4. Kế hoạch hành động

Tổ chức thông báo công khai tới người học các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập.

Năm học tới, Khoa sẽ thường xuyên giám sát công tác coi thi, chấm thi nghiêm túc, đúng tiến độ. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--|--|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có các biện pháp, chế tài để xử lý các nhân làm chậm công bố kết quả học tập</li> <li>- Có kế hoạch nâng cấp, cải tiến phần mềm QLĐT để quản lý tốt hơn</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Đào tạo</li> <li>- Khoa/Bộ môn</li> <li>- Phòng ĐBCL</li> </ul> | Năm học 2022-2023                   |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Định kỳ rà soát các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học để có những cải tiến cho phù hợp</li> <li>- Phòng ĐBCL thường xuyên giám sát công tác coi thi, chấm thi nghiêm túc đúng tiến độ</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Đào tạo</li> <li>- Khoa/Bộ môn</li> <li>- Phòng ĐBCL</li> </ul> | Thực hiện định kỳ theo năm học      |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

### ***Tiêu chí 5.3:***

***Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.***

#### ***1. Mô tả***

Trường ĐHTBD luôn tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế 43 (Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ GD&ĐT) và Thông tư 57 (Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012) [H05.05.03.01]. Căn cứ Quy chế 43, từ năm 2013 Nhà trường đã xây dựng Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ áp dụng tại Trường và cập nhật Quy chế này vào năm 2018 và năm 2020.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, nhà trường/khoa/bộ môn và GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học trong quá trình giảng dạy theo đúng quy định. Hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, như: bài kiểm tra trên lớp, thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, báo cáo thực tập... nhằm đảm bảo độ chính xác, tin cậy và công bằng. Trên thực tế, vào buổi đầu tiên của môn học, GV sẽ công bố các mục tiêu cần đạt được và phương thức đánh giá của môn học, có 30% các môn học SV được khuyến khích tham gia tích cực vào việc thảo luận theo nhóm. [H05.05.03.02]

Để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và công bằng trong kiểm tra, đánh giá, các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Nhà trường thường xuyên (kết thúc học kỳ) rà soát theo phân cấp chức năng của các đơn vị quản lý đào tạo. Việc rà soát bao gồm các quy chế quy định, hình thức thi, ngân hàng đề thi, chấm thi, công bố kết quả và các quy trình nghiệp vụ khác có liên quan,... [H05.05.03.03]

Bộ môn Luật đã thực hiện cụ thể các quy định của Nhà trường, các nội dung về công tác đánh giá kết quả học tập được thông báo tới từng giảng viên. Tất cả các đề thi, đáp án sau khi GV biên soạn, phải được Trưởng Bộ môn/ngành rà soát và phê duyệt về nội dung, thời lượng, hình thức thi và các thể thức theo quy định của Nhà trường rồi mới được sử dụng. Các đề thi chưa có chữ ký phê duyệt sẽ bị bộ phận Khảo thí (thuộc Phòng ĐBCL) trả về Khoa/Bộ môn và không được phô tô nhân bản để tổ chức thi. Các hình thức thi được rà soát, đối sánh giữa ĐCCT với lịch thi bởi GV với Phòng ĐBCL. [H05.05.03.04]

Đối với ngành Luật nói riêng và các ngành học nói chung của trường, để đảm bảo tính khách quan, tất cả các hình thức thi đều được tổ chức coi thi và chấm thi theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Trường: bố trí 02 cán bộ coi thi và 02 giám khảo

chấm thi. Ngoài ra, theo Quy trình tổ chức thi học kỳ, Phòng ĐBCL sẽ kiểm tra ngẫu nhiên trên mẫu bài thi do GV chấm về chữ ký của GV chấm và điểm số rõ ràng. Điểm thi được công bố công khai trên Website (Phòng Đào tạo) và trên Portal cá nhân của SV, vì vậy mọi sai sót về điểm đều được SV phát hiện kịp thời **[H05.05.03.05]**. Trong năm học 2020-2021 và 2021-2022, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, tất cả GV và SV phải học tập và thi, kiểm tra qua hình thức trực tuyến. Nhưng Khoa, bộ môn và các phòng ban liên quan đã phối hợp và tổ chức giảng dạy, học tập, đánh giá kết quả học tập đảm bảo đúng tiến độ, công bằng và khách quan. **[H05.05.03.06]**

Sau mỗi đợt thi học kỳ và trước khi tổ chức thi học kỳ, Phòng ĐBCL đều thực hiện việc rà soát đề thi để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CDR **[H05.05.03.07]**. Bên cạnh đó, Phòng ĐBCL định kỳ mỗi năm đều thực hiện thanh kiểm tra trong suốt quá trình thi, kiểm tra kết quả xét công nhận tốt nghiệp trước mỗi đợt. **[H05.05.03.08]**

Nhà trường tuân thủ các quy định về chấm phúc khảo và khiếu nại điểm. Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý học vụ, SV có trách nhiệm thông báo và đề nghị Phòng ĐBCL kiểm tra lại và trả lời cho SV về kết quả kiểm tra. Việc tổ chức chấm phúc tra bài thi được thực hiện theo Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần của Trường. **[H05.05.03.09]**

Quy trình tổ chức thi học kỳ cùng với các biểu mẫu đính kèm cũng được rà soát hàng năm cho phù hợp với các quy chế quy định. **[H05.05.03.10]**

Nhà trường thực hiện tổ chức khảo sát và lấy ý kiến phản hồi của người học về phương pháp và quy trình thực hiện kiểm tra đánh giá. Việc này được thực hiện bởi Phòng ĐBCL, thể hiện trong báo cáo chi tiết hàng năm. Căn cứ trên báo cáo của phòng, Nhà trường cũng tiến hành phân tích để rà soát các phương pháp đánh giá của tất cả các học phần có liên quan. **[H05.05.03.11]**

## *2. Điểm mạnh*

Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, đảm bảo tính khách quan, chính xác, công bằng, nghiêm túc và phù hợp với hình thức đào tạo.

GV sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng trong quá trình giảng dạy, phù hợp với từng đối tượng người học và đảm bảo tính công bằng bằng cả hình thức trực tuyến và trực tiếp tại trường.

Các kết quả học tập được công bố công khai và kịp thời cho người học theo đúng quy định.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng câu hỏi ngân hàng đề thi còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục triển khai rà soát, xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi đa dạng, đảm bảo tính khách quan.

Việc xây dựng ngân hàng đề thi các học phần theo hướng tiếp cận CDIO sẽ bám sát chuẩn đầu ra môn học và ngành học. Để thực hiện tốt điều này Bộ môn sẽ bám sát quá trình xây dựng ngân hàng đề thi, kiểm tra giám sát và nghiệm thu một cách nghiêm túc phù hợp.

Tiếp tục sử dụng và phát huy các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong quá trình giảng dạy một cách đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng.

Yêu cầu giảng viên ra đề thi cần đáp ứng các CDR của học phần, Trưởng bộ môn phải kiểm tra kết cấu đề thi trước khi phê duyệt. Triển khai câu phần đánh giá từ 3-5 thành phần cho mỗi học phần nhằm đánh giá toàn diện người học hơn

Cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện                | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--|--|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | - Tiếp tục triển khai rà soát, xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi đa dạng, đảm bảo tính khách quan, phù hợp với CTĐT, đáp ứng CDR                                       | - Phòng ĐT Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL | Năm học 2022-2023                   |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục sử dụng và phát huy các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong quá trình giảng dạy một cách đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng | - Phòng ĐT Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL | Năm học 2022-2023                   |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

#### ***Tiêu chí 5.4:***

#### ***Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.***

##### ***1. Mô tả***

Việc đánh giá kết quả của người học được tiến hành theo từng học kỳ, năm học và toàn khóa học. Nhà trường quy định cụ thể bằng văn bản theo đúng quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Theo quy định, giảng viên của Bộ môn Luật phải công bố công khai trước lớp điểm quá trình (điểm chuyên cần và điểm kiểm tra giữa học phần) cuối mỗi môn học. Từ học kỳ 2 năm học 2018-2019, Phòng Đào tạo quản lý các hoạt động đào tạo bằng phần mềm QLĐT, nên cuối mỗi môn học, GV tiến hành nhập các điểm quá trình lên phần mềm QLĐT, sau khi nhập và lưu điểm thì SV có thể xem ngay điểm của mình. Đối với kết quả thi cuối kỳ, trong vòng 03 ngày sau khi ca thi kết thúc, GV tiến hành chấm bài thi trong vòng 07 ngày và nộp bảng điểm về phòng ĐBCL, phòng ĐBCL rà soát rồi nộp bảng điểm cho Phòng Đào tạo để nhập vào phần mềm QLĐT ở chức năng điểm cuối kỳ chậm nhất trong vòng 05 ngày. Ngoài ra, Quy chế cho phép điều chỉnh điểm khi phát hiện có sai sót, mọi sự thay đổi điểm quá trình phải được Trưởng Khoa/Bộ môn phê duyệt,... **[H05.05.04.01]**.

Kết quả học tập của sinh viên được Nhà trường quản lý trên phần mềm QLĐT, được thông báo công khai và SV có tài khoản đăng nhập vào phần mềm để tra cứu kết quả học tập một cách dễ dàng, nhanh chóng. Nếu SV có khiếu nại về kết quả thi thì làm đơn phúc khảo theo các quy định của nhà trường. **[H05.05.04.02]**

Các thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và SV giúp SV kịp thời cải thiện việc học tập. GV theo dõi quá trình học tập của SV bằng hình thức điểm danh trên lớp, qua kết quả đánh giá điểm chuyên cần và giữa kỳ. Ban CVHT, GVCN theo dõi kết quả học tập của SV thông qua kết quả xử lý học vụ từng học kỳ để có những nhắc nhở kịp thời đến SV, theo dõi kỷ luật, đánh giá rèn luyện SV thông qua giám sát hoạt động đào tạo, kịp thời nhắc nhở SV khi thấy kết quả học tập của họ giảm sút. **[H05.05.04.03]**

Mỗi học kỳ, Ban CVHT sẽ có các buổi sinh hoạt lớp để trao đổi thông tin giữa nhà trường với SV, đồng thời nắm bắt được ý kiến của SV. Đối với những SV có kết quả học tập giảm sút, Ban CVHT sẽ gặp gỡ trao đổi, tìm hiểu nguyên nhân mà SV đang gặp phải để kịp thời giúp đỡ. Nếu kết quả học tập vẫn không thay đổi, Khoa và Phòng Đào tạo sẽ



liên hệ về gia đình để nắm bắt tình hình, báo cáo kết quả học tập, rèn luyện của SV và tìm cách khắc phục nhằm giúp SV cải thiện việc học. **[H05.05.04.04]**

Hàng năm, nhà trường thường tổ chức các buổi gặp gỡ trao đổi giữa BGH, trưởng các đơn vị với SV hoặc có các buổi sinh hoạt ngoại khóa, sinh hoạt lớp với Ban CVHT, GVCN... Thông qua cuộc gặp gỡ này phía nhà trường nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của SV trong học tập, rèn luyện và đời sống, đồng thời thu thập các ý kiến của SV về các hoạt động của trường, từ đó có Ban cố vấn hướng dẫn SV lập kế hoạch để cải thiện việc học tập, và phía nhà trường cũng có những thay đổi kịp thời, nâng cao sự hài lòng của SV. **[H05.05.04.05]**

### *2. Điểm mạnh*

Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học và được công bố công khai, kịp thời đến GV, SV.

Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời và chính xác và dễ tra cứu, tạo điều kiện thuận lợi cho người học nhanh chóng nắm bắt thông tin và phản hồi và cải thiện kết quả học tập.

Nhà trường/Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ để hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập tại trường.

Ban cố vấn học tập/ giáo viên chủ nhiệm làm việc có trách nhiệm, tận tâm nắm bắt tình hình và kịp thời đưa ra các giải pháp giúp SV khắc phục những khó khăn trong quá trình học tập, rèn luyện.

### *3. Điểm tồn tại*

Một vài môn công bố kết quả còn chậm so với quy định. Quá trình nộp điểm thi và chấm điểm không đáp ứng đúng thời gian quy định, vẫn có trường hợp nhập nhầm điểm nhầm và không đúng (sai cột, nhầm tên, sót tên...) ảnh hưởng quá trình công bố điểm thi SV, gây khó khăn trong việc quản lý điểm thi và bảo quản túi bài thi.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2022-2023, Khoa kiến nghị với Nhà trường có biện pháp xử lý những cán bộ, giảng viên, nhân viên làm chậm việc công bố kết quả học tập của người học.

Phòng ĐBCL và Phòng Đào tạo kết hợp với Khoa khảo sát SV về cải thiện kết quả học tập để từ đó tìm ra các giải pháp giúp SV cải thiện việc học tập.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--|---|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Có các chế tài đối với các GV, cán bộ làm chậm việc công bố kết quả học tập của SV   | - Phòng Đt<br>- Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL                             | Năm học 2022-2023                   |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục rà soát các quy trình<br>- Tiếp tục thực hiện việc quản lý các kết quả đánh giá trên phần mềm QLĐT<br>- Tăng cường chức năng, phát huy vai trò của các bộ phận hỗ trợ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong việc cải thiện kết quả học tập | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2022-2023                   |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 5.5:**

**Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.**

**1. Mô tả**

Nhà trường đã ban hành các quy trình về khiếu nại kết quả học tập và được phổ biến đầy đủ các quy trình với SV vào tuần sinh hoạt công dân hay vào đầu mỗi khóa học/kỳ học/học phần. Ban CVHT, GVCN, quản lý lớp sẽ tư vấn, hướng dẫn cho SV về các quy chế chế đào tạo, trong đó có thông tin về quy trình và quy định thực hiện phúc khảo, khiếu nại kết quả học tập. Các quy trình, quy định này cũng được đăng tải trên website trường, sổ tay sinh viên để SV dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu. **[H05.05.05.01]**

Kết quả học tập của SV được đánh giá bằng cả 02 hình thức là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết (điểm thi học phần). Đối với điểm đánh giá quá trình bao gồm điểm chuyên cần và điểm thi giữa kỳ GV phải công bố cho SV vào ngày học cuối cùng của môn học. Nếu SV có khiếu nại thì GV giảng dạy học phần đó phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới SV. Sau đó GV sẽ nhập điểm lên phần mềm QLĐT. Sau khi nhập và lưu, SV có

thể đăng nhập vào tài khoản cá nhân và xem điểm, nếu có phát hiện sai lệch thì SV làm đơn khiếu nại. **[H05.05.05.02]**

Sau khi có điểm thi kết thúc học phần, GV cũng nhập điểm lên phần mềm QLĐT. Nếu SV không hài lòng về điểm của mình thì có quyền làm đơn phúc khảo điểm thi. Đơn từ SV nộp lên sẽ được giải quyết kịp thời, thỏa đáng. **[H05.05.05.03]**

Sau khi công bố điểm, muộn nhất là 15 ngày, nếu SV phát hiện có sai sót hay nhầm lẫn thì SV làm đơn phúc khảo để được giải quyết. Sau thời gian quy định trên nhà trường sẽ không giải quyết. Quy trình phúc khảo SV và các bộ phận liên quan xem kỹ quy trình và làm theo. **[H05.05.05.04]**

Hàng năm, việc xử lý khiếu nại về kết quả học tập đều được tiếp nhận và xử lý thỏa đáng trong thời gian quy định. Quy trình giải quyết đơn khiếu nại, phúc khảo được tuân thủ theo các quy định quản lý điểm của nhà trường ban hành. Kết quả khiếu nại, phúc khảo được lưu trữ tại Phòng Đào tạo và Phòng ĐBCL.

Thông qua việc thống kê trường hợp người học khiếu nại về kết quả học tập và kết quả điều chỉnh sau khi xem xét đã giúp Nhà trường, Khoa và Bộ môn nắm bắt tình hình từ đó có những giải pháp khắc phục. **[H05.05.05.05]**

## *2. Điểm mạnh*

Trường đã ban hành những quy định về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học và công bố công khai giúp SV dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Trường có các bộ phận chuyên trách để hỗ trợ người học trong quá trình giải quyết khiếu nại, đảm bảo đúng quy trình và thời gian theo quy định.

## *3. Điểm tồn tại*

Thời gian giải quyết khiếu nại còn chậm trễ so với thời gian quy định.

## *4. Kế hoạch hành động*

Rà soát, cập nhật và cải tiến quy trình giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học để quy trình được giải quyết nhanh chóng, thuận lợi. Cụ thể:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|

|   |                    |  |  |                   |  |
|---|--------------------|--|--|-------------------|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Có giải pháp để xử lý khiếu nại, phúc khảo kết quả học tập đúng thời gian quy định, nhanh chóng, dễ dàng   | - Phòng ĐT<br>- Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2022-2023 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Phát huy vai trò của các bộ phận chuyên trách hỗ trợ công tác khiếu nại kết quả học tập của SV<br>- Tiếp tục rà soát, cập nhật và cải tiến các quy trình khiếu nại, phúc khảo kết quả học tập đảm bảo nhanh chóng và dễ dàng | Phòng ĐT - Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV      | Năm học 2022-2023 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 5***

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Trường có các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CDR. Phương pháp và quy trình đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả học tập được công bố trên phần mềm QLĐT, SV dễ dàng truy cập bằng tài khoản cá nhân. Trường có quy chế đào tạo, các quy định về phản hồi kết quả đánh giá của người học, các quy trình khiếu nại, có cơ chế cảnh báo học vụ để giúp những SV có kết quả học tập yếu kém biết và cải thiện việc học tập.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật tự đánh giá tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt.

#### **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên nghiên cứu viên**

##### ***Mở đầu***

Đội ngũ giảng viên trường đại học Thái Bình Dương tham gia giảng dạy và hướng dẫn chương trình đại học ngành Luật được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ giảng viên có năng

lực chuyên môn đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, tích cực tham gia các loại hoạt động nghiên cứu khoa học. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân công rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của giảng viên. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của giảng viên đáp ứng việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

#### ***Tiêu chí 6.1:***

***Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

##### ***1. Mô tả***

Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ là một trong những chiến lược quan trọng của Trường ngay từ khi thành lập.

Năm 2016, trong Nghị quyết của HĐQT thông qua định hướng chiến lược phát triển của Trường ĐH TBD giai đoạn 2016-2025 và tầm nhìn 2035, Trường xác định công tác phát triển nguồn nhân lực là một trong những trọng tâm của chiến lược [H06.06.01.01]. Năm 2019, Nhà trường ban hành Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó bao gồm chiến lược phát triển nhân sự giai đoạn 2020-2025 theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019. Các mục tiêu của chiến lược đã thể hiện rõ yêu cầu phát triển đội ngũ nhân sự đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ: *giảng viên, nhân viên có năng lực giảng dạy, làm việc bằng tiếng Anh; đội ngũ giảng viên nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, có tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường”* [H06.06.01.02]

Thực hiện yêu cầu của Ban chỉ đạo chiến lược về việc triển khai xây dựng kế hoạch hành động chiến lược các đơn vị, Phòng Nhân sự đã hoàn thành kế hoạch hành động chiến lược nhân sự cho giai đoạn 2020 – 2025. Kế hoạch hành động chú trọng: hoàn thiện cơ cấu tổ chức của nhà Trường; hoàn thiện hệ thống văn bản - chính sách nhân sự; rà soát đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực của các đơn vị trên cơ sở đó quy hoạch và phát triển năng lực đội ngũ nhân sự; xây dựng phát triển văn hóa tổ chức phù

hợp với các GTCL. Bên cạnh các hành động chiến lược đã xác định, KHCL nhân sự cũng xác định các chỉ số, chỉ tiêu phấn đấu nhằm đáp ứng yêu cầu nhân sự. Hằng năm, phòng Nhân sự lập kế hoạch hoạt động năm học cụ thể hóa các hành động chiến lược để đạt được các mục tiêu và chỉ số chiến lược đề ra. **[H06.06.01.03]**. Để thực hiện được các chỉ tiêu nhân sự đảm bảo về số lượng và chất lượng cho hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD; bên cạnh việc xây dựng, cập nhật các chính sách, Phòng Nhân sự đã tiến hành rà soát đánh giá lại toàn bộ đội ngũ nhân sự của Trường đối chiếu với cơ cấu tổ chức và nhu cầu nhân lực của các đơn vị **[H06.06.01.04]**. Căn cứ vào chỉ tiêu chiến lược nguồn nhân lực, kết quả rà soát và đánh giá đội ngũ nhân sự, Phòng Nhân sự đã thực hiện việc xây dựng định biên nhân sự, quy hoạch đội ngũ quản lý đồng thời xây dựng kế hoạch tuyển dụng hằng năm. **[H06.06.01.05]**

Việc quy hoạch nhân sự của Nhà trường giai đoạn 2018-2022 chưa có quy trình quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý cụ thể. Tuy nhiên, công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý của Trường vẫn được thực hiện đầy đủ các bước theo quy định của Nhà nước, đó là: (1) *Xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm trong đó bao gồm nội dung về công tác tổ chức, quy hoạch nhân sự*, (2) *Phê duyệt kế hoạch hoạt động năm*, (3) *Triển khai kế hoạch hoạt động hằng năm* (4) *Tổ chức rà soát, đánh giá kế hoạch hoạt động năm bao gồm rà soát công tác tổ chức nhân sự của Trường và giới thiệu, đề xuất nhân sự*, (5) *Tổng hợp báo cáo danh sách nhân sự đề xuất*, (6) *Phê duyệt, ra quyết định nhân sự*, (7) *Kết thúc, lưu hồ sơ*. **[H06.06.01.06]**

Công tác tuyển dụng nhân sự của Nhà trường căn cứ trên kế hoạch, nhu cầu của các đơn vị và kết quả bảo vệ nhu cầu cần tuyển của đơn vị. Phòng Nhân sự thực hiện các bước tuyển dụng nhân sự theo quy trình tuyển dụng. **[H06.06.01.07]**

Bên cạnh việc tuyển dụng bổ sung mới nhân sự, Nhà trường cũng chú trọng tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng và khuyến khích GV, NV học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. **[H06.06.01.08]**

Khoa Luật và Quản lý nhà nước căn cứ vào khối lượng công việc, cân đối với thực trạng đội ngũ hiện có, từ đó xác định nhu cầu của đơn vị, yêu cầu tiêu chuẩn đặc thù và xây dựng kế hoạch nhân sự hàng năm trình Hiệu trưởng xem xét quyết định **[H06.06.01.09]**. Nhà trường có quy trình, tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch về tuyển dụng và bổ nhiệm giảng viên. Hằng năm, nhà trường ra thông báo tuyển dụng và kết quả tuyển dụng được công bố rõ ràng, công khai trên website của trường và trên các phương

tiện thông tin đại chúng. Nguyên tắc tuyển dụng của Trường có chủ trương ưu tiên tuyển dụng nội bộ trước khi thông báo tuyển rộng rãi bên ngoài, khi có nhu cầu phòng Nhân sự sẽ thông báo tuyển dụng qua hệ thống email nội bộ đến toàn thể CB-GV-NV, sau 07 ngày nếu không có ứng viên nội bộ phù hợp ứng tuyển trường sẽ tiến hành thông báo tuyển dụng qua các kênh tuyển dụng bên ngoài **[H06.06.01.10]**.

Tính đến tháng 8/2022, giảng viên giảng dạy tại khoa Luật và Quản lý nhà nước có tổng số giảng viên 13 trong đó có 5 tiến sĩ (38,46%), 8 thạc sĩ (61,54%) **[H06.06.01.11]**. Bên cạnh việc tuyển dụng bổ sung mới nhân sự, Nhà trường cũng chú trọng tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng và khuyến khích GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn **[H06.06.01.08]**. Chính sách ưu đãi cho GV có trình độ cao về làm việc cho Trường, có chính sách để khuyến khích giảng viên thực hiện nhiệm vụ NCKH **[H06.06.01.12]**.

Trước năm 2020, công tác đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của Trường tuy chưa được thể hiện bằng quy định cụ thể nhưng luôn tuân thủ theo đúng các quy định về tiêu chuẩn ngạch, bậc của Trường theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường **[H06.06.01.13]**, tháng 3/2020, Nhà trường đã ban hành Quy định bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và phân công công tác theo Quyết định số 33/QĐ-ĐHTBD ngày 12/3/2020, trong Quyết định này nêu rõ việc thực hiện bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và thực hiện các hình thức phân công công tác cũng được xác định và dựa trên cơ sở các tiêu chí của quy trình tuyển dụng và yêu cầu vị trí chức danh theo quy định tại thang bảng lương. Trong Quyết định này có quy định 3 tiêu chuẩn để đề bạt, bổ nhiệm cho từng vị trí quản lý: (1) *Về hiểu biết: Năm vững đường lối phát triển kinh tế - xã hội, sự phát triển giáo dục.* (2) *Về trình độ: tương ứng với yêu cầu vị trí trở lên, chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực công tác; sử dụng ít nhất một ngoại ngữ thông dụng.* (3) *Về yêu cầu khác: Hiểu biết về lĩnh vực công việc được phân công; Có năng lực thực hiện tốt chức năng quản lý; Có năng lực chuyên môn.* Ngoài ra, trước khi đề bạt bổ nhiệm các chức danh thuộc cấp quản lý, BGH cùng Giám đốc nhân sự tiến hành mời từng cấp trưởng có liên quan đến ứng viên cho ý kiến nhận xét, trên cơ sở tổng hợp các ý kiến Giám đốc Nhân sự tham mưu cho BGH ra quyết định bổ nhiệm cấp quản lý **[H06.06.01.14]**. Phòng Nhân sự đã phổ biến rộng rãi các chính sách, quy trình, quy định, tiêu chuẩn, tiêu chí có liên quan đến công tác tuyển dụng, đề bạt nói riêng và công tác nhân sự nói chung tới các đơn vị trong toàn Trường thông qua việc gửi thư điện tử tới trường các

đơn vị, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, trong sổ tay CB-GV-NV, trong các buổi sinh hoạt hội nhập của nhân sự mới, trong các kỳ họp giao ban hằng tháng của Trường. **[H06.06.01.15]**.

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của Giảng viên được thực hiện nghiêm túc đúng kế hoạch. Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch cụ thể về kéo dài thời gian hoặc chấm dứt hợp đồng với giảng viên nghỉ hưu. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành **[H06.06.01.16]**

Tổng số giảng viên cơ hữu của Trường tính đến ngày 01/8/2022 có 91 người (trong đó có 3 Phó Giáo sư, 19 tiến sĩ, 67 thạc sĩ, 2 đại học), Trường đã quy hoạch cho Khoa Luật và Quản lý nhà nước 13 người **[H06.06.01.17]**

| Năm        | Giáo sư | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Tổng       |
|------------|---------|-------------|---------|---------|---------|------------|
| 31/12/2018 | 2       | 6           | 13      | 94      | 5       | <b>120</b> |
| 31/12/2019 | 1       | 1           | 14      | 67      | 5       | <b>88</b>  |
| 31/12/2020 | 0       | 2           | 15      | 64      | 1       | <b>82</b>  |
| 31/12/2021 | 0       | 2           | 15      | 65      | 2       | <b>84</b>  |
| 01/8/2022  | 0       | 3           | 19      | 67      | 2       | <b>91</b>  |

**Bảng 6.1. Thống kê cơ cấu trình độ đội ngũ GV cơ hữu  
giai đoạn 2018 – 2022**

### *2. Điểm mạnh*

Trường có kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ GV, NCV để thực hiện CTĐT ngành Luật; đã ban hành chính sách ưu đãi cho giảng viên có trình độ cao về làm việc tại Trường và có chính sách để khuyến khích giảng viên thực hiện nhiệm vụ NCKH.

Giảng viên của Khoa Luật và Quản lý nhà nước đều có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số cán bộ giảng viên sau khi hoàn thành các khóa học đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đã không còn tiếp tục công tác tại Trường như cam kết trước khi được cử đi đào tạo.

### *4. Kế hoạch hành động*

Công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên của Khoa Luật và Quản lý nhà nước, ngành Luật phải được tiếp tục thực hiện để có đội ngũ giảng viên đảm bảo cả số lượng và chất lượng đào tạo, NCKH cho Trường.



Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | - Tiếp tục rà soát về công tác đào tạo, bồi dưỡng, chính sách thu hút, giữ chân người có năng lực, hạn chế nhân sự có năng lực nghỉ việc.                                 | Phòng Nhân sự           | Hàng năm                            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Động viên GV trẻ tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn; trong tuyển dụng cũng sẽ quan tâm đến chất lượng giảng dạy đáp ứng yêu cầu của ngành, của Khoa và Trường. | Phòng Nhân sự, Khoa     | Hàng năm                            |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

#### **Tiêu chí 6.2:**

**Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng.**

##### *1. Mô tả*

Tính đến tháng 8/2022 ngành Luật tổng sinh viên chính quy là 241 sinh viên [H06.06.02.01], tổng số giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy ngành Luật là 13 giảng viên trong đó có 5 tiến sĩ, 8 thạc sĩ [H06.06.02.02]. Số giảng viên quy đổi là 18. Tỷ lệ giảng viên/người học quy đổi là 7,47%.

| Năm học   | Cử nhân |    | Thạc sĩ |    | Tiến sĩ |    | Phó Giáo sư |    | Tổng      |
|-----------|---------|----|---------|----|---------|----|-------------|----|-----------|
|           | Nam     | Nữ | Nam     | Nữ | Nam     | Nữ | Nam         | Nữ |           |
| 2018-2019 | 0       | 0  | 4       | 2  | 5       | 0  | 0           | 0  | <b>11</b> |
| 2019-2020 | 0       | 0  | 5       | 2  | 3       | 0  | 0           | 0  | <b>10</b> |
| 2020-2021 | 0       | 0  | 5       | 2  | 3       | 0  | 0           | 0  | <b>10</b> |
| 2021-2022 | 0       | 0  | 6       | 2  | 5       | 0  | 0           | 0  | <b>13</b> |

**Bảng 6.2. Số lượng giảng viên tham gia giảng dạy ngành Luật trong giai đoạn 2018 - 2022**

Tỷ lệ giảng viên/người học được tính như sau:

| Năm học   | Tổng số giảng viên | Tổng số người học | Tỷ lệ giảng viên/người học |
|-----------|--------------------|-------------------|----------------------------|
| 2018-2019 | 11                 | 659               | 2,43%                      |
| 2019-2020 | 10                 | 607               | 2,14%                      |
| 2020-2021 | 10                 | 658               | 1,98%                      |
| 2021-2022 | 13                 | 241               | 7,47%                      |

**Bảng 6.3. Tỷ lệ người học/giảng viên của ngành Luật trong giai đoạn 2018 – 2022.**

Quy định chế độ làm việc của giảng viên có quy định cụ thể về định mức giờ giảng chuẩn, giờ coi thi đối với giảng viên. Quy định cụ thể về tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn trong Trường là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật; trong đó nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học là 1330 giờ, hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác 430 giờ [H06.06.02.03].

Quy chế đưa ra hệ số quy đổi giờ chuẩn giảng dạy và thời gian làm việc: 01 giờ chuẩn giảng dạy bao gồm 01 giờ chuẩn bị trước, 01 giờ giảng lý thuyết trình độ đại học trở xuống, 0.75 giờ thực hiện các công tác chấm bài kiểm tra, ra đề thi, coi thi, chấm thi (1 giờ chuẩn = 2.75 giờ làm việc). Một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trở xuống cho lớp 40 SV được tính bằng 01 giờ chuẩn. Quy chế cũng đưa ra hệ số quy đổi giờ lý thuyết, giờ thực hành. Quy định giờ chuẩn đối với hướng dẫn làm đề án, khóa luận tốt nghiệp. [H06.06.02.03].

Vào đầu mỗi năm học, Phòng Đào tạo phối hợp Khoa Luật và Quản lý nhà nước phân định ngành/chuyên ngành/chuyên môn được đào tạo của GV đối với các môn giảng dạy để làm cơ sở tính giờ giảng theo chuyên môn của GV, theo đó cuối năm trưởng khoa có trách nhiệm giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành chương trình giảng dạy, nghiên cứu khoa học theo chế độ làm việc của giảng viên. Quản lý đội ngũ giảng viên trong Khoa theo chế độ làm việc, quy định thi đua khen thưởng – kỷ luật [H06.06.02.04]

## 2. Điểm mạnh

Trường có quy định rõ về nghiên cứu khoa học, thời gian làm việc, giờ giảng chuẩn của giảng viên.

Trường có công cụ giám sát khối lượng thực hiện công việc của các đơn vị.

Đội ngũ giảng viên của Khoa nhìn chung đạt trình độ chuyên môn cao, có tâm huyết với nghề, có kinh nghiệm công tác.

### 3. Điểm tồn tại

Trường chưa có quy định cụ thể số giờ giảng cho từng hạng, bậc giảng viên.

### 4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2022, Phòng Nhân sự làm việc với Khoa để điều chỉnh, ban hành Quy chế làm việc của giảng viên đầy đủ, cụ thể những nội dung còn thiếu.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại  | Phòng Nhân sự làm việc với các Khoa để ban hành quy định cụ thể số giờ giảng cho từng hạng, bậc giảng viên. | Phòng Nhân sự, các Khoa | Tháng 12/2022                       |         |
| 2   | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phát huy việc giám sát công việc của giảng viên.   | Phòng Nhân sự           | Hàng năm                            |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

### **Tiêu chí 6.3:**

***Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.***

#### 1. Mô tả

Tuyển dụng nhân sự là quá trình tìm kiếm và lựa chọn nhân sự để thỏa mãn nhu cầu sử dụng, bổ sung lực lượng lao động cần thiết của Trường. Công tác tuyển dụng là yếu tố đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trước năm 2019, quy trình tuyển dụng CB-GV-NV thực hiện theo Quyết định số 01/QĐ-HT-TBD ngày 02/01/2014. Quy trình tuyển dụng gồm các bước sau: 1) Xác định nhu cầu tuyển dụng; 2) Trình lãnh đạo phê duyệt; 3) Nhận và sàng lọc hồ sơ; 4)

Tổ chức thi tuyển (thuyết trình giảng thử, thi ngoại ngữ); 5) Báo cáo kết quả tuyển dụng; 6) Tiếp nhận và ký hợp đồng thử việc; 7) Đánh giá sau thử việc; 8) Ký hợp đồng tập sự; 9) Đánh giá, công nhận hoàn thành tập sự; 10) Ký hợp đồng lao động [H06.06.03.01]

Tháng 12/2019, quy trình tuyển dụng CB-GV-NV được sửa đổi và ban hành theo Quyết định số 177/QĐ-ĐHTBD ngày 17/12/2019, công tác tuyển dụng của Trường đã được chuyên nghiệp hóa theo quy trình tuyển dụng gồm 13 bước, 14 biểu mẫu và trong mỗi bước có minh định trách nhiệm thực hiện cụ thể để các thành phần có liên quan, có quy định các nguyên tắc cần thực hiện trong công tác tuyển dụng.

**Hình 6.1. Sơ đồ quy trình tuyển dụng**

| Bước công việc | Lưu đồ                             | Thực hiện                                   | Tài liệu biểu mẫu liên quan                            |
|----------------|------------------------------------|---|--|
| 1              | Nhu cầu tuyển dụng                 | Phòng Nhân sự, Đơn vị, Ban giám hiệu        | NS-QT01-BM01<br>NS-QT01-BM02<br>NS-QT01-BM03; BM04     |
| 2              | Tư vấn                             | Phòng Nhân sự                               |  |
| 3              | Duyệt đề nghị tuyển dụng           | Ban giám hiệu                               | NS-QT01-BM02   |
| 4              | Tim kiếm, phân loại ứng viên       | Phòng Nhân sự, Đơn vị                       |  |
| 5              | Tiếp nhận, phân loại, chuyển hồ sơ | Phòng Nhân sự                               | NS-QT01-BM05   |
| 6              | Phòng vấn lần 1                    | Theo phân cấp tuyển dụng                    | NS-QT01-BM06   |
| 7              | Phòng vấn lần 2                    | Theo phân cấp tuyển dụng                    | NS-QT01-BM06   |
| 8              | Tham khảo lý lịch                  | Phòng Nhân sự                               |  |
| 9              | Quyết định tuyển dụng              | Ban giám hiệu                               | NS-QT01-BM08<br>NS-QT01-BM09                           |
| 10             | Thông báo và tiếp nhận CB-GV-NV    | Phòng Nhân sự, Đơn vị, CB-GV-NV             |  |
| 11             | Đánh giá thử việc                  | Trưởng đơn vị, phòng Nhân sự, Ban giám hiệu | NS-QT01-BM10 (báo cáo)<br>NS-QT01-BM11 (đánh giá)      |
| 12             | Ký HĐLĐ                            | Ban giám hiệu, CB-GV-NV                     | NS-QT01-BM13   |
| 13             | Lưu hồ sơ                          | Phòng Nhân sự                               | Các tài liệu liên quan<br>NS-QT01-BM12<br>NS-QT01-BM14 |

Để xác định được nhân sự cần tuyển phù hợp với nhu cầu công việc của Trường, quá trình tuyển dụng Trường áp dụng các tiêu chuẩn để sàng lọc nhân sự được quy định tại Quy chế lương và Hệ thống thang bảng lương ban hành theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHTBD ngày 17/10/2019. Trong hệ thống thang bảng lương có quy định nhóm việc và tên chức danh công việc, mỗi nhóm việc gồm một hoặc nhiều chức danh công việc có mô tả yêu cầu công việc (trách nhiệm công việc, nhiệm vụ cụ thể, mối liên hệ công tác), tiêu chuẩn tuyển dụng (trình độ học vấn, kiến thức – kinh nghiệm, kỹ năng, tố chất, phẩm chất/thái độ,...) và ngạch lương. Ngoài ra, để cụ thể các yêu cầu, tiêu chuẩn cho vị trí cần tuyển, các đơn vị xây dựng bảng mô tả công việc cho từng chức danh thuộc đơn vị mình phụ trách làm cơ sở sàng lọc ứng viên trong quá trình tuyển dụng **[H06.06.03.02]**

Trong 5 năm qua, Khoa Luật và Quản lý nhà nước đã thực hiện kế hoạch và chiến lược phát triển đội ngũ, đã tiếp nhận và tuyển dụng mới 12 giảng viên trong đó ngành Luật tuyển dụng mới 12 giảng viên, đáp ứng được nhu cầu của Khoa và Nhà trường **[H06.06.03.03]**. Sau khi được tuyển dụng, các giảng viên đều phải thực hiện biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng của Bộ môn và giảng thử tại Bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức **[H06.06.03.04]**. Hàng năm Nhà trường và Khoa cũng ban hành tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công việc, kết quả đánh giá cụ thể đối với từng giảng viên là cơ sở để đánh giá xếp loại và nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác đánh giá cán bộ giảng viên được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, minh bạch.

Tháng 3/2020, Nhà trường đã ban hành Quy định bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và phân công công tác theo Quyết định số 33/QĐ-ĐHTBD ngày 12/3/2020, trong Quyết định này nêu rõ việc thực hiện bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và thực hiện các hình thức phân công công tác cũng được xác định và dựa trên cơ sở các tiêu chí của quy trình tuyển dụng và yêu cầu vị trí chức danh theo quy định tại thang bảng lương. Ngoài ra, trước khi đề bạt bổ nhiệm các chức danh thuộc cấp quản lý, BGH cùng Giám đốc nhân sự tiến hành mời từng cấp trưởng có liên quan đến ứng viên cho ý kiến nhận xét, trên cơ sở tổng hợp các ý kiến Giám đốc Nhân sự tham mưu cho BGH ra quyết định bổ nhiệm cấp quản lý **[H06.06.03.05]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có quy định rõ các tiêu chí, tiêu chuẩn của từng vị trí cần tuyển.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên đủ số lượng với cơ cấu hợp lí, đảm bảo chất lượng cho các lĩnh vực công tác: giảng dạy, NCKH.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên có đủ năng lực giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc chính sách của Đảng, Nhà nước, đạo đức nhà giáo.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên website nhưng thông tin vẫn chưa được lan truyền rộng rãi, biểu hiện là số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa phong phú.

### 4. Kế hoạch hành động

Đa dạng hóa các hình thức thông báo tuyển dụng để thông tin tuyển dụng rộng rãi hơn, giúp nâng cao số lượng và chất lượng ứng viên. Ngoài website của Trường, fanpage có thể thông báo trên Báo điện tử, truyền hình, mạng lưới cựu sinh viên...

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại  | Đa dạng hóa các hình thức thông báo tuyển dụng.   | Phòng Nhân sự           | Hàng năm                            |         |
| 2   | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch, tuyển dụng và bồi dưỡng GV thông qua xác định tốt các tiêu chí tuyển dụng, công khai các tiêu chí. | Phòng Nhân sự           | Hàng năm                            |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

### **Tiêu chí 6.4:**

**Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được tuyển dụng được xác định và đánh giá.**

#### 1. Mô tả

Tiêu chuẩn năng lực của các nhóm CB, GV, NV được xác định và xây dựng là cơ sở quan trọng để Trường lựa chọn và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng,

giỏi về chuyên môn, giàu kinh nghiệm, phẩm chất đạo đức tốt góp phần đóng góp hiệu quả cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ:

- Cơ sở để xác định và xây dựng tiêu chuẩn năng lực các nhóm CB-GV-NV Trường: Dựa vào các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước: Luật giáo dục, Luật giáo dục ĐH 2018; Chuẩn năng lực GV giáo dục ĐH định hướng nghề nghiệp POHE (<http://giaoducdaihoc.moet.edu.vn/vi/download/Bao-cao-nghien-cuu/Tieu-chuannang-luc-giang-vien-POHE.html>); tham khảo tài liệu chuẩn năng lực của khối Anh Mỹ như: The UK Professional Standards Framework for teaching and supporting learning in higher education, Job Classification West Virginia Higher Education, Classification specifications King country (<https://www.kingcounty.gov/audience/employees/pay-benefits/compensationclassification/classification-specifications.aspx#E>). Ngoài ra, tiêu chuẩn năng lực CBGV-NV Nhà trường được mô tả trong các văn bản: Quy định chế độ làm việc đối với GV; Quy chế lương năm 2019; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH TBD năm 2020 [H06.06.04.01]. Từ tháng 10/2019, tiêu chuẩn năng lực của CB-GV-NV được sửa đổi và áp dụng theo quy định tại Hệ thống thang bảng lương ban hành theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHTBD ngày 17/10/2019. Cụ thể, tiêu chuẩn năng lực của CB-GV-NV trong Hệ thống thang bảng lương đã được xác định với 131 vị trí việc làm (chưa bao gồm vị trí Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng) và được phân theo 18 nhóm việc: (i) Tập hợp nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành có 05 nhóm công việc N, O, P, Q, R với 23 vị trí việc làm; (ii) Tập hợp nhóm công việc hoạt động nghề nghiệp có 07 nhóm công việc G, H, I, J, K, L, M với 09 vị trí việc làm; (iii) Tập hợp nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ có 06 nhóm công việc A, B, C, D, E, F với 99 vị trí việc làm. Mỗi nhóm việc được mô tả tổng quát với các nội dung: (i) Các chức danh công việc thuộc nhóm việc; (ii) Trách nhiệm (iii) Nhiệm vụ; (iv) Yêu cầu; (v) mối quan hệ và báo cáo; (vi) Ngạch lương [H06.06.04.02]

Thông qua Hệ thống thang bảng lương với những mô tả yêu cầu cụ thể cho các công việc theo chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí cán bộ, giảng viên, nhân viên cũng như các tiêu chuẩn năng lực về trình độ chuyên môn, khả năng lãnh đạo và các năng lực đã giúp Nhà trường tuyển dụng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực. [H06.06.04.03]

Hàng năm, nhu cầu được đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ do các đơn vị đề xuất căn cứ theo yêu cầu chuyên môn và năng lực cần thiết để thực hiện công việc, các đề xuất được gửi cho Phòng Nhân sự vào định kỳ cuối năm học. Phòng Nhân sự xây

dụng và triển khai Kế hoạch phát triển nhân sự hàng năm trong đó có nội dung về đào tạo, bồi dưỡng CB-GV-NV [H06.06.04.04]. Trường đã áp dụng nhiều hình thức đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực đội ngũ hiệu quả như: Đào tạo nội bộ, (tập huấn, tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề, tham gia hoạt động thực tiễn trải nghiệm, tổ chức đào tạo cho CB-GV-NV theo từng chuyên đề),...; Cử đào tạo bên ngoài (tham gia hội thảo khoa học, chuyên môn do đơn vị tổ chức bên ngoài thực hiện; Giao lưu trao học hỏi tại đơn vị bạn; Tham gia hoạt động trải nghiệm thực tế. Ngoài ra, Trường giao nhiệm vụ cho các CB-GVNV tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua việc đọc và review sách chuyên môn, học thuật, khuyến khích CB-GVNV tự học nâng cao trình độ và kỹ năng. Bên cạnh các hoạt động đào tạo bồi dưỡng theo nhu cầu của các đơn vị, Phòng Nhân sự và các đơn vị đã chủ động tổ chức nhiều hoạt động bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ CB-GVNV như: Tập huấn hội nhập, tập huấn Giáo dục khai phóng, tập huấn về công tác ĐBCL, học tiếng Anh với người bản xứ, tập huấn về tín chỉ Bắc Mỹ, tập huấn viết bản tin,... [H06.06.04.05].

Với nhiều khóa đào tạo bồi dưỡng nội bộ như: tiếng Anh tại Trường cho GV, NV, kết quả cho thấy trên 60% số CB-GV-NV được khảo sát hài lòng với các chất lượng lớp bồi dưỡng tiếng anh vừa qua [H06.06.04.06]; dịch thuật, giáo dục khai phóng, hệ thống tín chỉ Bắc Mỹ, năng lực quản lý-lãnh đạo,... Ngoài ra, Nhà trường đã tổ chức khảo sát CB-GV-NV lấy ý kiến phản hồi về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng để từ đó có định hướng lập kế hoạch tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng được tốt hơn [H06.06.04.07]

Nhà trường có quy định rõ ràng về quy định đánh giá xếp loại cán bộ giảng viên [H06.06.04.08]. Trên cơ sở đó, Nhà trường căn cứ xếp loại cán bộ giảng viên. Vào cuối mỗi năm học, các giảng viên đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Bộ môn và Lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Từ đó Nhà Trường quyết định công nhận danh hiệu thi đua theo từng năm học [H06.06.04.09]

Đồng thời, Nhà trường có quy định rõ ràng về công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên [H06.06.04.10]. Trên cơ sở đó, Nhà trường có kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên. Khi kết thúc môn học/học phần, các sinh viên đều thực hiện việc đánh giá công tác giảng dạy thông qua phiếu lấy ý kiến [H06.06.04.11]. Từ đó Nhà Trường có



báo cáo về việc phản hồi người học đối với giảng viên [H06.06.04.12]. Việc đánh giá giúp giảng viên cũng như Nhà trường có thể quản lý chất lượng giảng dạy tốt hơn.

## 2. Điểm mạnh

Bản mô tả vị trí việc làm của giảng viên đã xác định rõ khung năng lực với các tiêu chí cụ thể cho từng vị trí việc làm.

## 3. Điểm tồn tại

Năng lực NCKH của đội ngũ giảng viên trong khoa Luật và Quản lý nhà nước chưa đồng đều.

## 4. Kế hoạch hành động

Phòng Nhân sự phối hợp cùng Khoa Luật và Quản lý nhà nước tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên, tạo điều kiện để giảng viên tham gia các buổi hội nghị, hội thảo tại các tổ chức khác. Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế, trao đổi học thuật trong đào tạo, nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong lĩnh vực kinh tế.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại  | Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực NCKH cho giảng viên. Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế, trao đổi học thuật trong đào tạo, nghiên cứu khoa học với nước ngoài. | Phòng Nhân sự, Khoa     | Tháng 12/2022                       |         |
| 2   | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phát huy năng lực trình độ của đội ngũ giảng viên  | Khoa                    | Hàng năm                            |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

### Tiêu chí 6.5:

*Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.*

#### 1. Mô tả

Trường ĐH TBD đặc biệt chú trọng công tác nâng cao chất lượng đội ngũ, hoạt động này được thực hiện thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng, phương pháp cho CB-GV-NV góp phần xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp, có đủ năng lực để xây dựng và phát triển Trường theo định hướng đã đề ra. Trường đã ban hành các văn bản định hướng công tác phát triển đội ngũ: Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT-POU.2016 của HĐQT về việc định hướng Chiến lược phát triển ĐH TBD đến năm 2025, tầm nhìn 2035 “*Xây dựng được đội ngũ cán bộ khoa học có năng lực và trình độ đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên đại học, có phương pháp giảng dạy tốt và làm quen với nghiên cứu khoa học*”. Năm 2020 thực hiện chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 – 2025 định hướng công tác phát triển đội ngũ “*giảng viên, nhân viên có năng lực giảng dạy, làm việc bằng tiếng Anh; đội ngũ giảng viên nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, có tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường*”. Trên cơ sở định hướng chiến lược của Trường, phòng Nhân sự đã xây dựng kế hoạch hành động chiến lược phát triển nguồn nhân lực, trong đó chú trọng cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá cho GV, bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh cho CB-GV-NV, phát triển năng lực chuyên môn và quản lý cho đội ngũ quản lý cấp trung [H06.06.05.01]. Qua các văn bản định hướng về công tác nhân lực nêu trên, Trường đã xác định được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho CB-GV-NV nhằm thực hiện chiến lược phát triển. Triển khai cụ thể hóa các kế hoạch hành động chiến lược về phát triển nguồn nhân lực, năm 2019 Nhà trường ban hành Quyết định về đào tạo bồi dưỡng CB-GVNV Trường ĐH TBD [H06.06.05.02]. Hàng năm, nhu cầu được đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ do các đơn vị đề xuất căn cứ theo yêu cầu chuyên môn và năng lực cần thiết để thực hiện công việc, các đề xuất được gửi cho Phòng Nhân sự vào định kỳ cuối năm học. Phòng Nhân sự xây dựng và triển khai Kế hoạch phát triển nhân sự hàng năm trong đó có nội dung về đào tạo, bồi dưỡng CB-GV-NV [H06.06.05.03]. Trường đã áp dụng nhiều hình thức đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực đội ngũ hiệu quả như: Đào tạo nội bộ, (tập huấn, tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề, tham gia hoạt động thực tiễn trải nghiệm, tổ chức đào tạo cho CB-GV-NV theo từng chuyên đề),...; Cử đào tạo bên ngoài (tham gia hội thảo khoa học, chuyên môn do đơn vị tổ chức bên ngoài thực hiện; Giao lưu học hỏi tại đơn vị bạn; Tham gia hoạt động trải nghiệm thực tế. Ngoài ra, Trường giao nhiệm vụ cho các CB-GVNV tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua việc

đọc và review sách chuyên môn, học thuật, khuyến khích CB-GVNV tự học nâng cao trình độ và kỹ năng.

Chính sách đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ CB-GV-NV được Nhà trường cụ thể trong Quy định đào tạo bồi dưỡng và Quy chế thu chi nội bộ đối với CB-GV-NV được cử đi đào tạo Trường hỗ trợ (học phí, chi phí đi lại, thời gian...); CB-GV-NV nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đạt kết quả được thưởng (đạt văn bằng chứng chỉ thưởng...); CB-GV-NV tham gia tập huấn, hội nghị hội thảo được hỗ trợ chi phí đi lại, ăn ở và trừ giờ nghỉ vụ... [H06.06.05.04]

Để hoạt động nâng cao trình độ đội ngũ đạt hiệu quả, công tác đào tạo bồi dưỡng của Trường đã áp dụng nhiều giải pháp khác nhau như: khuyến khích CB-GVNV tự đào tạo, tổ chức các hoạt động đào tạo nội bộ, cử đi đào tạo, giao nhiệm vụ nâng cao năng lực cho các đơn vị chủ động, tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá năng lực Tiếng Anh tiến hành phân loại, tổ chức xếp lớp và mời giảng viên bản ngữ đào tạo cho toàn bộ đội ngũ, thưởng cho CB-GV-NV khi có kết quả đào tạo đạt mục tiêu đặt ra; tổ chức gắn kết, chia sẻ, cùng nhìn lại các hoạt động đã qua, tăng cường hỗ trợ nhau trong công việc góp phần xây dựng tập thể vững mạnh. Bên cạnh đó, nhà trường còn giới thiệu các địa chỉ có các hoạt động học thuật tin cậy cho GV, NV chủ động đăng ký tham gia. Ngoài các hoạt động nêu trên, định kỳ hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát CB-GV-NV lấy ý kiến phản hồi về các hoạt động của Trường, trong đó có công tác đào tạo, bồi dưỡng. Kết quả cho thấy trên 85% số cán bộ, giảng viên, nhân viên được khảo sát hài lòng với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn. [H06.06.05.05]

## *2. Điểm mạnh*

Trường có chế độ hỗ trợ, khuyến khích giảng viên nâng cao trình độ, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn.

Các hoạt động triển khai tập huấn cho giảng viên đạt hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người có trình độ, kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm, có sự tham gia giảng dạy của giảng viên nước ngoài.

## *3. Điểm tồn tại*

Các lớp tập huấn, khóa học ngoại ngữ chưa đáp ứng được mong đợi của các giảng viên.

Khoa chưa thực sự chủ động trong việc đề xuất các khóa đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, chủ yếu dựa trên kế hoạch của nhà trường và đề xuất của cán bộ giảng viên.

#### 4. Kế hoạch hành động

Nhà trường thường xuyên khảo sát nhu cầu đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên. Từ đó tạo điều kiện về thời gian và công việc để giảng viên tham gia các khóa đào tạo năng lực. Khoa Luật đề xuất các khóa đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng viên của khoa.

| STT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại  | Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng ngoại ngữ. Tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ.<br>Tạo điều kiện về thời gian và công việc để cán bộ, giảng viên tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực. | Phòng Nhân sự           | Hàng năm                            |         |
| 2   | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục khuyến khích các giảng viên học tập nâng cao trình độ và nghiệp vụ giảng dạy đáp ứng yêu cầu CTĐT mới   | Phòng Nhân sự, Khoa     | Hàng năm                            |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

#### **Tiêu chí 6.6:**

***Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

##### **1. Mô tả**

Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ là một quá trình gồm các bước từ xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện công việc của đội ngũ nhân sự, nhằm đảm bảo các nhiệm vụ và mục tiêu công việc được thực hiện thành công, đóng góp vào mục tiêu chung của Trường. Thực hiện việc theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện công việc của đội ngũ được giao cho Phòng Nhân sự chủ trì phối hợp với cấp quản lý các đơn vị thực hiện; công tác thi đua khen

thưởng do Hội đồng thi đua khen thưởng, kỷ luật thực hiện [H06.06.06.01]. Công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá thực hiện công việc được Phòng Nhân sự căn cứ trên hệ thống quy định, quy chế để quản lý thực hiện nhiệm vụ đối với CB-GV-NV tại Trường gồm: Quy chế đánh giá hiệu quả làm việc, Quy chế khen thưởng, Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể hằng năm, Quy chế làm việc giữa các đơn vị trực thuộc Trường, Quy chế làm việc của GV, Quy chế lương và các Quy trình gồm: Quy trình tuyển dụng, Quy trình tái ký hợp đồng lao động, Quy trình xử lý kỷ luật lao động, Quy trình chấm dứt hợp đồng lao động, Quy trình nghỉ phép, chấm công tính, kế hoạch công tác năm của các đơn vị, kế hoạch công tác năm của cá nhân. [H06.06.06.02]

Trong công tác đánh giá hiệu quả làm việc hằng năm CB-GV-NV thực hiện theo Quy chế đánh giá hiệu quả làm việc, trình tự thực hiện theo quy trình và các biểu mẫu kèm theo quy trình bên dưới. [H06.06.06.03]

**Hình 6. Quy trình quản lý hiệu quả làm việc**

| Bước công việc | Lưu đồ                                     | Thực hiện  | Tài liệu biểu mẫu liên quan  |
|----------------|--|--|--|
| 1              | Công bố định hướng kế hoạch năm học Trường | BGH  |  |
| 2              | Lập KH đơn vị                              | Trường đơn vị  | NS- QĐ06-BM01  |
| 3              | Lập KH cá nhân                             | Cá nhân CBGVNV<br>Quản lý trực tiếp<br>Người có thẩm quyền | NS- QĐ06-BM02 (CBNV)<br>NS- QĐ06 -BM04 (GV)                                  |
| 4              | Thực hiện, đơn đốc                         | Cá nhân CBGVNV<br>Quản lý trực tiếp                        |  |
| 5              | Đánh giá giữa kỳ                           | Cá nhân CBGVNV<br>Quản lý trực tiếp<br>Người có thẩm quyền | NS- QĐ06 -BM04 (GV)  |
| 6              | Thực hiện, đơn đốc                         | Cá nhân CBGVNV<br>Quản lý trực tiếp                        |  |
| 8              | Đánh giá cuối kỳ                           | Cá nhân CBGVNV<br>Quản lý trực tiếp<br>Người có thẩm quyền | NS- QĐ06-BM02,03 (CBNV)<br>NS- QĐ06 -BM04,05 (GV)<br>NS- QĐ06 -BM06 (Đơn vị) |
| 9              | Thực hiện chính sách                       | Người có thẩm quyền<br>BGH<br>Phòng nhân sự                | Các hồ sơ, tài liệu liên quan  |

Định kỳ tháng 8 hàng năm, Nhà trường tổ chức thực hiện đánh giá kết quả công việc của CB-GV-NV theo quy trình cụ thể sau: (1) phòng Nhân sự gửi thông báo, mẫu

phiếu đánh giá (nếu có cập nhật mẫu hằng năm) và hướng dẫn đánh giá tới từng cá nhân trong Trường thông qua hệ thống thư điện tử; (2) Cá nhân tự đánh giá theo mẫu; (3) Quản lý cấp trên đánh giá theo từng đơn vị, lãnh đạo đơn vị tổng hợp kết quả gửi về phòng Nhân sự; (4) phòng Nhân sự tổng hợp kết quả đánh giá từ các đơn vị để trình Hội đồng thi đua khen thưởng kỷ luật Trường xét; (5) Kết quả xét duyệt của Hội đồng thi đua khen thưởng kỷ luật sẽ được trình lên Hiệu trưởng phê duyệt và được gửi bằng văn bản tới các đơn vị trong toàn Trường. Sau mỗi đợt đánh giá của từng năm học, Phòng Nhân sự được giao trách nhiệm lưu trữ phiếu đánh giá, dữ liệu và báo cáo kết quả đánh giá, hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên bằng bản cứng và bản mềm.

**[H06.06.06.04]** Đối với GV, đánh giá hiệu làm việc được căn cứ trên kết quả thực hiện kế hoạch công tác cá nhân, kết quả giám sát quá trình lên lớp, lấy ý kiến phản hồi về chất lượng giờ giảng từ SV, kết quả giám sát và kiểm tra quá trình cập nhật đề cương, tài liệu học tập, ra đề thi và chấm thi. **[H06.06.06.05]**. Trong công tác thi đua khen thưởng, Trường thực hiện xét khen thưởng CBGV-NV theo Quy chế thi đua khen thưởng, quá trình xét khen thưởng được thực hiện theo Quy trình xét và công bố khen thưởng danh hiệu. Cơ sở để xem xét là kết quả đánh giá hiệu quả công việc CB-GV-NV và đề cử, ứng cử từ CB-GV-NV, Hội đồng thi đua khen thưởng kỷ luật họp xem xét và đề bạt Hiệu trưởng tặng các danh hiệu thi đua cho các tập thể và cá nhân hàng năm, đồng thời cũng là căn cứ để chi thưởng cuối năm theo quy định về Thi đua khen thưởng. **[H06.06.06.06]**. Kết quả đánh giá hiệu quả công việc của CB-GV-NV còn được sử dụng trong việc nâng lương trước kỳ hạn cho các cá nhân hoàn thành đặc biệt xuất sắc nhiệm vụ. Ngoài ra, việc nâng lương trước thời hạn còn áp dụng trong trường hợp GV, NV đạt kết quả nâng cao trình độ theo Quy chế lương 2013. Từ tháng 9/2019 theo Quy chế lương mới, việc nâng lương phụ thuộc vào kết quả công việc, trình độ, năng lực, yêu cầu vị trí công việc để xét nâng ngạch, bậc lương **[H06.06.06.07]**. Kết quả đánh giá hiệu quả còn là cơ sở cho việc thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng của Trường. Theo Quyết định số 175/QĐ-ĐHTBD ngày 10/12/2019 về việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển cán bộ, giảng viên, nhân viên Trường ĐH TBD. Quy định nêu rõ điều kiện để được cử đi đào tạo, bồi dưỡng: *“02 năm liên tục liền kề trước thời điểm được cử đi đào tạo hoàn thành tốt nhiệm vụ”*, riêng đối với trường hợp đào tạo, bồi dưỡng tự túc chi phí: *“Giảng viên phải bảo đảm các nhiệm vụ theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Thái Bình Dương. [H06.06.06.08]*

Ngoài hệ thống đánh giá hiệu quả làm việc, Trường ĐH TBD còn thiết lập các chế độ phúc lợi để khuyến khích, động viên GV, NV như: các khoản phụ cấp kèm theo lương (đồng phục, xăng xe, điện thoại, đi lại, tiền cơm trưa, nuôi con nhỏ, giữ trẻ, lương hiệu quả, nhà ở, vé máy bay về thăm gia đình hằng tháng đối với cán bộ ngoài tỉnh) được quy định tại Điều 10 - Quy chế lương 2019; các khoản phúc lợi (thăm hỏi ốm đau, sinh nhật, mừng kết hôn, sinh con, các dịp lễ tết, tham quan nghỉ mát, khen thưởng con em học giỏi, tết thiếu nhi, tết trung thu, phúng điếu, trợ cấp thiên tai hỏa hoạn) được quy định rõ tại Điều 11- Thỏa ước lao động tập thể. **[H06.06.06.09]**

Về công tác truyền thông các văn bản, chính sách, quy định, quy trình có liên quan đến người lao động được nhà trường ban hành thông qua các buổi họp giao ban, email đến từng CB-GV-NV, truyền thông cho CB-GV-NV mới trong các buổi tập huấn hội nhập. **[H06.06.06.10]**

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng về đánh giá, xếp loại cán bộ.

Trường có chính sách công nhận, đãi ngộ, khuyến khích giảng viên giảng dạy và NCKH; chú trọng việc qui hoạch và bổ nhiệm cán bộ có năng lực đảm nhận các vị trí quản lí, lãnh đạo chủ chốt.

### 3. Điểm tồn tại

Nhà trường cần có hệ thống theo dõi sự cải tiến của giảng viên sau đánh giá.

### 4. Kế hoạch hành động

Trong những năm học tới, thúc đẩy hoạt động các nhóm nghiên cứu, có hình thức khen thưởng đối với giảng viên có công trình nghiên cứu đăng trên các tạp chí uy tín để tạo động lực hơn nữa cho giảng viên, đồng thời căn cứ vào kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên để xếp loại giảng viên cuối năm. Xây dựng hệ thống theo dõi sự cải tiến của giảng viên sau đánh giá.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu          | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----|-------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại | Tăng cường chính sách đánh giá công khai, rõ ràng, cụ thể | Phòng Nhân sự           | Tháng 12/2022                       |         |

|   |                    |   |               |               |  |
|---|--------------------|---|---------------|---------------|--|
|   |                    | và có theo dõi sự cải tiến của giảng viên sau đánh giá  |               |               |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thúc đẩy hoạt động các nhóm nghiên cứu, có hình thức khen thưởng đối với giảng viên có công trình nghiên cứu đăng trên các tạp chí uy tín để tạo động lực hơn nữa cho giảng viên, đồng thời căn cứ vào kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên để xếp loại giảng viên cuối năm | Phòng Nhân sự | Tháng 12/2022 |  |

5. Tự đánh giá Tiêu chí 6.6: Đạt (Mức đạt 5/7)

**Tiêu chí 6.7:**

***Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

**1. Mô tả**

Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025 xác định rõ mục tiêu về hoạt động KHCN của Trường, theo đó quy định về số lần tổ chức hội thảo quốc tế, số GVNV tham gia NCKH, số bài báo đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế, số học giả đến TBD thực hiện nghiên cứu, chuyển giao KHCN. **[H06.06.07.01]** Chỉ tiêu về loại hình và số lượng công bố khoa học, về hoàn thành nhiệm vụ NCKH của GV được Trường đề ra hàng năm trong kế hoạch hoạt động KHCN của P.KH-ĐBCL **[H06.06.07.02]**. Khoa sẽ căn cứ các chỉ tiêu này để triển khai kế hoạch hoạt động của mình nhằm hiện thực hóa các chỉ tiêu về công bố khoa học. Việc công bố các kết quả NCKH được xác định cụ thể trong Quy định về hoạt động KHCN đối với GV-CBNC và Quy định về chế độ làm việc đối với GV-CBNC, **[H06.06.07.03]**, bao gồm: Bài viết đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế thuộc danh mục ISI, SCOPUS, tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có bình duyệt, hội nghị khoa học quốc tế, tạp chí khoa học chuyên ngành các Viện nghiên cứu, trường ĐH, kỷ yếu hội nghị khoa học cấp quốc gia, bài đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa



học cấp trường, cấp khoa, bài đăng nội san trường, soạn sách giáo trình, chuyên khảo, tham khảo...

Số lượng đề tài các cấp, giáo trình, sách tham khảo và các báo cáo khoa học của giảng viên ngành Luật được đăng nhiều trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành **[H06.06.07.04]**. Số lượng và các loại nghiên cứu của giảng viên của Khoa trong 5 năm học vừa qua, thống kê cụ thể. Khoa cũng có hình thức khen thưởng đối với các giảng viên có công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín để tạo động lực cho các giảng viên **[H06.06.07.05]**

Kết thúc năm học, Nhà trường đều tiến hành tổng kết đánh giá việc thực hiện hoạt động NCKH trong năm thông qua các báo cáo tổng kết chung toàn trường và của đơn vị phụ trách **[H06.06.07.06]** đồng thời tổ chức các cuộc họp nhằm rà soát, điều chỉnh liên quan đến loại hình và số lượng các công bố khoa học, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác GV, cán bộ nghiên cứu trong hoạt động NCKH. **[H06.06.07.07]**

Nhằm gia tăng số lượng và chất lượng các công bố khoa học qua từng năm, nhà trường yêu cầu Khoa lập danh sách các chỉ tiêu về NCKH của đơn vị, xây dựng kế hoạch hoạt động hoạt động KHCN qua các năm kế hoạch NCKH của Khoa qua các năm dựa trên cơ sở so sánh số lượng về loại hình và các sản phẩm NCKH qua các năm

## *2. Điểm mạnh*

Xây dựng được hệ thống các quy định, chính sách, hướng dẫn cho các loại hình NCKH.

Có hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình, số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH, thực hiện đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm để điều chỉnh và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học .

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa có nhiều sản phẩm được tạo ra từ kết quả nghiên cứu và sáng tạo.

Ngân quỹ của nhà trường cho hoạt động NCKH chủ yếu là từ nguồn kinh phí của nhà trường, chưa có nhiều nguồn thu khác từ hoạt động NCKH.

## *4. Kế hoạch hành động*

Tăng cường hợp tác với các đối tác, doanh nghiệp mang lại nguồn thu ngân quỹ cho nhà trường. Nhà trường sẽ tăng cường các biện pháp khuyến khích xây dựng và thúc đẩy các nhóm nghiên cứu phát triển; đồng thời tăng đầu tư kinh phí cho hoạt động KHCN để động viên cán bộ tích cực thực hiện NCKH đạt hiệu quả cao hơn.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu            | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----|---------------------|--|--|-------------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại 1 | Trung tâm quan hệ DN và cộng đồng tư vấn với nhà trường, đề xuất xây dựng đơn vị chuyên trách về khởi nghiệp, chính sách thu hút khởi nghiệp từ doanh nghiệp nhằm tạo ra nhiều sản phẩm mang tính sáng tạo, ứng dụng được trong điều kiện thực tế đồng thời mang lại nguồn thu ngân quỹ cho nhà trường. Nhà trường sẽ tăng cường các biện pháp khuyến khích xây dựng và thúc đẩy các nhóm nghiên cứu phát triển; đồng thời tăng đầu tư kinh phí cho hoạt động KHCN để động viên cán bộ tích cực thực hiện NCKH đạt hiệu quả cao hơn. | Trung tâm quan hệ DN và cộng đồng. Trung tâm kết nối và hỗ trợ sinh viên | Tháng 12/2022                       |         |
| 2   | Phát huy thế mạnh   | Nâng cao hơn nữa chất lượng tham gia NCKH  | Ban Giám hiệu  | Tháng 12/2022                       |         |

|  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|
|  |  | <p>của GV trẻ thông qua đào tạo trong nhà Trường, gửi GV tham gia các hội thảo NCKH, tuyển dụng GV có nhiều nghiên cứu đã công bố quốc tế về làm việc tại trường</p> <p>Tiếp tục phát huy thế mạnh NCKH cơ bản.</p> <p>Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế</p> | <p>Phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế</p> <p>Phòng Nhân sự</p> |  |  |
|--|--|--|--|--|--|

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 6***

Đội ngũ giảng viên về cơ bản đảm bảo được trình độ chuyên môn, đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm và có kinh nghiệm công tác. Trong giảng dạy, đội ngũ giảng viên đảm bảo hoàn thành định mức số giờ giảng theo quy định và đa số giảng viên có kết quả đánh giá giảng dạy tốt. Hệ thống đánh giá, đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên hợp lý. Trong NCKH, đa số giảng viên có năng lực nghiên cứu khoa học, tuy nhiên số lượng đề tài NCKH hàng năm còn khiêm tốn.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật tự đánh giá tiêu chuẩn 6 có 7/7 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

#### ***Mở đầu***

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đóng một vai trò quan trọng và khẳng định được chỗ vị trí của mình trong nhiều hoạt động của Trường. Trường có 76 chuyên viên, nhân viên, gồm 3 tiến sĩ, 27 thạc sĩ trong đó tại khoa Luật và Quản lý nhà nước có 01 nhân viên làm nhiệm vụ thư ký Khoa. Các hoạt động hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH

và học tập của giảng viên, sinh viên. Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhà trường và khoa có chiến lược trong quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo để phát triển đội ngũ nhân viên.

***Tiêu chí 7.1:***

***Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

***1. Mô tả***

Năm 2019, nhà trường đã ban hành Chiến lược phát triển trường Đại học Thái Bình Dương giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019. Trong đó có kế hoạch hành động về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của trường Đại học Thái Bình Dương giai đoạn này. Trong đó có giải pháp nêu rõ nhà trường cần có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên, quy hoạch bổ nhiệm phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường; xây dựng quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch [H07.07.01.01]

Thực hiện yêu cầu của Ban chỉ đạo chiến lược về việc triển khai xây dựng kế hoạch hành động chiến lược các đơn vị, Phòng Nhân sự đã hoàn thành kế hoạch hành động chiến lược nhân sự cho giai đoạn 2020 – 2025. Kế hoạch hành động chú trọng: hoàn thiện cơ cấu tổ chức của nhà Trường; hoàn thiện hệ thống văn bản - chính sách nhân sự; rà soát đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực của các đơn vị trên cơ sở đó quy hoạch và phát triển năng lực đội ngũ nhân sự; xây dựng phát triển văn hóa tổ chức phù hợp với các GTCL. Bên cạnh các hành động chiến lược đã xác định, KHCL nhân sự cũng xác định các chỉ số, chỉ tiêu phấn đấu nhằm đáp ứng yêu cầu nhân sự. Hằng năm, phòng Nhân sự lập kế hoạch hoạt động năm học cụ thể hóa các hành động chiến lược để đạt được các mục tiêu và chỉ số chiến lược đề ra. [H07.07.01.02]

Để thực hiện được các chỉ tiêu nhân sự đảm bảo về số lượng và chất lượng cho hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ; bên cạnh việc xây dựng, cập nhật các chính sách, Phòng Nhân sự đã tiến hành rà soát đánh giá lại toàn bộ đội ngũ nhân sự của Trường đối chiếu với cơ cấu tổ chức và nhu cầu nhân lực của các đơn vị [H07.07.01.03]. Căn cứ vào chỉ tiêu chiến lược nguồn nhân lực, kết quả rà soát và đánh giá đội ngũ nhân sự, Phòng

Nhân sự đã thực hiện việc xây dựng định biên nhân sự, quy hoạch đội ngũ quản lý đồng thời xây dựng kế hoạch tuyển dụng hằng năm. [H07.07.01.04]

Chương trình đào tạo ngành Luật được hỗ trợ bởi đội ngũ nhân viên làm việc tại các phòng ban như phòng Đảm bảo chất lượng, phòng Đào tạo, phòng Nhân sự, Trung tâm Kết nối và hỗ trợ sinh viên, phòng Kế toán- tài chính... Tại khoa Luật và Quản lý nhà nước, bên cạnh 1 nhân viên làm thư ký Khoa làm nhiệm vụ văn phòng, hỗ trợ đào tạo, quản lý sinh viên còn có các giảng viên kiêm cố vấn học tập ngành Luật. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ được thực hiện khoa học đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại khoa Luật và Quản lý nhà nước có trình độ đại học trở lên (100%), có nghiệp vụ chuyên môn và trình độ tin học đáp ứng tốt các yêu cầu công việc; thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được qui định theo chức danh nghề nghiệp do Nhà nước ban hành. [H07.07.01.05]

Đầu mỗi năm học, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ nhân viên, đối chiếu với đề án vị trí việc làm, trên cơ sở đó tiến hành phê duyệt kế hoạch tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị [H07.07.01.06]. Các phòng ban, trung tâm căn cứ vào nhiệm vụ được giao về hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng phân tích nhu cầu về đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và phù hợp với đề án vị trí việc làm của Nhà trường. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và đề án vị trí việc làm của mỗi đơn vị hành chính, Trưởng đơn vị mô tả công việc của từng thành viên trong đơn vị và xây dựng bản phân công nhiệm vụ từng người [H07.07.01.07]

Nhân viên làm việc tại các phòng ban, trung tâm đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đáp ứng về nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tính đến tháng 8/2022, tổng số cán bộ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng ban, trung tâm là 76 người. Về trình độ của đội ngũ nhân viên tính đến thời điểm tháng 8/2022 được thể hiện ở bảng sau:

| TT | Đơn vị làm việc                      | Trình độ |         |         |          |      | Tổng |
|----|--------------------------------------|----------|---------|---------|----------|------|------|
|    |                                      | Tiến sĩ  | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Khác |      |
| 1  | Thư viện                             | 0        | 1       | 2       | 0        | 0    | 3    |
| 2  | Phòng Hành chính & Quản trị thiết bị | 0        | 2       | 2       | 2        | 18   | 24   |
| 3  | Phòng Tuyển sinh và Truyền thông     | 0        | 1       | 8       | 0        | 0    | 9    |

|           |  |          |           |           |          |           |           |
|-----------|--|----------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|
| <b>4</b>  | Phòng Kế toán – Tài chính                        | 0        | 0         | 3         | 0        | 0         | 3         |
| <b>5</b>  | Phòng Đào tạo                                    | 0        | 4         | 1         | 0        | 0         | 5         |
| <b>6</b>  | Phòng ĐBCL                                       | 0        | 4         | 1         | 0        | 0         | 5         |
| <b>7</b>  | Phòng Nhân sự                                    | 0        | 1         | 2         | 0        | 0         | 3         |
| <b>8</b>  | Trung tâm Kết nối và hỗ trợ sinh viên            | 0        | 2         | 2         | 0        | 0         | 4         |
| <b>9</b>  | Trung tâm IT Space                               | 1        | 1         | 1         | 0        | 1         | 4         |
| <b>10</b> | Trung tâm Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch | 1        | 1         | 1         | 0        | 0         | 3         |
| <b>11</b> | Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học thực hành         | 0        | 2         | 1         | 0        | 0         | 3         |
| <b>12</b> | Trung tâm Hàn quốc học                           | 0        | 1         | 1         | 0        | 0         | 2         |
| <b>14</b> | Phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế     | 1        | 1         | 0         | 0        | 0         | 2         |
| <b>15</b> | Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và cộng đồng      | 0        | 1         | 0         | 0        | 0         | 1         |
| <b>16</b> | Trung tâm Giáo dục tổng quát và đổi mới sáng tạo | 0        | 5         | 0         | 0        | 0         | 5         |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>3</b> | <b>27</b> | <b>25</b> | <b>2</b> | <b>19</b> | <b>76</b> |

Trong năm học 2020-2021, trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến sinh viên, giảng viên về mức độ hài lòng. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị đối với công tác Thư viện là 100%, hỗ trợ đào tạo là 100%, công tác hỗ trợ công nghệ thông tin là 100%, đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu khoa học và đào tạo [H07.07.01.08]

### *2. Điểm mạnh*

Có đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc quy định rõ ràng các chức danh và các yêu cầu cần đáp ứng.

Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của nhân viên hỗ trợ có nhiều cải thiện nhờ công tác đào tạo bồi dưỡng thường xuyên và quá trình học tập nâng cao trình độ.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số ít nhân viên chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc, đặc biệt các hoạt động phục vụ cộng đồng.

#### 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục nâng cao năng lực đội ngũ nhân viên đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Trường cần có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm trong lĩnh vực hỗ trợ phục vụ cộng đồng cho đội ngũ nhân viên. | Phòng Nhân sự           | Hàng năm                            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Thực hiện triệt để đề án vị trí việc làm tại các đơn vị hành chính.   | Phòng Nhân sự           | Tháng 12/2022                       |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

##### **Tiêu chí 7.2:**

**Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

##### **1. Mô tả**

Công tác tuyển dụng của Trường đã được chuyên nghiệp hóa theo quy trình tuyển dụng gồm 13 bước, 14 biểu mẫu và mỗi bước có minh định trách nhiệm cụ thể để các thành phần có liên quan, có quy định các nguyên tắc cần thực hiện trong công tác tuyển dụng. Quá trình tuyển dụng CB-GV-NV được thực hiện theo đúng quy trình đã đề ra. Nhờ đó đội ngũ CB-GV-NV của Trường có phẩm chất đạo đức tốt, đủ sức khỏe theo yêu cầu, trình độ chuyên môn đáp ứng được yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác [H07.07.02.01]. Để xác định được nhân sự cần tuyển phù hợp với nhu cầu công việc của Trường, quá trình tuyển dụng Trường áp dụng các tiêu chuẩn để sàng lọc nhân sự được quy định tại Quy chế lương và hệ thống thang bảng lương. Trong hệ thống thang bảng lương có quy định nhóm việc và tên chức danh công việc, mỗi nhóm việc gồm một hoặc nhiều chức danh công việc có mô tả yêu cầu công việc (trách nhiệm công việc, nhiệm vụ cụ thể, mối liên hệ công tác), tiêu chuẩn tuyển dụng (trình độ học vấn, kiến thức – kinh

nghiệm, kỹ năng, tố chất, phẩm chất/thái độ,...) và ngạch lương. Ngoài ra, để cụ thể các yêu cầu, tiêu chuẩn cho vị trí cần tuyển, các đơn vị xây dựng bảng mô tả công việc cho từng chức danh thuộc đơn vị mình phụ trách làm cơ sở sàng lọc ứng viên trong quá trình tuyển dụng. Nguyên tắc tuyển dụng của Trường có chủ trương ưu tiên tuyển dụng nội bộ trước khi thông báo tuyển rộng rãi bên ngoài.

Nhà trường có quy định bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và phân công công tác. Quy định này nêu rõ việc thực hiện bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và thực hiện các hình thức phân công công tác. Ngoài ra, trước khi đề bạt bổ nhiệm các chức danh thuộc cấp quản lý, BGH cùng Giám đốc nhân sự tiến hành mời từng cấp trưởng có liên quan đến ứng viên cho ý kiến nhận xét, trên cơ sở tổng hợp các ý kiến Giám đốc Nhân sự tham mưu cho BGH ra quyết định bổ nhiệm cấp quản lý [H07.07.02.02]. Phòng Nhân sự đã phổ biến rộng rãi các chính sách, quy trình, quy định, tiêu chuẩn, tiêu chí có liên quan đến công tác tuyển dụng, đề bạt nói riêng và công tác nhân sự nói chung tới các đơn vị trong toàn Trường thông qua việc gửi thư điện tử tới trưởng các đơn vị, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, trong sổ tay CB-GV-NV, trong các buổi sinh hoạt hội nhập của nhân sự mới, trong các kỳ họp giao ban hằng tháng của Trường. [H07.07.02.03]

## 2. Điểm mạnh

Định biên nhân sự của Trường đã quy định cụ thể nhiệm vụ chính và khung năng lực chi tiết cho từng vị trí chức danh. Tiêu chí, yêu cầu, quy trình tuyển dụng được xác định rõ ràng, cụ thể.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa tận dụng được trang thông tin điện tử của Nhà trường (trang web) để phổ biến những văn bản quy định và các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm.

## 4. Kế hoạch hành động

Công bố thông tin tuyển dụng rộng rãi, minh bạch trên các phương tiện truyền thông. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu          | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|-------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Rà soát và bổ sung đầy đủ các nội dung cần thiết để đăng tải trên | Phòng Nhân sự           | Hàng năm                            |         |



|   |                    |  |               |               |  |
|---|--------------------|--|---------------|---------------|--|
|   |                    | trang thông tin điện tử của trường phục vụ cho công tác nhân sự.                 |               |               |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Cải tiến bộ tiêu chí tuyển dụng nhân viên hỗ trợ nhằm đáp ứng yêu cầu công việc. | Phòng Nhân sự | Tháng 12/2022 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

**Tiêu chí 7.3:**

**Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.**

**1. Mô tả**

Tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ chuyên viên, nhân viên được xác định và xây dựng là cơ sở quan trọng để Trường lựa chọn và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng. Cơ sở để xác định và xây dựng tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ nhân viên Trường dựa vào Quy chế lương 2019, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH TBD năm 2020 [H07.07.03.01]. Từ tháng 10/2019, tiêu chuẩn năng lực của cán bộ nhân viên được sửa đổi và áp dụng theo quy định tại Hệ thống thang bảng lương ban hành theo quyết định số 126/QĐ-ĐHTBD ngày 17/10/2019 [H07.07.03.02]. Thông qua hệ thống thang bảng lương với những mô tả yêu cầu cụ thể cho các công việc theo chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí cán bộ nhân viên cũng như các tiêu chuẩn năng lực về trình độ chuyên môn, năng lực đã giúp Nhà trường tuyển dụng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực. [H07.07.03.03]

Xây dựng đội ngũ chuyên viên, nhân viên có đủ phẩm chất và năng lực là yếu tố then chốt để thực hiện cải cách và giáo dục. Hiện nay, đội ngũ các chuyên viên, nhân viên thực hiện công tác hành chính và phục vụ người học 100% có trình độ đại học trở lên. Hằng năm, trường luôn xây dựng kế hoạch đào tạo và cử đội ngũ nhân viên tham dự các khóa học nâng cao kiến thức nghiệp vụ, kỹ năng ngoại ngữ và các kỹ năng cần thiết khác [H07.07.03.04]. Trường có quy định rõ ràng về đánh giá xếp loại cán bộ nhân viên [H07.07.03.05] Vào cuối mỗi năm học, các nhân viên hỗ trợ đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới. Những đóng góp của đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa luôn nhận được sự công nhận và khen thưởng của Khoa và Nhà trường [H07.07.03.06].

Nhà trường có quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với cán bộ nhân viên và các hoạt động Nhà trường [H07.07.03.07]. Trên cơ sở đó Nhà trường có

kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính và các hoạt động Nhà trường. Từ đó Nhà trường có báo cáo về việc phản hồi người học đối với các đơn vị hành chính [H07.07.03.08]

### 2. Điểm mạnh

Khoa luôn quan tâm đến việc hỗ trợ phát triển chuyên môn và bồi dưỡng cho cán bộ hỗ trợ. Tạo điều kiện thuận lợi để học cao học thạc sĩ.

Có quy trình, trình tự, phương pháp đánh giá năng lực của nhân viên.

### 3. Điểm tồn tại

Một số cán bộ, nhân viên sau khi hoàn thành các khóa học đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đã không còn tiếp tục công tác tại Trường như cam kết trước khi được cử đi đào tạo.

### 4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho nhân viên.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tiếp tục rà soát về công tác đào tạo, bồi dưỡng, chính sách thu hút, giữ chân người có năng lực, hạn chế nhân sự có năng lực nghỉ việc.                                    | Phòng Nhân sự           | Hàng năm                            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đầu tư trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân sự phù hợp chiến lược phát triển Nhà trường; đẩy mạnh phong trào thi đua khen thưởng trong đội ngũ nhân sự. | Phòng Nhân sự           | Hàng năm                            |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

**Tiêu chí 7.4:**

***Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

**1. Mô tả**

Khoa Luật và Quản lý nhà nước có đội ngũ cán bộ hỗ trợ có năng lực và chuyên môn phù hợp để hoàn thành công việc hành chính, quản lý sinh viên, hỗ trợ đào tạo và các hoạt động khác liên quan đến công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên, sinh viên. Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động, Khoa còn có sự hỗ trợ, phối hợp của đội ngũ cán bộ nhân viên làm việc ở các phòng ban, trung tâm có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, có kinh nghiệm.

Trường đại học Thái Bình Dương đặc biệt chú trọng công tác nâng cao chất lượng đội ngũ. Năm 2020 thực hiện chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 – 2025 định hướng công tác phát triển đội ngũ “*giảng viên, nhân viên có năng lực giảng dạy, làm việc bằng tiếng Anh; đội ngũ giảng viên nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, có tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường*”. [H07.07.04.01] Triển khai cụ thể hóa các kế hoạch hành động chiến lược về phát triển nguồn nhân lực Trường ban hành quyết định về đào tạo bồi dưỡng CB-GV-NV trường ĐH TBD. Trường đã áp dụng nhiều hình thức đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực đội ngũ hiệu quả như: Đào tạo nội bộ (tập huấn, tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề, tham gia hoạt động thực tiễn trải nghiệm, tổ chức đào tạo cho CB-GV-NV theo từng chuyên đề),...; Cử đào tạo bên ngoài (tham gia hội thảo khoa học, chuyên môn do đơn vị tổ chức bên ngoài thực hiện; Giao lưu trao học hỏi tại đơn vị bạn. [H07.07.04.02]. Bên cạnh các hoạt động đào tạo bồi dưỡng theo nhu cầu của các đơn vị, phòng Nhân sự và các đơn vị đã chủ động tổ chức nhiều hoạt động bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ CB-GVNV như: Tập huấn hội nhập, tập huấn Giáo dục khai phóng, tập huấn về công tác ĐBCL, học tiếng Anh với người bản xứ, tập huấn về tín chỉ Bắc Mỹ, tập huấn viết bản tin,... [H07.07.04.03]. Từ năm 2019, bộ phận Nhân sự được tách thành đơn vị độc lập, công tác đào tạo bồi dưỡng GV, NV được tổ chức bài bản hơn. Với nhiều khóa đào tạo bồi dưỡng nội bộ như: tiếng Anh tại Trường cho GV, NV, kết quả cho thấy trên 60% số CB-GV-NV được khảo sát hài lòng với các chất lượng lớp bồi dưỡng tiếng anh vừa qua [H07.07.04.04]. Chính sách đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ CB-GV-NV được Nhà trường cụ thể trong Quy định đào tạo bồi dưỡng và Quy chế thu chi nội bộ đối với CB-

GV-NV được cử đi đào tạo Trường hỗ trợ (học phí, chi phí đi lại, thời gian...); CB-GV-NV nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đạt kết quả được thưởng (đạt văn bằng chứng chỉ thưởng...); CB-GV-NV tham gia tập huấn, hội nghị hội thảo được Trường hỗ trợ chi phí đi lại, ăn ở và trừ giờ nghĩa vụ... [H07.07.04.05]

Ngoài các hoạt động nêu trên, định kỳ hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát CB-GV-NV lấy ý kiến phản hồi về các hoạt động của Trường, trong đó có công tác đào tạo, bồi dưỡng. Kết quả cho thấy trên 85% số cán bộ, giảng viên, nhân viên được khảo sát hài lòng với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn. [H07.07.04.06]

## 2. Điểm mạnh

Trường xác định nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Đảm bảo đủ số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả.

## 3. Điểm tồn tại

Có ít các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ của Khoa.

## 4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục khảo sát nhu cầu đào tạo của đội ngũ nhân viên và tạo điều kiện về mặt thời gian cho cán bộ nhân viên kiêm nhiệm hoàn thành nhiệm vụ; đồng thời, xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện        | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--|--------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Mở các khóa đào tạo nâng cao kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên hoặc tạo điều kiện để các nhân viên tham gia vào các khóa học này ở các cơ sở ngoài trường. | Phòng Nhân sự                  | Hàng năm                            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tạo điều kiện về thời gian và cơ hội để cán bộ hỗ trợ có thể tham gia  | Ban Giám hiệu<br>Phòng Nhân sự | Hàng năm                            |         |

|  |  |   |  |  |  |
|--|--|---|--|--|--|
|  |  | các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. |  |  |  |
|--|--|---|--|--|--|

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

**Tiêu chí 7.5:**

**Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

1. Mô tả

Để thực hiện các hoạt động hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng cho tất cả các ngành đào tạo của Trường trong đó có ngành Luật, đội ngũ nhân viên được bố trí tại các phòng ban, trung tâm như Thư viện, phòng Đảm bảo chất lượng, phòng Đào tạo, Trung tâm kết nối và hỗ trợ sinh viên. Tại khoa Luật và Quản lý nhà nước có 1 thư ký khoa làm nhiệm vụ văn phòng, quản lý sinh viên và trợ lý đào tạo. Ngoài ra, Khoa còn xây dựng đội ngũ giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập.

**[H07.07.05.01]**

Thực hiện việc theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện công việc của đội ngũ được giao cho Phòng Nhân sự chủ trì phối hợp với cấp quản lý các đơn vị thực hiện; công tác thi đua khen thưởng do Hội đồng thi đua khen thưởng, kỷ luật thực hiện **[H07.07.05.02]**. Công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá thực hiện công việc được Phòng Nhân sự căn cứ trên hệ thống quy định, quy chế để quản lý thực hiện nhiệm vụ đối với CB-GV-NV tại Trường gồm: Quy chế đánh giá hiệu quả làm việc, Quy chế khen thưởng, Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể hằng năm, Quy chế làm việc giữa các đơn vị trực thuộc Trường, Quy chế làm việc của GV, Quy chế lương và các Quy trình gồm: Quy trình tuyển dụng, Quy trình tái ký hợp đồng lao động, Quy trình xử lý kỷ luật lao động, Quy trình chấm dứt hợp đồng lao động, Quy trình nghỉ phép, chấm công tính, kế hoạch công tác năm của các đơn vị, kế hoạch công tác năm của cá nhân. **[H07.07.05.03]**. Trong công tác đánh giá hiệu quả làm việc hằng năm CB-GV-NV thực hiện theo Quy chế đánh giá hiệu quả làm việc **[H07.07.05.04]**

Hằng năm, các đơn vị trên cơ sở nhiệm vụ được giao, mô tả vị trí việc làm của nhân viên, lãnh đạo đơn vị phân công khối lượng công việc cụ thể với nhân viên của đơn vị. Các

nhân viên hành chính tại Khoa luôn hoàn thành công việc được giao. Hàng tháng, Trường đã đánh giá hiệu quả làm việc của đội ngũ nhân viên thông qua việc xếp loại cán bộ A, B, C. Kết quả đánh giá cho thấy phần lớn nhân viên hỗ trợ đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao **[H07.07.05.05]**. Cuối năm học, Nhà trường và Khoa luôn triển khai công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và bình xét các danh hiệu thi đua **[H07.07.05.06]**

Đầu năm học, mỗi nhân viên sẽ có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành... thông qua kế hoạch hoạt động của năm **[H07.07.05.07]**. Từ đó đơn vị sẽ triển khai theo dõi, giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên.

Ngoài hệ thống đánh giá hiệu quả làm việc, Trường ĐH TBD còn thiết lập các chế độ phúc lợi để khuyến khích, động viên GV, NV như: các khoản phụ cấp kèm theo lương (đồng phục, xăng xe, điện thoại, đi lại, tiền cơm trưa, nuôi con nhỏ, giữ trẻ, lương hiệu quả, nhà ở, vé máy bay về thăm gia đình hàng tháng đối với cán bộ ngoài tỉnh) được quy định tại Điều 10 - Quy chế lương 2019; các khoản phúc lợi (thăm hỏi ốm đau, sinh nhật, mừng kết hôn, sinh con, các dịp lễ tết, tham quan nghỉ mát, khen thưởng con em học giỏi, tết thiếu nhi, tết trung thu, phúng điếu, trợ cấp thiên tai hỏa hoạn) được quy định rõ tại Điều 11- Thỏa ước lao động tập thể. **[H07.07.05.08]**

Định kì, Nhà trường tổ chức các đợt lấy ý kiến người học về hoạt động phục vụ người học của các phòng ban chức năng và đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Cuối mỗi đợt đều có báo cáo kết quả thông báo đến từng đơn vị **[H07.07.05.09]**. Sự đánh giá đúng đắn và khen thưởng hàng năm được triển khai chính là động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ tích cực hơn trong công tác.

## *2. Điểm mạnh*

Trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể cho từng vị trí công việc.

Đơn vị có phân công nhiệm vụ cho mỗi nhân viên.

Có hệ thống quy định đánh giá năng lực thực hiện của nhân viên.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường cần có hệ thống theo dõi sự cải tiến của nhân viên sau đánh giá.

## *4. Kế hoạch hành động*

Nhà trường đã xây dựng tiêu chí cụ thể để đánh giá chất lượng công việc và xây dựng chính sách khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho cán bộ nhân viên trong quá trình làm việc.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---|---|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Hướng dẫn đội ngũ nhân viên lập kế hoạch cá nhân hàng năm làm cơ sở giám sát cũng như động lực cho cán bộ nhân viên trong quá trình làm việc. | Phòng Nhân sự, Khoa Luật và Quản lý nhà nước                    | Định kỳ hàng năm                    |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục làm tốt công tác quản trị theo kết quả công việc   | Ban Giám hiệu<br>Phòng Nhân sự<br>Khoa Luật và Quản lý nhà nước | Định kỳ hàng năm                    |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 7***

Trường có đội ngũ nhân viên hỗ trợ đủ số lượng với cơ cấu hợp lý, năng lực chuyên môn phù hợp, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH. Nhà trường đã xây dựng được hệ thống quy định, quy chế rõ ràng về tuyển dụng, bổ nhiệm. Cách thức thực hiện các quy trình về tuyển dụng, lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chỉnh được thực hiện theo đúng quy định và công khai, minh bạch. Nhân sự được phân công công việc cụ thể. Công tác đánh giá hiệu quả công việc luôn được thực hiện công khai, minh bạch, nghiêm túc và hiệu quả. Trường đã có nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật tự đánh giá tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí đạt.

## **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

### ***Mở đầu***

Ngành Luật – Trường Đại học Thái Bình Dương là ngành học có rất nhiều thế mạnh với tương lai rộng mở. SV ngành Luật được học tập trong một môi trường tốt. Nhà trường và Khoa đã xây dựng chính sách, tiêu chí và hình thức tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đảm bảo tính khách quan và minh bạch. Có các dịch vụ hỗ trợ người học giúp cho SV cải thiện việc học tập và tạo điều kiện thuận lợi nhằm giúp người học có việc làm cao. Chương trình đào tạo cập nhật hiện đại, có nhiều lựa chọn ngành phụ, cùng với đó là các đợt thực tập – thực tế tại những doanh nghiệp hàng đầu ở Nha Trang, với tỉ lệ có việc làm trên 90% sau khi tốt nghiệp.

### ***Tiêu chí 8.1:***

***Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.***

#### ***1. Mô tả***

Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm.

Nhà trường công bố công khai các chính sách xét tuyển ĐH chính quy như khối thi, tổ hợp xét tuyển, phương thức xét tuyển, chỉ tiêu, chế độ ưu tiên, ưu tiên tuyển thẳng, các quy định về học phí, học bổng, chính sách nhập học v.v.... của Trường theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường. Các thông tin này được thông báo công khai trong Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường ĐH TBD. Các chính sách trong tuyển sinh hàng năm được điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế và đều được cụ thể hóa trong Đề án tuyển sinh của Trường và công khai trên website của Bộ GD&ĐT (<http://thituyensinh.vn>), website của Trường ĐH TBD (<https://pou.edu.vn> và <https://tbd.edu.vn>). **[H08.08.01.01]**

Phương thức tuyển sinh của các ngành học nói chung và ngành Luật nói riêng dựa vào kết quả điểm kỳ thi THPT Quốc gia của thí sinh, và được thực hiện theo hai phương thức xét tuyển. Cụ thể: (1) Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo chiếm 50% chỉ tiêu tuyển sinh **[H08.08.01.02]**; (2) Xét tuyển theo học bạ THPT chiếm 50% chỉ tiêu tuyển sinh, với điểm trung bình của “Tổ hợp 3 môn điều kiện” gắn với ngành đào tạo, thí sinh có thể chọn điểm trung bình của môn điều kiện của cả năm lớp 12 hoặc điểm trung bình của 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) hoặc



cả ba năm học THPT. Chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển. **[H08.08.01.03]**

Chỉ tiêu tuyển sinh ngành Luật được xác định rõ hàng năm, các mã tổ hợp môn xét tuyển theo các khối C00 (Văn, Lịch sử, Địa lý); D01 (Văn, Toán, Anh); C19 (Văn, Sử, Giáo dục công dân); C20 (Văn, Địa, Giáo dục công dân). Tổ hợp các môn xét tuyển được công bố rõ ràng, công khai trong Đề án tuyển sinh, được công bố trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo, website của Trường ĐH TBD, các ấn phẩm, tờ rơi, báo giấy đề thí sinh lựa chọn. Như vậy, việc xác định tổ hợp môn phù hợp với ngành xét tuyển không những giúp Nhà trường chọn lọc được thí sinh phù hợp, mà còn giúp các thí sinh định hướng được ngành nghề phù hợp với năng lực của bản thân. Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách rõ ràng.

Hàng năm Nhà trường đăng các thông báo tuyển sinh có đầy đủ về nội dung và đối tượng tuyển sinh..., được công bố công khai trên trang web, gửi đến các cơ quan, hoặc tổ chức liên quan. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh ngành Luật (như điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng...) được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Trường đã thành lập phòng Tư vấn Tuyển sinh và Truyền thông năm 2018 trên cơ sở tách bộ phận tuyển sinh thuộc phòng Đào tạo, được đổi tên thành phòng Tuyển sinh và Truyền thông năm 2019. Đây là đơn vị có chức năng tham xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông, tuyển sinh của Trường **[H08.08.01.04]**.

Hàng năm, sau khi kết thúc mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh tiến hành các buổi họp, báo cáo tổng kết về công tác tuyển sinh và ghi nhận các ý kiến đóng góp của các bên liên quan để điều chỉnh về hình thức, tiêu chí tuyển sinh nhằm mục đích tuyển được các thí sinh có chất lượng và phù hợp với các ngành đào tạo **[H08.08.01.05]**. Nhà trường luôn xây dựng và điều chỉnh, cập nhật đề án và kế hoạch tuyển sinh hàng năm cho phù hợp, đồng thời tăng cường các biện pháp để nâng cao chất lượng tuyển sinh. Những thông tin này được minh thị trong Đề án tuyển sinh hàng năm, trong các thông báo tuyển sinh tương ứng từng loại hình đào tạo của Trường, đăng trên cổng thông tin điện tử của Trường **[H08.08.01.06]**.

| Năm học | Chỉ tiêu | Điểm trúng tuyển | Số lượng trúng tuyển | Số lượng nhập học | Tỷ lệ nhập học/trúng tuyển |
|---------|----------|------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|
| 2017    | 210      | 15               | 404                  | 162               | 40.0%                      |

|      |     |    |     |    |       |
|------|-----|----|-----|----|-------|
| 2018 | 300 | 14 | 238 | 98 | 41.1% |
| 2019 | 400 | 14 | 158 | 27 | 17.0% |
| 2020 | 150 | 14 | 61  | 15 | 24.6% |
| 2021 | 150 | 14 | 67  | 16 | 23.8% |

**Bảng 8.1: Kết quả tuyển sinh đại học chính quy ngành Luật**

Trong giai đoạn 2017-2022, số lượng sinh viên chính quy trúng tuyển nhập học ngành Luật được duy trì bình quân khoảng 63 sinh viên/năm và có xu hướng giảm mạnh. Tỷ lệ sinh viên nhập học so với số lượng thí sinh trúng tuyển không cao, bình quân đạt 29.3%.

Từ năm 2019, số lượng nhập học giảm đáng kể, đặc biệt năm 2020 và 2021. Nhà trường và Khoa cũng tiến hành họp và phân tích tìm nguyên nhân và xây dựng chính sách tuyển sinh phù hợp cho các năm tiếp theo.

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có Đề án tuyển sinh và chính sách tuyển sinh rõ ràng, công khai và được cập nhật qua từng năm.

Chính sách tuyển sinh ngành Luật được xác định rõ ràng,

Nhà trường sử dụng nhiều phương tiện, phương pháp để quảng bá thông tin tuyển sinh đến xã hội.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường tổng kết đánh giá để rút kinh nghiệm cải tiến công tác tuyển sinh năm sau.

### *3. Điểm tồn tại*

Chưa lấy ý kiến các bên liên quan về chính sách tuyển sinh bằng phiếu lấy ý kiến (chỉ lắng nghe góp ý qua các Hội nghị...)

Công tác quảng bá còn hạn chế, chưa tạo được điểm nhấn, thu hút nhiều SV dự tuyển, nhập học. Đặc biệt là SV có học lực giỏi.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2021-2022 Nhà trường đã thay đổi, tăng cường công tác tuyển sinh, tổ chức các buổi livestream tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh theo nhiều chuyên đề, ngành học như: Chương trình tuyển sinh các ngành năm 2020; Chương trình chia sẻ bí quyết thành công, chọn ngành, nghề phù hợp với xu thế phát triển do các chuyên gia đến từ doanh

nghịệp tư vấn. Ngoài ra Nhà trường còn đưa GV xuống các trường THPT để dạy hướng nghiệp cho học sinh; Vận động cán bộ, giảng viên tham gia tuyển sinh.

Có kế hoạch thiết lập, kết nối với các trường THPT/ các địa phương để xây dựng mạng lưới cộng tác viên truyền thông và tư vấn tuyển sinh tại chỗ.

Tổ chức nghiên cứu, đánh giá tính hiệu quả của các kênh tư vấn tuyển sinh.

Cần rà soát, phân tích nguyên nhân vì sao số lượng thí sinh nhập học thấp để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến để đảm bảo cho những năm sau. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện          | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--|----------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường công tác lấy ý kiến các bên liên quan về công tác tuyển sinh, xây dựng chính sách tuyển sinh.</li> <li>- Đẩy mạnh hoạt động quảng bá, thu hút đối tượng đăng ký nhập học.</li> <li>- Phòng/Hội đồng tuyển sinh cần tổ chức các cuộc họp để phân tích nguyên nhân vì sao số lượng thí sinh nhập học thấp</li> </ul> | Phòng Tuyển sinh và truyền thông | Hàng năm                            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường xuyên cải tiến, cập nhật chính sách tuyển sinh</li> <li>- Tiếp tục kết nối với các trường THPT và triển khai các hoạt động hướng nghiệp</li> </ul>   | Phòng Tuyển sinh và truyền thông | Hàng năm                            |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

### **Tiêu chí 8.2:**

**Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

#### **1. Mô tả**

Để đảm bảo chất lượng đầu ra và yêu cầu năng lực của SV ngành Luật, ngay từ đầu Nhà trường rất chú trọng xây dựng các tiêu chí tuyển chọn đầu vào rõ ràng, công khai. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được Nhà trường và Khoa xác định rõ

ràng, thể hiện chi tiết trong đề án tuyển sinh, thông báo tuyển sinh, chính sách, phương thức xét tuyển, kết quả tuyển sinh hàng năm của ngành Luật. [H08.08.02.01]

Tất cả các tiêu chí thi tuyển, xét tuyển, phân bổ chỉ tiêu và xác định ngưỡng ĐBCL hàng năm đều được Hội đồng Tuyển sinh họp bàn chi tiết dựa trên các dữ liệu thống kê những năm trước để thu thập thông tin về xu hướng chọn ngành, địa bàn thí sinh dự tuyển nhằm thu hút thí sinh từ các trường THPT có chất lượng. [H08.08.02.02]

Các hình thức tuyển sinh ĐH chính quy, thi tuyển liên thông áp dụng phù hợp với từng đối tượng tuyển sinh và đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

**Tuyển sinh ĐH chính quy:** Từ năm 2017 đến 2022, thực hiện Quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, hàng năm Trường xây dựng Đề án tuyển sinh phù hợp với tình hình thực tế, theo đó, áp dụng đồng thời 02 phương thức xét tuyển để tuyển sinh trình độ ĐH chính quy:

Phương thức 1: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo chiếm 50% chỉ tiêu tuyển sinh;

Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ THPT chiếm 50% chỉ tiêu tuyển sinh, với điểm trung bình của “Tổ hợp 3 môn điều kiện” gắn với ngành đào tạo, thí sinh có thể chọn điểm trung bình của môn điều kiện của cả năm lớp 12 hoặc điểm trung bình của 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) hoặc cả ba năm học THPT. Chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.

Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp: xét điểm 3 môn trong bảng điểm trung cấp: môn chính trị; môn ngoại ngữ và 01 môn ngành/chuyên ngành để đăng ký xét tuyển chia cho 3 lấy điểm trung bình.

Ngưỡng tối thiểu trúng tuyển

Điểm xét tuyển:  $ĐXT = C + ĐUT$

ĐXT: Điểm dùng để xét tuyển ĐH theo phương thức xét tuyển học bạ

C: điểm trung bình của tổ hợp 3 môn điều kiện/điểm trung bình cả năm lớp 12

ĐUT: điểm ưu tiên theo quy định

Ngưỡng tối thiểu để một thí sinh được xét tuyển và trúng tuyển là:  $C \geq 6.0$

Để đảm bảo chất lượng người học cho từng chương trình đào tạo, ngay từ đầu trong quy trình tuyển sinh, Trường ĐH TBD đã lựa chọn các tổ hợp môn phù hợp với từng ngành học để xét tuyển. Tổ hợp các môn xét tuyển được công bố rõ ràng, công khai

trong Đề án tuyển sinh, được công bố trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo, website của Trường ĐH TBD, các ấn phẩm, tờ rơi, báo giấy để thí sinh lựa chọn. Như vậy, việc xác định tổ hợp môn phù hợp với ngành xét tuyển không những giúp Nhà trường chọn lọc được thí sinh phù hợp, mà còn giúp các thí sinh định hướng được ngành nghề phù hợp với năng lực của bản thân.

**Tuyển sinh hệ liên thông, văn bằng 2:** Việc xét tuyển, tổ chức thi tuyển, công nhận trúng tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển nhập học được thực hiện theo quy chế tuyển sinh ĐH, cao đẳng chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Căn cứ vào các văn bản của Chính phủ, của BGD&ĐT về việc liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ ĐH [H08.08.02.03]. Nhà trường xác định rõ đối tượng tuyển sinh, các tiêu chí xét tuyển, nội dung thi tuyển liên thông từ trung cấp lên ĐH, cao đẳng lên ĐH và văn bằng 2. Đối với các thí sinh có bằng tốt nghiệp ĐH ngành gần, Trường yêu cầu phải học bổ sung kiến thức, để đảm bảo đủ điều kiện dự thi. Ngoài các điều kiện đủ về hồ sơ, thí sinh phải dự thi 3 môn tùy ngành (liên thông ĐH) hoặc dự thi 2 môn (ĐH văn bằng 2), được công khai trên website của Trường (<http://pou.edu.vn/bophants>) [H08.08.02.04].

Hàng năm, Nhà trường tổng kết công tác tuyển sinh, lắng nghe ý kiến góp ý của các đơn vị, quản lý, giảng viên, nhân viên, để từ đó tiến hành rà soát, phân tích, rút kinh nghiệm và cải tiến để có các biện pháp khắc phục, giúp cho công tác tuyển sinh những năm sau đạt được kết quả tốt hơn. [H08.08.02.05]; [H08.08.02.06]

## *2. Điểm mạnh*

Có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được cập nhật hàng năm theo quy định.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được công bố rộng rãi, công khai, đảm bảo tính khách quan, nghiêm túc, minh bạch.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá hàng năm.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường và Khoa chưa lấy ý kiến các bên liên quan như doanh nghiệp, cựu SV... về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học, chỉ mới lấy ý kiến trong các buổi họp, hội thảo trong nội bộ Trường, Khoa.

Phương thức tuyển sinh còn hạn chế, chưa linh hoạt.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2021-2022, tăng cường hoạt động khảo sát các bên liên quan để đa dạng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

Thông kê đánh giá về công tác truyền thông, quảng bá. Xác định được kênh truyền thông nào hiệu quả, thông qua đó phát triển phương thức truyền thông phù hợp nhằm thu hút thí sinh đăng ký.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                       | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---|---|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Nhà trường và Khoa triển khai lấy ý kiến các bên liên quan như doanh nghiệp, GV, SV, cựu SV... về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. | - Phòng Tuyển sinh và truyền thông;<br>- Khoa | Hàng năm                            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục cập nhật, rà soát và đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học theo quy định   | - Phòng Tuyển sinh và truyền thông;<br>- Khoa | Hàng năm                            |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.**

1. Mô tả

Giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học là rất quan trọng. Nhà trường và Khoa đã thiết lập được một hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học ngành Luật một cách chặt chẽ và hiệu quả. Hệ thống này bao gồm hồ sơ của người học, các quy trình, quy định, quy chế đào tạo, các thông báo, lịch thi, thời khóa biểu, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV. Hệ thống này giúp cho việc theo dõi, giám sát kết quả trình học tập của người học được dễ dàng, hiệu quả và phù hợp. [H08.08.03.01]

Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ sinh viên cùng với Phòng Đào tạo là hai đơn vị chịu trách nhiệm trong việc giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ

thông giám sát sự tiến bộ của người học, cảnh báo học vụ. Trong mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo kết hợp với Ban cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm của Khoa để giám sát tiến độ, kết quả học tập của SV cũng như hỗ trợ SV giải quyết các vấn đề liên quan trong suốt quá trình học tập. Theo đó, Ban CVHT cung cấp thông tin các quy định, quy chế học vụ, CTĐT, kế hoạch đào tạo và kế hoạch đăng ký học phần trong học kỳ. Đồng thời hướng dẫn người học xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với năng lực dựa trên lịch trình học dự kiến của từng CTĐT. Sau khi đăng ký thành công, SV sẽ có kế hoạch học tập rõ ràng. Giảng viên có danh sách SV tham gia lớp học của mình và GV có trách nhiệm theo dõi, giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của SV thông qua hệ thống điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Trong đề cương chi tiết học phần của ngành Luật có quy định cụ thể mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra đánh giá, thời lượng học tập, và hình thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và được công khai cho người học. **[H08.08.03.02]**

Hệ thống giám sát người học được thực hiện thông qua giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, quản lý sinh viên, các đơn vị, tổ chức đoàn thể liên quan và được thực hiện quản lý bằng phần mềm quản lý đào tạo Unisoft. **[H08.08.03.03]**

Kế hoạch các hoạt động giám sát người học cũng được thiết lập và triển khai: đánh giá rèn luyện SV; xử lý học vụ; giám sát hoạt động đào tạo. Việc giám sát người học được thực hiện bởi một hệ thống các phần mềm: phần mềm quản lý đào tạo Unisoft (do Phòng Đào tạo quản lý), Đánh giá rèn luyện SV trực tuyến (do phòng Đào tạo chịu trách nhiệm), Giám sát hoạt động đào tạo (Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm) và các phần mềm nội bộ khác của các đơn vị đào tạo. Ngoài ra, các phần mềm quản lý hồ sơ người học, quản lý điểm thi, kết quả học tập,... đã hình thành cơ sở dữ liệu, cập nhật, đánh giá tiến trình học tập của người học, giúp Nhà trường theo dõi, giám sát SV theo quá trình học tập một cách chặt chẽ, hiệu quả. **[H08.08.03.04]**

Tất cả các phương tiện đo lường và đánh giá đều được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường. Hệ thống quản lý kết quả học tập của SV được hệ thống hóa trên phần mềm. Thông qua Website của Trường, SV dễ dàng cập nhật các thông tin liên quan để xem thời khóa biểu, biết được số lượng tín chỉ đã tích lũy, kết quả học tập, lịch thi, cảnh báo học vụ,... Bên cạnh đó việc theo dõi học tập SV còn được thực hiện qua việc điểm danh SV của GV được thể hiện trong Sổ tay giảng dạy của GV, qua kết quả đánh giá điểm chuyên cần và giữa kỳ **[H08.08.03.05]**. Nhà trường cũng ban

hành quy định cụ thể về việc đánh giá kết quả rèn luyện và tiêu chuẩn xét tốt nghiệp của SV dựa trên việc SV tham gia vào các hoạt động nói trên. [H08.08.03.06]

Kết quả học tập của người học được tập hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ và được quản lý bằng phần mềm quản lý đào tạo Unisoft. Mỗi SV sẽ được cấp một tài khoản cá nhân, thông qua đó, người học sẽ biết được CTĐT, các thông báo và hướng dẫn đăng ký môn học, đóng học phí, thời khóa biểu, lịch thi, kết quả thi, cảnh báo học vụ, phúc khảo, thực tập, ngoại khóa, tốt nghiệp, việc làm. [H08.08.03.07]

Định kỳ, trường thực hiện cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Theo dõi kết quả học tập của SV thông qua kết quả xử lý học vụ từng học kỳ để có những nhắc nhở kịp thời đến SV, theo dõi kỷ luật, đánh giá rèn luyện SV thông qua giám sát hoạt động đào tạo. [H08.08.03.08]

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có phần mềm quản lý đào tạo để hỗ trợ cho công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập của người học về học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập

Có hệ thống giám sát người học gồm GV, cố vấn học tập, GVCN, quản lý đào tạo, phòng công tác sinh viên và các đơn vị liên quan...

## 3. Điểm tồn tại

Một số ít bộ phận SV chưa có thái độ tích cực trong tham gia học tập, các hoạt động phong trào nên kết quả học tập và rèn luyện bị hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục cải tiến hệ thống giám sát về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Đẩy mạnh vai trò của giáo viên, CVHT và cán bộ quản lý đào tạo trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

Hỗ trợ SV lên kế hoạch học tập, tư vấn khối lượng và phương pháp học tập phù hợp với tình hình và khả năng của từng SV, giúp SV cải thiện kết quả học tập. Đưa nội dung tham gia các hoạt động phong trào vào đánh giá điểm rèn luyện.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|



|   |                    |   |  |  |  |
|---|--------------------|---|--|--|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kế hoạch nâng cấp hoặc đề xuất cải tiến phần mềm để có thể tự động theo dõi sự tiến bộ của người học, tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học</li> <li>- Cần có các biện pháp, chế tài để nâng cao ý thức tích cực tham gia các hoạt động học tập và rèn luyện của SV</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Đào tạo;</li> <li>- Khoa</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành trong năm học 2022 - 2023</li> </ul> |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <p>Tiếp tục phát huy vai trò của GV, GVCN, CVHT, trợ lý đào tạo, quản lý SV, các tổ chức đoàn thể trong việc giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV</p>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV; GVCN; Ban CVHT;</li> <li>-Khoa;</li> <li>- Phòng Đào tạo;</li> <li>- Đoàn thanh niên;</li> <li>- Trung tâm KN&amp;HTSV</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hàng năm</li> </ul>                               |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 8.4:**

***Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.***

**1. Mô tả**

Nhà trường và Khoa đã thành lập và phân công Ban cố vấn học tập phụ trách và Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm tư vấn các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. Theo đó, Trường đã ban hành chức năng, nhiệm vụ của Ban CVHT được quy định chi tiết trong Quy chế hoạt động của Ban CVHT số 88/QĐ-ĐHTBD ngày 31/7/2017 và chức năng nhiệm vụ của Phòng đào tạo được ban hành qua các năm. Năm 2020, Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ SV được thành lập với chức năng hỗ trợ học vụ, kỹ năng học tập, đời sống SV và chăm sóc tâm lý, y tế cho người học. [H08.08.04.01]

Để hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học được vận hành hiệu quả, Trường đã ban hành các quy chế, quy định và các văn bản để triển khai bao gồm: quy chế SV; quy tắc ứng xử cho SV; quy định khen thưởng, kỷ luật, quy chế; quy chế học tập, rèn luyện; quy chế miễn giảm, học bổng... **[H08.08.04.02]**

Về công tác tư vấn giới thiệu việc làm cho người học, được giao cho Phòng Đào tạo phụ trách. Từ năm 2018, Trường đã thành lập Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và Cộng Đồng với chức năng nhằm tìm kiếm nguồn thực tập, việc làm cho SV tốt nghiệp, tư vấn hướng nghiệp, xây dựng các đề án nhằm nối kết đào tạo với thực tế PVCD cho người học... **[H08.08.04.03]**. Đồng thời tổ chức ngày hội Kết nối doanh nghiệp và việc làm SV thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia, cùng với rất nhiều đầu việc qua mỗi lần tổ chức. Qua đó, 100% SV có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn. **[H08.08.04.04]**

Về các hoạt động ngoại khóa, các dịch vụ hỗ trợ khác luôn được SV ngành Luật tham gia hưởng ứng nhiệt tình. Các chương trình ngoại khóa thường được tổ chức theo các hình thức như: Sự kiện trong và ngoài Khoa/Trường; Câu lạc bộ; Các buổi sinh hoạt, workshop; Các buổi giao lưu, tư vấn; Các cuộc thi; Hoạt động tình nguyện. Tùy vào hoạt động mà chương trình ngoại khóa sẽ được tổ chức theo hình thức khác nhau, do nhà trường, khoa tổ chức hoặc do Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức.

Sinh viên năm nhất được tham gia tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để học về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệ và các quy chế, nội quy, quy định của Trường. SV học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của Trường; chủ động tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo, rèn luyện đạo đức, lối sống.

Hàng năm, SV ngành Luật luôn tích cực tham gia các hoạt động của Nhà trường, Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên tổ chức như tham gia các hội thi văn nghệ 20/11, các chương trình văn hóa nghệ thuật do Tỉnh đoàn - Hội Sinh viên thành phố tổ chức, các hội thi tiếng hát SV toàn quốc, các hội thao bóng đá, bóng chuyền, kéo co, hội chợ ẩm thực, hội chợ sách... SV cũng nhiệt tình tham gia cuộc thi như: Cuộc thi Rung chuông vàng, Hội thao truyền thống hàng năm, Hội trại truyền thống hàng năm. Bên cạnh đó, các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện cũng được SV đăng ký tham gia sôi nổi như: chiến dịch mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, chung tay xây dựng nông thôn mới, chương trình về thăm trường xưa, xuân yêu thương, phong trào SV 5 tốt...Đoàn thanh niên có các quyết định

khen thưởng các cá nhân và tập thể ngành Luật có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào Thanh niên. **[H08.08.04.05]**

Trường cũng thành lập các câu lạc bộ liên quan đến đời sống SV như: CLB nghề Luật, CLB Tiếng Anh, CLB Dịch thuật, CLB bóng đá, bóng chày, CLB guitar... đã thu hút được đông đảo SV ngành Luật tham gia. **[H08.08.04.06]**

Các hoạt động ngoại khóa giúp cho SV lan tỏa được được tinh thần tương thân tương ái, ngoài ra còn rèn luyện thêm nhiều kỹ năng bổ ích như kỹ năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình...và là động lực để SV ra trường tự tin hơn.

Trong những năm qua, nhà trường và khoa luôn có các chính sách ổn định học phí nhằm tạo điều kiện và thu hút SV tại địa phương theo học. Bên cạnh đó, từ năm 2017, Trường đã bổ sung thêm đối tượng SV được tăng mức học bổng cho SV có kết quả học tập tốt (từ 2.000.000 triệu đồng đến 4.000.000 triệu đồng). Đồng thời đã kêu gọi nhiều học bổng cho từ cá nhân và doanh nghiệp để hỗ trợ người học. Ngoài các chính sách học bổng và các dịch vụ hỗ trợ khác, tất cả những SV thuộc diện chính sách đều được nhà trường đảm bảo thực hiện các chế độ chính sách xã hội đúng theo quy định nhà nước, hướng dẫn và bảo đảm vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội tạo điều kiện cho SV học tập và sinh hoạt. Năm học 2020-2021, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình nên nhà trường ban hành các chính sách miễn giảm học phí cho SV. **[H08.08.04.07]**

Nhà trường và Khoa cũng có các kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV ngành Luật như: Liên kết với Doanh nghiệp tổ chức khóa huấn luyện Kỹ năng viết CV và trả lời phỏng vấn tìm việc cho SV sau thực tập tốt nghiệp và Xây dựng tác phong chuyên nghiệp cho SV chuẩn bị thực tập tốt nghiệp. Đồng thời, tổ chức ngày hội Kết nối doanh nghiệp và việc làm, các buổi hội thảo các chuyên đề kỹ năng để hỗ trợ nâng cao kỹ năng và tìm kiếm nguồn việc làm cho SV. Qua đó SV có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn. **[H08.08.04.08]**

Trường có bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ CB, NV hỗ trợ. Từ năm 2017, Nhà trường tổ chức đánh giá mức độ hài lòng của SV về các công tác hỗ trợ học tập, hỗ trợ đời sống, hỗ trợ phát triển và việc làm, kết quả đánh giá cho thấy trên 80% người học hài lòng với chất lượng dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường. Bên

cạnh đó, Nhà trường cũng dựa vào nhiều tiêu chí khác để đánh giá hiệu quả công tác hỗ trợ SV như số liệu thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV có việc làm, phản hồi của doanh nghiệp. **[H08.08.04.09]**

## *2. Điểm mạnh*

Trường đã có kế hoạch rõ ràng và triển khai trong thực hiện các chương trình phục vụ và hỗ trợ SV. Các chương trình phục vụ SV rất đa dạng bao gồm hỗ trợ học tập, hỗ trợ đời sống, hỗ trợ phát triển và tìm kiếm việc làm. Có các chính sách hỗ trợ SV như miễn giảm học phí, chính sách học bổng...

Có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa và tư vấn việc làm cho người học.

Các hoạt động thi đua, ngoại khóa được SV ngành Luật hưởng ứng tích cực, giúp cho SV học được những kiến thức, kỹ năng để phát triển toàn diện hơn, rất hữu ích cho quá trình học tập rèn luyện tại trường và tìm kiếm việc làm trong tương lai.

Phản hồi của người học rất tích cực cho thấy công tác hỗ trợ SV đã đạt hiệu quả.

## *3. Điểm tồn tại*

Mặc dù có hệ thống Ban CVHT hỗ trợ nhưng một số thông tin, thông báo trong quá trình học chưa đến với SV kịp thời.

Một số người học chưa có thái độ tích cực trong việc tham gia vào các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa của Khoa, Trường.

## *4. Kế hoạch hành động*

Nhà trường tiếp tục tạo sân chơi đa dạng, khuyến khích điểm thưởng, đánh giá điểm rèn luyện để SV tham gia tích cực các hoạt động phong trào. Triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua giúp SV cải thiện tốt việc học tập.

Có các kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn giới thiệu việc làm. Liên hệ với các cơ sở thực tập thực tế, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng để giới thiệu SV thực tập, tìm việc làm dễ dàng.

Ban hành nhiều chính sách hỗ trợ SV trong học tập.

Rà soát lại các vấn đề mà ban CVHT chưa hoàn thiện, chưa triển khai đến SV để tìm giải pháp khắc phục và cải tiến.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---|--|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát lại các vấn đề mà ban CVHT chưa hoàn thiện, chưa triển khai đến SV để tìm giải pháp khắc phục và cải tiến.</li> <li>- Ban hành nhiều chính sách hỗ trợ SV trong học tập.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Đào tạo;</li> <li>- Khoa;</li> <li>- Trung tâm KN&amp;HTSV</li> </ul> | Hàng năm                            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động thi đua, đa dạng các dịch vụ hỗ trợ SV</li> <li>- Đề xuất các kế hoạch tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi, tạo sân chơi đa dạng để nâng cao các kỹ năng cho SV ra trường tự tin hơn</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Đào tạo;</li> <li>- Khoa;</li> <li>- Trung tâm KN&amp;HTSV</li> </ul> | Hàng năm                            |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 8.5:**

***Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.***

**1. Mô tả**

Trường có một môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Trường được xây dựng trong khuôn viên rộng đáp ứng cho quy mô hơn 2.500SV (tỷ lệ m<sup>2</sup> sàn xây dựng/ SV là: 6,85m<sup>2</sup>/SV); khu ký túc xá cũng được xây dựng trong khuôn viên Trường với diện tích 2.800 m<sup>2</sup> đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho 420 SV; nhằm thu hút nguồn nhân lực trình độ cao từ các khác đến cộng tác với trường, Trường đã tiến hành xây dựng khu nhà ở cho CB-GVNV và chuyên gia với đầy đủ trang thiết bị tiện nghi đáp ứng cho nhu cầu cho hơn 30 CB-GV NV, chuyên gia đến công tác. **[H08.08.05.01]**

Khuôn viên Trường rộng rãi, thoáng mát, sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn. Cảnh quan được bao phủ bởi cây xanh tạo không khí trong lành, thân thiện. Trường có đội ngũ chăm sóc cây xanh và đội ngũ tạp vụ được giám sát bởi phòng HC&QTTB, luôn có trách

nhiệm giữ cho môi trường học tập và làm việc, nghiên cứu luôn được đảm bảo tốt nhất. Trường hiện có 21 phòng, ban, trung tâm và các tổ chức đoàn thể phục vụ cho các hoạt động giảng dạy và học tập của SV ngành Luật. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu được chú trọng, hiện nay Trường có 45 phòng học, sức chứa đa dạng từ 30 đến 200 chỗ, 01 hội trường trên 250 chỗ, có 02 phòng đa phương tiện, 02 phòng thực hành, 01 phòng thí nghiệm với đầy đủ trang thiết bị phù hợp cho đặc thù đào tạo của từng ngành học. Trường có khu vực giải trí, tập luyện, thi đấu thể thao, khuôn viên Trường được phủ sóng wifi thuận tiện cho SV truy cập mạng để phục vụ việc học tập và liên lạc. Các phòng làm việc và hội trường được trang bị máy lạnh và đầy đủ thiết bị đáp ứng nhu cầu làm việc, giảng dạy và học tập của CB-GV-NV. Trường còn chú trọng trong việc xây dựng CSVC phục vụ cho người khuyết tật như thang máy, lam dốc, nhà vệ sinh. **[H08.08.05.02]**

Trường có 02 căn tin phục vụ cho các hoạt động nghỉ ngơi, ăn uống nhẹ trong giờ giải lao của SV được thuận tiện. Hệ thống nhà xe cũng được đầu tư xây dựng rộng rãi thoáng mát, có người quản lý theo dõi để đảm bảo an toàn. Hệ thống cấp thoát nước được theo dõi chặt chẽ đảm bảo cho sinh hoạt của CBNV, SV, đồng thời nhà trường cũng trang bị hệ thống tưới nước xung quanh khuôn viên trường để đảm bảo cho công tác chăm sóc cây xanh. Nhà trường có hệ thống tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh và trang bị hệ thống báo trộm, báo cháy, hệ thống camera để hỗ trợ công tác bảo vệ an toàn học đường **[H08.08.05.03]**. Nhằm đảm bảo an toàn và thuận tiện cho người khuyết tật, Trường có thang máy, lối đi riêng, nhà vệ sinh riêng..., đảm bảo khả năng tiếp cận thuận lợi cho nhu cầu đặc biệt. Nhà trường có khu vực luyện tập, thi đấu thể thao (bóng đá, bóng chuyền,...) giúp CB-GV-NV và SV rèn luyện sức khỏe; có hội trường lớn tổ chức các buổi sinh hoạt văn nghệ, nơi giao lưu các câu lạc bộ đội nhóm của SV. **[H08.08.05.04]**

Về công tác y tế trường học, nhà trường định kỳ hàng năm tổ chức khám sức khỏe cho CBNV, GV, SV khi nhập học. Triển khai các dịch vụ phục vụ SV như hoạt động bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe cho SV. Tổ chức thực hiện vệ sinh môi trường học tập tại các khu vực văn phòng, lớp học, phòng thí nghiệm và khuôn viên trường. Định kỳ đầu tư mua sắm thiết bị cũng như các danh mục y tế theo quy định phục vụ việc chăm sóc sức khỏe cho CB-GV-NV và SV. **[H08.08.05.05]**

Nhà trường đã ban hành Quy tắc ứng xử của GV; Nội quy, quy định của SV trong đó có quy định rõ những quyền và nghĩa vụ của SV, các hành vi SV không được làm. Đồng

thời trường còn thiết kế các bảng/biên hiệu để phổ biến các nội quy, quy tắc nhằm giúp SV tiếp cận và thực hiện dễ dàng hơn. **[H08.08.05.06]**

Về công tác Phòng cháy chữa cháy, Trường thành lập các tổ PCCC thực hiện công tác kiểm tra PCCC định kỳ phối hợp với Công an PCCC của thành phố Nha Trang để thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ, kiểm tra về công tác PCCC của Trường. Định kỳ CB, NV được tham gia tập huấn các lớp nghiệp vụ về PCCC và nghiệp vụ xử lý tình huống cứu hộ, cứu nạn tại Công an tỉnh Khánh Hòa. Các thiết bị chữa cháy được mua sắm và bảo dưỡng thường xuyên, được lắp đặt tại tất cả các phòng làm việc, thư viện, giảng đường, phòng thực hành, trong khuôn viên trường. Các tiêu lệnh, hướng dẫn về PCCC được xây dựng và đặt tại các vị trí cần thiết.

**[H08.08.05.07]**

Hàng năm, Đoàn trường và Khoa kết hợp tổ chức các buổi vận động SV dọn vệ sinh để bảo vệ môi trường. Đặc biệt trong năm 2020, Để ứng phó và kiểm soát mỗi khi có các đợt dịch bệnh, Bộ phận Y tế phối hợp với Trạm y tế địa phương thực hiện các biện pháp ngăn chặn như: phun thuốc diệt muỗi, phát động các chiến dịch tổng vệ sinh trong khuôn viên Trường và các khu vực xung quanh; tuyên truyền về phòng chống các dịch bệnh; phối hợp và thực hiện các kế hoạch của cơ quan y tế cấp trên; thực hiện chăm sóc y tế cấp cơ sở **[H08.08.05.08]**. Kiểm tra giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại căn tin, phối hợp với cơ quan y tế cấp trên thực hiện công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm. **[H08.08.05.09]**

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV về các lĩnh vực này. Kết quả cho thấy SV hài lòng về môi trường, sức khỏe và sự an toàn khi theo học tại Trường.

**[H08.08.05.10]**

### *2. Điểm mạnh*

Có môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, thoải mái, không tệ nạn.

SV ngành Luật nói riêng và toàn thể SV nói chung luôn ý thức giữ gìn cơ sở vật chất, trang thiết bị, tuân thủ các quy tắc ứng xử, quy chế SV... luôn có ý thức bảo vệ môi trường, PCCC, tuân thủ quy định của pháp luật.

Trường có quy tắc ứng xử cho GV, CBNV, và các nội quy, quy chế cho SV.

SV hài lòng với môi trường cảnh quan và các điều kiện hỗ trợ học tập, nghiên cứu tại trường.

### *3. Điểm tồn tại*

Hệ thống dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học còn thủ công, chưa thực sự thuận lợi khi thu thập và phân tích số liệu, cần đầu tư phần mềm quản lý tài sản trang thiết bị

Một số phòng học máy chiếu bị mờ, hệ thống wifi thỉnh thoảng trục trặc, chưa ổn định.

Một số ít SV chưa ý thức còn vứt rác trong lớp học, dưới gầm bàn gây mất vệ sinh, mất tính thẩm mỹ...

#### 4. Kế hoạch hành động

Phối hợp với phòng liên quan xây dựng kế hoạch đầu tư phần mềm, con người giúp quản lý và đánh giá hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống mạng Internet, hệ thống máy chiếu, hệ thống trang thiết bị, bảo trì và thường xuyên bảo dưỡng tài sản, trang thiết bị định kỳ.

Tạo môi trường làm việc xanh, sạch, thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện                            | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--|--|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | - Tuyên truyền, nâng cao ý thức của SV trong việc giữ gìn môi trường học tập, bảo vệ CSVC.<br>- Nâng cấp các thiết bị, hệ thống CNTT bị hư hỏng  | - Phòng HC&QTTB;<br>- Khoa;<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2022-2023                   |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục tạo môi trường cảnh quan xanh-sạch-đẹp, CSVC thuận lợi cho SV thoải mái trong học tập, NCKH.<br>- Định kỳ lấy ý kiến các bên liên quan, đặc biệt là ý kiến của SV về môi trường cảnh quan, CSVC | - Phòng HC&QTTB;<br>- Khoa;<br>- Trung tâm KN&HTSV | Hàng năm                            |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)



### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 8***

Trường có chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công khai và được cập nhật hàng năm, có tiêu chí tuyển chọn người học, đảm bảo tuyển được số lượng sinh viên có năng lực đăng ký vào ngành Luật.

Có hệ thống giám sát người học phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập của người học.

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ được Khoa/bộ môn Luật triển khai phù hợp, tương đối hiệu quả.

Môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, thân thiện đảm bảo an toàn cho tất cả CBNV, GV và SV.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật tự đánh giá tiêu chuẩn 8 có 5/5 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

#### ***Mở đầu***

Nhà trường và Khoa Luật và Quản lý nhà nước luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để cán bộ giảng viên nhân viên và sinh viên ngành Luật đảm bảo các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Điều này được thể hiện thông qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị phù hợp, thư viện với đầy đủ học liệu, được cập nhật thường xuyên, hệ thống công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, nhà trường và Khoa Luật và Quản lý nhà nước luôn đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho sinh viên ngành Luật.

#### ***Tiêu chí 9.1:***

***Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

##### ***1. Mô tả***

Trường ĐH TBD có trụ sở chính tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được xây dựng trong khuôn viên hơn 13,2 hecta, toàn bộ khuôn viên Trường được quy hoạch theo chiến lược phát triển, với thiết kế tiện nghi, hiện đại có đủ phòng học, hội trường, thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính, ký túc xá, nhà ở GV, NV và chuyên gia,... đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, làm việc và nghỉ ngơi của SV và đội ngũ sư phạm Trường. [H09.09.01.01]. Khoa Luật và Quản lý nhà nước có hệ thống

phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay Khoa đang sử dụng tầng 3 tòa nhà A của trường gồm 1 văn phòng khoa và sinh hoạt chuyên môn. Phòng làm việc được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, máy tính, máy in, điện thoại, bàn ghế... [H09.09.01.02]

Nhà trường đã đầu tư quỹ đất hơn 13 hecta nằm trong khu quy hoạch làng ĐH của thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, bước đầu Trường đã đầu tư xây dựng 4.181m<sup>2</sup> sàn xây dựng năm 2016 đáp ứng cho quy mô hơn 2.500SV (tỷ lệ m<sup>2</sup> sàn xây dựng/ SV là: 6,85m<sup>2</sup>/SV); đến năm 2020 triển khai chiến lược giai đoạn 2020 – 2025, ĐH TBD đầu tư xây dựng ký túc xá trong khuôn viên Trường với diện tích 2.800 m<sup>2</sup> đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho 420 SV; nhằm thu hút nguồn nhân lực trình độ cao từ các khác đến cộng tác với trường, Trường đã tiến hành xây dựng khu nhà ở cho CB-GVNV và chuyên gia với đầy đủ trang thiết bị tiện nghi đáp ứng cho nhu cầu cho hơn 30 CB-GV-NV, chuyên gia đến công tác. [H09.09.01.03]

CSVCS, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ được chú trọng, hiện nay Trường có 45 phòng học, sức chứa đa dạng từ 30 đến 200 chỗ, 1 hội trường trên 250 chỗ, có 2 phòng đa phương tiện, 1 phòng thực hành Tòa án giả định với đầy đủ trang thiết bị phù hợp cho đặc thù đào tạo ngành Luật. Trường có khu vực giải trí, tập luyện, thi đấu thể thao, khuôn viên Trường được phủ sóng wifi thuận tiện cho SV truy cập mạng để phục vụ việc học tập và liên lạc. Các phòng làm việc và hội trường được trang bị máy lạnh và đầy đủ thiết bị đáp ứng nhu cầu làm việc, giảng dạy và học tập của CB-GV-NV. Trường còn chú trọng trong việc xây dựng CSVCS phục vụ cho người khuyết tật như thang máy, lam dốc, nhà vệ sinh. [H09.09.01.04]

Hiện tại, công tác quản lý tài sản được thực hiện bằng công cụ quản lý Microsoft Excel kết hợp với sổ theo dõi mượn-trả thiết bị đảm bảo công tác quản lý tài sản, trang thiết bị được quản lý chặt chẽ, an toàn và đáp ứng được nhu cầu phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trong kế hoạch dài hạn sắp tới, Trường sẽ trang bị phần mềm quản lý tài sản, trang thiết bị để chuyên nghiệp hóa công tác quản lý và khai thác CSVCS. [H09.09.01.05]

Công tác rà soát, bảo trì CSVCS, trang thiết bị được thực hiện thường xuyên và định kỳ theo đúng quy định kiểm kê tài sản, thiết bị. Kết quả của hoạt động đánh giá hiệu quả chất lượng từng tài sản, trang thiết bị là một trong những cơ sở đề xuất kế

hoạch đầu tư, bổ sung trang thiết bị cùng với việc nâng cấp CSVC hạ tầng dài hạn và ngắn hạn của Trường. Trong giai đoạn từ 2018 – 2019, dựa trên báo cáo thống kê nhu cầu cho thấy cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học tại Nhà trường đã liên tục được cải tiến. Cụ thể, Nhà trường đã đầu tư, sửa chữa nâng cấp một số trang thiết bị phòng học xuống cấp như máy chiếu, thiết bị âm thanh, phục vụ cho hoạt động đào tạo; nâng cấp phòng máy vi tính. **[H09.09.01.06]**

Nhằm cải tiến chất lượng phục vụ, phòng HC&QTTB đã tổ chức thực hiện lấy ý kiến SV và CB-GV-NV về chất lượng CSVC phục vụ cho hoạt động dạy, học, NCKH và PVCD của Nhà trường vào năm 2019 với kết quả khảo sát cho thấy khoảng trên 80% SV được khảo sát hài lòng về CSVC và trang thiết bị hiện có tại Nhà trường. **[H09.09.01.07]**

### 2. Điểm mạnh

Không gian, môi trường làm việc xanh, sạch thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn. Đặc biệt là khu nhà chuyên gia và ký túc xá, phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã được đầu tư, trang bị cấp phát thường xuyên nhưng hệ thống vật tư thiết bị vẫn chưa đáp ứng kịp thời để phục vụ nhu cầu đào tạo ngày một mở rộng như hiện nay của Nhà trường.

### 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục hỗ trợ thêm trang thiết bị; thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để đảm bảo hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng của Khoa nói chung và ngành Luật nói riêng.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>   | <b>Nội dung</b>   | <b>Đơn vị, người thực hiện</b>        | <b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-------------------|---|---------------------------------------|--|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại | Sửa chữa, nâng cấp và bổ sung hoặc thay mới các hệ thống, CSVC phục vụ đào tạo và nghiên cứu. | Phòng Hành chính và Quản trị thiết bị | Hàng năm                                   |                |

|   |                    |   |                                       |          |  |
|---|--------------------|---|---------------------------------------|----------|--|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục kiểm tra, giám sát các trang thiết bị để luôn trong tình trạng sẵn sàng phục vụ. | Phòng Hành chính và Quản trị thiết bị | Hàng năm |  |
|---|--------------------|---|---------------------------------------|----------|--|

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

**Tiêu chí 9.2:**

***Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

*1. Mô tả*

Sinh viên ngành Luật được thụ hưởng nguồn tư liệu, giáo trình, nguồn tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài của Thư viện trường. Thư viện trường cung cấp đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học ngành Luật. Hiện tại, Thư viện của Trường đặt tại cơ sở chính với diện tích 120 m<sup>2</sup>, thư viện được thiết kế theo phong cách hiện đại, thân thiện với người sử dụng. Thư viện gồm khu vực đọc cho SV, cho CB, GV, các kho sách, báo, tài liệu, sách giáo trình, sách tham khảo, tạp chí..., rạp chiếu phim, phòng họp nhỏ, máy tính phục vụ cho nhu cầu của người học; có hệ thống mạng Wifi phủ khắp khuôn viên Trường. Thư viện được tin học hóa, sử dụng phần mềm trong quản lý và có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp. **[H09.09.02.01]**. Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động gồm bàn ghế, tủ sách và hệ thống trang thiết bị máy móc như đầu kỹ thuật số, điều hòa, hệ thống chiếu, máy photocopy, máy tính, ti vi đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học **[H09.09.02.02]**

Trường đã ký kết hợp đồng khai thác, sử dụng tài nguyên số với Thư viện Trường ĐH Nha Trang, với hệ thống Thư viện này, SV được cấp quyền truy cập riêng để truy cập khai thác tài nguyên Thư viện điện tử trực tuyến qua link truy cập <http://thuvien.ntu.edu.vn/>. Ngoài ra, thư viện Trường đã chủ động tìm kiếm các nguồn học liệu mở như: libgen, opensoure,... để giới thiệu đến các GV, khoa, bộ môn tham khảo. **[H09.09.02.03]**

Ngoài các hoạt động trên, Thư viện thường xuyên tổ chức giới thiệu, hướng dẫn sử dụng thư viện, tra cứu thông tin, kỹ năng đánh giá thông tin, phương pháp trích dẫn tài liệu, các buổi giới thiệu sách mới, nói chuyện chuyên đề về sách, gặp gỡ tác giả, tuần đọc

sách hàng năm với rất nhiều sự kiện thú vị liên quan đến sách, bao gồm: Lễ kỷ niệm Ngày Sách thế giới, tổ chức Ngày hội giới thiệu và phiên bán sách từ tế (sách được bày bán không có người thu tiền, cá nhân muốn mua sách tự lấy và tự trả số tiền mình muốn), tổ chức hoạt động Phát triển văn hóa đọc thông qua việc tặng sách cho tất cả Tân sinh viên trong Lễ khai giảng, ngoài ra thư viện có thực hiện kết nối với các đơn vị, cá nhân để nhận nhận tặng sách. **[H09.09.02.04]**

Trong quá trình hoạt động Thư viện đã xây dựng được bộ các quy trình nghiệp vụ, các quy trình liên quan đến công tác quản lý tài liệu và quy trình xử lý tài liệu **[H09.09.02.05]**. Nội quy hoạt động của Thư viện đã được xây dựng và phổ biến đến CB-GV-NV và SV nhằm đảm bảo đạt được hiệu quả hoạt động và bảo quản an toàn nguồn tài nguyên thư viện. **[H09.09.02.06]**

Hằng năm, căn cứ trên nhu cầu tài liệu học tập, nghiên cứu của khoa Luật và Quản lý nhà nước, GV, SV và theo đề cương môn học ngành Luật cập nhật, thư viện tiến hành bổ sung tài liệu, cơ sở dữ liệu và trang thiết bị thư viện. Ngoài ra, thư viện đã chủ động gửi email và phiếu đề xuất bổ sung tài liệu đến GVNV, sổ đề xuất tài liệu đặt tại thư viện để SV đề nghị chủ động cập nhật thông tin tài liệu mới từ các nhà sách, nhà xuất bản. Trên cơ sở đó thư viện tiến hành cập nhật, bổ sung nguồn tài liệu mới nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. **[H09.09.02.07]**

Thư viện luôn chủ động nghiên cứu nhu cầu của người sử dụng bằng phiếu khảo sát nhu cầu, phỏng vấn trực tiếp và các buổi đối thoại giữa BGH và SV **[H09.09.02.08]**. Đồng thời tiến hành thống kê số lượng tài liệu giấy, tài liệu điện tử hiện có, so sánh qua các năm hoạt động, thống kê nguồn tài liệu điện tử và tài liệu giấy theo chuyên ngành đào tạo, thống kê lượt vào thư viện, lượt mượn, trả tài liệu. Thông các chỉ số đối sánh và đánh giá, Thư viện thực hiện báo cáo tổng kết hàng năm, phối hợp các đơn vị liên quan đề xuất HĐQT/BGH có những thay đổi cho phù hợp yêu cầu phát triển. **[H09.09.02.09]**

## *2. Điểm mạnh*

Thư viện có đầy đủ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài liệu phù hợp và được cập nhật của ngành Luật nhằm đạt đến mục tiêu hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của nhà trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng tài liệu ngành Luật còn cần liên tục bổ sung, cập nhật hơn; tài liệu nước ngoài chưa nhiều.

#### 4. Kế hoạch hoạt động

Ngành Luật phối hợp chặt chẽ với Thư viện lên kế hoạch bổ sung kịp thời tài liệu chuyên ngành Luật đáp ứng CTĐT.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện              | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--------------------|---|--------------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại  | Nhà trường tiến hành rà soát, bổ sung sách theo đề nghị của Khoa và nhu cầu sử dụng của sinh viên   | Thư viện, L&QLNN                     | Hàng năm                            |         |
| 2   | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài liệu phù hợp nhằm hỗ trợ tốt hơn các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của nhà trường nói chung và ngành Luật nói riêng | Phòng Hành chính – Quản trị thiết bị | Hàng năm                            |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

#### **Tiêu chí 9.3:**

***Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

##### *1. Mô tả*

Trường ĐH TBD có trụ sở chính tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được xây dựng trong khuôn viên hơn 13,2 hecta, toàn bộ khuôn viên Trường được quy hoạch theo chiến lược phát triển, với thiết kế tiện nghi, hiện đại có đủ phòng học, hội trường, thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính, ký túc xá, nhà ở GV, NV và chuyên gia,... đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, làm việc và nghỉ ngơi của SV ngành Luật và đội ngũ sư phạm Trường. [H09.09.03.01]. Phòng học máy tính đáp ứng yêu cầu của ngành Luật và Quản lý nhà nước, được quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý. Bên cạnh đó, các thiết bị của trung tâm thực hành được cập nhật và duy tu, bảo dưỡng hàng năm theo kế hoạch của nhà trường. CSVC, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ được chú trọng, hiện nay Trường có 45 phòng học,

sức chứa đa dạng từ 30 đến 200 chỗ, 1 hội trường trên 250 chỗ, có 2 phòng đa phương tiện, 1 phòng thực hành Tòa án giả định với đầy đủ trang thiết bị phù hợp cho ngành học Luật **[H09.09.03.02]**.

Để thực hiện hiệu quả công tác quản trị CSVC, trang thiết bị, phòng HC&QTTB đã thực hiện việc xây dựng hệ thống các văn bản sau phục vụ cho hoạt động của mình: Các quy định, quy trình liên quan đến công tác quản lý, sử dụng CSVC, trang thiết bị; quy định sử dụng, theo dõi trang thiết bị được dán công khai tại các phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm **[H09.09.03.03]**; hệ thống hóa tên gọi các phân khu chức năng, tên gọi các phòng; xây dựng hệ thống các bảng chỉ dẫn, sơ đồ các tầng, các phòng. **[H09.09.03.04]**

Hiện tại, công tác quản lý tài sản được thực hiện bằng công cụ quản lý Microsoft Excel kết hợp với sổ theo dõi mượn-trả thiết bị đảm bảo công tác quản lý tài sản, trang thiết bị được quản lý chặt chẽ, an toàn và đáp ứng được nhu cầu phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trong kế hoạch dài hạn sắp tới, Trường sẽ trang bị phần mềm quản lý tài sản, trang thiết bị để chuyên nghiệp hóa công tác quản lý và khai thác CSVC. **[H09.09.03.05]**

Công tác rà soát, bảo trì CSVC, trang thiết bị được thực hiện thường xuyên và định kỳ theo đúng quy định kiểm kê tài sản, thiết bị. Kết quả của hoạt động đánh giá hiệu quả chất lượng từng tài sản, trang thiết bị là một trong những cơ sở đề xuất kế hoạch đầu tư, bổ sung trang thiết bị cùng với việc nâng cấp CSVC hạ tầng dài hạn và ngắn hạn của Trường. Trong giai đoạn từ 2018 – 2019, dựa trên báo cáo thống kê nhu cầu cho thấy cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học tại Nhà trường đã liên tục được cải tiến. Cụ thể, Nhà trường đã đầu tư, sửa chữa nâng cấp một số trang thiết bị phòng học xuống cấp như máy chiếu, thiết bị âm thanh, phục vụ cho hoạt động đào tạo; nâng cấp phòng máy vi tính. **[H09.09.03.06]**

Nhằm cải tiến chất lượng phục vụ, phòng HC&QTTB đã tổ chức thực hiện lấy ý kiến SV và CB-GV-NV về chất lượng CSVC của phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng học phục vụ cho hoạt động dạy, học, NCKH và PVCĐ của Nhà trường vào năm 2019 với kết quả khảo sát cho thấy khoảng trên 80% SV được khảo sát hài lòng về CSVC và trang thiết bị hiện có tại Nhà trường. **[H09.09.03.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Các phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

### 3. Điểm tồn tại

Kỹ năng khai thác sử dụng các trang thiết bị thực hành của một số giảng viên, sinh viên chưa thành thạo.

### 4. Kế hoạch hành động

| STT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện               | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--------------------|--|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại  | Đẩy mạnh khai thác phòng thực hành phục vụ học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên ngành Luật                                  | Khoa Luật và Quản lý nhà nước         | Hàng năm                            |         |
| 2   | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đầu tư các trang thiết bị hiện đại, đầy đủ cho phòng thí nghiệm, phòng thực hành, đảm bảo hỗ trợ các hoạt động giáo dục và nghiên cứu hiệu quả. | Phòng Hành chính và Quản trị thiết bị | Hàng năm                            |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

#### **Tiêu chí 9.4:**

***Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

#### 1. Mô tả

Bộ phận Công nghệ thông tin (IT) trực thuộc phòng HC&QTTB là đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ quản trị công tác CNTT gồm: quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng LAN, WAN, hệ thống dự phòng, bảo mật, quyền truy cập và các phương tiện có liên quan đến hệ thống máy tính của Trường để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Theo đó, bộ phận IT chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch,



quản lý bảo dưỡng hệ thống CNTT cũng như ứng dụng CNTT vào công tác giảng dạy, NCKH và PVCĐ của Trường. **[H09.09.04.01]**

Căn cứ trên KHCL của Trường, KHCL phát triển của các đơn vị, bộ phận IT đề xuất kế hoạch hành động phát triển hệ thống IT trong KHCL chung của phòng HC&QTTB nhằm đáp ứng nhu cầu IT của các đơn vị phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ. KHCL IT bao gồm quy hoạch phát triển hạ tầng mạng, hệ thống máy chủ, nâng cấp đường truyền mạng wifi, đồng bộ hóa một nguồn dữ liệu dùng chung cho toàn Trường. **[H09.09.04.02]**

Hàng năm, dựa vào kế hoạch trang bị CSVC của Nhà trường, nhu cầu phát triển số lượng nhân sự CB, GV, SV và nhu cầu thực tế của các đơn vị, đối chiếu với chiến lược của đơn vị, bộ phận IT lên kế hoạch đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, thay thế cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập trên phạm vi toàn Trường. Trên cơ sở kế hoạch hàng năm, Nhà trường cấp nguồn kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống mạng, các phòng thực hành máy tính, phòng thí nghiệm, các phòng học. Nhờ vậy hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng của Trường được thường xuyên đầu tư nâng cấp đáp ứng cho các nhu cầu dạy và học. **[H09.09.04.03]**. Hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và học tập của giảng viên và người học. Thư viện trường có 10 máy tính được kết nối mạng Internet đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học. Cán bộ giảng viên ngành Luật được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng ....@tbd.edu.vn. Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt **[H09.09.04.04]**.

Nhằm tăng hiệu quả sử dụng trang thiết bị, công nghệ, hệ thống CNTT, bộ phận IT đã cùng với phòng HC&QTTB soạn thảo và trình BGH ban hành Quy định quản lý sử dụng, bảo quản, sửa chữa hệ thống mạng máy tính và thiết bị tin học, Quy định bảo mật thông tin **[H09.09.04.05]**, ngoài ra, bộ phận IT đã xây dựng và ban hành các hướng dẫn: sử dụng máy tính, hướng dẫn sử dụng phần mềm, hướng dẫn sử dụng email, tổ chức tập huấn hướng dẫn GV giảng dạy online. **[H09.09.04.06]**

Trong giai đoạn 2018 – 2022, trên cơ sở kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt bộ phận IT đã triển khai thực hiện đầu tư về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng cụ thể như mua mới 20 bộ máy tính, thay thế máy tính có cấu hình thấp cho hệ thống giáo vụ các

phòng, khoa, nâng cấp hệ thống wifi; trang bị phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ công tác quản lý đào tạo theo mô hình tín chỉ với Công ty TNHH Thiên An và phần mềm quản lý tài chính kế toán với Công ty TNHH Phát triển và Chuyển giao phần mềm, Hệ thống camera phục vụ cho công tác an toàn, an ninh, thiết kế, nâng cấp website [H09.09.04.07]. Ngoài ra, Trường đã giao cho khoa CNTT phát triển các phần mềm ứng dụng hỗ trợ hoạt động đào tạo online trong mùa dịch Covid 19, phần mềm quản lý công văn, phần mềm thư viện. [H09.09.04.08]

Để trang thiết bị CNTT vận hành ổn định và hiệu quả bộ phận IT đã thực hiện rà soát và đánh giá hiệu quả của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng. Hàng năm tiến hành kiểm kê tài sản thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng máy tính, hệ thống mạng, trên cơ sở đó thực hiện báo cáo đánh giá hằng năm của Phòng HC&QTTB về hiện trạng của thiết bị CNTT, hệ thống máy tính và hệ thống mạng [H09.09.04.09]. Ngoài ra thông tin còn được lưu lại tại biên bản kiểm tra định kỳ/sửa chữa/nâng cấp hệ thống CNTT của tổ chuyên trách. [H09.09.04.10]

Nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ CNTT, năm 2018 Nhà trường đã tiến hành khảo sát ý kiến của người học về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT, việc sử dụng hệ thống máy tính và trang thiết bị chất lượng cao được đầu tư phục vụ cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. [H09.09.04.11]

### 2. Điểm mạnh

Trường luôn quan tâm và nâng cấp chất lượng hệ thống công nghệ thông tin, cả phần cứng lẫn phần mềm. Hệ thống thông tin được đầu tư, duy tu sửa chữa và cập nhật thường xuyên góp phần nâng cao hiệu quả quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên.

### 3. Điểm tồn tại

Có lúc việc truy cập hệ thống internet bị chậm, lỗi.

### 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống CNTT phù hợp hỗ trợ việc truy cập thông tin, dữ liệu dễ dàng và luôn sẵn sàng cung cấp cho các bên liên quan trong khi vẫn đảm bảo được tính thống nhất và bảo mật.

| STT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|
|-----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|

|   |                    |  |                                      |               |  |
|---|--------------------|--|--------------------------------------|---------------|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Nâng cấp hệ thống mạng Internet  | Phòng HC-QTTB                        | Tháng 12/2022 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đầu tư nâng cấp Hệ thống công nghệ thông tin, bảo trì và thường xuyên bảo dưỡng . | Phòng Hành chính – Quản trị thiết bị | Hàng năm      |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

**Tiêu chí 9.5:**

**Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.**

**1. Mô tả**

Môi trường làm việc, học tập là một trong những yếu tố hàng đầu ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả công việc của CB-GV-NV và kết quả học tập của người học, do đó, Trường luôn quan tâm đến việc đảm bảo môi trường, sức khỏe và sự an toàn cho tất cả CB-GV-NV và SV trong Trường, đặc biệt chú trọng đến sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt.

Phòng HC&QTTB là đơn vị được giao nhiệm vụ đảm bảo sức khỏe, an toàn cho CB-GV-NV; bảo hiểm y tế cho CB-GV-NV và SV trong toàn Trường; đảm nhiệm về vệ sinh môi trường, PCCC, an ninh, an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt tại các cơ sở của Trường. Phòng có các bộ phận chức năng giúp hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao: bộ phận Y tế (chịu trách nhiệm y tế, môi trường), bộ phận bảo vệ (chịu trách nhiệm về an toàn, an ninh, PCCC), bộ phận tạp vụ. [H09.09.05.01]

Trường có kế hoạch đầu tư môi trường sức khỏe, an toàn cho CB-GV-NV và SV [H09.09.05.02], kế hoạch này thể hiện các nội dung cụ thể như sau:

- **Về môi trường dạy và học:** Nhằm tạo môi trường học tập, làm việc thoải mái cho CB-GV-NV và SV, Trường đã trang bị hệ thống điều hòa cho tất cả các phòng làm việc, thư viện, hội trường, lớp học; mỗi học kỳ, Trường bố trí một tuần tổ chức các hoạt động gắn kết, giao lưu, học hỏi trong đội ngũ sư phạm (du lịch, sinh hoạt nhóm, hội thảo, sinh hoạt các đơn vị,...) [H09.09.05.03]. Phục vụ công tác vệ sinh hằng ngày

tại các khu vực văn phòng, lớp học, phòng thực hành và khuôn viên, chăm sóc cảnh quan, cây xanh, thảm cỏ Trường có bộ phận tạp vụ, cây xanh gồm 12 người [H09.09.05.04]. Nhà trường ký hợp đồng thuê Công ty bảo vệ chuyên nghiệp và có phân công thực hiện nhiệm vụ tại các cơ sở đảm bảo an toàn, an ninh Nhà trường [H09.09.05.05]. Vào dịp Lễ, Tết hoặc các ngày có sự kiện của Trường, đội an ninh đều tham gia trực tăng cường để đảm bảo an toàn [H09.09.05.06]. Nhà trường có hệ thống tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh và trang bị hệ thống báo trộm, báo cháy, hệ thống camera để hỗ trợ công tác bảo vệ an toàn học đường [H09.09.05.07]. Nhằm đảm bảo an toàn và thuận tiện cho người khuyết tật, Trường có thang máy, lối đi riêng, nhà vệ sinh riêng..., đảm bảo khả năng tiếp cận thuận lợi cho nhu cầu đặc biệt. Nhà trường có khu vực luyện tập, thi đấu thể thao (bóng đá, bóng chuyền,...) giúp CB-GV-NV và SV rèn luyện sức khỏe; có hội trường lớn tổ chức các buổi sinh hoạt văn nghệ, nơi giao lưu các câu lạc bộ đội nhóm của SV. [H09.09.05.08]

- **Về công tác y tế học đường:** Việc chăm sóc sức khỏe cho đội ngũ CB-GV-NV và SV được quan tâm kịp thời và đúng mức. Công tác này được giao cho Công đoàn phối hợp với Phòng Nhân sự và Bộ phận y tế thực hiện. Theo đó, Phòng Nhân sự thực hiện đầy đủ các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho CB-GV-NV, khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm; bộ phận Y tế chịu trách nhiệm chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người học, CB-GV-NV và SV. Trường đã làm tốt công tác kiểm tra sức khỏe cho người học, 100% SV nhập học đều được Nhà trường ký hợp đồng với cơ sở y tế tổ chức khám sức khỏe tổng quát. Định kỳ đầu tư mua sắm thiết bị cũng như các danh mục y tế theo quy định phục vụ việc chăm sóc sức khỏe cho CB-GV-NV và SV. [H09.09.05.09]

- Tại các cơ sở của Trường đều có nội quy, thông báo nghiêm cấm hút thuốc lá tại các vị trí dễ nhìn để CB-GV-NV và SV toàn Trường thực hiện. Trường thành lập các tổ PCCC thực hiện công tác kiểm tra PCCC định kỳ phối hợp với Công an PCCC của thành phố Nha Trang để thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ, kiểm tra về công tác PCCC của Trường. Định kỳ CB, NV được tham gia tập huấn các lớp nghiệp vụ về PCCC và nghiệp vụ xử lý tình huống cứu hộ, cứu nạn tại Công an tỉnh Khánh Hòa. Các thiết bị chữa cháy được mua sắm và bảo dưỡng thường xuyên, được lắp đặt tại tất cả các phòng làm việc, thư viện, giảng đường, phòng thực hành, trong khuôn viên trường. Các tiêu lệnh, hướng dẫn về PCCC được xây dựng và đặt tại các vị trí cần thiết. [H09.09.05.10]

- Đề ứng phó và kiểm soát mỗi khi có các đợt dịch bệnh, Bộ phận Y tế phối hợp với Trạm y tế địa phương thực hiện các biện pháp ngăn chặn như: phun thuốc diệt muỗi, phát động các chiến dịch tổng vệ sinh trong khuôn viên Trường và các khu vực xung quanh; tuyên truyền về phòng chống các dịch bệnh; phối hợp và thực hiện các kế hoạch của cơ quan y tế cấp trên; thực hiện chăm sóc y tế cấp cơ sở. [H09.09.05.11]. Kiểm tra giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại căn tin, phối hợp với cơ quan y tế cấp trên thực hiện công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm [H09.09.05.12]. Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV về các lĩnh vực này. Kết quả cho thấy SV hài lòng về môi trường, sức khỏe và sự an toàn khi theo học tại Trường. [H09.09.05.13]

### 2. Điểm mạnh

Công tác vệ sinh môi trường được thực hiện tốt, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp. Trật tự, an ninh trong Trường được đảm bảo bởi bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ. Có hệ thống camera theo dõi tại các điểm trọng yếu trong khuôn viên Nhà trường.

Trường có phòng Y tế đáp ứng yêu cầu về chăm sóc sức khỏe cho giảng viên và sinh viên ngành Luật.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều phương tiện phù hợp phục vụ đối với người khuyết tật.

### 4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện              | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---|--------------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Mua các phương tiện phù hợp phục vụ đối với người khuyết tật  | Phòng HC-QTTB                        | Tháng 12/2022                       |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Thường xuyên quan tâm và có những hỗ trợ thiết thực cho người học, CB-GV-NV, đảm bảo các chế độ, chính sách xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể, và chăm sóc sức khỏe đối với người học. | Phòng Hành chính – Quản trị thiết bị | Hàng năm                            |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Đạt mức 5/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 9***

Thông qua việc đầu tư cải tạo, sửa chữa, mua sắm hàng năm, nhà trường có đầy đủ các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phục vụ cho đào tạo nghiên cứu khoa học nói chung và đào tạo cho ngành Luật nói riêng. Trường có đầy đủ phòng học, phòng thực hành được bố trí và sử dụng hiệu quả. Cùng với đó là hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, đào tạo, dạy học đáp ứng được nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học cho ngành Luật. Bên cạnh đó còn có khu hoạt động thể dục thể thao, hội trường, Thư viện. Các điều kiện về môi trường, sức khỏe, an toàn... đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của giảng viên, người học.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật tự đánh giá tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

#### ***Mở đầu***

Để nâng cao chất lượng xây dựng và thiết kế chương trình dạy học, Nhà trường cùng Khoa đã thiết kế được hệ thống thông tin phản hồi và lấy ý kiến của các bên liên quan như nhà tuyển dụng, các chuyên gia trong ngành, giảng viên, cựu sinh viên... để làm căn cứ thiết kế và phát triển chương trình dạy học đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với chuẩn đầu ra. Quá trình nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên và hệ thống các dịch vụ hỗ trợ cùng các tiện ích khác tại trường được đánh giá và cải tiến giúp cho việc nâng cao chất lượng đào tạo hiệu quả.

#### ***Tiêu chí 10.1:***

***Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.***

##### ***1. Mô tả***

CTĐT được xác định là yếu tố quan trọng tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo. Hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT và các môn học đã được thiết lập phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Các bên liên quan liên quan đến việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT, CDR và đề cương môn học bao gồm: Bộ GD&ĐT, GV, nhà quản lý giáo dục, nhà tuyển dụng, cựu SV, SV năm cuối.

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế

chương trình dạy học và phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, doanh nghiệp, cán bộ quản lý, GV, nhân viên, SV, cựu SV). Công tác lấy ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng CTĐT đã được nhà trường tổ chức thực hiện, giao phòng ĐBCL làm đầu mối quản lý. Định kỳ hàng năm, phòng ĐBCL thực hiện lấy ý kiến từ các bên liên quan, lấy ý kiến của doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng, lấy ý kiến cựu SV, GV, SV đang học. **[H10.10.01.01]**

Sau đó Phòng ĐBCL tiến hành tổng hợp dữ liệu khảo sát, làm báo cáo khảo sát để từ đó xây dựng và phát triển chương trình dạy học. Những ý kiến phản hồi của các bên liên quan rất quan trọng, đó là căn cứ để sử dụng trong việc xây dựng chuẩn đầu ra, khung CTĐT đối với trình độ đại học ngành Luật và là căn cứ để rà soát, cập nhật và phát triển CTĐT theo định kỳ. **[H10.10.01.02]**

Việc thực hiện khảo sát được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như dùng phiếu câu hỏi khảo sát, khảo sát trực tuyến, phỏng vấn thông qua các buổi Hội thảo, tổng kết, họp chuyên môn Khoa, bộ môn... **[H10.10.01.03]**

Trong giai đoạn 2017-2022, CTĐT ngành Luật đã được điều chỉnh định kì hai năm một lần. Năm học 2016, Nhà trường đặt mục tiêu về đổi mới hoạt động giảng dạy theo định hướng ứng dụng (POHE), gắn kết đào tạo với thực tiễn, thường xuyên cập nhật, điều chỉnh thông qua ý kiến đóng góp từ nhiều doanh nghiệp trong việc thiết kế CTĐT. Nhà trường cũng đã thành lập Ban chuyên trách và tổ chức các hội thảo nhằm thu thập ý kiến và cách thức thay đổi. Giảng viên ngành Luật cũng được cử đi học tập, tập huấn nâng cao trình độ. Năm 2018, Nhà trường ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ. CTĐT gồm hai khối kiến thức là khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên ngành, tối thiểu là 120 tín chỉ. CTĐT ngành Luật cũng đã được thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế và được áp dụng cho khóa tuyển sinh 2017. Năm 2020, lần điều chỉnh này đưa vào chương trình giáo dục tổng quát (khai phóng), CTĐT mang đến cho SV một chuyên môn sâu trên nền tảng rộng các năng lực tổng quát, giúp người học thích nghi nhanh và thành công trong môi trường làm việc năng động, đa dạng và nhiều biến đổi. **[H10.10.01.04]**

Sinh viên ngành Luật đi thực tập hàng năm và cuối các đợt thực tập, SV được đánh giá, nhận xét của cơ quan, đơn vị, chủ các cơ sở thực tập về chất lượng đào tạo, đó cũng là một kênh để thu thập ý kiến nhằm giúp Nhà trường làm tư liệu điều chỉnh, cập nhật CTĐT. **[H10.10.01.05]**

Đối với sinh viên đang học, Trường đã thực hiện lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức đưa phiếu lấy ý kiến hoặc khảo sát trực tuyến bằng google form về CTĐT, về hoạt động giảng dạy của giảng viên, cán bộ nhân viên phục vụ đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường. Số liệu thống kê cho thấy sinh viên hài lòng với CTĐT của khóa học, với chất lượng giảng viên, sự phục vụ của cán bộ nhân viên và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường. **[H10.10.01.06]**

### 2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống thu thập lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan đa dạng và bằng nhiều hình thức khác nhau.

Hoạt động lấy ý kiến được triển khai theo định kì hàng năm.

Cơ sở dữ liệu phản hồi của các bên liên quan được lựa chọn, xử lý làm căn cứ để thiết kế, xây dựng, rà soát và phát triển chương trình dạy học.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng lấy ý kiến khảo sát từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn hạn chế.

Các kênh thu thập thông tin phản hồi từ người học chưa đa dạng.

### 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục nâng cao hiệu quả chất lượng hoạt động của hệ thống thông tin phản hồi của các bên liên quan.

Tổ chức các buổi Hội nghị trao đổi giữa các nhà tuyển dụng, cựu SV để có thêm nhiều ý kiến phản hồi, để có những cải tiến trong công tác đào tạo và việc phát triển CTĐT.

Nâng cao chất lượng của các công cụ khảo sát.

Tiến hành rà soát, đánh giá, cập nhật và điều chỉnh CTĐT định kỳ để phù hợp với thực tiễn và nhu cầu của xã hội.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu          | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện                   | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|-------------------|--|---|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | - Đẩy mạnh hoạt động khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, đặc biệt chú trọng các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng<br>- Đa dạng các kênh thu thập lấy ý | - TT<br>KN&HTSV<br>- Khoa;<br>- Trung tâm | Năm học<br>2022-2023                |         |



|   |                    |   |  |                   |  |
|---|--------------------|---|--|-------------------|--|
|   |                    | kiến phản hồi từ người học. Nâng cao chất lượng của các công cụ khảo sát            | Quan hệ Doanh nghiệp và cộng đồng  |                   |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan | - TT KN&HTSV<br>- Khoa;<br>- Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và cộng đồng | Năm học 2022-2023 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 10.2:**

***Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.***

**1. Mô tả**

Chương trình dạy học ngành Luật được xây dựng một cách rõ ràng, định kỳ được rà soát, đánh giá, điều chỉnh, cập nhật và cải tiến để phù hợp với CDR của chương trình và tình hình thực tế của xã hội. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học ngành Luật của Nhà trường được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo Thông tư 08/2011/TTBGDDT và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT).

Giai đoạn trước 2017, việc thiết kế và đánh giá CTĐT, Nhà trường thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (Thông tư 08/2011 và Thông tư 07/2015). Năm 2017, xác định được tính chất thiết yếu của việc xây dựng các quy định/quy trình trong quá trình tổ chức và quản lý các CTĐT nhằm cập nhật kịp thời các CTĐT hiện hành phù hợp với sự thay đổi, Trường đã ra quyết định số 47/QĐ-ĐHTBD ngày 03/05/2017 về việc thành lập các Phân ban trực thuộc Ban đổi mới bao gồm Phân ban CTĐT có nhiệm vụ rà soát, kiểm tra, hiệu chỉnh CTĐT. Tổng hợp kết quả từ dự án đổi mới đào tạo, Trường đã cập nhật CTĐT cho khóa 2017, 2018. **[H10.10.02.01]**

Năm 2018, Trường ban hành quyết định số 27/QĐ-ĐHTBD ngày 01/2/2018, quyết định điều chỉnh các chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy của tất cả các ngành và triển khai áp dụng cho các khóa 6, 7 và khóa 2016. **[H10.10.02.02]**

Năm học 2019-2020, Khoa kết hợp với Phòng Đào tạo, Hội đồng Khoa học và đào tạo và các đơn vị liên quan tiến hành lập kế hoạch tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT cấp Khoa. Nội dung rà soát bám sát và thực hiện đúng các nội dung theo Quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo. Chú ý định hướng phát triển CTĐT theo hướng phát triển năng lực của người học không phải là xóa bỏ hoàn toàn chương trình cũ để xây dựng chương trình mới. Mục đích để đáp ứng tốt hơn quy định yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học. Để đáp ứng với mục tiêu chiến lược mới, cách thức xây dựng CTĐT cũng được cập nhật chính thức theo Quyết định số 122B/QĐ-ĐHTBD ngày 05/10/2019 về ban hành Quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành và cập nhật và tổ chức đánh giá CTĐT.

So với quy định được ban hành vào năm 2016, quy định mới có cập nhật các yêu cầu về việc định kỳ 2 năm/lần phòng Đào tạo phối hợp với các khoa chuyên môn thực hiện rà soát CTĐT; đồng thời trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT phải căn cứ vào định hướng chiến lược của Trường, của ngành đào tạo, căn cứ vào khung trình độ quốc gia và yêu cầu phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. **[H10.10.02.03]**

Từ năm 2017 đến 2021, Nhà trường cũng đã tổ chức rà soát và điều chỉnh biểu mẫu đề cương chi tiết môn học theo hướng chi tiết hóa đồng thời xây dựng thêm các đề mục để đánh giá việc đạt được CDR của môn học. **[H10.10.02.04]**

Việc thiết kế và phát triển CTDH được cải tiến. Các quy trình thiết kế và phát triển CTDH cũng được mạnh dạn đổi mới để phù hợp với tình hình thực tế và trang bị thêm cho SV không những kiến thức mà còn các kỹ năng mềm để có thể tự tin hơn khi ra trường. Năm 2019, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT trong đó đính kèm hướng dẫn các công đoạn rà soát, các mẫu biểu cần lập trong quá trình rà soát. **[H10.10.02.05]**

Tất cả 8 CTĐT trình độ ĐH được rà soát từ năm 2017 đến 2020 đều được Hiệu trưởng ký Quyết định ban hành và được công bố trên trang thông tin điện tử Nhà trường, đăng trong Sổ tay SV **[H10.10.02.06]**. Đối với CTĐT được điều chỉnh năm 2020, mỗi CTĐT đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR của CTĐT. Tất cả CTĐT của Nhà trường, các học phần đều được bố trí theo thời gian một cách hợp lý và logic. Các hình thức đánh giá học phần luôn bám sát nội dung và yêu cầu của mỗi học phần thông qua nhiều hình thức đánh giá như: bài tập lớn, tiểu luận, thi kết thúc học phần. **[H10.10.02.07]**

## 2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được xây dựng cụ thể qua việc ban hành quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, giúp SV dễ thích nghi với môi trường thực tiễn và đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Việc thiết kế và phát triển CTDH có sự tham gia góp ý của cán bộ quản lý, các khoa, phòng ban liên quan, GV, SV.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát, cập nhật, đánh giá và cải tiến định kỳ nhằm đáp ứng với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Một số học phần được xem xét, rà soát, thay đổi để phù hợp với CTĐT ngành Luật.

## 3. Điểm tồn tại

Công tác rà soát, thiết kế và phát triển CTDH diễn ra chậm so với tiến độ.

Việc lấy ý kiến khảo sát về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT của các bên liên quan chưa được tổ chức rộng rãi và còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt là ý kiến của các doanh nghiệp, cựu SV.

Nguồn học liệu GV và SV cho nghiên cứu còn ít, chưa phong phú.

## 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy những điểm mạnh. Định kỳ rà soát, cập nhật quy trình xây dựng và thiết kế CTDH để phù hợp với tình hình thực tiễn. Hướng dẫn quy trình với các bên liên quan.

Xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát ý kiến các bên liên quan, tăng cường các kênh lấy ý kiến gồm doanh nghiệp, chuyên gia, GV, SV và cựu SV để thu thập thêm ý kiến cho các lần điều chỉnh CTDH tiếp theo.

Khoa phối hợp với Bộ môn đề xuất với nhà trường bổ sung các nguồn giáo trình, học liệu để phục vụ GV, SV nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu          | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện          | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|-------------------|--|----------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Khoa chỉ đạo bộ môn rà soát bổ sung các nguồn học liệu cho GV, SV học tập và nghiên cứu. | Khoa;<br>Phòng ĐT;<br>Phòng ĐBCL | Năm học 2022-2023                   |         |

|   |                    |   |                                  |                      |  |
|---|--------------------|---|----------------------------------|----------------------|--|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát, đánh giá và cập nhật và cải tiến CTDH để phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng nhu cầu xã hội. | Khoa;<br>Phòng ĐT;<br>Phòng ĐBCL | Năm học<br>2022-2023 |  |
|---|--------------------|---|----------------------------------|----------------------|--|

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 10.3:**

***Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.***

**1. Mô tả**

Nhà trường có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học. Để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra, quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên, thể hiện rõ trong kế hoạch năm học của Khoa, của nhà trường. Việc thiết kế và phát triển dạy học được thực hiện theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. **[H10.10.03.01]**

Đối với hệ thống đào tạo theo tín chỉ được quy định rõ trong Quy chế đào tạo hiện hành của Trường (Quyết định số 51/QĐ-ĐHTBD ngày 11/4/2018 về việc ban hành Quy định đào tạo ĐH và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ), GV có trách nhiệm lựa chọn phương pháp đánh giá người học phù hợp, trực tiếp đánh giá kết quả học tập của SV của môn học do mình phụ trách. Tùy theo đặc trưng của từng môn học, GV lựa chọn một hoặc kết hợp nhiều cách thức đánh giá khác nhau tại các thời điểm khác nhau trong học kỳ để đánh giá SV.

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần, nêu rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho những lần kiểm tra, đánh giá. Các Khoa và GV chịu trách nhiệm về tính chính xác, độ tin cậy của các kết quả đánh giá người học **[H10.10.03.02]**. Các lần kiểm tra, đánh giá bao gồm: tham gia giờ học trên lớp, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Mỗi học phần phải bảo đảm về trọng số điểm bộ phận và có quy định về trọng số điểm.

Về hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được tổ chức đa dạng và linh hoạt theo sự chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu của ĐCCT học phần, gồm có: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm. Một số học phần

được tổ chức thi đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ theo hình thức Test online. Từ học kỳ 2 năm học 2021-2022, các học phần đều bắt buộc xây dựng ĐCCT mới tiếp cận tiếp cận CDIO. Trong ĐCCT quy định rõ về yêu cầu chuẩn đầu ra cần đạt được, nhiệm vụ của SV, phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá, tỷ trọng điểm thành phần, thang điểm. Các học phần đều được quy định về (PLO) chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Theo cách tiếp cận CDIO, SV sẽ học các kỹ năng cá nhân, kỹ năng giao tiếp, các kỹ năng kiến tạo sản phẩm, xây dựng quy trình và hệ thống cùng với kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

Cụ thể học phần Luật Thương mại – các chủ thể kinh doanh thuộc bộ môn Luật đã được xây dựng ĐCCT tiếp cận CDIO có quy định rõ các hình thức, phương pháp đánh giá, bám sát mục tiêu của học phần để đáp ứng chuẩn đầu ra. Chuẩn đầu ra của môn học Luật Thương mại – các chủ thể kinh doanh, nằm trong chuẩn đầu ra của ngành Luật. Mức độ đáp ứng cụ thể như sinh viên có thể nhớ (mức độ 1), hiểu (mức độ 2), và bước đầu vận dụng (mức độ 3) một số kiến thức cốt lõi của thương hiệu trong học tập và vận dụng trong công việc. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng nắm được các quy định, phân tích ưu điểm nhược điểm của các loại hình doanh nghiệp và có thể áp dụng các quy định để giải quyết các tranh chấp đơn giản phát sinh trong thực tiễn. Việc đánh giá học phần được thực hiện bởi giảng viên giảng dạy thông qua các phiếu bài tập, thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ. Trọng số % đánh giá và các thành phần đánh giá đảm bảo cân đối và bám sát mục tiêu của học phần. **[H10.10.03.03]**

Để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và công bằng trong kiểm tra, đánh giá, các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Nhà trường thường xuyên đề ra kế hoạch rà soát theo phân cấp chức năng của các đơn vị quản lý đào tạo. Việc rà soát các quy chế quy định, ngân hàng đề thi, phần mềm quản lý đào tạo, lịch thi học kỳ,... do Phòng Đào tạo và Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm. Các phương pháp đánh giá môn học được rà soát bởi GV và trưởng bộ môn khi rà soát đề cương chi tiết hàng năm **[H10.10.03.04]**. Sau mỗi đợt thi học kỳ và trước khi tổ chức thi học kỳ, Phòng ĐBCL đều thực hiện việc rà soát đề thi để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CDR. **[H10.10.03.05]**

Tất cả các hình thức thi đều được tổ chức coi thi và chấm thi theo đúng quy chế đào tạo của Bộ giáo dục và Đào tạo và của Trường: bố trí 2 cán bộ coi thi và 2 giám khảo chấm thi. Ngoài ra, theo Quy trình tổ chức thi học kỳ, Phòng ĐBCL sẽ kiểm tra ngẫu nhiên trên

mẫu bài thi do GV chấm về chữ ký của GV chấm và điểm số rõ ràng. Điểm thi được công bố công khai trên Website (Phòng Đào tạo) và trên Portal cá nhân của SV, vì vậy mọi sai sót về điểm đều được SV phát hiện kịp thời. **[H10.10.03.06]**

Điểm thi của người học được Nhà trường công bố kịp thời thông qua phần mềm quản lý điểm của Phòng Đào tạo. Theo Quy chế đào tạo của Trường, GV phải công bố điểm quá trình 50% cho SV trước khi kết thúc môn học; đối với kết quả thi cuối kỳ, trong vòng 03 ngày sau khi ca thi kết thúc, GV tiến hành chấm bài thi trong vòng 07 ngày và điểm thi được Phòng Đào tạo công bố chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi nhận được bảng điểm từ phòng ĐBCL sau khi đã rà soát. Ngoài ra, Quy chế cho phép điều chỉnh điểm khi phát hiện có sai sót, mọi sự thay đổi điểm quá trình phải được Trường Khoa/Bộ môn phê duyệt. **[H10.10.03.07]**

Bên cạnh việc rà soát kết quả thi sau mỗi đợt thi, Phòng ĐBCL định kỳ mỗi năm đều thực hiện thanh kiểm tra trong suốt quá trình thi, kiểm tra kết quả xét công nhận tốt nghiệp trước mỗi đợt, đảm bảo về các yêu cầu của CDR.

Trong mỗi học kỳ, Nhà trường phối hợp với Khoa tiến hành rà soát ĐCCT học phần để đảm bảo chất lượng về nội dung và quá trình giảng dạy, học tập, quá trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với SV **[H10.10.03.08]**. Cuối mỗi học kỳ, Phòng ĐBCL tiến hành lấy ý kiến phản hồi của SV về môn học và tài liệu giảng dạy; về hoạt động giảng dạy của GV. Dữ liệu kết quả thu được nhìn chung cho thấy giảng viên có chất lượng và được sinh viên đánh giá cao. **[H10.10.03.09]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có hệ thống các quy trình, quy định từ lập kế hoạch đến việc triển khai, giám sát việc tổ chức thi, chấm thi, giám sát thi và chấm phúc khảo nghiêm túc, công khai minh bạch, đảm bảo sự chính xác, công bằng trong kiểm tra đánh giá người học.

Khoa đã tổ chức các buổi Hội nghị, hội thảo, tập huấn phương pháp giảng dạy cho GV trong Khoa nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy cho GV đồng thời phát huy thêm tính chủ động sáng tạo của GV.

Việc rà soát, đánh giá, thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy – học và đánh giá kết quả học tập của người học với chuẩn đầu ra đã được thực hiện.

Quy trình kiểm tra đánh giá quá trình dạy và học được ban hành và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ và nghiêm túc, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Các học phần đều được xây dựng ĐCCT bám sát chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và có tiếp cận theo CDIO.

### 3. Điểm tồn tại

Giám sát việc đánh giá điểm quá trình của GV chỉ mới dừng lại ở việc kiểm tra số cột điểm theo quy định ở ĐCCT môn học với bảng điểm cá nhân của GV, chưa kiểm tra chất lượng đánh giá, chất lượng này còn phụ thuộc vào từng GV.

Việc rà soát chất lượng đề thi tự luận của các Khoa/Bộ môn chưa có tính hệ thống.

Công tác xây dựng ngân hàng đề thi cho các môn chung còn hạn chế về số lượng.

### 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục xây dựng quy trình lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về quá trình dạy-học và đánh giá kết quả học tập của người học để đảm bảo sự tương thích với chuẩn đầu ra.

Có kế hoạch triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra của năm học tiếp theo.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện          | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--|----------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đẩy mạnh công tác giám sát việc đánh giá kết quả học tập của GV, đa dạng và nâng cao hơn phương pháp và chất lượng đánh giá của GV với người học</li> <li>- Rà soát chất lượng đề thi tự luận để đảm bảo tính hệ thống</li> <li>- Đẩy mạnh công tác xây dựng ngân hàng đề thi cả về số lượng và chất lượng</li> </ul> | Khoa;<br>Phòng ĐT;<br>Phòng ĐBCL | Năm học 2022-2023                   |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục rà soát, cập nhật đánh giá về quá trình dạy học và phương pháp đánh giá kết quả học</li> </ul>   | Khoa;<br>Phòng ĐT;               | Năm học 2022-2023                   |         |

|  |  |   |            |  |  |
|--|--|---|------------|--|--|
|  |  | tập đề đảm bảo sự tương thích với CDR của môn học, của CTĐT | Phòng ĐBCL |  |  |
|--|--|---|------------|--|--|

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 10.4:**

**Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.**

**1. Mô tả**

Hoạt động đào tạo và NCKH là hai nhiệm vụ chính và quan trọng nhất, chúng có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau và cũng là hai nhiệm vụ chiến lược của Nhà trường. Đặc biệt là đối với GV, NCKH là nhiệm vụ bắt buộc. NCKH giúp GV có điều kiện mở rộng, nắm bắt chặt chẽ hơn kiến thức chuyên môn mà mình đang trực tiếp giảng dạy, kịp thời điều chỉnh, bổ sung những nội dung kiến thức còn thiếu trong bài giảng của mình. Quá trình NCKH sẽ giúp GV phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, khả năng làm việc độc lập, trau dồi tri thức và các phương pháp nhận thức khoa học của GV.

GV ngành Luật luôn được khuyến khích và tạo điều kiện để tham gia hoặc thực hiện NCKH. Việc NCKH giúp GV hiểu rõ và hiểu sâu hơn về chuyên môn của mình, cập nhật các xu hướng phát triển của ngành du lịch tại Việt Nam và trên thế giới, tiếp cận những thành tựu của các nhà khoa học và chuyên gia, áp dụng những kết quả này vào việc giảng dạy.

Tổng số các bài báo của CBVC Nhà trường đã đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành từ năm 2016 - 2020 (tính đến 31/12/2020) gồm có: 33 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, 8 bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài. Bên cạnh đó, Năm 2019-2020, Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế đã tổ chức hơn 10 hội nghị, hội thảo với nhiều chuyên gia nước ngoài tham dự. **[H10.10.04.01]**

Thực tế cho thấy trong giai đoạn từ năm 2016 – 2020 (tính đến 31/12/2020), CB-GV của Nhà trường đã nghiệm thu hoàn thành 11 đề tài NCKH cấp trường đã được nghiệm thu (5 đề tài hướng dẫn SV NCKH), trong đó có 1 đề tài đạt giải nhì tại Hội nghị SV NCKH toàn quốc, 1 giải ba của SV tham gia hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Phú Yên, 1 dự án chung tay giúp đỡ trường xưa. Tổ chức biên soạn 25 giáo trình tham khảo nội bộ phát hành trong SV, 2 đầu sách chuyên khảo và 3 đầu sách tham khảo đã nộp lưu chiểu về thư viện. **[H10.10.04.02]**



Tháng 6 năm 2022, Khoa Luật và Quản lý Nhà nước là đơn vị phối hợp cùng Khoa Luật – Đại Học Quốc Gia Hà Nội tổ chức Hội thảo Khoa học về Tư pháp với chủ đề “Bảo vệ quyền nhân thân trong phần các tội phạm Bộ Luật Hình sự năm 2015 - chuẩn mực quốc tế, pháp luật, thực tiễn áp dụng và những vấn đề đặt ra”. Nhân sự kiện này, TBD đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Khoa Luật – ĐHQGHN. Hội thảo đưa ra những đánh giá về các ưu điểm và đặc biệt là các hạn chế, bất cập của Bộ luật hình sự (BLHS) nước CHXHCN Việt Nam năm 2015 (sửa đổi năm 2017), tập trung vào một số chế định trong Phần các tội phạm của BLHS. Triển khai thực hiện chiến lược khoa học công nghệ, hợp tác phát triển của Khoa Luật và QLNN (Trường Đại học Thái Bình Dương) và Khoa Luật (ĐHQGHN) trong việc tìm kiếm và phát triển đối tác trong nghiên cứu khoa học và giảng dạy, nâng cao chất lượng giảng dạy... [ **H10.10.04.03** ]

Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong chương trình dạy học, được thể hiện rõ ở bảng sau: [ **H10.10.04.04** ]

| <b>Kết quả NCKH</b>  | <b>Bài giảng/Chuyên đề</b>        | <b>Môn học</b>            |
|--|-----------------------------------|---------------------------|
| Nguyễn Hữu Quy, <i>Mối quan hệ giữa Luật Cạnh tranh và Luật Sở hữu trí tuệ</i> , Tạp chí Tri Thức Xanh 2020(6) ISSN 0866-7438  | Quyền sở hữu công nghiệp          | Pháp luật sở hữu trí tuệ  |
| Lê Anh Vân, Nguyễn Hữu Quy (2022) <i>Về mối quan hệ giữa quyền sống, quyền được xét xử công bằng và hình phạt tử hình: Một liên hệ đến tư pháp hình sự Việt Nam</i> , Kỷ yếu hội thảo Khoa Luật – ĐHQGHN | Hình phạt và quyết định hình phạt | Luật hình sự - Phần chung |

Về hoạt động NCKH của SV: Nhà trường tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật, phát động phong trào NCKH, với sự phối hợp của các đơn vị phòng ĐBCL, Đoàn TN và các Khoa đào tạo phối hợp tổ chức, qua đó giới thiệu đến SV giải thưởng NCKH SV các cấp, các hoạt động phong trào SV, thủ tục đăng ký, cũng như hướng dẫn SV về phương pháp NCKH như: lựa chọn đề tài nghiên cứu phù hợp, lập kế hoạch thực hiện, lập đề cương

nghiên cứu chi tiết, triển khai đề tài, viết báo cáo kết quả, và cách trình bày/bảo vệ kết quả nghiên cứu. [H10.10.04.05]

Kết quả đạt được trong công tác quản lý hoạt động KHCN từ năm 2016 đến 2020 là số lượng CB-GV-NV tham gia hoạt động KHCN ngày càng tăng, từ 6 CB-GV trong năm học 2016 tham gia hoạt động KHCN, đã tăng lên 38 CB-GV trong năm học 2020. Năm 2021-2022, số lượng là 11 GV. Số lượng SV tham gia nghiên cứu khoa học và số công trình tăng lên qua các năm. [H10.10.04.06]

Ngoài ra, nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH của GV và SV, Phòng ĐBCL đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan về mức độ hài lòng đối với các vấn đề liên quan đến hoạt động NCKH. Việc khảo sát ý kiến được thực hiện vào cuối mỗi năm học đối với CB-GV-NV trong trường; đối với SV, nhà nghiên cứu, các chuyên gia, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến trong các sự kiện có các bên liên quan tham dự. Các nội dung khảo sát về: số lượng đề tài được giao, kinh phí thực hiện đề tài, chế độ khen thưởng trong thực hiện NCKH, tài liệu phục vụ NCKH; vấn đề bản quyền trong NCKH. [H10.10.04.07]

Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học, được thể hiện rõ ở bảng sau: [H10.10.04.08]

| <b>Kết quả NCKH</b>   | <b>Bài giảng/Chuyên đề</b>        | <b>Môn học</b>            | <b>Nội dung cải tiến</b>  |
|---|-----------------------------------|---------------------------|---|
| Nguyễn Hữu Quy, Mối quan hệ giữa Luật Cạnh tranh và Luật Sở hữu trí tuệ, Tạp chí Tri Thức Xanh 2020(6) ISSN 0866-7438 | Quyền sở hữu công nghiệp          | Pháp luật sở hữu trí tuệ  | Các dấu hiệu về chỉ dẫn thương mại, bí mật kinh doanh             |
| Lê Anh Vân, Nguyễn Hữu Quy (2022) Về mối quan hệ giữa quyền sống, quyền được xét xử công bằng và hình phạt            | Hình phạt và quyết định hình phạt | Luật hình sự - Phần chung | Lý luận về hình phạt tử hình đặt trong mối liên hệ với quyền sống |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| tử hình: Một liên hệ đến<br>tư pháp hình sự Việt<br>Nam, Kỹ yếu hội thảo<br>Khoa Luật – ĐHQGHN |  |  |  |
|--|--|--|--|

## 2. Điểm mạnh

Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Các đề tài NCKH do Khoa triển khai thực hiện đều có tính ứng dụng hiệu quả để cải tiến việc giảng dạy và học tập của GV và SV trong các học phần chuyên ngành.

Có đội ngũ GV, SV tham gia tích cực vào các hoạt động NCKH và vận dụng vào công tác giảng dạy, học tập.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều đề tài NCKH các cấp trong CB-GV-NV và SV.

Các chính sách về khuyến khích, hỗ trợ hoạt động NCKH chưa nhiều, nguồn quỹ cho công tác NCKH còn thấp nên chưa đa dạng được các đề tài nghiên cứu.

## 4. Kế hoạch hành động

Nhà trường có các chính sách để GV, SV, CBNV tham gia vào các hoạt động NCKH. Khuyến khích cho các GV tham gia tích cực vào các Hội thảo về NCKH, hội thảo cả trong và ngoài nước.

Triển khai nghiên cứu các đề tài liên quan đến ngành Luật để áp dụng vào việc cải tiến chất lượng dạy và học của ngành/khoa.

Ban hành các chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH cao hơn để dễ dàng triển khai các đề tài đa dạng hơn.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu          | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện       | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|-------------------|---|-------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Ban hành các chính sách, thúc đẩy các hoạt động NCKH đối với SV | - Phòng NCKH&HTQT;<br>- Khoa; | Năm học 2022-2023                   |         |

|   |                    |   |   |                   |  |
|---|--------------------|---|---|-------------------|--|
|   |                    |   | - Phòng Đào tạo;<br>- Phòng ĐBCL                                  |                   |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đẩy mạnh công tác NCKH đối với GV trong Khoa, đặc biệt các đề tài liên quan đến việc dạy và học<br><br>Sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV | - Phòng NCKH&HTQT;<br>- Khoa;<br>- Phòng Đào tạo;<br>- Phòng ĐBCL | Năm học 2022-2023 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 10.5:**

***Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.***

**1. Mô tả**

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ bao gồm thư viện, hệ thống công nghệ thông tin, phòng thực hành và các dịch vụ hỗ trợ khác ngày càng được quan tâm đầu tư đa dạng để đáp ứng hoạt động dạy và học được tốt hơn.

Toàn bộ khuôn viên trường được quy hoạch theo chiến lược phát triển, với thiết kế tiện nghi, hiện đại có đủ phòng học, hội nghị, hội trường, thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính, ký túc xá, nhà ở cho GV, NV và chuyên gia... đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu, làm việc và nghỉ ngơi. **[H10.10.05.01]**

Năm 2016, Nhà trường giao Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm ban hành quy trình và tiến hành khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích. Từ năm 2020, nhằm nâng cao chất lượng, tăng tính hiệu quả cho các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo điều kiện cho SV tương tác, nêu ra ý kiến đánh giá về chất lượng, Trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho người học là Trung tâm kết nối và hỗ trợ sinh viên kết hợp với Phòng Hành chính và Quản trị thiết bị. **[H10.10.05.02]**

Hàng năm, Nhà trường tổ chức các buổi gặp gỡ trao đổi thông tin giữa BGH, Trưởng phó các khoa với sinh viên, các cuộc gặp gỡ với tân sinh viên để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, những khó khăn mà sinh viên đang gặp phải, những vướng mắc cần tháo gỡ, từ đó có các biện pháp điều chỉnh phù hợp để nâng cao công tác quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời giúp các em yên tâm tập trung cho việc học tập và rèn luyện được tốt hơn. **[H10.10.05.03]**

Về hoạt động Thư viện, trong giai đoạn đánh giá, Thư viện đã đầu tư, thiết kế xây dựng mới các trang thiết bị hiện đại, các thiết bị CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của GV, SV. Thư viện được cải tạo mới theo phong cách hiện đại hơn, có phòng thảo luận, phòng xem phim, và cơ sở vật chất phục vụ công tác nghiên cứu, học tập được đầu tư khang trang hơn. Bên cạnh đó, nguồn học liệu cũng được bổ sung, cập nhật thường xuyên. Thư viện còn liên kết với Thư viện Trường Đại học Nha Trang để tăng nguồn học liệu phục vụ việc học tập, nghiên cứu.

Ngoài các hoạt động trên, Thư viện còn phối hợp với các đơn vị thường xuyên tổ chức giới thiệu Ngày hội đọc sách cho CB-GV-NV và SV trong toàn trường. Thư viện luôn chủ động nghiên cứu nhu cầu của người sử dụng bằng cách tiến hành khảo sát về thông tin bạn đọc tất cả các ngành, thống kê lượt vào thư viện, lượt mượn, trả tài liệu. Kết quả thăm dò cho thấy giảng viên, sinh viên ngành Luật hài lòng về mức độ đáp ứng của Thư viện. Thư viện cũng đã bổ sung thêm nhiều giáo trình phục vụ cho SV ngành Luật. Thông qua các chỉ số đối sánh và đánh giá, Thư viện thực hiện tổng kết và báo cáo hàng năm để cùng Nhà trường tìm ra các biện pháp cần khắc phục, cần phát triển. Trong quá trình hoạt động, Thư viện đã xây dựng và phổ biến đến CB-GV-NV và SV Nội quy hoạt động Thư viện, các quy trình nghiệp vụ liên quan đến quy trình quản lý và xử lý tài liệu. Hàng năm Thư viện tiến hành kiểm kê, đánh giá và bổ sung nguồn học liệu phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu. Các hoạt động của Thư viện được cải tiến như: đề xuất tách thư viện trực thuộc phòng Đào tạo thành đơn vị độc lập, bổ sung nhân sự thư viện có trình độ chuyên môn phù hợp, chủ động yêu cầu các khoa phối hợp bổ sung nguồn tài liệu học tập, tổ chức các hoạt động hướng dẫn sử dụng thư viện, tìm kiếm, đánh giá, phân tích thông tin, trích dẫn tài liệu, tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc,... **[H10.10.05.04]**

Về hệ thống công nghệ thông tin trực thuộc phòng Hành chính và quản trị thiết bị quản lý. Nhà trường giao nhiệm vụ quản trị công tác CNTT gồm: quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng LAN, WAN, hệ thống dự phòng, bảo mật, quyền truy cập và các

phương tiện có liên quan đến hệ thống máy tính của Trường để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD.

Trong những năm qua, Nhà trường cũng đã rất chú trọng vào việc đầu tư mua sắm, nâng cấp trang thiết bị CNTT, các thiết bị máy móc, mua mới 20 bộ máy tính, thay thế những máy tính có cấu hình thấp cho các phòng, ban, khoa; hệ thống mạng máy tính, wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường nhằm phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu được diễn ra thuận tiện. Chất lượng hoạt động của hệ thống CNTT được khảo sát thường xuyên bằng hình thức sử dụng phiếu khảo sát hoặc online nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Hệ thống mạng Internet cũng được nâng cấp, tốc độ truy cập và số lượng truy cập mỗi ngày khá cao. Hệ thống CNTT được nâng cấp và bảo trì thường xuyên nhằm đáp ứng hiệu quả cho hoạt động đào tạo. **[H10.10.05.05]**

Từ năm 2019, do ảnh hưởng của dịch Covid 19, Trường đã giao cho khoa CNTT phát triển các phần mềm ứng dụng hỗ trợ hoạt động đào tạo, giảng dạy online. Bên cạnh đó, Trường cũng đầu tư xây dựng, nâng cấp các phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác quản lý, dạy và học. **[H10.10.05.06]**

Công tác phục vụ và hỗ trợ SV tại Trường ĐH TBD được thực hiện đa dạng từ việc tư vấn đào tạo, hoạt động ngoại khóa, chăm sóc y tế, tham vấn tâm lý đến việc hướng dẫn và xử lý các khiếu nại của SV. Về công tác quản lý lớp, Khoa phối hợp với trưởng bộ môn quản trị kinh doanh phân công giáo viên chủ nhiệm lớp, ban cố vấn học tập, ban cán sự lớp cùng nhau phối hợp để nhằm hỗ trợ tốt nhất cho các em SV. Bên cạnh đó, Ban Cố vấn học tập cũng phối hợp với GV trong Khoa cùng trao đổi các vấn đề mà SV ý kiến để cùng tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc mà các em đang gặp phải, nhằm giúp các em tự tin và tập trung cho việc học tập được tốt hơn. **[H10.10.05.07]**

Định kì vào cuối mỗi học kỳ của năm học, Phòng ĐBCL phối hợp Khoa đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên đang học tập về hoạt động giảng dạy của giảng viên cũng như các tiện ích khác về Thư viện, hệ thống CNTT, cơ sở vật chất và các tiện ích khác như tư vấn người học, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa. Các hình thức khảo sát được tiến hành bằng hình thức giấy hoặc bằng hình thức trực tuyến trên google form. Nhìn chung, các kết quả khảo sát đa số cho thấy sinh viên đánh giá tích cực về các hoạt động, tiện ích. Từ đó, Nhà trường phối hợp với Khoa đưa ra các giải pháp nhằm phát huy, cải tiến các điểm mạnh và khắc phục những hạn chế còn tồn tại, để từ đó nâng cao được chất lượng giảng dạy và học tập. **[H10.10.05.08]**

## 2. Điểm mạnh

- Trường có văn bản quy định rõ ràng về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Công tác đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đối với chuyên ngành Luật đã và đang được nhà trường quan tâm thực hiện hàng năm và là một trong những hoạt động quan trọng tại Trường.

- Các kênh phản hồi thông tin đa dạng, hệ thống giám sát SV chặt chẽ, đời sống sinh viên được quản lý, giám sát từ giáo vụ Khoa, đến các đơn vị chuyên trách.

- Kết quả đánh giá cho thấy người học đánh giá tích cực về các dịch vụ tiện ích, Thư viện, hệ thống CNTT, phòng thực hành, CSVC.

- Kế hoạch đầu tư, nâng cấp CSVC và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học, các phòng thí nghiệm được rà soát, đánh giá hàng năm. Hệ thống trang thiết bị được đầu tư, bảo trì và nâng cấp định kỳ

- Không gian, môi trường làm việc xanh, sạch thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn.

## 3. Điểm tồn tại

- Hệ thống wifi, máy chiếu thỉnh thoảng vẫn gặp trục trặc, cần khắc phục.

- Hệ thống dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học còn thủ công, chưa thực sự thuận lợi khi thu thập và phân tích số liệu.

- Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa được cải tiến kịp thời.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Nhà trường cần có các kế hoạch để cải tiến:

Tăng cường cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích khác trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá dựa trên dữ liệu khảo sát hàng năm. Đầu tư các phần mềm để giúp quản lý và đánh giá hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Các phòng, ban, đơn vị liên quan phối hợp rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp các thiết bị máy móc trong toàn trường, đồng thời nâng cấp hệ thống wifi ổn định hơn.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|
|----|----------|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------|

|   |                    |  |  |                   |  |
|---|--------------------|--|--|-------------------|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát, nâng cấp hệ thống CNTT, hệ thống mạng, wifi, các thiết bị máy móc ở các phòng học, thay thế các thiết bị đã sử dụng lâu không còn đảm bảo để phục vụ giảng dạy, học tập</li> <li>- Bổ sung phong phú nguồn sách chuyên ngành và các tài liệu tham khảo cho Thư viện. Tổ chức thêm các hoạt động phát triển văn hóa đọc nhằm thu hút sinh viên đến thư viện</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng HC&amp;QTTB</li> <li>- Thư viện</li> <li>- Khoa</li> <li>- Trung tâm KN&amp;HTSV</li> </ul> | Năm học 2022-2023 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luôn luôn tạo môi trường làm việc xanh, sạch, thân thiện, thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn</li> <li>- Tiếp tục thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích về tư vấn người học, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa...</li> <li>- Tiếp tục phát huy và cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng HC&amp;QTTB</li> <li>- Thư viện</li> <li>- Khoa</li> <li>- Trung tâm KN&amp;HTSV</li> </ul> | Năm học 2022-2023 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 10.6:**

***Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.***

**1. Mô tả**

Các quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của trường có tính hệ thống và được quy định rất cụ thể. Trong giai đoạn 2017-2022, Trường đã xây dựng và hoàn



thiện cơ chế phản hồi của các bên liên quan. Các kết quả thu được nhằm xử lý, đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo.

Nhà trường giao Phòng ĐBCL là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập, xử lý dữ liệu và báo cáo thông tin phản hồi của các bên liên quan. **[H10.10.06.01]**

Năm 2017, Nhà trường đã ban hành Quy trình khảo sát các bên liên quan. Trong quy trình nêu rõ các đối tượng, các bước thực hiện, mốc thời gian thực hiện, biểu mẫu lấy ý kiến và tổng hợp các ý kiến **[H10.10.06.02]**. Hàng năm, Nhà trường đã tiến hành khảo sát sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học, lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp về chất lượng sinh viên tốt nghiệp, đào tạo; lấy ý kiến giảng viên, sinh viên về các dịch vụ hỗ trợ. Đối với sinh viên đã tốt nghiệp, trường cũng gửi email hoặc gọi điện để khảo sát về tình hình việc làm và về sự hài lòng chất lượng khóa học. **[H10.10.06.03]**

Việc khảo sát được thực hiện bằng việc gửi phiếu khảo sát (bản cứng) cho các đối tượng có liên quan. Ngoài ra, năm học 2019-2020 Nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát trực tuyến lấy ý kiến sinh viên trải nghiệm môn học (CES) đối với các khoa bằng hình thức trực tuyến google form. **[H10.10.06.04]**

Hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức cho SV đi thực tập, thực tế tại các cơ sở, doanh nghiệp. Đây cũng là một kênh hữu ích để Khoa thu thập thông tin phản hồi từ các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng lao động nhằm tăng cường cải tiến chất lượng chương trình dạy học, đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong năm học 2019-2020 và 2020-2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp khiến mọi hoạt động của Nhà trường không được diễn ra thuận lợi như kế hoạch, và đó cũng là tình hình chung của xã hội. Nên phương pháp lấy phiếu online cần được tiếp tục triển khai để phù hợp với tình hình. **[H10.10.06.05]**

Nhà trường/Khoa/phòng ban đã định kỳ triển khai họp rà soát, đánh giá và đối sánh về hiệu quả của các cuộc khảo sát, các dữ liệu thống kê, phương pháp xử lý kết quả và cơ chế phản hồi của các bên liên quan. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi đến các đơn vị liên quan xem xét, làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến CTĐT, chất lượng giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ khác. **[H10.10.06.06]**

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được cải tiến để nâng cao hiệu quả. Cụ thể, năm 2016 nhà trường đã ban hành bốn quy định lấy ý kiến, trong đó có lấy ý kiến SV về đánh giá khóa học, lấy kiến doanh nghiệp về chất lượng SV, lấy ý kiến cựu SV về chất

lượng đào tạo, lấy ý kiến GV, SV về chất lượng phục vụ đào tạo. Năm 2019, Nhà trường đã họp bổ sung, cập nhật thêm hai quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của SV và khảo sát ý kiến doanh nghiệp về chất lượng đào tạo.

**[H10.10.06.07]**

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã có cơ chế lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách có hệ thống.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được định kì rà soát, đánh giá, đối sánh và cải tiến để nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ đáp ứng nhu cầu của xã hội.

*3. Điểm tồn tại*

Kết quả lấy ý kiến của doanh nghiệp còn hạn chế về số lượng. Tính khách quan của kết quả khảo sát các bên liên quan chưa đảm bảo.

*4. Kế hoạch hành động*

Các phòng ban, đơn vị liên quan của nhà trường tiếp tục phối hợp và thúc đẩy trong công tác lấy ý kiến các bên liên quan, đảm bảo cả về số lượng và tính khách quan.

Trong năm học 2021-2022, Nhà trường sẽ tăng cường trao đổi với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, giảng viên, nhà nghiên cứu và cựu sinh bằng việc tổ chức các Hội nghị, hội thảo nhằm thu thập các thông tin ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>   | <b>Nội dung</b>  | <b>Đơn vị, người thực hiện</b>   | <b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-------------------|--|--|--|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đẩy mạnh các mối quan hệ, liên kết với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV đồng thời tăng cường công tác thu thập ý kiến của doanh nghiệp để có cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội</li> <li>- Các đơn vị phối hợp xây dựng biện pháp tăng cường tính khách</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm QHDN&amp;CĐ</li> <li>- Phòng ĐBCL</li> <li>- Phòng Đào tạo</li> <li>- Khoa</li> </ul> | Năm học 2022-2023                          |                |

|   |                    |   |  |                   |  |
|---|--------------------|---|--|-------------------|--|
|   |                    | quan trọng công tác lấy ý kiến các bên liên quan  |  |                   |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan theo đúng quy trình, quy định và có hệ thống</li> <li>- Định kỳ rà soát, đánh giá, cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan để nâng cao chất lượng đào tạo</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm QHDN&amp;CD</li> <li>- Phòng ĐBCL</li> <li>- Phòng Đào tạo</li> <li>- Khoa</li> </ul> | Năm học 2022-2023 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 10***

Với hệ thống thông tin phản hồi đa dạng đã đưa lại kết quả cho Khoa và Nhà trường làm cơ sở để điều chỉnh và phát triển chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo được biên soạn, thiết kế và cải tiến để đảm bảo sự tương thích với chuẩn đầu ra. GV và SV được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học nhằm ứng dụng kết quả đó để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Các quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện rất chặt chẽ, nghiêm túc. Hệ thống hỗ trợ người học và những tiện ích khác được đánh giá và cải tiến đã đáp ứng được nhu cầu của người học một cách tốt nhất. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được định kỳ rà soát đánh giá, cải tiến để đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ dạy và học.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật tự đánh giá tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

#### ***Mở đầu***

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của nhà trường. Trong những năm qua, Trường Đại học Thái Bình Dương đã không ngừng xây dựng và phát triển cả về đào tạo nguồn lực và cơ sở vật chất trong trường. Trường đã xây dựng quy trình, phân công các khoa và phòng ban, trung tâm chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp

trung bình và tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên. Nhà trường cũng đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, định kỳ tiến hành khảo sát lấy ý kiến về sự hài lòng của các bên liên quan như GV, SV, doanh nghiệp làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng mọi hoạt động.

Công tác nghiên cứu khoa học của GV, SV cũng được chú trọng đẩy mạnh và tạo điều kiện thực hiện. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

***Tiêu chí 11.1:***

***Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

***1. Mô tả***

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học được cập nhật hàng năm. Khung thời gian quy định chương trình đào tạo đại học ngành Luật được quy định trong quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường kéo dài 3 đến 4 năm, gồm 8 học kỳ. Sinh viên có thể tự sắp xếp để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập ở trường.

Nhà trường phân công Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp, cập nhật SV tốt nghiệp, thôi học. Về phía Khoa, CVHT được phân công trực tiếp làm việc, sâu sát nắm bắt tình hình học tập của SV để có các biện pháp hỗ trợ kịp thời, định hướng xây dựng kế hoạch học tập phù hợp cho SV, góp phần tăng tỉ lệ SV đạt, SV tốt nghiệp, giảm tỉ lệ tạm dừng, thôi học. **[H11.11.01.01]**

Nhà trường phối hợp với Khoa, Phòng đào tạo, Trung tâm kết nối và hỗ trợ sinh viên định kỳ hàng năm tổ chức các buổi gặp mặt đầu các kỳ để nắm bắt tình hình học tập của SV, kịp thời hỗ trợ xử lý các vướng mắc mà SV gặp phải. **[H11.11.01.02]**

Căn cứ vào Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trường, Phòng Đào tạo xây dựng các chỉ số đo lường, giám sát tỉ lệ người học đạt yêu cầu và tỉ lệ thôi học. Theo các chỉ số giám sát, cuối mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo tiến hành rà soát, thống kê kết quả học tập của tất cả người học. Tỉ lệ này được theo dõi, so sánh giữa các học kỳ, các năm và báo cáo BGH theo định kỳ **[H11.11.01.03]**. Tương tự, bộ phận quản lý SV cũng tổng hợp kết quả SV có điểm rèn luyện yếu kém qua các học kỳ, qua các năm và báo cáo BGH **[H11.11.01.04]**. Trên cơ sở đó, BGH sẽ có những chỉ đạo kịp thời để các đơn vị có liên quan có biện pháp nâng cao tỉ lệ SV đạt yêu cầu. Dựa trên kết quả thống kê, bên cạnh các SV đạt yêu cầu, vẫn còn một số SV kết quả học tập chưa đạt yêu cầu theo quy định đánh

giá của Nhà trường và bị cảnh báo kết quả học tập [H11.11.01.05]. Hình thức này nhằm giúp cho SV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình, hạn chế SV bỏ học ở mức thấp nhất.

Phòng Đào tạo sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Unisoft để quản lý tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học. Cơ sở dữ liệu được phần mềm cập nhật giúp nhà trường và Khoa có cơ sở thực hiện thống kê, xác lập, phân tích và kiểm soát tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học theo từng khóa học, từng năm học.

| <b>TT</b> | <b>Năm tốt nghiệp</b> | <b>Số lượng SV nhập học</b> | <b>Số lượng SV tốt nghiệp</b> | <b>Tỷ lệ TN so với số tuyển vào (%)</b> |
|-----------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|---|
| 1         | 2017                  |                             |                               |   |
| 2         | 2018                  |                             |                               |   |
| 3         | 2019                  |                             |                               |   |
| 4         | 2020                  | 40                          | 20                            | 50.0%                                   |
| 5         | 2021                  | 55                          | 30                            | 54.5%                                   |

**Bảng 11.1: Tỷ lệ SV chính quy (hệ THPT) tốt nghiệp ngành Luật**

Bảng thống kê 11.1 cho thấy tỉ lệ tốt nghiệp ngành Luật so với số tuyển vào đạt từ 50% trở lên. Từ đó, nhà trường so sánh tỉ lệ tốt nghiệp giữa các ngành, giữa các năm để có những biện pháp để nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp. Năm học 2021-2022, tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành Luật tăng nhẹ, đạt 54.5%. Nguyên nhân một số SV không tốt nghiệp đúng hạn là do còn nợ môn, không tích lũy đủ tín chỉ theo quy định, và một số SV thì do thiếu điều kiện ra trường về chứng chỉ Ngoại ngữ và Tin học.

Sinh viên sau 2 lần được Nhà trường cảnh báo học tập, không cải thiện được kết quả mới bị buộc thôi học. Trước khi có quyết định thôi học, Phòng Đào tạo phối hợp với các Khoa và CVHT gặp gỡ, tư vấn khi SV có nguyện vọng tạm dừng hoặc thôi học. [H11.11.01.06]. Ngoài ra Trường cũng có các kênh tiếp nhận, xử lý và phản hồi các yêu cầu, thắc mắc của SV về công tác đào tạo, góp phần hỗ trợ tối đa cho việc học của SV, hạn chế tỉ lệ SV thôi học. [H11.11.01.07]

| STT | Khóa | SLSV nhập học | SLSV thôi học | Tổng tỷ lệ thôi học (%) | Tỷ lệ SV thôi học |        |          |        |          |        |
|-----|------|---------------|---------------|-------------------------|-------------------|--------|----------|--------|----------|--------|
|     |      |               |               |                         | Năm 1             |        | Năm 2    |        | Năm 3    |        |
|     |      |               |               |                         | Số lượng          | tỷ lệ  | Số lượng | tỷ lệ  | Số lượng | tỷ lệ  |
| 1   | 2017 | 55            | 19            | 34.55%                  | 4                 | 7.27%  | 1        | 1.82%  | 14       | 25.45% |
| 2   | 2018 | 31            | 10            | 32.26%                  | 7                 | 22.58% | 3        | 9.68%  |          |        |
| 3   | 2019 | 29            | 6             | 20.69%                  | 2                 | 6.90%  | 3        | 10.34% | 1        | 3.45%  |
| 4   | 2020 | 16            | 5             | 31.25%                  |                   |        | 5        | 31.25% |          |        |
| 5   | 2021 | 16            | 0             |                         |                   |        |          |        |          |        |

**Bảng 11.2: Tỷ lệ SV thôi học chính quy (hệ THPT) tại trường ngành Luật**

Tỷ lệ SV thôi học ngành Luật giai đoạn 2017-2021 bình quân khoảng 29.7%. Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa tìm hiểu nguyên nhân, phân tích SV thôi học, bỏ học để có những biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ và hạn chế thôi học. Nguyên nhân gồm cả hai yếu tố khách quan và chủ quan như hoàn cảnh kinh tế gia học tập không đạt yêu cầu, hay do chuyển nơi cư trú đến nơi khác nên chuyển trường, SV muốn đổi ngành học mà không có tại trường...

Tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học được đánh giá, phân tích, giám sát. Nhà trường đã thống kê số lượng SV tốt nghiệp, thôi học từng năm, phân tích đối sánh tỷ lệ thôi học giữa các năm để tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra giải pháp phù hợp nhằm hạn chế số lượng SV thôi học. [H11.11.01.08]

Với thực trạng về kết quả đào tạo như trên, trong những năm qua, nhằm tăng tỷ lệ đạt yêu cầu và giảm tỷ lệ thôi học nhà trường đã có nhiều cải tiến hỗ trợ việc học của SV như: Phối hợp và triển khai công tác CVHT theo dõi, ổn định tình hình SV [H11.11.01.09]. Tổ chức tọa đàm gắn kết, phát triển cùng cựu SV, đối thoại lắng nghe ý kiến SV, gặp mặt giữa Nhà trường và SV, triệu tập ban cán sự lớp để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, vướng mắc nhằm có giải pháp kịp thời [H11.11.01.10]. Đồng thời, nhà trường tổ chức các buổi hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy định hướng ứng dụng, chương trình ngoại khóa đối với SV, kế hoạch hành động nâng cao chất lượng đào tạo, tổ chức các lớp hỗ trợ học Tiếng Anh ôn thi TOIEC, Tin học cơ bản với chi phí phù hợp [H11.11.01.11]. Nhà trường luôn quan tâm đến việc học và sự tiến bộ của SV giúp SV tốt nghiệp đúng hạn. Vào cuối mỗi học kỳ, căn cứ trên kết quả thống kê học tập của SV toàn trường từ kết quả thống kê của phòng Đào tạo để cấp học bổng đối với SV xếp loại khá, giỏi, xuất sắc; hỗ trợ SV vay vốn, và liên hệ phối hợp với gia đình (đối với SV lêu lổng), cùng SV tư vấn sắp xếp lịch làm ngoài giờ và lịch học hợp lý (đối với SV đi làm thêm),... [H11.11.01.12]

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có các bộ phận chuyên trách theo dõi, giám sát tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp. Ban Cố vấn học tập, GV chủ nhiệm đã phối hợp với các phòng ban liên quan xử lý để hạn chế tỉ lệ SV thôi học đến mức thấp nhất.

Có phần mềm quản lý theo dõi tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp, giúp cho việc giám sát tình hình học tập của SV trong quá trình đào tạo.

Các chỉ số về kết quả đào tạo đã được Trường định kỳ thu thập, giám sát và đối sánh trong nội bộ nhà trường và đã có các giải pháp cải thiện các chỉ số.

Những thông tin cảnh báo học vụ, quyết định buộc thôi học được cập nhật và gửi đến SV kịp thời

### *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường và Khoa cùng các phòng ban liên quan chưa phân tích triệt để nguyên nhân SV thôi học, bỏ học. Chưa có dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học.

Nhà trường đã có các giải pháp nhưng vẫn chưa giảm tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn.

Trường chưa thực hiện việc đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp, nghỉ học với các trường có cùng ngành đào tạo. Do hiện nay, các trường chưa công khai thông tin về tỉ lệ SV tốt nghiệp, nghỉ học, buộc thôi học nên nhà trường gặp khó khăn trong việc đối sánh các tỉ lệ.

### *4. Kế hoạch hành động*

Tiếp tục cập nhật số liệu SV thôi học, SV tốt nghiệp để đảm bảo thông tin cảnh báo học vụ luôn được cập nhật.

Nhà trường cần tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp và để có thông tin kịp thời xử lý nhằm hạn chế triệt để tình trạng SV thôi học, chậm tốt nghiệp.

Cần có các biện pháp khuyến khích SV để tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp trước hoặc đúng thời hạn, hạn chế tình trạng chậm tốt nghiệp và giảm tỉ lệ SV thôi học.

Từ năm 2022, thực hiện đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ SV thôi học của ngành Luật với các ngành khác ở trong trường và với các trường đại học khác và đề ra các giải pháp cải tiến.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b> | <b>Nội dung</b> | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------|-----------------|--------------------------------|--|----------------|
|-----------|-----------------|-----------------|--------------------------------|--|----------------|

|   |                    |   |  |                   |  |
|---|--------------------|---|--|-------------------|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường tiếp tục tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp để có biện pháp khắc phục, giảm tỉ lệ SV thôi học, chậm tốt nghiệp</li> <li>- Tiến hành đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ SV thôi học của ngành Luật với các ngành khác ở trong trường và với các trường đại học khác và đề ra các giải pháp cải tiến trong các năm học tiếp theo</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Đào tạo</li> <li>- Khoa</li> <li>- Phòng ĐBCL</li> <li>- Trung tâm KN&amp;HTSV</li> </ul> | Năm học 2022-2023 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục tăng cường giám sát của bộ phận chuyên trách và các công cụ giám sát</li> <li>- Nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý theo dõi tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp để có những cảnh báo học vụ kịp thời cho SV</li> <li>- Tăng cường thu thập, giám sát và đối sánh các chỉ số về kết quả đào tạo</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Đào tạo</li> <li>- Khoa</li> <li>- Phòng ĐBCL</li> <li>- Trung tâm KN&amp;HTSV</li> </ul> | Năm học 2022-2023 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 11.2:**

***Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

***1. Mô tả***

Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được tính toán đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá. Trong quá trình đào tạo, mỗi CTĐT được Trường thiết kế và bố trí các học phần một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp cho người học. Thời gian hoàn thành của mỗi khoá học được quy định trong từng chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo ngành Luật cũng vậy, theo quy định



trong quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường, ngành Luật hệ đại học đào tạo kéo dài từ 3 đến 4 năm, gồm 8 học kỳ, tổng số tín chỉ tối thiểu là 120 tín chỉ (không tính học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng). Người học có thể tự sắp xếp để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập ở trường nhưng không được kéo dài hơn thời gian đào tạo tối đa quy định. Quy chế đào tạo của Trường cũng đã cung cấp đủ các thông tin liên quan đến điều kiện để được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp cho SV. [H11.11.02.01]

| <b>Trình độ đào tạo</b> | <b>Khối ngành đào tạo</b> | <b>Thời gian đào tạo thiết kế (năm)</b> | <b>Thời gian học tập tối đa (năm)</b> |
|-------------------------|---------------------------|---|---------------------------------------|
| Đại học                 | I                         | 3,5 năm đến 4 năm                       | 5,5 năm đến 6 năm                     |
|                         | II                        | 3,5 năm đến 4,5 năm                     | 5,5 năm đến 6 năm                     |
|                         | III                       | 3,5 năm đến 4 năm                       | 5,5 năm đến 6 năm                     |
|                         | IV                        | 3,5 năm đến 4 năm                       | 5,5 năm đến 6 năm                     |
|                         | V                         | 3,5 năm đến 4,5 năm                     | 5,5 năm đến 6 năm                     |

**Bảng 11.3: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho các khối ngành đào tạo**

Trường giao cho phòng Đào tạo chịu trách nhiệm theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của người học trong toàn trường cũng như ngành Luật. Nhà trường sử dụng phần mềm Quản lý đào tạo Unisoft để quản lý và theo dõi.

Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa và các đơn vị liên quan trong việc thống kê, quản lý sinh viên tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, đồng thời thực hiện việc xác lập và giám sát thời gian tốt nghiệp của người học. Qua đó, Nhà trường có thể kiểm chứng lại thời lượng thiết kế CTĐT có phù hợp với thực tế không, nội dung có đủ trang bị đầy đủ kiến thức và phù hợp với sức học của toàn thể SV. [H11.11.02.02]

| <b>Khoa</b>               | <b>Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)</b> |                 |                 |                 |                 |
|---------------------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                           | <b>Năm 2017</b>                              | <b>Năm 2018</b> | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2020</b> | <b>Năm 2021</b> |
| <b><u>Bậc Đại học</u></b> |  |                 |                 |                 |                 |
| Luật                      | 0  | 0               | 0               | 4               | 4               |
| <b><u>Liên thông</u></b>  |  |                 |                 |                 |                 |
| Luật                      | 0  | 0               | 2               | 3               | 2               |

**Bảng 11.4: Bảng thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình ngành Luật**

Nhìn chung, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV gần đúng với thiết kế CTĐT. Đây là tỉ lệ rất tốt cho thấy đa số SV ra trường đúng hạn, hoặc có trễ hạn cũng là tỉ lệ nhỏ, đồng nghĩa với việc các chính sách quản lý của nhà trường và sự hỗ trợ SV là rất kịp thời và hiệu quả.

Những SV không tốt nghiệp đúng tiến độ đa số do SV chưa tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT theo quy định; hoặc do điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học chưa đạt; hoặc thiếu các môn điều kiện (các môn kỹ năng mềm bắt buộc, tin học, ngoại ngữ, chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng),... **[H11.11.02.03]**

Hàng năm, nhà trường đều tiến hành họp, tìm hiểu, phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ người học, giảm tối đa thời lượng học tập. Phòng Đào tạo xây dựng thời khóa biểu học kỳ hè để giúp NH trả nợ môn và NH tốt nghiệp đúng hạn theo CTĐT. Nhà trường cũng có các chính sách học bổng, chế độ miễn giảm học phí cho NH và các hoạt động đào tạo, NCKH... Ban cố vấn học tập, GVCN đưa ra các phương pháp học tập đúng, lựa chọn thời điểm thích hợp trả nợ học phần; Đào tạo theo hệ thống tín chỉ giúp người học linh hoạt lựa chọn các môn học để đảm bảo đúng tiến độ hoặc học vượt. Mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo gửi thông tin cảnh báo học vụ, thông báo tới SV bị nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học để người học kịp thời nắm thông tin và hoàn thành chương trình học đúng thời hạn. **[H11.11.02.04]**

Bên cạnh đó Nhà trường tiến hành họp tổng kết, thống kê, đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các khóa, các CTĐT với các cơ sở giáo dục trong nước, từ đó có định hướng lại cấu trúc CTĐT, nội dung CTĐT so với khả năng, trình độ của SV các khóa, các ngành phù hợp. Nhằm tạo điều kiện cho SV tốt nghiệp đúng hạn, Nhà trường điều chỉnh kế hoạch đào tạo theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tiến độ đào tạo, không trễ thời gian tốt nghiệp đối với các lớp đã có kế hoạch. **[H11.11.02.05]**

Đồng thời Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp nhiều đợt **[H11.11.02.06]**. Ban CVHT giám sát, theo dõi tình hình học tập, tổ chức các buổi sinh hoạt lớp để lắng nghe ý kiến phản hồi của SV và phối hợp Ban cán sự lớp để giúp người học đảm bảo tiến độ học tập. **[H11.11.02.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Thời gian tốt nghiệp của người học được xác lập và giám sát. Có phân mềm theo dõi, giám sát.

Có các bộ phận chịu trách nhiệm giám sát người học, giúp người học hoàn thành chương trình đúng thời hạn.

Có tổ chức tổng kết, đánh giá các hoạt động giám sát hỗ trợ người học, thời gian tốt nghiệp trung bình của người học và các biện pháp cải tiến chất lượng.

Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn cao.

Trường đã thực hiện đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường với các cơ sở giáo dục khác trong nước.

### 3. Điểm tồn tại

Còn một số người học còn nợ môn và chưa đảm bảo được chuẩn đầu ra Tiếng Anh và Tin học nên kéo dài thời gian tốt nghiệp.

### 4. Kế hoạch hành động

Trường khuyến khích SV có thể đăng ký học vượt sao cho phù hợp với năng lực và có thể tốt nghiệp sớm nhất có thể. Tổ chức CVHT hỗ trợ SV.

Trường nên lập kế hoạch và đối sánh với các trường về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>  | <b>Đơn vị, người thực hiện</b>                              | <b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|--|---|--|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | - Xây dựng Sổ tay nghiệp vụ phân tích nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp<br>- Tìm giải pháp cho các SV còn nợ môn, nợ các chứng chỉ ngoại ngữ, Tin học để ra trường       | - Phòng ĐT<br>- Khoa<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2022-2023                          |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục phát huy công tác giám sát, đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình để có các biện pháp cải tiến chất lượng<br>- Khoa/Phòng Đào tạo thực hiện các biện pháp để cải tiến thời gian | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa<br>- Phòng ĐBCL                   | Năm học 2022-2023                          |                |

|  |                                     |                     |  |  |
|--|-------------------------------------|---------------------|--|--|
|  | tốt nghiệp trung bình của người học | - Trung tâm KN&HTSV |  |  |
|--|-------------------------------------|---------------------|--|--|

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 11.3:**

**Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

*1. Mô tả*

Trường giao cho Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Cộng đồng (QHDN và CD) sau này là Trung tâm kết nối và hỗ trợ SV phối hợp với các Khoa, Hội cựu SV, Phòng Đào tạo và Phòng ĐBCL làm nhiệm vụ thiết lập một hệ thống tìm kiếm, theo dõi thống kê tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. **[H11.11.03.01]**

Trường đã xây dựng và ban hành quy trình khảo sát, phương pháp và thiết kế các câu hỏi khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Trung tâm QHDN và CD là nơi tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản hồi của SV, là nguồn cung cấp, giới thiệu thêm nhiều việc làm cho các SV đã và sẽ tốt nghiệp; tổ chức thực hiện các dịch vụ có liên quan đến tư vấn, hướng nghiệp, việc làm. Qua Website trường, SV sẽ nắm được các thông tin liên quan đến thực tập và được hướng dẫn rõ ràng; SV có thể tìm kiếm việc làm theo chuyên môn hay bán thời gian với các vị trí tuyển dụng phù hợp; Website cũng cung cấp địa chỉ kết nối các doanh nghiệp với nhiều lĩnh vực phong phú;... Qua đó, 100% SV đang học tập tại Trường, kể cả SV đã ra trường có nhu cầu việc làm đều được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn. **[H11.11.03.02]**

Trung tâm cũng có nhiều phương pháp khảo sát đa dạng như gửi email đính kèm phiếu khảo sát, khảo sát bằng google form, gọi điện thoại trực tiếp...

Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được theo dõi và giám sát. Để thống kê, theo dõi, giám sát việc làm SV sau khi tốt nghiệp hiệu quả, Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Cộng đồng chủ trì xây dựng dữ liệu thống kê tình hình việc làm SV trước và sau tốt nghiệp; Phòng ĐBCL triển khai việc khảo sát để tìm hiểu tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Đây là một trong những kênh thông tin để Nhà trường nhận được những phản hồi của người học, người sử dụng lao động về sự đáp ứng của CTĐT đối với nhu cầu lao động thực tế. Kết quả khảo sát sẽ được gửi về các đơn vị. Sau khi theo dõi kết quả và tìm ra các giải pháp phù hợp, từng đơn vị sẽ lập báo cáo về việc sử dụng. **[H11.11.03.03]**.

| Năm học        | Tổng số SV tốt nghiệp | Tổng số SV tham gia khảo sát | Tỉ lệ sv có việc làm/ tổng số sv phản hồi (%) | Tỉ lệ sv có việc làm/ tổng số sv tốt nghiệp (%) | Thời gian sinh viên tốt nghiệp         | Thời gian khảo sát                     | Cách thức khảo sát  |
|----------------|-----------------------|------------------------------|---|---|--|--|---------------------|
| 2017-2018      | 213                   | 75                           | 91  | 35  | 27/03/2018<br>15/06/2018<br>15/11/2018 | 20/03/2019<br>10/06/2019<br>01/11/2019 | Trực tiếp và online |
| 2018-2019      | 344                   | 107                          | 87  | 29  | 18/04/2019<br>18/06/2019<br>15/08/2019 | 25/03/2020<br>01/06/2020<br>01/08/2020 | Trực tiếp và online |
| 2019-2020      | 538                   | 499                          | 84  | 77  | 09/11/2020<br>24/12/2020               | 25/11/2021                             | Online              |
| 2020-2021      | 241                   | 127                          | 86  | 36  | 16/06/2021<br>24/12/2021               | 17/05/2022                             | Online              |
| 2021-2022      | 41                    | 15                           | 95  | 33  | 17/06/2022                             | 27/05/2022                             | Online              |
| <b>TỔNG SỐ</b> | <b>1.377</b>          | <b>823</b>                   |   |   |  |  |                     |

**Bảng 11.5: Bảng tổng hợp thông tin số liệu khảo sát việc làm SV TN 2017-2022**

| Tên ngành đào tạo | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi 2018 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SV tốt nghiệp 2018 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi 2019 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SV tốt nghiệp 2019 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi 2020 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp 2020 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi 2021 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp 2021 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi 2022 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp 2022 |
|-------------------|--|---|--|---|--|--|--|--|--|--|
| Luật              | 0%   | 0%  | 75%  | 8%  | 81%  | 76%  | 95%  | 41%  | 100%   | 33%  |

**Bảng 11.6: Tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành Luật**

Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành Luật của trường có việc làm khá cao. Tỉ lệ SV có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp đạt tỉ lệ rất cao trên 80%, điều này cho thấy doanh nghiệp đánh giá cao năng lực của SV trong quá

trình thực tập. Mức thu nhập trung bình đối với bậc ĐH so với mặt bằng ở khu vực cũng tương đối cao khoảng gần 10 triệu/tháng.

Nhờ sự tích cực rà soát, cải tiến công tác tìm kiếm việc làm cho SV, với nhiều hình thức hỗ trợ giúp SV tìm việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường đã giúp SV tìm được việc làm nhanh hơn và tỉ lệ tìm được việc làm của SV ngày càng tăng cao. **[H11.11.03.04]**

Trường có thực hiện đối sánh tỉ lệ người học có việc làm giữa các CTĐT cùng hình thức đào tạo với nhau và với đối sánh cùng ngành đào tạo với các cơ sở giáo dục khác. **[H11.11.03.05]**

Để tăng quy mô việc làm của SV tốt nghiệp, Nhà trường đã tăng cường các hoạt động thực tế thông qua các môn học. Tổ chức ngày hội việc làm, tuyển dụng từ các đơn vị như Văn phòng Luật sư, Tòa án các cấp... Đồng thời năm cuối thực tập tốt nghiệp, nhà trường giới thiệu các đơn vị có nhu cầu tuyển dụng ngay sau khi thực tập tốt nghiệp như các văn phòng luật sư, tòa án các cấp, Văn phòng công chứng, văn phòng thừa phát lại, UBND.... Đăng các thông tin tuyển dụng của các cơ quan, doanh nghiệp trên bảng tin trường, Website trường **[H11.11.03.06]**. Các hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp giới thiệu các ngành nghề, xây dựng các môn học như Kỹ năng tìm kiếm và thích nghi công việc vào chương trình đào tạo giúp SV vận dụng các kỹ năng để tìm kiếm việc làm hiệu quả hơn. Tổ chức các đợt đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng Ngoại ngữ trong phát triển nghề nghiệp; tổ chức các buổi chia sẻ giữa Nhà tuyển dụng, cựu SV với SV đang học tại trường. **[H11.11.03.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Trường có đơn vị giám sát, theo dõi, tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Có số liệu tin cậy về tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng ngành nghề và hài lòng với công việc và thu nhập của họ.

Nhà trường đã thực hiện đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cùng ngành đào tạo với các CSGD trong nước.

## *3. Điểm tồn tại*

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm còn hạn chế, chưa mở rộng được thị trường.

Chưa tổ chức các buổi hội thảo để phân tích nguyên nhân và đề xuất khắc phục, hỗ trợ người học có việc làm.

#### 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục duy trì và cập nhật về số liệu tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp.

Tổ chức Hội thảo thảo luận, phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp khắc phục, tìm các phương án hỗ trợ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>   | <b>Đơn vị, người thực hiện</b>  | <b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|---|---|--|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tăng cường các mối quan hệ hợp tác với các đơn vị, doanh nghiệp để mở rộng thị trường việc làm, tìm kiếm nguồn việc làm đa dạng cho SV</li><li>- Tổ chức các hội nghị, hội thảo tìm kiếm nguồn việc làm</li></ul>   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Phòng Đào tạo</li><li>- Khoa</li><li>- Phòng ĐBCL</li><li>- Trung tâm KN&amp;HTSV</li></ul> | Năm học 2022-2023                          |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tiếp tục phát huy vai trò của bộ phận giám sát người học tốt nghiệp. Duy trì và cập nhật về số liệu tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp</li><li>- Tiếp tục thực hiện đối sánh và phân tích tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cùng ngành với các CSGD khác</li><li>- Khảo sát các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động để cải tiến chất lượng</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Phòng Đào tạo</li><li>- Khoa</li><li>- Phòng ĐBCL</li><li>- Trung tâm KN&amp;HTSV</li></ul> | Năm học 2022-2023                          |                |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

***Tiêu chí 11.4:***

***Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

***1. Mô tả***

Mục tiêu về KHCN được đặt ra trong chiến lược của Nhà trường giai đoạn 2020-2025 là có đội ngũ GV và SV nghiên cứu theo chuẩn quốc tế, tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước, có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường [H11.11.04.01]. Để thực hiện chiến lược đó, nhà trường đã đề ra các giải pháp và các chỉ tiêu cụ thể để thực hiện chiến lược, đồng thời xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện chiến lược đó. [H11.11.04.02]

Trường giao cho Phòng ĐBCL quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của GV và SV, hoạt động hợp tác quốc tế. Hàng năm, Phòng ĐBCL xây dựng kế hoạch hoạt động năm, trong đó nêu rõ các chỉ số về hoạt động NCKH của SV và triển khai đến Khoa. Khoa lập kế hoạch hoạt động của đơn vị mình, trong đó có kế hoạch về hoạt động NCKH của SV được xác lập. Các loại hình NCKH trong SV đa dạng về hình thức, như: viết tiểu luận, báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp hoặc các đề tài NCKH các cấp. [H11.11.04.03]

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, các hoạt động NCKH của người học được thực hiện theo Thông tư 19/2012/TT-BGD-ĐT ban hành quy định về hoạt động NCKH của SV trong các CSGD ĐH của Bộ Giáo dục & Đào tạo [H11.11.04.04]. Căn cứ theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo về quản lý, giám sát hoạt động NCKH của SV, Trường ban hành các Quy định, quy trình nhằm quản lý hoạt động NCKH của SV với các hướng dẫn, biểu mẫu cụ thể. [H11.11.04.05]

Hoạt động NCKH của SV luôn nhận được sự quan tâm, đầu tư của BGH và Khoa. Ngành Luật có đội ngũ GV có học hàm, học vị với chuyên môn vững vàng, tham gia hướng dẫn SV thực hiện tốt các hoạt động NCKH. [H11.11.04.06]

Nhà trường cũng thường tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học cho GV, SV tham gia. Trong chương trình đào tạo các khóa, nhà trường có đưa môn Phương pháp nghiên cứu khoa học vào giảng dạy. Thông qua môn học này, nhà trường hướng dẫn cho SV về phương pháp NCKH như: Cách lựa chọn đề tài; Lập kế hoạch thực hiện; Lập đề cương



nghiên cứu chi tiết; Triển khai đề tài; Viết báo cáo kết quả và cách trình bày kết quả nghiên cứu. **[H11.11.04.07]**

Việc rà soát, giám sát và đánh giá các loại hình NCKH của SV như: tiểu luận, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp do GV, các Khoa/Bộ môn và Phòng Đào tạo thực hiện theo quy chế, quy định. Kết quả NCKH của các dạng hoạt động này thể hiện qua kết quả tốt nghiệp của SV **[H11.11.04.08]**. Đối với các đề tài NCKH cấp Trường, Khoa/Bộ môn phối hợp với phòng ban phụ trách thành lập Hội đồng xét duyệt đề tài NCKH của SV và thực hiện theo quy định, quy trình NCKH của SV **[H11.11.04.09]**. Hoạt động NCKH của SV còn được giám sát thông qua việc thực hiện báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị có liên quan: Phòng ĐBCL, Khoa/Bộ môn về các kết quả thực hiện NCKH SV, kết quả thực hiện báo cáo thực tập, luận văn qua các năm **[H11.11.04.10]**. Phòng ĐBCL là đơn vị tổng hợp kết quả hoạt động NCKH trong SV, tổ chức các cuộc họp về NCKH của SV với sự tham gia của Ban Giám hiệu, các Trường – Phó khoa, Phòng ĐBCL, Phòng Kế toán nhằm đánh giá và đề xuất các phương án, chính sách khen thưởng thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV. **[H11.11.04.11]**

Trong năm 2016, nhà trường đã thực hiện dự án cộng đồng: “Chung tay giúp đỡ trường xưa”, dự án thu hút nhiều SV tham gia nhằm tạo môi trường cho SV chủ động, sáng tạo từ việc lập kế hoạch, bảo vệ kế hoạch trước hội đồng và triển khai kế hoạch... Trang bị cho SV các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, đàm phán. Dự án mang lại nhiều tác động tích cực, trong số đó có một đề tài tham gia hội nghị NCKH SV toàn quốc và đạt giải nhì toàn quốc. **[H11.11.04.12]**

Hoạt động NCKH của SV được cải tiến qua các nội dung sau: Trường đưa ra các chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH của SV như tổ chức các hội nghị, hội thảo NCKH, các cuộc thi, hỗ trợ về tài chính, chính sách khen thưởng, hỗ trợ SV tham gia NCKH... thực hiện việc đầu tư trang thiết bị, cải thiện cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy cũng như hoạt động NCKH trong SV; các chính sách hỗ trợ kinh phí trong thực hiện NCKH. Nhờ những chính sách quan tâm, động viên, khuyến khích và khen thưởng kịp thời mà hoạt động NCKH trong SV ngày càng được đẩy mạnh, số lượng SV tham gia thực hiện các đề tài NCKH các cấp cũng tăng lên đáng kể. **[H11.11.04.13]**

Nhà trường đã thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các CTĐT và với các trường khác như ĐH Thành Đông, ĐH Đại Nam. **[H11.11.04.14]**

Hàng năm, thông qua các cuộc họp, hội nghị tổng kết, nhà trường có đưa ra các đề xuất đầu tư về NCKH để phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của người học. [H11.11.04.15]

## 2. Điểm mạnh

Trường có các chính sách khuyến khích GV, SV tham gia NCKH, hoạt động khởi nghiệp. Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV được xác lập, giám sát. Nhà trường cũng thiết lập được hệ thống theo dõi và giám sát các hoạt động NCKH của GV, SV.

Khoa và ngành Luật đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm khuyến khích GV, SV tham gia nghiên cứu khoa học.

Trường, Khoa đã thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học với các CTĐT và với các trường khác.

## 3. Điểm tồn tại

Nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH, khởi nghiệp còn hạn chế nên chưa đa dạng được các hoạt động nghiên cứu các cấp.

## 4. Kế hoạch hành động

Nhà trường sẽ tăng cường các biện pháp khuyến khích xây dựng và thúc đẩy các nhóm nghiên cứu phát triển; Tiếp tục giám sát và triển khai các đề tài NCKH của SV.

Tăng cường nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH và khởi nghiệp để đa dạng các đề tài nghiên cứu cho SV. Đề xuất xây dựng đơn vị chuyên trách về khởi nghiệp, chính sách thu hút khởi nghiệp từ doanh nghiệp nhằm tạo ra nhiều sản phẩm mang tính sáng tạo, ứng dụng được trong điều kiện thực tế đồng thời mang lại nguồn thu/ngân quỹ cho nhà trường.

Việc đánh giá kết quả thực hiện và phân tích tình hình NCKH hàng năm phải luôn được thực hiện nhằm củng cố, điều chỉnh kịp thời, phát huy khả năng NCKH, kết quả NC sáng tạo của GV, CBNC. Đồng thời, tổ chức một số chương trình, hoạt động thúc đẩy tinh thần nghiên cứu khoa học, sáng tạo.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b> | <b>Nội dung</b> | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------|-----------------|--------------------------------|--|----------------|
|-----------|-----------------|-----------------|--------------------------------|--|----------------|

|   |                    |  |   |          |  |
|---|--------------------|--|---|----------|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường nguồn ngân sách phục vụ hoạt động NCKH, khởi nghiệp của GV và SV</li> <li>- Có các đề xuất nhằm đẩy mạnh các hoạt động NCKH của người học, nâng cao về kỹ năng và chất lượng nghiên cứu</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa</li> <li>- Phòng NCKH&amp;HTQT</li> <li>- Phòng ĐBCL</li> </ul> | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục giám sát và triển khai các đề tài NCKH của GV và SV</li> <li>- Thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV và SV với các trường khác</li> </ul>                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa</li> <li>- Phòng NCKH&amp;HTQT</li> <li>- Phòng ĐBCL</li> </ul> | Hàng năm |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

**Tiêu chí 11.5:**

**Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

*1. Mô tả*

Nhà trường giao cho Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CSVC, hoạt động giảng dạy của GV, về chương trình đào tạo, hoạt động NCKH và PVCĐ. Trường đã xây dựng được quy trình khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan và có các công cụ lấy ý kiến như phiếu khảo sát và khảo sát trực tuyến. Phiếu khảo sát được xây dựng dưới dạng phiếu câu hỏi lựa chọn theo mức độ khác nhau và dạng câu hỏi mở để làm rõ hơn các ý kiến của các bên liên quan. **[H11.11.05.01]**

Nội dung công tác khảo sát lấy ý kiến đề cập trong “Quy trình khảo sát các bên liên quan của Trường ĐH Thái Bình Dương” nhằm mục đích tìm hiểu mức độ đánh giá và hài

lòng của các bên liên quan đối với Trường. Phòng ĐBCL phối hợp với Phòng Đào tạo, bộ phận CTSV và Khoa chịu trách nhiệm thực hiện chính công tác này. Sau mỗi đợt khảo sát, Phòng ĐBCL thống kê dữ liệu kết quả, báo cáo tổng kết của từng đối tượng được khảo sát. Kết quả đó là căn cứ giúp Khoa có cơ sở để cập nhật, cải tiến CTĐT phù hợp với nhu cầu thực tế, tiếp cận công nghệ, kỹ thuật mới đưa vào giảng dạy,... [H11.11.05.02]

Hàng năm, Trường phối hợp với Khoa và các phòng ban liên quan tổ chức các buổi đối thoại giữa BGH, trưởng đơn vị và SV, đây cũng là một hình thức giúp nhà trường thu thập được các thông tin từ SV để kịp thời xử lý, điều chỉnh cho phù hợp các hoạt động đào tạo tại trường. [H11.11.05.03]

Nhằm đánh giá được mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng, thị trường lao động về chất lượng của người học tốt nghiệp, Nhà trường đã thực hiện việc lấy ý kiến các cơ quan, doanh nghiệp có SV của Trường đang công tác và được đánh giá tốt về năng lực, trình độ chuyên môn của SV... [H11.11.05.04]. Quá trình đào tạo được gắn kết với thực tiễn thông qua kết nối tại các buổi hội thảo do Trường và các doanh nghiệp tổ chức nhằm chia sẻ công tác chuyên môn, kinh nghiệm thực tế, định hướng nghề nghiệp cho SV. Tại các buổi hội thảo này, lãnh đạo các doanh nghiệp đã có những nhận xét, đánh giá tốt SV. [H11.11.05.05]

Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên liên quan được phân tích, đối sánh qua từng năm, với các CTĐT khác để kịp thời cập nhật và điều chỉnh nội dung của CTĐT và phù hợp với tình hình thực tiễn. [H11.11.05.06]

Với những dữ liệu thống kê về kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan được rà soát, đối sánh và sử dụng để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD của Khoa và của trường. Các biện pháp trước mắt để cải tiến đó là cập nhật, điều chỉnh CTĐT, điều chỉnh các đề cương chi tiết nhằm cập nhật phương pháp, tài liệu giảng dạy, phương pháp đánh giá. Đồng thời đẩy mạnh các hoạt động NCKH, tổ chức các hội thảo khoa học, đầu tư kỹ năng tiếng Anh, tăng cường đầu tư về CSVN, trang thiết bị CNTT phục vụ người học...

## *2. Điểm mạnh*

Trường có quy trình, công cụ và có bộ phận thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến có thực hiện định kỳ hàng năm. Kết quả khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường, mức độ hài lòng của các bên liên quan

được giám sát, rà soát, đối sánh và lấy đó làm căn cứ đề ra các kế hoạch cải tiến chất lượng dạy và học tại trường.

Trường/Khoa sử dụng các kết quả để khai thác, xử lý và làm cơ sở nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ.

### 3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến được thực hiện nhưng vẫn còn hạn chế, đặc biệt là lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và doanh nghiệp.

Thông tin phản hồi của các bên liên quan chưa đảm bảo tính khách quan.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan rộng hơn, đảm bảo tính khách quan.

Tiếp tục thực hiện rà soát, đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan giữa các ngành và với các trường đại học để cải tiến chất lượng.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--|--|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đẩy mạnh hoạt động lấy kiến các bên liên quan, đặc biệt là cựu SV, doanh nghiệp</li> <li>- Có biện pháp đảm bảo tính khách quan các dữ liệu khảo sát</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa</li> <li>- Phòng NCKH&amp;HT QT</li> <li>- Phòng ĐBCL</li> </ul> | Hàng năm                            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục rà soát, cải tiến các quy trình, hoạt động thu thập ý kiến các bên liên quan</li> <li>- Thực hiện đối sánh mức độ hài lòng các bên liên quan với các trường để có cơ sở thực hiện cải tiến chất lượng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa</li> <li>- Phòng NCKH&amp;HT QT</li> <li>- Phòng ĐBCL</li> </ul> | Hàng năm                            |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 11***

Kết quả đầu ra của nhà trường được đảm bảo. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ việc làm được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Có các biện pháp để nhằm hạn chế tỷ lệ thôi học và đảm bảo cho SV tốt nghiệp đúng hạn. Có số liệu về tỷ lệ việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có các chính sách, biện pháp hỗ trợ GV, SV tham gia nhiệt tình vào các hoạt động NCKH. Có phân công theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học. Nhà trường đã xác lập một hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan với các quy trình, biểu mẫu rõ ràng, có bộ phận chịu trách nhiệm chính. Các kết quả khảo sát được giám sát, xử lý và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật tự đánh giá tiêu chuẩn 11 có 5/5 tiêu chí đạt

### PHẦN III. KẾT LUẬN

Ngành Luật, Khoa Luật và Quản lý nhà nước, Trường Đại học Thái Bình Dương đã triển khai Tự đánh giá chương trình đào tạo. Ý thức rõ tầm quan trọng của hoạt động này Nhà trường đã triển khai đồng bộ và có sự tham gia của tất cả thành viên trong trường nói chung và khoa Luật và QLNN nói riêng. Với mục đích của Nhà trường trong lần tự đánh giá này là có được một bức tranh toàn cảnh được đánh giá chân thực về ngành đào tạo Luật, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học có uy tín trong khu vực và cả nước, hoàn thành trọng trách đối với Nhà nước, Bộ GD-ĐT và toàn xã hội.

Trong quá trình thực hiện, Nhà trường và Khoa Luật và QLNN đã nhận được sự đồng thuận cao từ cán bộ, GV, SV của Nhà trường cũng như tất cả các bên liên quan. Quá trình thực hiện tự đánh giá theo đúng hướng dẫn quy định. Ngoài sự tham gia của các cựu sinh viên, các góp ý đến từ các chuyên gia ở Tòa án tỉnh Khánh Hòa, Tòa án Tp. Nha Trang, Hội Luật gia Khánh Hòa, ... đã giúp Khoa có được chương trình đào tạo phù hợp với điều kiện và nhu cầu tại khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

#### **1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT**

##### *Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

Mục tiêu chương trình đào tạo ngành Luật của Trường được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học hiện hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; có khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT, có ý kiến tham gia từ các bên liên quan.

CĐR của CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng người học cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT; Quy trình xây dựng CĐR được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. CĐR phản ánh được mục tiêu giáo dục của Khoa, của Trường; nêu rõ được triển vọng việc làm trong tương lai của sinh viên tốt nghiệp.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Luật được công bố công khai cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất, và được thể hiện cụ thể trong từng năm học, ở từng học phần cụ thể.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Luật được định kỳ rà soát, đổi mới theo hướng tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp.

#### *Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo*

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và tích hợp những nội dung mới nhất, tuân thủ quy chế của nhà trường, Bộ GD&ĐT và đáp ứng yêu cầu xã hội.

Đề cương các học phần được thể hiện trong bản đề cương môn học với đầy đủ thông tin và được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật

Quy trình xây dựng, điều chỉnh, rà soát đề cương chi tiết môn học được thực hiện nghiêm túc và khoa học

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT môn học được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt ứng dụng CNTT trong quá trình lưu trữ và truyền tải các dữ liệu cần thiết liên quan đến CTĐT giúp SV, GV, các nhà quản lý, doanh nghiệp và xã hội có thể tiếp cận, nghiên cứu phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập.

#### *Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học*

CTĐT được xây dựng một cách cụ thể, rõ ràng, có lộ trình, có sự góp ý của các bên liên quan, tuân theo những yêu cầu, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khoa Luật và Quản lý nhà nước cập nhật kịp thời những thay đổi của CTĐT để phù hợp với chuẩn đầu ra.

Các học phần trong CTĐT ngành Luật đảm bảo nội dung để đạt được CĐR và có sự phản hồi từ các bên liên quan.

Các học phần trong CTDH ngành Luật được cấu trúc đảm bảo logic các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất.

#### *Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học*

Nhà trường đã ban hành chiến lược trong đó xác định rõ TLGD và kế hoạch hành động của chiến lược dạy và học theo mô hình giáo dục khai phóng, linh hoạt mang đến sự hài lòng và hạnh phúc cho SV nên đảm bảo tính học tập suốt đời.

Khoa Luật và quản lý nhà nước đã và đang quan tâm rất lớn đến việc học tập của sinh viên cũng như việc thực tập, thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài. Đã xây dựng các PPGD (phương pháp giáo dục) đa dạng và phong phú, có nhiều buổi sinh hoạt



chuyên đề về đổi mới PPGD, rút ra được những kinh nghiệm, nâng cao chất lượng công tác dạy và học để đạt được chuẩn đầu ra.

Các hoạt động dạy và học, các chương trình hoạt động Trường và Khoa đưa ra đã tạo động lực cho sinh viên rèn luyện các kỹ năng, giúp sinh viên có thói quen độc lập suy nghĩ và giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong cuộc sống

#### *Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học*

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ. GV sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng trong quá trình giảng dạy, phù hợp với từng đối tượng người học và đảm bảo tính công bằng bằng cả hình thức trực tuyến và trực tiếp tại trường.

Có các quy định, quy trình về đánh giá kết quả của người học từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CĐR. Quy trình thi, kiểm tra, đánh giá người học được rà soát, điều chỉnh định kỳ.

Có phần mềm quản lý kết quả đánh giá học tập. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời và chính xác và dễ tra cứu, tạo điều kiện thuận lợi cho người học nhanh chóng nắm bắt thông tin và phản hồi và cải thiện kết quả học tập. SV được phổ biến đầy đủ các quy chế đào tạo, các quy định liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập.

Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học và được công bố công khai, kịp thời đến GV, SV. Nhà trường/Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ để hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập tại trường.

Ban cố vấn học tập/ giáo viên chủ nhiệm làm việc có trách nhiệm, tận tình nắm bắt tình hình và kịp thời đưa ra các giải pháp giúp SV khắc phục những khó khăn trong quá trình học tập, rèn luyện.

Trường đã ban hành những quy định về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học và công bố công khai giúp SV dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Trường có các bộ phận chuyên trách để hỗ trợ người học trong quá trình giải quyết khiếu nại, đảm bảo đúng quy trình và thời gian theo quy định.

#### *Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên nghiên cứu viên*

Trường có kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ GV, NCV để thực hiện CTĐT ngành Luật; đã ban hành chính sách ưu đãi cho giảng viên có trình độ cao về làm việc tại Trường và có chính sách để khuyến khích giảng viên thực hiện nhiệm vụ NCKH. Trường

có quy định rõ về nghiên cứu khoa học, thời gian làm việc, giờ giảng chuẩn của giảng viên. Trường có công cụ giám sát khối lượng thực hiện công việc của các đơn vị.

Giảng viên của Khoa Luật và Quản lý nhà nước đều có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ giảng viên của Khoa nhìn chung đạt trình độ chuyên môn cao, có tâm huyết với nghề, có kinh nghiệm công tác.

Nhà trường có quy định rõ các tiêu chí, tiêu chuẩn của từng vị trí cần tuyển. Đội ngũ cán bộ, giảng viên đủ số lượng với cơ cấu hợp lý, đảm bảo chất lượng cho các lĩnh vực công tác: giảng dạy, NCKH. Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng về đánh giá, xếp loại cán bộ. Có chính sách công nhận, đãi ngộ, khuyến khích giảng viên giảng dạy và NCKH; chú trọng việc qui hoạch và bổ nhiệm cán bộ có năng lực đảm nhận các vị trí quản lý, lãnh đạo chủ chốt.

Bản mô tả vị trí việc làm của giảng viên đã xác định rõ khung năng lực với các tiêu chí cụ thể cho từng vị trí việc làm. Trường có chế độ hỗ trợ, khuyến khích giảng viên nâng cao trình độ, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai tập huấn cho giảng viên đạt hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người có trình độ, kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm, có sự tham gia giảng dạy của giảng viên nước ngoài.

Trường có chính sách công nhận, đãi ngộ, khuyến khích giảng viên giảng dạy và Có hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình, số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH, thực hiện đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm để điều chỉnh và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học .

#### *Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên*

Có đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc quy định rõ ràng các chức danh và các yêu cầu cần đáp ứng. Có quy trình, trình tự, phương pháp đánh giá năng lực của nhân viên. Trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể cho từng vị trí công việc. Đơn vị có phân công nhiệm vụ cho mỗi nhân viên. Có hệ thống quy định đánh giá năng lực thực hiện của nhân viên.

Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của nhân viên hỗ trợ có nhiều cải thiện nhờ công tác đào tạo bồi dưỡng thường xuyên và quá trình học tập nâng cao trình độ.

Định biên nhân sự của Trường đã quy định cụ thể nhiệm vụ chính và khung năng lực chi tiết cho từng vị trí chức danh. Tiêu chí, yêu cầu, quy trình tuyển dụng được xác định rõ ràng, cụ thể.

Khoa luôn quan tâm đến việc hỗ trợ phát triển chuyên môn và bồi dưỡng cho cán bộ hỗ trợ. Tạo điều kiện thuận lợi để học cao học thạc sĩ.

Trường xác định nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Đảm bảo đủ số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả.

#### *Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Nhà trường có Đề án tuyển sinh và chính sách tuyển sinh rõ ràng, công khai và được cập nhật qua từng năm. Chính sách tuyển sinh ngành Luật được xác định rõ ràng, sử dụng nhiều phương tiện, phương pháp để quảng bá thông tin tuyển sinh đến xã hội. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường tổng kết đánh giá để rút kinh nghiệm cải tiến công tác tuyển sinh năm sau.

Có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng, được công bố rộng rãi, công khai, đảm bảo tính khách quan, nghiêm túc, minh bạch. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, cập nhật và đánh giá hàng năm theo quy định.

Nhà trường có phần mềm quản lý đào tạo để hỗ trợ cho công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập của người học về học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập

Có hệ thống giám sát người học gồm GV, cố vấn học tập, GVCN, quản lý đào tạo, phòng công tác sinh viên và các đơn vị liên quan...

Trường đã có kế hoạch rõ ràng và triển khai trong thực hiện các chương trình phục vụ và hỗ trợ SV. Các chương trình phục vụ SV rất đa dạng bao gồm hỗ trợ học tập, hỗ trợ đời sống, hỗ trợ phát triển và tìm kiếm việc làm. Có các chính sách hỗ trợ SV như miễn giảm học phí, chính sách học bổng...

Các hoạt động thi đua, ngoại khóa được SV ngành Luật hưởng ứng tích cực, giúp cho SV học được những kiến thức, kỹ năng để phát triển toàn diện hơn, rất hữu ích cho quá trình học tập rèn luyện tại trường và tìm kiếm việc làm trong tương lai. Phản hồi của người học rất tích cực cho thấy công tác hỗ trợ SV đã đạt hiệu quả.

Trường có quy tắc ứng xử cho GV, CBNV, và các nội quy, quy chế cho SV. Có môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, thoải mái, không tệ nạn. SV ngành Luật nói riêng và toàn thể SV nói chung luôn ý thức giữ gìn cơ sở vật chất, trang thiết bị, tuân thủ các quy tắc ứng xử, quy chế SV... luôn có ý thức bảo vệ môi trường, PCCC, tuân thủ quy định của pháp luật... và SV hài lòng với môi trường cảnh quan và các điều kiện hỗ trợ học tập, nghiên cứu tại trường.

#### *Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Không gian, môi trường làm việc xanh, sạch thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn. Đặc biệt là khu nhà chuyên gia và ký túc xá, phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Trường có phòng Y tế đáp ứng yêu cầu về chăm sóc sức khỏe cho giảng viên và sinh viên ngành Luật.

Thư viện có đầy đủ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài liệu phù hợp và được cập nhật của ngành Luật nhằm đạt đến mục tiêu hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của nhà trường.

Trường luôn quan tâm và nâng cấp chất lượng hệ thống công nghệ thông tin, cả phần cứng lẫn phần mềm. Hệ thống thông tin được đầu tư, duy tu sửa chữa và cập nhật thường xuyên góp phần nâng cao hiệu quả quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên.

Công tác vệ sinh môi trường được thực hiện tốt, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp. Trật tự, an ninh trong Trường được đảm bảo bởi bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ. Có hệ thống camera theo dõi tại các điểm trọng yếu trong khuôn viên Nhà trường.

#### *Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng*

Trường có hệ thống thu thập lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan đa dạng và bằng nhiều hình thức khác nhau. Hoạt động lấy ý kiến được triển khai theo định kỳ hàng năm.

Cơ sở dữ liệu phản hồi của các bên liên quan được lựa chọn, xử lý làm căn cứ để thiết kế, xây dựng, rà soát và phát triển chương trình dạy học.

Việc thiết kế và phát triển CTDH được xây dựng cụ thể qua việc ban hành quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, giúp SV dễ thích nghi với môi trường thực tiễn và đáp ứng được nhu cầu của xã hội... có sự tham gia góp ý của cán bộ quản lý, các khoa, phòng ban liên quan, GV, SV.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát, cập nhật, đánh giá và cải tiến định kỳ nhằm đáp ứng với chiến lược phát triển của Nhà trường. Một số học phần được xem xét, rà soát, thay đổi để phù hợp với CTĐT ngành Luật.

Nhà trường có hệ thống các quy trình, quy định từ lập kế hoạch đến việc triển khai, giám sát việc tổ chức thi, chấm thi, giám sát thi và chấm phúc khảo nghiêm túc, công khai minh bạch, đảm bảo sự chính xác, công bằng trong kiểm tra đánh giá người học.

Khoa đã tổ chức các buổi Hội nghị, hội thảo, tập huấn phương pháp giảng dạy cho GV trong Khoa nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy cho GV đồng thời phát huy thêm tính chủ động sáng tạo của GV.

Việc rà soát, đánh giá, thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy – học và đánh giá kết quả học tập của người học với chuẩn đầu ra đã được thực hiện. Quy trình kiểm tra đánh giá quá trình dạy và học được ban hành và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ và nghiêm túc, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các học phần đều được xây dựng ĐCCT bám sát chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và có tiếp cận theo CDIO.

Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Các đề tài NCKH do Khoa triển khai thực hiện đều có tính ứng dụng hiệu quả để cải tiến việc giảng dạy và học tập của GV và SV trong các học phần chuyên ngành. Có đội ngũ GV, SV tham gia tích cực vào các hoạt động NCKH và vận dụng vào công tác giảng dạy, học tập.

Trường có văn bản quy định rõ ràng về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Công tác đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đối với chuyên ngành Luật đã và đang được nhà trường quan tâm thực hiện hàng năm và là một trong những hoạt động quan trọng tại Trường.

Các kênh phản hồi thông tin đa dạng, hệ thống giám sát SV chặt chẽ, đời sống sinh viên được quản lý, giám sát từ giáo vụ Khoa, đến các đơn vị chuyên trách.

Kết quả đánh giá cho thấy người học đánh giá tích cực về các dịch vụ tiện ích, Thư viện, hệ thống CNTT, phòng thực hành, CSVC.

Kế hoạch đầu tư, nâng cấp CSVC và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học, các phòng thí nghiệm được rà soát, đánh giá hàng năm. Hệ thống trang thiết bị được đầu tư, bảo trì và nâng cấp định kỳ...Không gian, môi trường làm việc xanh, sạch thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn.

Nhà trường đã có cơ chế lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách có hệ thống. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được định kì rà soát, đánh giá, đối sánh và cải tiến để nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ đáp ứng nhu cầu của xã hội.

#### *Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra*

Nhà trường có các bộ phận chuyên trách theo dõi, giám sát tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp. Ban Cố vấn học tập, GV chủ nhiệm đã phối hợp với các phòng ban liên quan xử lý để hạn chế tỷ lệ SV thôi học đến mức thấp nhất.

Có phần mềm quản lý theo dõi tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp, giúp cho việc giám sát tình hình học tập của SV trong quá trình đào tạo. Các chỉ số về kết quả đào tạo đã được Trường định kỳ thu thập, giám sát và đối sánh trong nội bộ nhà trường và đã có các giải pháp cải thiện các chỉ số.

Những thông tin cảnh báo học vụ, quyết định buộc thôi học được cập nhật và gửi đến SV kịp thời. Thời gian tốt nghiệp của người học được xác lập và giám sát. Có phần mềm theo dõi, giám sát. Có các bộ phận chịu trách nhiệm giám sát người học, giúp người học hoàn thành chương trình đúng thời hạn.

Có tổ chức tổng kết, đánh giá các hoạt động giám sát hỗ trợ người học, thời gian tốt nghiệp trung bình của người học và các biện pháp cải tiến chất lượng. Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn cao. Trường đã thực hiện đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường với các cơ sở giáo dục khác trong nước.

Trường có đơn vị giám sát, theo dõi, tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Có số liệu tin cậy về tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. Đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng ngành nghề và hài lòng với công việc và thu nhập của họ.

Nhà trường đã thực hiện đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cùng ngành đào tạo với các CSGD trong nước.

Trường có các chính sách khuyến khích GV, SV tham gia NCKH, hoạt động khởi nghiệp. Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV được xác lập, giám sát. Nhà trường cũng thiết lập được hệ thống theo dõi và giám sát các hoạt động NCKH của GV, SV. Khoa và ngành Luật đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm khuyến khích GV, SV tham gia nghiên cứu khoa học. Trường, Khoa đã thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học với các CTĐT và với các trường khác.

Trường có quy trình, công cụ và có bộ phận thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến có thực hiện định kỳ hàng năm. Kết quả khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường, mức độ hài lòng của các bên liên quan được giám sát, rà soát, đối sánh và lấy đó làm căn cứ đề ra các kế hoạch cải tiến chất lượng dạy và học tại trường.

Trường/Khoa sử dụng các kết quả để khai thác, xử lý và làm cơ sở nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD.

## **2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT**

### *Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

Việc lấy ý kiến phản hồi, nhất là từ phía người học sau khi tốt nghiệp, và các nhà tuyển dụng lao động cũng như của các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành,... chưa được tiến hành thường xuyên

Chưa có Báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của CTĐT và đối sánh làm căn cứ cho việc sửa đổi bổ sung và cải tiến CTĐT một cách phù hợp và hiệu quả

Chưa có nhiều doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng chương trình đào tạo, đánh giá kết quả đầu ra.

### *Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo*

Trong quá trình xây dựng Bản mô tả chương trình đào tạo, chưa có sự thường xuyên tham gia trao đổi ý kiến từ các chuyên gia đại diện doanh nghiệp gắn với ngành đào tạo và số lượng các chuyên gia đại diện doanh nghiệp tham gia còn ít.

Chưa có Báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của CTĐT và đối sánh nên đề cương các học phần chưa có sự đối sánh chất lượng môn học.

Các nhà quản lý, doanh nghiệp vẫn chưa thực sự quan tâm để góp ý đầy đủ chi tiết cho chương trình đào tạo.

### *Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học*

Một số chuẩn đầu ra môn học chưa đáp ứng kỹ những yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT ngành Luật quy định, một số nội dung trong các học phần còn có sự chồng chéo.

Chương trình đào tạo ngành Luật còn có ít các học phần và tín chỉ tự chọn, các học phần tự chọn chưa lột tả hết được chuyên môn sâu của cử nhân Luật khi ra trường.

### *Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học*

Vì là TLGD mới, mang tính khai phóng nên bước đầu triển khai một bộ phận GV chưa tiếp cận được mô hình này.

Nhà trường cần tập trung xây dựng, tập huấn và tuyển dụng đội ngũ có trình độ cao tốt nghiệp nước ngoài để đáp ứng đủ cho chiến lược trong tương lai.

Chưa triển khai được phổ biến các giáo án điện tử trên trang mạng khoa/trường để sinh viên chủ động học tập

### *Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học*

Về hoạt động đánh giá người học, hiện nay Trường sử dụng phương pháp chủ yếu là thi tự luận và thi trắc nghiệm. Chưa đa dạng hóa các hình thức đánh giá. Số lượng câu hỏi ngân hàng đề thi còn hạn chế. Một vài học phần còn chậm công bố kết quả học tập cho sinh viên so với thời gian quy định.

Việc xây dựng ngân hàng đề thi các học phần theo hướng tiếp cận CDIO sẽ bám sát chuẩn đầu ra môn học và ngành học. Để thực hiện tốt điều này Bộ môn sẽ bám sát quá trình xây dựng ngân hàng đề thi, kiểm tra giám sát và nghiệm thu một cách nghiêm túc phù hợp.

Yêu cầu giảng viên ra đề thi cần đáp ứng các CDR của học phần, Trưởng bộ môn phải kiểm tra kết cấu đề thi trước khi phê duyệt. Triển khai cấu phần đánh giá từ 3-5 thành phần cho mỗi học phần nhằm đánh giá toàn diện người học hơn.

Thời gian giải quyết khiếu nại còn chậm trễ so với thời gian quy định.

### *Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên nghiên cứu viên*

Một số cán bộ giảng viên sau khi hoàn thành các khóa học đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đã không còn tiếp tục công tác tại Trường như cam kết trước khi được cử đi đào tạo. Nhà trường cần có hệ thống theo dõi sự cải tiến của giảng viên sau đánh giá.

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên website nhưng thông tin vẫn chưa được lan truyền rộng rãi, biểu hiện là số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa phong phú.

Năng lực NCKH của đội ngũ giảng viên trong khoa Luật và Quản lý nhà nước chưa đồng đều. Chưa có nhiều sản phẩm được tạo ra từ kết quả nghiên cứu và sáng tạo. Ngân quỹ của nhà trường cho hoạt động NCKH chủ yếu là từ nguồn kinh phí của nhà trường, chưa có nhiều nguồn thu khác từ hoạt động NCKH.

Khoa chưa thực sự chủ động trong việc đề xuất các khóa đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, chủ yếu dựa trên kế hoạch của nhà trường và đề xuất của cán bộ giảng viên.

### *Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên*

Một số ít nhân viên chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc, đặc biệt các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Chưa tận dụng được trang thông tin điện tử của Nhà trường (trang web) để phổ biến những văn bản quy định và các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm. Nhà trường cần có hệ thống theo dõi sự cải tiến của nhân viên sau đánh giá.



Một số cán bộ, nhân viên sau khi hoàn thành các khóa học đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đã không còn tiếp tục công tác tại Trường như cam kết trước khi được cử đi đào tạo.

#### *Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Chưa lấy ý kiến các bên liên quan về chính sách tuyển sinh bằng phiếu lấy ý kiến (chỉ lắng nghe góp ý qua các Hội nghị...)

Công tác quảng bá còn hạn chế, chưa tạo được điểm nhấn, thu hút nhiều SV dự tuyển, nhập học. Đặc biệt là SV có học lực giỏi.

Nhà trường và Khoa chưa lấy ý kiến các bên liên quan như doanh nghiệp, cựu SV... về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học, chỉ mới lấy ý kiến trong các buổi họp, hội thảo trong nội bộ Trường, Khoa.

Một số ít bộ phận SV chưa có thái độ tích cực trong tham gia học tập, hoạt động ngoại khóa và các hoạt động phong trào của Khoa, Trường nên kết quả học tập và rèn luyện bị hạn chế.

Mặc dù có hệ thống Ban CVHT hỗ trợ nhưng một số thông tin, thông báo trong quá trình học chưa đến với SV kịp thời.

Hệ thống dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học còn thủ công, chưa thực sự thuận lợi khi thu thập và phân tích số liệu, cần đầu tư phần mềm quản lý tài sản trang thiết bị ... Một số phòng học máy chiếu bị mờ, hệ thống wifi thỉnh thoảng trực trặc, chưa ổn định.

Một số ít SV chưa ý thức còn vứt rác trong lớp học, dưới gầm bàn gây mất vệ sinh, mất tính thẩm mỹ...

#### *Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Mặc dù đã được đầu tư, trang bị cấp phát thường xuyên nhưng hệ thống vật tư thiết bị vẫn chưa đáp ứng kịp thời để phục vụ nhu cầu đào tạo ngày một mở rộng như hiện nay của Nhà trường.

Số lượng tài liệu ngành Luật còn cần liên tục bổ sung, cập nhật hơn; tài liệu nước ngoài chưa nhiều.

Có lúc việc truy cập hệ thống internet bị chậm, lỗi.

#### *Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng*

Số lượng lấy ý kiến khảo sát từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn hạn chế. - Các kênh thu thập thông tin phản hồi từ người học chưa đa dạng.

Công tác rà soát, thiết kế và phát triển CTDH diễn ra chậm so với tiến độ. Việc lấy ý kiến khảo sát về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT của các bên liên quan chưa được tổ chức rộng rãi và còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt là ý kiến của các doanh nghiệp, cựu SV.

Nguồn học liệu GV và SV cho nghiên cứu còn ít, chưa phong phú. Hệ thống wifi, máy chiếu thỉnh thoảng vẫn gặp trục trặc, cần khắc phục.

Giám sát việc đánh giá điểm quá trình của GV chỉ mới dừng lại ở việc kiểm tra số cột điểm theo quy định ở ĐCCT môn học với bảng điểm cá nhân của GV, chưa kiểm tra chất lượng đánh giá, chất lượng này còn phụ thuộc vào từng GV.

Việc rà soát chất lượng đề thi tự luận của các Khoa/Bộ môn chưa có tính hệ thống. Công tác xây dựng ngân hàng đề thi cho các môn chung còn hạn chế về số lượng.

Chưa có nhiều đề tài NCKH các cấp trong CB-GV-NV và SV. Các chính sách về khuyến khích, hỗ trợ hoạt động NCKH chưa nhiều, nguồn quỹ cho công tác NCKH còn thấp nên chưa đa dạng được các đề tài nghiên cứu.

Hệ thống dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học còn thủ công, chưa thực sự thuận lợi khi thu thập và phân tích số liệu. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa được cải tiến kịp thời. Kết quả lấy ý kiến của doanh nghiệp còn hạn chế về số lượng. Tính khách quan của kết quả khảo sát các bên liên quan chưa đảm bảo.

#### *Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra*

Nhà trường và Khoa cùng các phòng ban liên quan chưa phân tích triệt để nguyên nhân SV thôi học, bỏ học. Chưa có dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học. Nhà trường đã có các giải pháp nhưng vẫn chưa giảm tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn.

Trường chưa thực hiện việc đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp, nghỉ học với các trường có cùng ngành đào tạo. Do hiện nay, các trường chưa công khai thông tin về tỉ lệ SV tốt nghiệp, nghỉ học, buộc thôi học nên nhà trường gặp khó khăn trong việc đối sánh các tỉ lệ.

Còn một số người học còn nợ môn và chưa đảm bảo được chuẩn đầu ra Tiếng Anh và Tin học nên kéo dài thời gian tốt nghiệp.

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm còn hạn chế, chưa mở rộng được thị trường.

Chưa tổ chức các buổi hội thảo để phân tích nguyên nhân và đề xuất khắc phục, hỗ trợ người học có việc làm. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến được thực hiện nhưng vẫn còn

hạn chế, đặc biệt là lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và doanh nghiệp. Thông tin phản hồi của các bên liên quan chưa đảm bảo tính khách quan.

Nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH, khởi nghiệp còn hạn chế nên chưa đa dạng được các hoạt động nghiên cứu các cấp.

### **3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT**

#### *Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

Định kỳ hàng năm, khoa Luật và Quản lý nhà nước, trung tâm quan hệ doanh nghiệp thực hiện khảo sát nhu cầu thị trường lao động thông qua các tổ chức, doanh nghiệp.

Phòng ĐBCL, khoa Luật và Quản lý nhà nước thực hiện việc tự đánh giá CTĐT, đăng ký kiểm định CTĐT và đối sánh làm căn cứ để cải tiến CTĐT cho phù hợp với nhu cầu xã hội. Định kỳ hàng năm theo kế hoạch sẽ tiến hành đánh giá lại và điều chỉnh nếu cần thiết, đáp ứng yêu cầu xã hội và người học.

Từ năm học 2021-2022, Phòng Đảm bảo chất lượng phối hợp với Khoa Luật và Quản lý nhà nước mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan tới CDR của CTĐT.

Khoa Luật và Quản lý nhà nước phối hợp với trung tâm quan hệ doanh nghiệp mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá chương trình đào tạo và kết quả đầu ra của sinh viên. Thực hiện rà soát và hoàn thiện các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo định kỳ hàng năm.

#### *Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo*

Định kỳ hàng năm, Phòng Đào tạo, Khoa Luật và Quản lý nhà nước chuyển tải các nội dung và thông tin của CTĐT đến các bên liên quan và tiếp tục cập nhật, tích hợp những vấn đề liên quan ít nhất 2 năm/lần.

Khoa Luật và Quản lý nhà nước phối hợp Trung tâm quan hệ doanh nghiệp mời các chuyên gia đại diện các doanh nghiệp tham gia góp ý cho CTĐT định kỳ hàng năm. - Phòng Đảm bảo chất lượng triển khai đăng ký kiểm định CTĐT, cung cấp kết quả đối sánh chất lượng môn học/học phần... lập kế hoạch hàng năm mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá chương trình đào tạo và kết quả đầu ra của sinh viên.

Khoa Luật và Quản lý nhà nước tiếp tục định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu hàng năm.

Từ năm học 2020-2021, khoa Luật và Quản lý nhà nước phối hợp thư viện hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, làm việc và học tập của sinh viên, giảng viên và các nhà quản lý

### *Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học*

Từ năm học 2021-2022, Khoa Luật và Quản lý nhà nước tổ chức tập huấn viết đề cương, xây dựng CTĐT ngành Luật, nghiên cứu, chỉnh sửa bổ sung chuẩn đầu ra cho phù hợp với năng lực người học và nhu cầu xã hội.

Chương trình đào tạo ngành Luật còn có ít các học phần và tín chỉ tự chọn, các học phần tự chọn chưa lột tả hết được chuyên môn sâu của cử nhân Luật khi ra trường.

Từ năm học 2021-2022, Nhà trường thường xuyên cập nhật các chương trình tiên tiến ở trong và ngoài nước, có sự tham gia sâu hơn nữa của các bên liên quan. Khoa Luật và Quản lý nhà nước sẽ tăng cường số môn học và tín chỉ mang tính thực hành, kỹ năng, cũng như số tín chỉ/môn học trong các học phần tự chọn.

### *Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học*

Tổ chức tập huấn về mô hình giáo dục khai phóng cho cán bộ giảng viên, nhân viên.

Khoa Luật và Quản lý Nhà nước có kế hoạch đề xuất cho giảng viên tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ. Phòng Nhân sự phụ trách công tác đào tạo và tuyển dụng GV có trình độ cao từ nước ngoài để đáp ứng cho chiến lược và đảm bảo tính học tập suốt đời.

Từ năm học 2021- 2022, Khoa Luật và QLNN thiết kế thêm nhiều chương trình ngắn hạn theo mô hình giáo dục khai phóng để thu hút các đối tượng liên thông, văn bằng 2 theo học. Đẩy mạnh công tác biên soạn tài liệu giảng dạy nội bộ, đăng tải lên phần mềm đào tạo, website,... để cung cấp tài liệu học tập đến sinh viên cũng như các bên liên quan có nhu cầu.

### *Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học*

Trong năm học 2022-2023, Khoa/Trường xây dựng đa dạng các quy trình đánh giá để phù hợp với tình hình hiện nay.

Hàng năm triển khai rà soát việc thực hiện các quy trình về đánh giá học phần và kết quả đánh giá. Tăng cường các hình thức đánh giá điểm quá trình.

Tổ chức các buổi Hội thảo tập huấn, phổ biến công tác đánh giá kết quả học tập của người học cho GV trong khoa, Khoa sẽ thường xuyên giám sát công tác coi thi, chấm thi nghiêm túc, đúng tiến độ.

Tổ chức thông báo công khai tới người học các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập.

Khoa kiến nghị với Nhà trường có biện pháp xử lý những cán bộ, giảng viên, nhân viên làm chậm việc công bố kết quả học tập của người học.

Phòng ĐBCL và Phòng Đào tạo kết hợp với Khoa khảo sát SV về cải thiện kết quả học tập để từ đó tìm ra các giải pháp giúp SV cải thiện việc học tập. Rà soát, cập nhật và cải tiến quy trình giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học để quy trình được giải quyết nhanh chóng, thuận lợi.

#### *Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên nghiên cứu viên*

Công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên của Khoa Luật và Quản lý nhà nước, ngành Luật phải được tiếp tục thực hiện để có đội ngũ giảng viên đảm bảo cả số lượng và chất lượng đào tạo, NCKH cho Trường.

Đa dạng hóa các hình thức thông báo tuyển dụng để thông tin tuyển dụng rộng rãi hơn, giúp nâng cao số lượng và chất lượng ứng viên. Ngoài website của Trường, fanpage có thể thông báo trên Báo điện tử, truyền hình, mạng lưới cựu sinh viên...

Trong năm 2022, Phòng Nhân sự làm việc với Khoa để điều chỉnh, ban hành Quy chế làm việc của giảng viên đầy đủ, cụ thể những nội dung còn thiếu. Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên, tạo điều kiện để giảng viên tham gia các buổi hội nghị, hội thảo tại các tổ chức khác. Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế, trao đổi học thuật trong đào tạo, nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong lĩnh vực kinh tế.

Nhà trường thường xuyên khảo sát nhu cầu đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên. Từ đó tạo điều kiện về thời gian và công việc để giảng viên tham gia các khóa đào tạo năng lực. Khoa Luật và Quản lý nhà nước đề xuất các khóa đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng viên của khoa.

Trong những năm học tới, thúc đẩy hoạt động các nhóm nghiên cứu, có hình thức khen thưởng đối với giảng viên có công trình nghiên cứu đăng trên các tạp chí uy tín để tạo động lực hơn nữa cho giảng viên, đồng thời căn cứ vào kết quả nghiên cứu khoa học

của giảng viên để xếp loại giảng viên cuối năm. Xây dựng hệ thống theo dõi sự cải tiến của giảng viên sau đánh giá.

Tăng cường hợp tác với các đối tác, doanh nghiệp mang lại nguồn thu ngân quỹ cho nhà trường. Nhà trường sẽ tăng cường các biện pháp khuyến khích xây dựng và thúc đẩy các nhóm nghiên cứu phát triển; đồng thời tăng đầu tư kinh phí cho hoạt động KHCN để động viên cán bộ tích cực thực hiện NCKH đạt hiệu quả cao hơn.

#### *Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên*

Tiếp tục nâng cao năng lực đội ngũ nhân viên đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Công bố thông tin tuyển dụng rộng rãi, minh bạch trên các phương tiện truyền thông. Xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho nhân viên.

Nhà trường tiếp tục khảo sát nhu cầu đào tạo của đội ngũ nhân viên và tạo điều kiện về mặt thời gian cho cán bộ nhân viên kiêm nhiệm hoàn thành nhiệm vụ; đồng thời, xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ.

Nhà trường đã xây dựng tiêu chí cụ thể để đánh giá chất lượng công việc và xây dựng chính sách khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho cán bộ nhân viên trong quá trình làm việc.

#### *Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Năm học 2021-2022, Nhà trường đã thay đổi, tăng cường công tác tuyển sinh, tổ chức các buổi livestream tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh theo nhiều chuyên đề, ngành học như: Chương trình tuyển sinh các ngành năm 2020; Chương trình chia sẻ bí quyết thành công, chọn ngành, nghề phù hợp với xu thế phát triển do các chuyên gia đến từ doanh nghiệp tư vấn. Ngoài ra Nhà trường còn đưa GV xuống các trường THPT để dạy hướng nghiệp cho học sinh; Vận động cán bộ, giảng viên tham gia tuyển sinh.

Có kế hoạch thiết lập, kết nối với các trường THPT/ các địa phương để xây dựng mạng lưới cộng tác viên truyền thông và tư vấn tuyển sinh tại chỗ. Đẩy mạnh hoạt động quảng bá, thu hút đối tượng đăng ký nhập học.

Tổ chức nghiên cứu, đánh giá tính hiệu quả của các kênh tư vấn tuyển sinh. Tăng cường công tác lấy ý kiến các bên liên quan về công tác tuyển sinh, xây dựng chính sách tuyển sinh.

Phòng/Hội đồng tuyển sinh cần rà soát, phân tích nguyên nhân vì sao số lượng thí sinh nhập học thấp để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến để đảm bảo cho những năm sau...triển khai lấy ý kiến các bên liên quan như doanh nghiệp, GV, SV, cựu SV...về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

Thống kê đánh giá về công tác truyền thông, quảng bá. Xác định được kênh truyền thông nào hiệu quả, thông qua đó phát triển phương thức truyền thông phù hợp nhằm thu hút thí sinh đăng ký.

Tiếp tục cải tiến hệ thống giám sát về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Đẩy mạnh vai trò của giáo viên, CVHT và cán bộ quản lý đào tạo trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

Hỗ trợ SV lên kế hoạch học tập, tư vấn khối lượng và phương pháp học tập phù hợp với tình hình và khả năng của từng SV, giúp SV cải thiện kết quả học tập. Đưa nội dung tham gia các hoạt động phong trào vào đánh giá điểm rèn luyện.

Nhà trường tiếp tục tạo sân chơi đa dạng, khuyến khích điểm thưởng, đánh giá điểm rèn luyện để SV tham gia tích cực các hoạt động phong trào. Triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua giúp SV cải thiện tốt việc học tập.

Có các kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn giới thiệu việc làm. Liên hệ với các cơ sở thực tập thực tế, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng để giới thiệu SV thực tập, tìm việc làm dễ dàng.

Phối hợp với phòng liên quan xây dựng kế hoạch đầu tư phần mềm, con người giúp quản lý và đánh giá hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống mạng Internet, hệ thống máy chiếu, hệ thống trang thiết bị, bảo trì và thường xuyên bảo dưỡng tài sản, trang thiết bị định kỳ.

Tạo môi trường làm việc xanh, sạch, thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn.

#### *Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Tiếp tục hỗ trợ thêm trang thiết bị; thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để đảm bảo hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng của Khoa nói chung và ngành Luật nói riêng.

Ngành Luật phối hợp chặt chẽ với Thư viện lên kế hoạch bổ sung kịp thời tài liệu chuyên ngành Luật đáp ứng CTĐT.

Đẩy mạnh khai thác phòng thực hành phục vụ học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên ngành Luật. Tiếp tục đầu tư các trang thiết bị hiện đại, đầy đủ cho phòng thí nghiệm, phòng thực hành, đảm bảo hỗ trợ các hoạt động giáo dục và nghiên cứu hiệu quả.

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống CNTT phù hợp hỗ trợ việc truy cập thông tin, dữ liệu dễ dàng và luôn sẵn sàng cung cấp cho các bên liên quan trong khi vẫn đảm bảo được tính thống nhất và bảo mật.

Thường xuyên quan tâm và có những hỗ trợ thiết thực cho người học, CB-GV-NV, đảm bảo các chế độ, chính sách xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể, và chăm sóc sức khỏe đối với người học.

#### *Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng*

Tiếp tục nâng cao hiệu quả chất lượng hoạt động của hệ thống thông tin phản hồi của các bên liên quan. Tổ chức các buổi Hội nghị trao đổi giữa các nhà tuyển dụng, cựu SV để có thêm nhiều ý kiến phản hồi, để có những cải tiến trong công tác đào tạo và việc phát triển CTĐT.

Nâng cao chất lượng của các công cụ khảo sát. Tiến hành rà soát, đánh giá, cập nhật và điều chỉnh CTĐT định kỳ để phù hợp với thực tiễn và nhu cầu của xã hội.

Tiếp tục phát huy những điểm mạnh. Định kỳ rà soát, cập nhật quy trình xây dựng và thiết kế CTDH để phù hợp với tình hình thực tiễn. Hướng dẫn quy trình với các bên liên quan.

Xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát ý kiến các bên liên quan, tăng cường các kênh lấy ý kiến gồm doanh nghiệp, chuyên gia, GV, SV và cựu SV để thu thập thêm ý kiến cho các lần điều chỉnh CTDH tiếp theo.

Khoa phối hợp với Bộ môn đề xuất với nhà trường bổ sung các nguồn giáo trình, học liệu để phục vụ GV, SV nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

Tiếp tục xây dựng quy trình lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về quá trình dạy-học và đánh giá kết quả học tập của người học để đảm bảo sự tương thích với chuẩn đầu ra.

Có kế hoạch triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra của năm học tiếp theo.



Nhà trường có các chính sách để GV, SV, CBNV tham gia vào các hoạt động NCKH. Khuyến khích cho các GV tham gia tích cực vào các Hội thảo về NCKH, hội thảo cả trong và ngoài nước. Triển khai nghiên cứu các đề tài liên quan đến ngành Luật để áp dụng vào việc cải tiến chất lượng dạy và học của ngành/khoa. Ban hành các chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH cao hơn để dễ dàng triển khai các đề tài đa dạng hơn.

#### *Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra*

Tiếp tục cập nhật số liệu SV thôi học, SV tốt nghiệp để đảm bảo thông tin cảnh báo học vụ luôn được cập nhật. Nhà trường cần tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp và để có thông tin kịp thời xử lý nhằm hạn chế triệt để tình trạng SV thôi học, chậm tốt nghiệp.

Cần có các biện pháp khuyến khích SV để tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp trước hoặc đúng thời hạn, hạn chế tình trạng chậm tốt nghiệp và giảm tỉ lệ SV thôi học. Tiếp tục duy trì và cập nhật về số liệu tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp.

Từ năm 2022, thực hiện đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ SV thôi học của ngành Luật với các ngành khác ở trong trường và với các trường đại học khác và đề ra các giải pháp cải tiến... khuyến khích SV có thể đăng ký học vượt sao cho phù hợp với năng lực và có thể tốt nghiệp sớm nhất có thể. Tổ chức CVHT hỗ trợ SV.

Trường nên lập kế hoạch và đối sánh với các trường về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

Tổ chức Hội thảo thảo luận, phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp khắc phục, tìm các phương án hỗ trợ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Nhà trường sẽ tăng cường các biện pháp khuyến khích xây dựng và thúc đẩy các nhóm nghiên cứu phát triển; Tiếp tục giám sát và triển khai các đề tài NCKH của SV. Tăng cường nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH và khởi nghiệp để đa dạng các đề tài nghiên cứu cho SV. Đề xuất xây dựng đơn vị chuyên trách về khởi nghiệp, chính sách thu hút khởi nghiệp từ doanh nghiệp nhằm tạo ra nhiều sản phẩm mang tính sáng tạo, ứng dụng được trong điều kiện thực tế đồng thời mang lại nguồn thu/ngân quỹ cho nhà trường.

Việc đánh giá kết quả thực hiện và phân tích tình hình NCKH hàng năm phải luôn được thực hiện nhằm củng cố, điều chỉnh kịp thời, phát huy khả năng NCKH, kết quả NC sáng tạo của GV, CBNC. Đồng thời, tổ chức một số chương trình, hoạt động thúc đẩy tinh thần nghiên cứu khoa học, sáng tạo.

Từ năm học 2022-2023, thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan rộng hơn, đảm bảo tính khách quan. Tiếp tục thực hiện rà soát, đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan giữa các ngành và với các trường đại học để cải tiến chất lượng.

## 4. Tổng hợp kết quả Tự đánh giá CTĐT

### Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Thái Bình Dương

Mã: TBD

Tên CTĐT: Luật

Mã CTĐT: 7380101

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                    |                                 |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                         | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức<br>trung bình        | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
|                         | 1              | 2 | 3 | 4   | 5 | 6 | 7 |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 4                        | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 1.1            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 1.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 1.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 4                        | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 2.1            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 2.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 2.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 4                        | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 3.1            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 3.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 3.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 4                        | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 4.1            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 4.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 4.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 4                        | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 5.1            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.4            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.5            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 4,71                     | 7                  | 100                             |
| Tiêu chí 6.1            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.4            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.5            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |



|                            |  |  |  |   |  |  |             |           |               |
|----------------------------|--|--|--|---|--|--|-------------|-----------|---------------|
| Tiêu chí 6.6               |  |  |  | 5 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 6.7               |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>        |  |  |  |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 7.1               |  |  |  | 5 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 7.2               |  |  |  | 5 |  |  | 5           | 5         | 100           |
| Tiêu chí 7.3               |  |  |  | 5 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 7.4               |  |  |  | 5 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 7.5               |  |  |  | 5 |  |  |             |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>        |  |  |  |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 8.1               |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 8.2               |  |  |  | 4 |  |  | 4           | 5         | 100           |
| Tiêu chí 8.3               |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 8.4               |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 8.5               |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>        |  |  |  |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 9.1               |  |  |  | 5 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 9.2               |  |  |  | 5 |  |  | 5           | 5         | 100           |
| Tiêu chí 9.3               |  |  |  | 5 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 9.4               |  |  |  | 5 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 9.5               |  |  |  | 5 |  |  |             |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>       |  |  |  |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 10.1              |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 10.2              |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 10.3              |  |  |  | 4 |  |  | 4           | 6         | 100           |
| Tiêu chí 10.4              |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 10.5              |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 10.6              |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |  |  |  |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 11.1              |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 11.2              |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 11.3              |  |  |  | 4 |  |  | 4           | 5         | 100           |
| Tiêu chí 11.4              |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 11.5              |  |  |  | 4 |  |  |             |           |               |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |  |  |  |   |  |  | <b>4,25</b> | <b>50</b> | <b>100,00</b> |

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 12 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**  
 TRƯỞNG  
 ĐẠI HỌC  
 THÁI BÌNH DƯƠNG

TS. Nguyễn Thanh Toại

**Phụ lục 6b. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo**  
(theo Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT, Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT,  
Thông tư số 33/2014/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Thái Bình Dương

Mã: TBD

Tên CTĐT: Luật

Mã CTĐT: 7380101

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả đánh giá |          | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                           |
|-------------------------|------------------|----------|--------------------------|---------------------------|
|                         | Đạt              | Chưa đạt | Số tiêu chí đạt          | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                  |          |                          |                           |
| Tiêu chí 1.1            | Đ                |          | 3                        | 100,00                    |
| Tiêu chí 1.2            | Đ                |          |                          |                           |
| Tiêu chí 1.3            | Đ                |          |                          |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                  |          |                          |                           |
| Tiêu chí 2.1            | Đ                |          | 3                        | 100,00                    |
| Tiêu chí 2.2            | Đ                |          |                          |                           |
| Tiêu chí 2.3            | Đ                |          |                          |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                  |          |                          |                           |
| Tiêu chí 3.1            | Đ                |          | 3                        | 100,00                    |
| Tiêu chí 3.2            | Đ                |          |                          |                           |
| Tiêu chí 3.3            | Đ                |          |                          |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                  |          |                          |                           |
| Tiêu chí 4.1            | Đ                |          | 3                        | 100,00                    |
| Tiêu chí 4.2            | Đ                |          |                          |                           |
| Tiêu chí 4.3            | Đ                |          |                          |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                  |          |                          |                           |
| Tiêu chí 5.1            | Đ                |          | 5                        | 100,00                    |
| Tiêu chí 5.2            | Đ                |          |                          |                           |
| Tiêu chí 5.3            | Đ                |          |                          |                           |
| Tiêu chí 5.4            | Đ                |          |                          |                           |
| Tiêu chí 5.5            | Đ                |          |                          |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                  |          |                          |                           |
| Tiêu chí 6.1            | Đ                |          | 7                        | 100,00                    |
| Tiêu chí 6.2            | Đ                |          |                          |                           |
| Tiêu chí 6.3            | Đ                |          |                          |                           |
| Tiêu chí 6.4            | Đ                |          |                          |                           |
| Tiêu chí 6.5            | Đ                |          |                          |                           |
| Tiêu chí 6.6            | Đ                |          |                          |                           |
| Tiêu chí 6.7            | Đ                |          |                          |                           |



|                            |   |  |           |               |
|----------------------------|---|--|-----------|---------------|
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>        |   |  |           |               |
| Tiêu chí 7.1               | Đ |  | 5         | 100,00        |
| Tiêu chí 7.2               | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 7.3               | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 7.4               | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 7.5               | Đ |  |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>        |   |  |           |               |
| Tiêu chí 8.1               | Đ |  | 5         | 100,00        |
| Tiêu chí 8.2               | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 8.3               | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 8.4               | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 8.5               | Đ |  |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>        |   |  |           |               |
| Tiêu chí 9.1               | Đ |  | 5         | 100,00        |
| Tiêu chí 9.2               | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 9.3               | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 9.4               | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 9.5               | Đ |  |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>       |   |  |           |               |
| Tiêu chí 10.1              | Đ |  | 6         | 100,00        |
| Tiêu chí 10.2              | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 10.3              | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 10.4              | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 10.5              | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 10.6              | Đ |  |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |   |  |           |               |
| Tiêu chí 11.1              | Đ |  | 5         | 100,00        |
| Tiêu chí 11.2              | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 11.3              | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 11.4              | Đ |  |           |               |
| Tiêu chí 11.5              | Đ |  |           |               |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |   |  | <b>50</b> | <b>100,00</b> |

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 12 năm 2022



**TS. Nguyễn Thanh Toại**

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### Phụ lục 1.

# CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT

(Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2022)

### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Thái Bình Dương

Tiếng Anh: Thai Binh Duong University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: TBD

Tiếng Anh: TBDU

3. Tên trước đây (nếu có): Không

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 79 Mai Thị Đông, xã Vĩnh Ngọc, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (0258)3727181

E-mail: tbd@moet.edu.vn Website: tbd.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 2008

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2009

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2013

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập

Bán công

Dân lập

Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

### II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Luật và Quản lý Nhà nước

Tiếng Anh:

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 52.38.01.07

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có)

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng A.04, 79 Mai Thị Đông, xã Vĩnh Ngọc, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: (0258) 3727 181; Email: tbd@moet.edu.vn Website: tbd.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2022

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2016

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2020

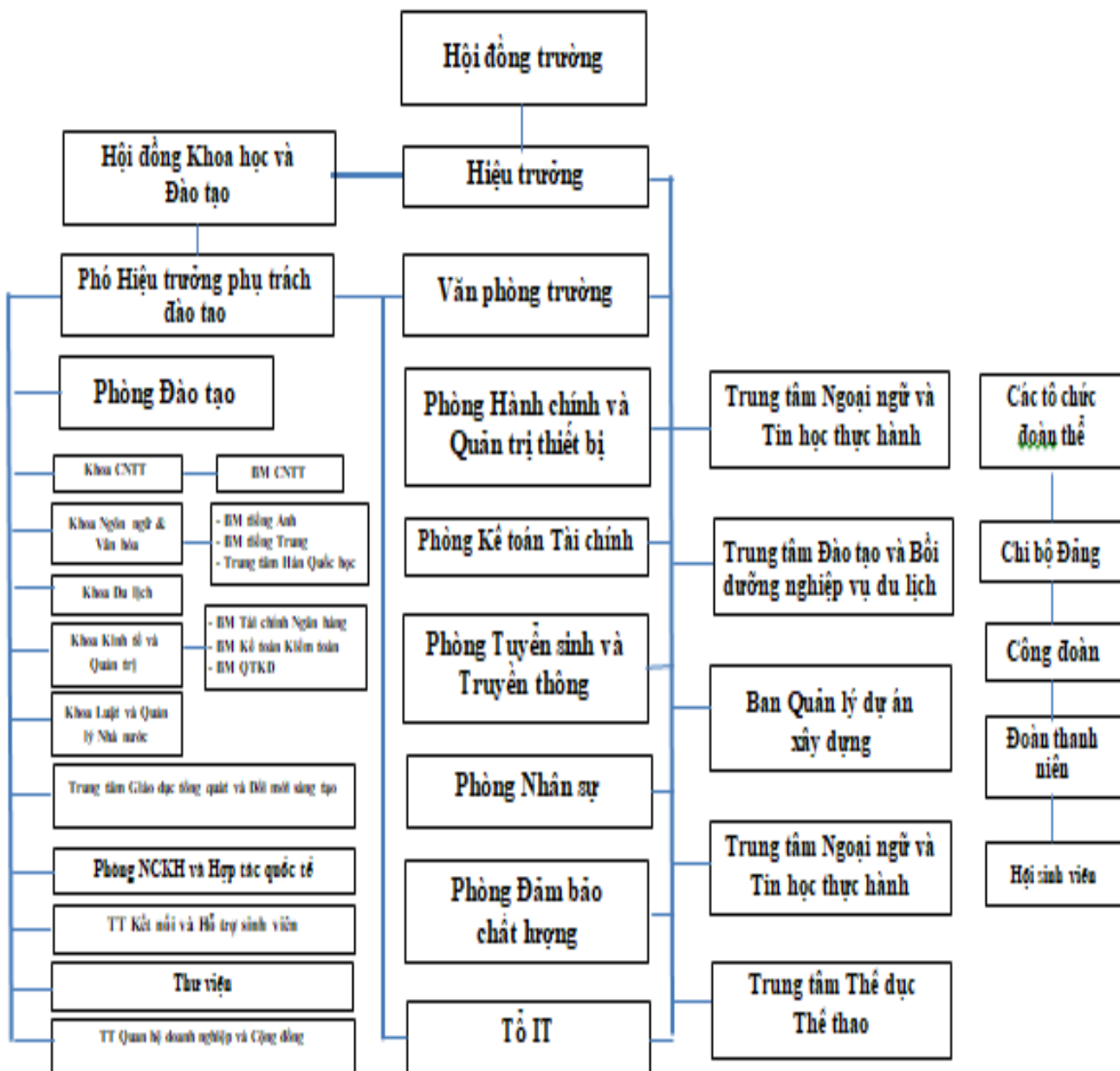
### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

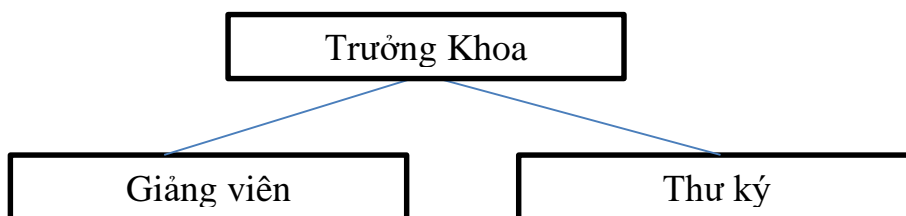
23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

23.1 Cơ cấu tổ chức hành chính của TBD





23.2 Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Luật và Quản lý nhà nước



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

| TT   | Các bộ phận                               | Họ và tên         | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ    | Điện thoại | Email  |
|------|---|-------------------|----------|-------------------------------|------------|--|
|      | <b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>        |                   |          |                               |            |  |
| 1    | Ban Giám hiệu                             | Nguyễn Thanh Toại | 1953     | Hiệu trưởng                   | 0903838083 | toai.nt@tbd.edu.vn   |
| 2    | Ban Giám hiệu                             | Phạm Quốc Lộc     | 1976     | Phó Hiệu trưởng               | 0902073060 | loc.pq@tbd.edu.vn  |
|      | <b>Đơn vị thực hiện CTĐT</b>              |                   |          |                               |            |  |
| I.   | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị              |                   |          |                               |            |  |
| 1.   | Khoa Luật và Quản lý nhà nước             |                   |          |                               |            |  |
| 1.1  |   | Nguyễn Hữu Quy    | 1980     | Phó Trưởng Khoa               | 0913183365 | quy.nh@tbd.edu.vn  |
| 1.2  |   | Lê Anh Vân        | 1982     | Giám đốc Chương trình đào tạo | 0906567239 | van.la@tbd.edu.vn  |
| II.  | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội |                   |          |                               |            |  |
| 1    | Chi bộ Đảng                               |                   |          |                               |            |  |
| 1.1  |   | Lê Hữu Bằng       | 1982     | Bí thư                        | 0905028833 | bang.lh@tbd.edu.vn   |
| 1.2  |   | Lê Trung Tín      | 1979     | Phó Bí thư                    | 0903462064 | tin.lt@tbd.edu.vn  |
| 2    | Đoàn Thanh niên                           |                   |          |                               |            |  |
| 2.1  |   | Đặng Xuân Chính   | 1988     | Bí thư                        | 0912109755 | <a href="mailto:chinh.dx@tbd.edu.vn">chinh.dx@tbd.edu.vn</a> |
| 2.2. |   | Nguyễn Minh Hậu   |          | Phó Bí thư                    | 0337757468 | hau.nm@tbd.edu.vn  |

|      |                                      |                         |      |                    |             |  |
|------|--------------------------------------|-------------------------|------|--------------------|-------------|--|
| 2.3  |                                      | Huỳnh Nguyễn Duy Khương | 1997 | Phó Bí thư         | 0982871713  | khuong.210155@tbd.edu.vn                                     |
| 3    | Công Đoàn                            |                         |      |                    |             |  |
| 3.1  |                                      | Lê Trung Nghĩa          | 1982 | Chủ tịch           | 0903091982  | <a href="mailto:nghia.lt@tbd.edu.vn">nghia.lt@tbd.edu.vn</a> |
| 3.2  |                                      | Đinh Thị Hải Yến        | 1986 | Phó chủ tịch       | 0982530179  | yen.dth@tbd.edu.vn   |
| 3.3  |                                      | Phạm Thị Vân            | 1988 | Phó chủ tịch       | 0975145525  | van.pt@tbd.edu.vn  |
| 4    | Hội sinh viên                        |                         |      |                    |             |  |
| 4.1  |                                      | Huỳnh Nguyễn Duy Khương | 1997 | Chủ tịch           | 0982871713  | khuong.210155@tbd.edu.vn                                     |
| 4.2  |                                      | Trần Thu Hằng           | 2002 | Phó chủ tịch       | 0583986921  | tranthuhangkt20dh1@thd.edu.vn                                |
| III. | Các phòng, ban                       |                         |      |                    |             |  |
| 1.   | Phòng Đào tạo                        |                         |      |                    |             |  |
| 1.1  |                                      | Đinh Văn Hương          | 1976 | Quyền trưởng phòng | 0913431758  | huong.dv@tbd.edu.vn  |
| 1.2  |                                      | Lê Trung Nghĩa          | 1982 | Phó Trưởng phòng   | 0903091982  | nghia.lt@tbd.edu.vn  |
| 2    | Phòng Nhân sự                        |                         |      |                    |             |  |
| 2.1  |                                      | Nguyễn Thị Kim Huệ      | 1964 | Giám đốc nhân sự   | 0906678380  | <a href="mailto:hue.ntk@tbd.edu.vn">hue.ntk@tbd.edu.vn</a>   |
| 3    | Phòng Hành chính – Quản trị thiết bị |                         |      |                    |             |  |
| 3.1  |                                      | Lê Hữu Bằng             | 1982 | Trưởng phòng       | 0905.028833 | bang.lh@tbd.edu.vn   |
| 4    | Phòng Kế toán - Tài chính            |                         |      |                    |             |  |
| 4.1  |                                      | Lê Hoàng Bảo Anh        | 1981 | Phó Trưởng phòng   | 0935938700  | anh.lhb@tbd.edu.vn   |
| 5    | Phòng Tuyển sinh và Truyền thông     |                         |      |                    |             |  |

|      |  |                     |      |                                 |            |                       |
|------|--|---------------------|------|---------------------------------|------------|-----------------------|
| 5.1  |  | Hoàng Đức Bình      | 1975 | Giám đốc phòng TSTT             | 0913131517 | binh.hd@tbd.edu.vn    |
| 5.2  |  | Nguyễn Minh Thành   | 1991 | Quản lý sự kiện và Truyền thông | 0964979111 | thanh.nm@tbd.edu.vn   |
| 5.3  |  | Nguyễn Thành Hưng   | 1993 | Quản lý chiêu sinh              | 0898696009 | hung.nt@tbd.edu.vn    |
| 6    | Phòng Đảm bảo chất lượng                         |                     |      |                                 |            |                       |
| 6.1  |  | Lê Trung Tín        | 1979 | Trưởng phòng                    | 0903462064 | tin.lt@tbd.edu.vn     |
| 7    | Ban Quản lý dự án xây dựng                       |                     |      |                                 |            |                       |
| 7.1  |  | Đào Huy Nhật        | 1988 | Phó trưởng ban                  | 0935359968 | nhat.dh@tbd.edu.vn    |
| 8    | Trung tâm Giáo dục tổng quát & Đổi mới sáng tạo  |                     |      |                                 |            |                       |
| 8.1  |  | Võ Đình Văn         | 1989 | Giám đốc                        | 0985593702 | van.vd@tbd.edu.vn     |
| 9    | Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch |                     |      |                                 |            |                       |
| 9.1  |  | Mai Thị Kiều Phương | 1966 | Giám đốc                        | 0905215729 | phuong.mtk@tbd.edu.vn |
| 10   | Trung tâm ngoại ngữ và tin học thực hành         |                     |      |                                 |            |                       |
| 10.1 |  | Nguyễn Đăng Bắc     | 1982 | Giám đốc                        | 0978854549 | bac.nd@tbd.edu.vn     |
| 10.2 |  | Võ Đình Văn         | 1989 | Phó Giám đốc                    | 0985593702 | van.vd@tbd.edu.vn     |
| 11   | Trung tâm kết nối và hỗ trợ sinh viên            |                     |      |                                 |            |                       |
| 11.1 |  | Lê Thị Lan Hương    | 1985 | Phó Giám đốc                    | 0799332333 | huong.ltl@tbd.edu.vn  |
| 12   | Trung tâm thể dục thể thao                       |                     |      |                                 |            |                       |

|      |            |              |      |          |            |                    |
|------|------------|--------------|------|----------|------------|--------------------|
| 12.1 |            | Đào Huy Nhật | 1988 | Giám đốc | 0935359968 | nhat.dh@tbd.edu.vn |
| 13   | Thư viện   |              |      |          |            |                    |
|      |            | Vũ Thị Lê    | 1979 | Giám đốc | 0918133471 | le.vt@tbd.edu.vn   |
| IV.  | Các bộ môn |              |      |          |            |                    |
| 1.   | BM Luật    |              |      |          |            |                    |

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

| Ngành | Chuyên ngành  |
|-------|---|
| Luật  | Luật Kinh tế - Dân sự<br>Pháp chế - Hành chính – Văn thư<br>Luật Hình sự và Tội phạm học<br>Luật Quốc tế và Ngoại thương<br>Luật Dân sự<br>Luật Kinh tế |

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

|                                 | Có                                  | Không                    |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Chính quy                       | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Không chính quy                 | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Từ xa                           | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước     | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): .....

32. Tổng số các ngành đào tạo: 01

#### IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

##### 33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

| TT  | Phân loại   | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|---|-----|----|---------|
| I   | <b>Đội ngũ cơ hữu<sup>1</sup></b><br><i>Trong đó:</i>   |     |    |         |
| I.1 | Đội ngũ trong biên chế  |     |    |         |
| I.2 | Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn                               | 12  | 2  | 14      |
| II  | <b>Các đối tượng khác</b><br>Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2</sup> ) | 1   |    | 1       |
|     | <b>Tổng số</b>  | 13  | 2  | 15      |

##### 34. Thống kê, phân loại giảng viên

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu (GV)                |  |                                 | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------|------------|
|     |                             |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                           |            |
| (1) | (2)                         | (3)         | (4)                                   | (5)  | (6)                             | (7)                       | (8)        |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            |             |                                       |  |                                 |                           |            |
| 2   | Phó Giáo sư                 |             |                                       |  |                                 |                           |            |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            |             |                                       |  |                                 |                           |            |
| 4   | Tiến sĩ                     | 5           |                                       | 5  |                                 |                           |            |
| 5   | Thạc sĩ                     | 9           |                                       | 5  | 3                               | 1                         |            |
| 6   | Đại học                     |             |                                       |  |                                 |                           |            |
| 7   | Cao đẳng                    |             |                                       |  |                                 |                           |            |

<sup>1</sup> Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>2</sup> Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khóa học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>3</sup> Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu (GV)                |  |                                 | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------|------------|
|    |                             |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                           |            |
| 8  | Trình độ khác               |             |                                       |  |                                 |                           |            |
|    | Tổng số                     | 14          |                                       | 10   | 3                               | 1                         |            |

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 13 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $13/14 = 92,9\%$

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |   |                                 | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|----------------|------------|------------|
|     |                             |               |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                |            |            |
| (1) | (2)                         | (3)           | (4)         | (5)                                   | (6)                                     | (7)                             | (8)            | (9)        | (10)       |
|     | Hệ số quy đổi               |               |             | 1,0                                   | 1,0                                     | 0,3                             | 0,2            | 0,2        |            |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 5,0           |             |                                       |   |                                 |                |            |            |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 3,0           |             |                                       |   |                                 |                |            |            |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | 3,0           | 5           |                                       | 5                                       |                                 |                |            | 15         |
| 4   | Tiến sĩ                     | 2             |             |                                       |   |                                 |                |            |            |
| 5   | Thạc sĩ                     | 1             | 9           |                                       | 5                                       | 3                               | 1              |            | 8,2        |
| 6   | Đại học                     | 0,3           |             |                                       |   |                                 |                |            |            |
|     | Tổng                        |               | 14          |                                       | 10                                      | 3                               | 1              |            |            |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 50,1%. tuổi

| TT | Trình độ/học vị  | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) |    | Phân loại theo tuổi (người) |       |       |       |      |
|----|------------------|----------|-----------|-------------------------------|----|-----------------------------|-------|-------|-------|------|
|    |                  |          |           | Nam                           | Nữ | < 30                        | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1  | Giáo sư, Viện sĩ |          |           |                               |    |                             |       |       |       |      |
| 2  | Phó Giáo sư      |          |           |                               |    |                             |       |       |       |      |
| 3  | Tiến sĩ khoa học |          |           |                               |    |                             |       |       |       |      |
| 4  | Tiến sĩ          | 5        | 38,5%     | 5                             |    |                             |       | 1     |       | 4    |
| 5  | Thạc sĩ          | 8        | 61,5%     | 7                             | 1  | 1                           | 3     | 3     |       | 1    |
| 6  | Đại học          |          |           |                               |    |                             |       |       |       |      |
|    | <b>Tổng</b>      | 13       |           | 12                            | 1  | 1                           | 3     | 4     |       | 5    |

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT ngành Luật: 38,5%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT ngành Luật: 61,5%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT | Tần suất sử dụng  | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |         |
|----|---|--|---------|
|    |   | Ngoại ngữ  | Tin học |
| 1  | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)                     | 0  | 6       |
| 2  | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)                | 1  | 4       |
| 3  | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)               | 4  | 2       |
| 4  | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)                | 2  | 1       |
| 5  | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 6  |         |
|    | <b>Tổng</b>   | 13   | 13      |

## V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học | Số thí sinh đăng ký | Số trúng tuyển | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học | Điểm tuyển đầu vào/ | Điểm trung bình của sinh | Số lượng sinh viên quốc tế |
|---------|---------------------|----------------|------------------|-------------|---------------------|--------------------------|----------------------------|
|         |                     |                |                  |             |                     |                          |                            |



|                                      | vào CTĐT (người) | (người) |      | thực tế (người) | thang điểm | viên được tuyển | nhập học (người) |
|--------------------------------------|------------------|---------|------|-----------------|------------|-----------------|------------------|
| <b>2017-2018</b>                     |                  |         |      |                 |            |                 |                  |
| 1. Hệ chính quy                      | 233              | 162     | 1.10 | 162             | 15         | 21,15           | 0                |
| 2. Đào tạo liên thông chính quy      | 119              | 119     | 1.48 | 119             | 15         | 22,05           | 0                |
| 3. Hệ đào tạo VB2 chính quy          | 39               | 39      | 0.07 | 39              | 15         | 18,86           | 0                |
| <b>2018-2019</b>                     |                  |         |      |                 |            |                 |                  |
| 1. Hệ chính quy                      | 252              | 235     | 0.84 | 98              | 14         | 20,47           | 0                |
| 2. Đào tạo liên thông, VB2 chính quy | 225              | 222     | 3.75 | 221             | 15         | 20,67           | 0                |
| <b>2019-2020</b>                     |                  |         |      |                 |            |                 |                  |
| 1. Hệ chính quy                      | 219              | 158     | 0.54 | 28              | 14         | 19,90           | 0                |
| 2. Đào tạo liên thông chính quy      | 45               | 45      | 0.75 | 45              | 15         | 19,05           | 0                |
| <b>2020-2021</b>                     |                  |         |      |                 |            |                 |                  |
| 1. Hệ chính quy                      | 83               | 29      | 0.55 | 15              | 14         | 21,10           | 0                |
| 2. Đào tạo liên thông chính quy      | 8                | 7       | 0.10 | 36              | 15         | 22,50           | 0                |
| <b>2021-2022</b>                     |                  |         |      |                 |            |                 |                  |
| 1. Hệ chính quy                      | 189              | 139     | 1.52 | 15              | 14         | 22,00           | 0                |
| 2. Đào tạo liên thông chính quy      | 17               | 17      | 0.23 | 24              | 15         | 20,95           | 0                |

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí                      | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Nghiên cứu sinh                | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 2. Học viên cao học               | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 3. Sinh viên đại học<br>Trong đó: |           |           |           |           |           |

| <b>Các tiêu chí</b>                | <b>2017-2018</b> | <b>2018-2019</b> | <b>2019-2020</b> | <b>2020-2021</b> | <b>2021-2022</b> |
|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Hệ chính quy                       | 162              | 98               | 28               | 15               | 15               |
| Hệ liên thông chính quy            | 119              | 221              | 45               | 36               | 24               |
| Hệ đào tạo vừa học vừa làm         | 39               | 0                | 0                | 0                | 0                |
| Hệ không chính quy                 | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |
| 4. Sinh viên cao đẳng<br>Trong đó: |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ chính quy                       | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |
| Hệ không chính quy                 | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |
| 5. Học sinh TCCN<br>Trong đó:      |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ chính quy                       | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |
| Hệ không chính quy                 | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |
| 6. Khác ...                        | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|                                  | <b>Năm học</b>   |                  |                  |                  |                  |
|----------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                                  | <b>2017-2018</b> | <b>2018-2019</b> | <b>2019-2020</b> | <b>2020-2021</b> | <b>2021-2022</b> |
| Số lượng (người)                 | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

| <b>Các tiêu chí</b>   | <b>2017-2018</b> | <b>2018-2019</b> | <b>2019-2020</b> | <b>2020-2021</b>   | <b>2021-2022</b>   |
|---|------------------|------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )                                     | -                | -                | -                | 1.982              | 1.982              |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)           | -                | -                | -                | -                  | 4                  |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người)                                     | -                | -                | -                | 5                  | 3                  |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người) | -                | -                | -                | 4.6 m <sup>2</sup> | 4.6 m <sup>2</sup> |

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

|                                  | Năm học   |           |           |           |           |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                  | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| Số lượng (người)                 | -         | -         | 3         | 7         | 2         |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | -         | -         | 4.1%      | 13.7%     | 5.1%      |

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí  | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|---|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|   | 2017-2018      | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| <b>1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ</b> |                |           |           |           |           |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học                              | -              | -         | -         | -         | -         |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học                             |                |           |           |           |           |
| Trong đó:   |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy  | -              | -         | -         | 26        | 49        |
| Hệ liên thông chính quy                                     | -              | -         | 104       | 190       | 36        |
| Hệ vừa học vừa làm  | -              | -         | 27        | -         | -         |
| Hệ không chính quy  |                |           |           |           |           |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng                            |                |           |           |           |           |
| Trong đó:   |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy  | -              | -         | -         | -         | -         |
| Hệ không chính quy  |                |           |           |           |           |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp                            |                |           |           |           |           |
| Trong đó:   |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy  | -              | -         | -         | -         | -         |
| Hệ không chính quy  |                |           |           |           |           |
| 6. Khác...  |                |           |           |           |           |

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí   | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|  | 2017-2018      | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).              | -              | -         | 131       | 216       | 90        |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | -              | -         | 82.9%     | 82.7%     | 41.06%    |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về                |                |           |           |           |           |

| Các tiêu chí  | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|---|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|   | 2017-2018      | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| <p>chất lượng CTĐT:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p>  |                |           |           |           |           |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).  | -              | -         | -         | 81%       | 78%       |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).   | -              | -         | -         | 19%       | 22%       |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp   | -              | -         | -         | 0%        | 0%        |
| <p>4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p> |                |           |           |           |           |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).  |                |           |           |           |           |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp.   | 0              | 0         | 0         | 21%       | 65%       |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp.  | 0              | 0         | 0         | 35%       | 74%       |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).  | 0              | 0         | 0         | 65%       | 26%       |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.  |                |           |           | 5-6 triệu | 7-8 triệu |
| <p>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện</p>   |                |           |           |           |           |

| Các tiêu chí  | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|---|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|   | 2017-2018      | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: |                |           |           |           |           |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).   | -              | -         | -         | 76%       | 65%       |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).   | -              | -         | -         | 22%       | 32%       |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).  | -              | -         | -         | 2%        | 3%        |

*Ghi chú:*

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của Khoa Luật và Quản lý nhà nước được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT  | Phân loại đề tài    | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|---------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|     |                     |         | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |                   |
| (1) | (2)                 | (3)     | (4)       | (5)       | (6)       | (7)       | (8)       | (9)               |
| 1   | Đề tài cấp NN       | 2,0     |           |           |           |           |           |                   |
| 2   | Đề tài cấp Bộ/Tỉnh* | 1,0     |           |           |           |           |           |                   |
| 3   | Đề tài cấp trường   | 0,5     |           |           |           |           |           |                   |
|     | Tổng                |         |           |           |           |           |           |                   |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 0

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của Khoa Luật và Quản lý nhà nước: 0/14

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Khoa Luật và Quản lý nhà nước trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm  | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VND) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của Khoa Luật và Quản lý nhà nước (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VND/người) |
|----|------|--|---|---|
| 1  | 2018 | -  | -   | -   |
| 2  | 2019 | -  | -   | -   |
| 3  | 2020 | -  | -   | -   |
| 4  | 2021 | -  | -   | -   |
| 5  | 2022 | -  | -   | -   |

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của Khoa Luật và Quản lý nhà nước tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

| Số lượng đề tài         | Số lượng cán bộ tham gia |                |                   | Ghi chú |
|-------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                         | Đề tài cấp NN            | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài       | -                        | -              | -                 |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài       | -                        | -              | -                 |         |
| Trên 6 đề tài           | -                        | -              | -                 |         |
| Tổng số cán bộ tham gia | -                        | -              | -                 |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của Khoa Luật và Quản lý nhà nước được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách   | Hệ số** | Số lượng |      |      |      |      | Tổng (đã quy đổi) |
|----|------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
|    |                  |         | 2018     | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |                   |
| 1  | Sách chuyên khảo | 2,0     | 1        |      |      |      |      | 2                 |
| 2  | Sách giáo trình  | 1,5     | 2        |      |      |      |      | 3                 |
| 3  | Sách tham khảo   | 1,0     |          | 1    |      |      |      | 1                 |
| 4  | Sách hướng dẫn   | 0,5     |          |      |      |      |      |                   |
|    | Tổng             |         |          |      |      |      |      | 6                 |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 6

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6/14

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của Khoa Luật và Quản lý nhà nước tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách           | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách |                 |                |                |
|-------------------------|---|-----------------|----------------|----------------|
|                         | Sách chuyên khảo                          | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách    | 1   | 2               | 1              |                |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách    |   |                 |                |                |
| Trên 6 cuốn sách        |   |                 |                |                |
| Tổng số cán bộ tham gia | 1   | 2               | 1              |                |

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu Khoa Luật và Quản lý nhà nước được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí                     | Hệ số** | Số lượng |      |      |      |      | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
|    |                                       |         | 2018     | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |                   |
| 1  | Tạp chí khoa học quốc tế              | 1,5     |          |      |      |      |      |                   |
| 2  | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0     |          |      | 3    | 1    |      | 4                 |
| 3  | Tạp chí / tập san của cấp trường      | 0,5     |          |      |      |      |      |                   |

| TT | Phân loại tạp chí | Hệ số** | Số lượng |      |      |      |      | Tổng (đã quy đổi) |
|----|-------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
|    |                   |         | 2018     | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |                   |
|    | Tổng              |         |          |      |      |      |      | 4                 |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 4

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4/14

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của Khoa Luật và Quản lý nhà nước tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng                                   |                                       |                              |
|---|--|---------------------------------------|------------------------------|
|   | Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...) | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo                                  |  | 2                                     |                              |
| Từ 6 đến 10 bài báo                                 |  |                                       |                              |
| Từ 11 đến 15 bài báo                                |  |                                       |                              |
| Trên 15 bài báo                                     |  |                                       |                              |
| Tổng số cán bộ tham gia                             |  | 2                                     |                              |

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của Khoa Luật và Quản lý nhà nước báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo  | Hệ số** | Số lượng |      |      |      |      | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
|    |                     |         | 2018     | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |                   |
| 1  | Hội thảo quốc tế    | 1,0     |          |      |      |      | 1    | 1                 |
| 2  | Hội thảo trong nước | 0,5     |          | 2    | 1    |      | 1    | 2                 |
| 3  | Hội thảo cấp trường | 0,25    |          |      |      |      |      |                   |
|    | Tổng                |         |          |      |      |      |      | 3                 |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư



Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 3

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3/14

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của Khoa Luật và Quản lý nhà nước có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo     |                     |                   |
|---|------------------|---------------------|-------------------|
|   | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo  | 1                | 2                   |                   |
| Từ 6 đến 10 báo cáo   |                  |                     |                   |
| Từ 11 đến 15 báo cáo  |                  |                     |                   |
| Trên 15 báo cáo   |                  |                     |                   |
| Tổng số cán bộ tham gia   | 1                | 2                   |                   |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| Năm học   | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp<br>(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|-----------|---|
| 2017-2018 |   |
| 2018-2019 |   |
| 2019-2020 |   |
| 2020-2021 |   |
| 2021-2022 |   |

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của Khoa Luật và Quản lý nhà nước tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài   | Số lượng người học tham gia |                |                   | Ghi chú |
|-------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                   | Đề tài cấp NN               | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài | -                           | -              | 12                |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài | -                           | -              | -                 |         |

|                            |   |   |    |  |
|----------------------------|---|---|----|--|
| Trên 6 đề tài              | - | - | -  |  |
| Tổng số người học tham gia | - | - | 56 |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

#### 55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học                | Số lượng  |           |           |           |           |
|----|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |   | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| 1  | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo  | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 2  | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 132.034 m<sup>2</sup>

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 8615,9 m<sup>2</sup>

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 961,75 m<sup>2</sup> . Nơi học: 3771,09 m<sup>2</sup> . Nơi vui chơi giải trí:

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 1286 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  $1286/763 = 1.69 \text{ m}^2/\text{SV}$

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 407

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 74

- Dùng cho người học học tập: 50

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:  $50/763 = 0.07 \text{ máy}/\text{SV}$

## VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 14

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 92,9%.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT ngành Luật (%): 38,5%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT ngành Luật (%): 61,5%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy: 763 người

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 763/15

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 68.9%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 79.5%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 20.5%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 43%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 45.5%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 5-7 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 70.5%.

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 27%.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0/14

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6/14

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4/14

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3/14

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 50/763 SV

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1286 m<sup>2</sup> / 763 SV

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 4.6 m<sup>2</sup>

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).*

## Phụ lục II. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 346/QĐ-ĐHTBD

Khánh Hòa, ngày 01 tháng 11 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Luật**

#### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-ĐHTBD-HNNĐT ngày 07/11/2020 của Hội nghị Nhà đầu tư về việc Công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng, Trường Khoa Luật & QLNN,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Luật của Trường Đại học Thái Bình Dương gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư/Quyết định số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Trường các đơn vị liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Khoa L&QLNN, Phòng ĐBCL.



**Nguyễn Thanh Toại**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**

*(Kèm theo Quyết định số 346/QĐ-ĐHTBD ngày 21...tháng 11...năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)*

| TT  | Họ và tên              | Chức danh,<br>chức vụ       | Nhiệm vụ     |
|-----|------------------------|-----------------------------|--------------|
| 1.  | TS. Nguyễn Thanh Toại  | Hiệu trưởng                 | Chủ tịch     |
| 2.  | TS. Phạm Quốc Lộc      | Phó Hiệu trưởng             | Phó Chủ tịch |
| 3.  | ThS. Nguyễn Hữu Quy    | Phó trưởng Khoa Luật & QLNN | Phó Chủ tịch |
| 4.  | ThS. Lê Trung Tín      | Trưởng phòng ĐBCL           | Thư ký       |
| 5.  | CN. Nguyễn Thị Kim Huệ | Giám đốc Nhân sự            | Thành viên   |
| 6.  | ThS. Đinh Văn Hương    | Quyền Trưởng phòng Đào tạo  | Thành viên   |
| 7.  | ThS. Lê Hữu Bằng       | Trưởng phòng HC và QTTB     | Thành viên   |
| 8.  | CN. Lê Hoàng Bảo Anh   | Phó phòng Kế toán-Tài chính | Thành viên   |
| 9.  | TS. Lê Anh Vân         | Giám đốc CTĐT ngành Luật    | Thành viên   |
| 10. | ThS. Lê Thị Lan Hương  | Phó GD phụ trách TT KN&HTSV | Thành viên   |
| 11. | ThS. Vũ Thị Lê         | Giám đốc Thư viện           | Thành viên   |
| 12. | ThS. Nguyễn Đăng Khoa  | Đại diện Giảng viên Luật    | Thành viên   |
| 13. | Trần Thái Hiền         | Đại diện sinh viên Luật     | Thành viên   |

*(Danh sách gồm có 13 người).*

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 346/QĐ-ĐHTBD ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)

| TT | Họ và tên                 | Chức danh, chức vụ       | Nhiệm vụ          |
|----|---------------------------|--------------------------|-------------------|
| 1. | ThS. Lê Trung Tín         | Trưởng phòng ĐBCL        | Trưởng Ban thư ký |
| 2. | ThS. Lê Trung Nghĩa       | Phó trưởng phòng Đào tạo | Thành viên        |
| 3. | ThS. Nguyễn Thị Kim Hoàng | Chuyên viên ĐBCL         | Thành viên        |
| 4. | ThS. Lê Phạm Minh Tuyền   | Chuyên viên ĐBCL         | Thành viên        |
| 5. | ThS. Lê Thị Kiều Duyên    | Giảng viên ngành Luật    | Thành viên        |
| 6. | CN. Trần Thị Phương       | Chuyên viên Nhân sự      | Thành viên        |
| 7. | CN. Phạm Mỹ Linh          | Thư ký Khoa Luật & QLNN  | Thành viên        |

(Danh sách gồm có 7 người)

## DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-ĐHTBD ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)

| TT            | Họ và tên                 | Chức danh, chức vụ            | Nhiệm vụ    |
|---------------|---------------------------|-------------------------------|-------------|
| <b>Nhóm 1</b> | <b>Nguyễn Hữu Quy</b>     | ThS, Phó trưởng khoa L&QLNN   | Trưởng nhóm |
|               | Lê Thị Kiều Duyên         | ThS, Giảng viên Luật          | Thành viên  |
|               | Huỳnh Thị Phương Anh      | ThS, Giảng viên KT            | Thành viên  |
|               | Nguyễn Thị Kim Hoàng      | ThS, chuyên viên ĐBCL         | Thư ký      |
| <b>Nhóm 2</b> | <b>Lê Trung Tín</b>       | ThS, Trưởng phòng ĐBCL        | Trưởng nhóm |
|               | Lê Anh Vân                | TS, GD CTĐT ngành Luật        | Thành viên  |
|               | Trần Tâm Anh              | ThS, Giảng viên KT            | Thành viên  |
|               | Đinh Thị Thu Hà           | TS, Trưởng Bộ môn TCNH        | Thành viên  |
|               | Phạm Mỹ Linh              | CN, Thư ký khoa L&QLNN        | Thư ký      |
| <b>Nhóm 3</b> | <b>Nguyễn Thị Kim Huệ</b> | CN, Giám đốc nhân sự          | Trưởng nhóm |
|               | Trần Thị Phương           | CN, Chuyên viên NS            | Thành viên  |
|               | Mai Thị Cẩm Huyền         | ThS, Chuyên viên NS           | Thành viên  |
|               | Lê Phạm Minh Tuyền        | ThS, Chuyên viên ĐBCL         | Thư ký      |
| <b>Nhóm 4</b> | <b>Lê Hữu Bằng</b>        | ThS, Trưởng phòng HC&QTTB     | Trưởng nhóm |
|               | Đặng Xuân Chính           | ThS, Chuyên viên QTTB         | Thành viên  |
|               | Ngô Thị Mây               | CN, Quản lý KTX               | Thành viên  |
|               | Trần Thị Sáu              | CN, Chuyên viên HC            | Thành viên  |
|               | Phan Thị Thu Thảo         | CN, Chuyên viên HC            | Thành viên  |
|               | Nguyễn Hữu Phước          | KS, tổ IT                     | Thành viên  |
|               | Vũ Thị Lê                 | ThS, GD Thư viện              | Thành viên  |
|               | Lê Thị Lan Hương          | ThS, Phó GD TT KN&HTSV        | Thư ký      |
| <b>Nhóm 5</b> | <b>Đinh Văn Hương</b>     | ThS, Q. Trưởng phòng Đào tạo  | Trưởng nhóm |
|               | Lê Trung Nghĩa            | ThS, Phó trưởng phòng Đào tạo | Thành viên  |
|               | Huỳnh Hoàng Anh           | ThS, Chuyên viên ĐT           | Thành viên  |
|               | Đinh Văn Huy              | CN, Chuyên viên ĐT            | Thành viên  |
|               | Trần Thị Hoàng Mai        | CN, Chuyên viên ĐBCL          | Thư ký      |

(Danh sách gồm có 26 người)



## Phụ lục III. KẾ HOẠCH TỰ GIÁ NGÀNH LUẬT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 7A /KH-DHTBD

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 5 năm 2022

### KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT

#### 1. Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá (TĐG) giúp Trường tự xác định những điểm mạnh, những hạn chế, để ra kế hoạch hoạt động nhằm liên tục cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời khẳng định thương hiệu, uy tín của Trường.

Đăng ký kiểm định chất lượng.

#### 2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD.

Chu kỳ đánh giá 5 năm: 2018-2022

#### 3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;
- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018 của Cục Quản lý chất lượng về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

#### 4. Hội đồng tự đánh giá

##### 4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Luật được thành lập theo Quyết định số 188/QĐ-ĐHTBD ngày 17 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Thái Bình

Dương, Hội đồng gồm có 13 thành viên (có danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách gồm 26 người (có danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện nhiệm vụ (có danh sách kèm theo)

| TT | Tiêu chuẩn                                   | Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng | Ghi chú |
|----|--|---|--|---------|
| 1  | Tiêu chuẩn 1<br>Tiêu chuẩn 2<br>Tiêu chuẩn 3 | Nhóm 1                                  | 01/04/2022 – 15/08/2022                    |         |
| 2  | Tiêu chuẩn 4<br>Tiêu chuẩn 5                 | Nhóm 2                                  | 01/04/2022 – 15/08/2022                    |         |
| 3  | Tiêu chuẩn 6<br>Tiêu chuẩn 7                 | Nhóm 3                                  | 01/04/2022 – 15/08/2022                    |         |
| 4  | Tiêu chuẩn 8<br>Tiêu chuẩn 9                 | Nhóm 4                                  | 01/04/2022 – 15/08/2022                    |         |
| 5  | Tiêu chuẩn 10<br>Tiêu chuẩn 11               | Nhóm 5                                  | 01/04/2022 – 15/08/2022                    |         |
| 6  | Báo cáo TDG,<br>danh mục MC                  | Ban Thư ký                              | 16/08/2022 – 30/11/2022                    |         |

#### 5. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

Ban Thư ký, các nhóm chuyên trách là nguồn nhân lực chính phục vụ công tác tự đánh giá của Nhà trường. Ngoài ra, tùy tình hình thực tế khi triển khai công tác tự đánh giá, Nhà trường có thể huy động thêm cán bộ - giảng viên - nhân viên từ các đơn vị.

Kinh phí sẽ bao gồm các khoản chi cho việc tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo, thuê chuyên gia tư vấn, thực hiện khảo sát, do Phòng Đảm bảo chất lượng lập bảng dự trù chi tiết trình Hội đồng trường, Ban giám hiệu phê duyệt.

Việc mua sắm các trang thiết bị cần thiết phát sinh phục vụ công tác tự đánh giá do các đơn vị đề xuất thông qua Phòng Hành chính & Quản trị thiết bị.

#### 6. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Tùy tình hình thực tế, các nhóm công tác có thể đề xuất thêm các hoạt động hỗ trợ việc thu thập thông tin minh chứng từ nguồn ngoài Trường, thông qua Phòng Đảm bảo chất lượng.

#### 7. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Thuê chuyên gia tập huấn về xây dựng CTĐT theo định hướng OBE và tự đánh giá chương trình đào tạo: 3 ngày.

#### 8. Thời gian biểu

Thời gian triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo theo lịch trình như sau:

| Thời gian                                 | Nội dung hoạt động  |
|---|---|
| <b>Tuần 1 – 2</b><br>(01/04 - 14/04/2022) | <ol style="list-style-type: none"><li>Họp BGH và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT (Khoa Luật và QLNN) để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.</li><li>Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT.</li><li>Họp Hội đồng TĐG CTĐT để:<ul style="list-style-type: none"><li>Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG;</li><li>Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;</li><li>Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;</li><li>Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.</li></ul></li></ol>        |
| <b>Tuần 3 – 4</b><br>(15/04 - 29/04/2022) | <ol style="list-style-type: none"><li>Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.</li><li>Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan</li><li>Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua:<ul style="list-style-type: none"><li>Bản kế hoạch TĐG CTĐT;</li><li>Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT);</li><li>Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.</li></ul></li></ol> |

| Thời gian                                  | Nội dung hoạt động  |
|--|---|
| <b>Tuần 5 – 8</b><br>(30/04 - 28/05/2022)  | 1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.<br>2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.<br>3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.<br>4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được.<br>5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. |
| <b>Tuần 9 – 15</b><br>(29/05 - 18/07/2022) | 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).<br>2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).  |
| <b>Tuần 16</b><br>(19/07 - 25/07/2022)     | Hội đồng TĐG CTĐT:<br>- Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;<br>- Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG;<br>- Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;<br>- Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;<br>- Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.   |
| <b>Tuần 17-18</b><br>(26/07 - 09/08/2022)  | 1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).<br>2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.   |
| <b>Tuần 19-21</b><br>(10/08 - 23/08/2022)  | 1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.   |

| Thời gian                                 | Nội dung hoạt động  |
|---|---|
|   | 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, .... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TDG.  |
| <b>Tuần 22-23</b><br>(24/08 - 06/09/2022) | 1. Hội đồng TDG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TDG theo các ý kiến phản biện.<br>2. Hội đồng TDG CTĐT thông qua báo cáo TDG lần cuối và nộp báo cáo TDG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và Hiệu trưởng để xem xét.<br>3. Hoàn thiện báo cáo TDG. |
| <b>Tuần 24</b><br>(07/09 - 15/09/2022)    | 1. Nhà trường gửi báo cáo TDG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT.<br>2. Ban Thư ký, Phòng ĐBCL bảo quản báo cáo TDG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TDG.   |

**Nơi nhận:**

- Cục Quản lý chất lượng (để b/c);
- Hội đồng TDG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: HC, ĐBCL.


  
**TS. Nguyễn Thanh Toại**

## Phụ lục IV. DANH MỤC MINH CHỨNG

### TIÊU CHÍ 1.1

*Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng  | Số, ngày/tháng ban hành                  | Nơi ban hành        | Ghi chú |
|---------------|---|--|---------------------|---------|
| H01.01.01.01  | Chương trình đào tạo ngành Luật   | Số 138/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020           | ĐH TBD              |         |
| H01.01.01.02  | Khung trình độ quốc gia   | Số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016           | Thủ tướng chính phủ |         |
|               | Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ cao đẳng, đại học | Số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/04/2010       | Bộ GD&ĐT            |         |
| H01.01.01.03  | Quyết định về việc thay đổi chuẩn đầu ra các ngành đào tạo                              | Số 03/QĐ-ĐHTBD 03/03/2018                | ĐH TBD              |         |
| H01.01.01.04  | QĐ Ban hành Chương trình đào tạo, CDR năm 2020  | Số 138/QĐ-ĐHTBD ngày 25 tháng 9 năm 2020 | ĐH TBD              |         |

|              |  |   |                        |   |
|--------------|--|---|------------------------|---|
| H01.01.01.05 | QĐ thành lập Ban chỉ đạo xây dựng chiến lược                                       | -Số 01/QĐ-ĐHTBD-HĐQT ngày 12/03/2020<br>- Số 03/QĐ-ĐHTBD-HĐQT ngày 21/05/2020 | ĐH TBD                 | Có phân công nhân sự phụ trách chương trình đào tạo |
|              | DM các biên bản họp P.ĐT; Họp Khoa   | Danh mục  | ĐH TBD                 | Có cập nhật đến CTĐT                                |
|              | DM các Báo cáo kết quả khảo sát: DN, cựu SV, GV liên quan đến chương trình đào tạo | Danh mục  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |   |
| H01.01.01.06 | Danh mục đề cương môn học ngành Luật   | Danh mục  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |   |
| H01.01.01.07 | Bảng thống kê so sánh CDR của CTĐT ngành Luật qua các năm                          | Bảng thống kê   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |   |
| H01.01.01.08 | Khảo sát đánh giá chương trình đào tạo ngành Luật                                  | Danh mục  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |   |

### TIÊU CHÍ 1.2

*Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng                  | Số, ngày/tháng ban hành        | Nơi ban hành | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------|---------|
| H01.01.02.01  | Chương trình đào tạo ngành Luật | Số 138/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020 | ĐH TBD       |         |

|              |   |                                 |                        |  |
|--------------|---|---------------------------------|------------------------|--|
| H01.01.02.02 | Danh mục CDR và ĐCCT ngành Luật   | Danh mục                        | ĐH TBD                 |  |
| H01.01.02.03 | Mẫu đề cương chi tiết qua các năm   | Các mẫu đề cương                | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
| H01.01.02.04 | Quyết định v/v phân công GV đảm nhận học phần                                     | Số 158/QĐ-ĐHTBD ngày 27/01/2017 | ĐH TBD                 |  |
| H01.01.02.05 | Website <a href="http://pou.edu.vn(tbd.edu.vn)">http://pou.edu.vn(tbd.edu.vn)</a> | Website trường                  | ĐH TBD                 |  |
|              | Tập hình ảnh công thông tin đào tạo tín chỉ ĐHTBD                                 | Hình ảnh                        | ĐH TBD                 |  |
| H01.01.02.06 | Tập Kế hoạch tuần sinh hoạt đầu kỳ qua các năm                                    | 2018-2022                       | ĐH TBD                 |  |
| H01.01.02.07 | Sổ tay sinh viên các năm  | 2018-2022                       | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |

### TIÊU CHÍ 1.3

*Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng   | Số, ngày/tháng ban hành          | Nơi ban hành | Ghi chú |
|---------------|--|----------------------------------|--------------|---------|
| H01.01.03.01  | Quy trình Xây dựng, thẩm định, ban hành và cập nhật và tổ chức đánh giá chương trình đào tạo của Trường ĐH TBD | Số 122B/QĐ-ĐHTBD ngày 05/10/2019 | ĐH TBD       |         |
|               | Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Số 20/KH-ĐHTBD ngày 10/10/2019   | ĐH TBD       |         |



|              |   |  |  |  |
|--------------|---|--|--|--|
|              | TB về việc triển khai kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT   | Số 164A/TB-ĐHTBD ngày 15/10/2019   | ĐH TBD                                 |  |
|              | Giấy đề nghị thành lập Tổ công tác rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT                                       | Ngày 15/11/2019  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | KH thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT   | Số 25A/KH-ĐHTBD ngày 10/11/2019  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Báo cáo kết quả về thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT | 25/01/2020   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | BC đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện  | Ngày 20/02/2020  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | BC chi tiết về những nội dung cần rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Ngày 30/3/2020   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | BC tổng hợp về những nội dung cần rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Ngày 26/4/2020   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Sổ theo dõi sửa đổi tài liệu, hồ sơ chương trình đào tạo  | Bảng theo dõi  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                 |  |
| H01.01.03.02 | Biên bản họp về rà soát quy trình thiết kế, đánh giá chương trình đào tạo                                   | - Ngày 10/10/2018<br>- Ngày 30/8/2018<br>- Số 03/BBH-ĐHTBD ngày 19/01/2018<br>- Ngày 10/11/2020<br>- Ngày 04/11/2020 | ĐH TBD                                 |  |

|              |  |                                  |  |  |
|--------------|--|----------------------------------|--|--|
| H01.01.03.03 | Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Số 20/KH-ĐHTBD ngày 10/10/2019   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                 |  |
|              | TB việc triển khai kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT   | Số 164A/TB-ĐHTBD ngày 15/10/2019 | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                 |  |
|              | Giấy đề nghị thành lập Tổ công tác rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Ngày 15/11/2019                  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Kế hoạch thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Số 25A/KH-ĐHTBD ngày 10/11/2019  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Báo cáo kết quả về thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT    | Ngày 25/01/2020                  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện  | Ngày 20/02/2020                  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Báo cáo chi tiết về những nội dung cần rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT                                      | Ngày 30/3/2020                   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Báo cáo tổng hợp về những nội dung cần rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT                                      | Ngày 26/4/2020                   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Bảng so sánh CTĐT của ĐHTBD với CTĐT của CSGD đối sánh   | Bảng so sánh                     | Phòng Đào tạo                          |  |
| H01.01.03.04 | Mẫu đề cương chi tiết (năm 2018; 2020)   | Mẫu đề cương                     | ĐH TBD - Phòng ĐBCL                    |  |
| H01.01.03.05 | Quy trình Xây dựng, thẩm định, ban hành và cập nhật và tổ chức đánh giá chương trình đào tạo của Trường ĐH TBD | Số 122B/QĐ-ĐHTBD ngày 05/10/2019 | ĐH TBD                                 |  |

|              |   |                                  |  |  |
|--------------|---|----------------------------------|--|--|
|              | Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT   | Số 20/KH-ĐHTBD ngày 10/10/2019   | ĐH TBD                                 |  |
|              | TB về việc triển khai kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT   | Số 164A/TB-ĐHTBD ngày 15/10/2019 | ĐH TBD                                 |  |
|              | Giấy đề nghị thành lập Tổ công tác rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT                                       | Ngày 15/11/2019                  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | KH thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT   | Số 25A/KH-ĐHTBD ngày 10/11/2019  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Báo cáo kết quả về thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT | 25/01/2020                       | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | BC đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện  | Ngày 20/02/2020                  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | BC chi tiết về những nội dung cần rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Ngày 30/3/2020                   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | BC tổng hợp về những nội dung cần rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Ngày 26/4/2020                   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
| H01.01.03.06 | Bảng thống kê CTĐT 8 ngành  | Bảng thống kê                    | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                 |  |
|              | Hình ảnh chụp công bố CTĐT 8 ngành (website)  | Hình ảnh                         | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                 |  |
|              | Sổ tay SV 2017-2020   | Sổ tay                           | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                 |  |
| H01.01.03.07 | Ma trận và chuẩn đầu ra các ngành năm 2020  | Ngày 10/8/2020                   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                 |  |

|              |  |                                |  |  |
|--------------|--|--------------------------------|--|--|
|              | Bảng kế hoạch học kỳ trong CTĐT  | Số 138/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020 | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                 |  |
|              | Đề cương 2020  | Danh mục                       | ĐH TBD - Phòng ĐBCL                    |  |
| H01.01.03.08 | Quyết định ban hành CTĐT 2020  | Số 138/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020 | ĐH TBD                                 |  |
| H01.01.03.09 | BC đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện                               | Ngày 20/02/2020                | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
| H01.01.03.10 | CTĐT 2020  | Số 138/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020 | ĐH TBD                                 |  |
| H01.01.03.11 | DM các Báo cáo kết quả khảo sát: DN, cựu SV, GV liên quan đến chương trình đào tạo | Danh mục                       | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                 |  |
| H01.01.03.12 | Bảng thống kê các nội dung điều chỉnh cập nhật đề cương chi tiết các năm           | Bảng thống kê                  | ĐH TBD                                 |  |

## TIÊU CHÍ 2.1

### *Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng   | Số, ngày/tháng ban hành  | Nơi ban hành | Ghi chú |
|---------------|--|--|--------------|---------|
| H02.02.01.01  | Bản mô tả CTĐT và ĐCCT                                     | Năm 2018-2022  | ĐH TBD       |         |
| H02.02.01.02  | Tập tài liệu quảng bá tuyển sinh, facebook, đường link,... | Tài liệu, link face:<br><a href="https://www.facebook.com/TruongDaihocThaiBinhDuong">https://www.facebook.com/TruongDaihocThaiBinhDuong</a> ,<br>website: tbd.edu.vn | ĐH TBD       |         |

|              |  |                                  |  |  |
|--------------|--|----------------------------------|--|--|
| H02.02.01.03 | Quy trình Xây dựng, thẩm định, ban hành và cập nhật và tổ chức đánh giá chương trình đào tạo của Trường ĐH TBD | Số 122B/QĐ-ĐHTBD ngày 05/10/2019 | ĐH TBD                                 |  |
|              | Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Số 20/KH-ĐHTBD ngày 10/10/2019   | ĐH TBD                                 |  |
|              | TB về việc triển khai kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Số 164A/TB-ĐHTBD ngày 15/10/2019 | ĐH TBD                                 |  |
|              | Giấy đề nghị thành lập Tổ công tác rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT (8 ngành của 3 khoa - 3 giấy đề nghị)    | Ngày 15/11/2019                  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | KH thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Số 25A/KH-ĐHTBD ngày 10/11/2019  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Báo cáo kết quả về thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT    | 25/01/2020                       | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | BC đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện   | Ngày 20/02/2020                  | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | BC chi tiết về những nội dung cần rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT   | Ngày 30/3/2020                   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | BC tổng hợp về những nội dung cần rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT   | Ngày 26/4/2020                   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
| H02.02.01.04 | DM các Báo cáo kết quả khảo sát: DN, cựu SV, GV liên quan đến chương trình đào tạo                             | Danh mục                         | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                 |  |

**TIÊU CHÍ 2.2****Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật**

| <b>Mã minh chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>                         | <b>Số, ngày/tháng ban hành</b>  | <b>Nơi ban hành</b>    | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------|---|---|------------------------|----------------|
| H02.02.02.01         | Bộ đề cương học phần chi tiết                 | Bộ đề cương   | ĐH TBD                 |                |
| H02.02.02.02         | Quyết định v/v phân công GV đảm nhận học phần | Số 158/QĐ-ĐHTBD ngày 27/01/2017   | ĐH TBD                 |                |
| H02.02.02.03         | Kế hoạch giảng dạy qua các học kỳ             | Danh mục  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |                |
| H02.02.02.04         | Thời khóa biểu các học kỳ                     | Danh mục  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |                |
|                      | Thông báo đăng ký học phần các khóa           | - Số 80/TB-ĐHTBD ngày 05/6/2020<br>- Số 128/TB-ĐHTBD ngày 24/8/2020<br>- Số 08/TB-ĐHTBD ngày 21/01/2020<br>- Số 170/TB-ĐHTBD ngày 05/6/2018<br>- Số 276/TB-ĐHTBD ngày 15/9/2018 | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |                |
| H02.02.02.05         | Quy định về việc đăng ký học phần             | - Số 77/TB-ĐHTBD ngày 20/5/2017<br>- Số 21/QĐ-ĐHBD ngày 12/2/2020   | ĐH TBD                 |                |
|                      | Phần mềm quản lý đào tạo                      | Đường link, Hình ảnh  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |                |

|              |  |                              |                        |  |
|--------------|--|------------------------------|------------------------|--|
| H02.02.02.06 | Quyết định ban hành: "Quy định đánh giá quá trình và thi kết thúc học kỳ"                  | Số 25/QĐ-TBD ngày 18/02/2014 | ĐH TBD                 | Điều 3. Đánh giá quá trình: có nội dung công bố đề cương học phần                            |
| H02.02.02.07 | Quyết định ban hành quy định thực hiện kế hoạch đào tạo tại trường đại học Thái Bình Dương | Số 59/QĐ-TBD ngày 16/4/2014  | ĐH TBD                 | Điều 6. Trách nhiệm giảng viên (6.1.3): có nội dung công bố Đề cương giảng dạy tới sinh viên |
|              | Website <a href="http://pou.edu.vn(tbd.edu.vn)">http://pou.edu.vn(tbd.edu.vn)</a>          | Website trường               | ĐH TBD                 | Mục phòng đào tạo  |
| H02.02.02.08 | Tập hình ảnh cổng thông tin đào tạo tin chỉ ĐHTBD  | Hình ảnh                     | ĐH TBD                 |  |
|              | Tập Kế hoạch tuần sinh hoạt đầu kỳ qua các năm   | 2016-2020                    | ĐH TBD                 |  |
| H02.02.02.09 | Sổ tay sinh viên các năm   | 2017-2020                    | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |

### TIÊU CHÍ 2.3

**Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận**

| Mã minh chứng | Tên minh chứng           | Số, ngày/tháng ban hành | Nơi ban hành           | Ghi chú |
|---------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|---------|
| H02.02.03.01  | Phần mềm quản lý đào tạo | Đường link, Hình ảnh    | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |         |

|              |  |                              |                        |  |
|--------------|--|------------------------------|------------------------|--|
| H02.02.03.02 | Quyết định ban hành: "Quy định đánh giá quá trình và thi kết thúc học kỳ"          | Số 25/QĐ-TBD ngày 18/02/2014 | ĐH TBD                 | Điều 3.<br>Đánh giá quá trình: có nội dung công bố đề cương học phần |
| H02.02.03.03 | DM các Báo cáo kết quả khảo sát: DN, cựu SV, GV liên quan đến chương trình đào tạo | Danh mục                     | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |

### TIÊU CHÍ 3.1

#### *Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng   | Số, ngày/tháng ban hành         | Nơi ban hành           | Ghi chú |
|---------------|--|---------------------------------|------------------------|---------|
| H03.03.01.01  | Danh Mục các Quyết định ban hành CĐR CTĐT                                | Danh mục                        | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |         |
|               | Danh Mục các Quyết định ban hành CTĐT                                    | Danh mục                        | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |         |
| H03.03.01.02  | Quyết định phân công giảng viên đảm nhận học phần                        | Số 158/QĐ-ĐHTBD ngày 27/10/2017 | ĐH TBD                 |         |
|               | Đề cương chi tiết các môn học  | Danh mục                        | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |         |
| H03.03.01.03  | Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTBD           | Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |         |
|               | Quyết định ban hành "Quy định đánh giá quá trình và thi kết thúc học kỳ" | Số 25/QĐ-TBD ngày 18/02/2014    | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |         |



|              |   |                                 |  |  |
|--------------|---|---------------------------------|--|--|
|              | Quyết định ban hành quy định về đánh giá quá trình và thi học kỳ                    | Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2018   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL                    |  |
|              | Mô tả điểm môn học theo Rubric  | Danh mục đề cương các môn       | ĐH TBD - Phòng ĐBCL                    |  |
| H03.03.01.04 | Danh mục Đề cương chi tiết môn nền tảng   | Danh mục                        | ĐH TBD - Phòng ĐBCL                    |  |
| H03.03.01.05 | Danh mục Đề cương chi tiết môn cơ sở ngành  | Danh mục                        | ĐH TBD - Phòng ĐBCL                    |  |
| H03.03.01.06 | Danh mục Đề cương chi tiết môn cơ sở chuyên ngành                                   | Danh mục                        | ĐH TBD - Phòng ĐBCL                    |  |
| H03.03.01.07 | Danh mục Kế hoạch giảng dạy các học kỳ  | Danh mục                        | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                 |  |
| H03.03.01.08 | Sổ điểm giảng viên  | Mẫu sổ                          | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
| H03.03.01.09 | Quy định trách nhiệm, quyền hạn và xử lý kỷ luật sinh viên vi phạm trong các kỳ thi | Số 138/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019 | ĐH TBD - Phòng ĐBCL                    |  |
|              | Quyết định xử lý SV vi phạm; Biên bản xử lý vi phạm                                 | Số 21/QĐ-ĐHTBD ngày 13/3/2019   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL                    |  |
|              | Quyết định xử lý SV vi phạm; Biên bản xử lý vi phạm                                 | Số 167/QĐ-ĐHTBD ngày 29/12/2017 | ĐH TBD - Phòng ĐBCL                    |  |

### TIÊU CHÍ 3.2

*Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng                        | Số, ngày/tháng ban hành | Nơi ban hành           | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------|-------------------------|------------------------|---------|
| H03.03.02.01  | Danh mục đề cương chi tiết ngành Luật | Danh mục                | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |         |

|              |  |                                |  |  |
|--------------|--|--------------------------------|--|--|
| H03.03.02.02 | Chương trình đào tạo ngành Luật                              | Số 138/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020 | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                 |  |
| H03.03.02.03 | Danh mục báo cáo thống kê khảo sát về CTĐT các bên liên quan | Danh mục                       | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Biên bản họp Khoa Luật và Quản lý Nhà nước                   | Danh mục                       | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
| H03.03.02.04 | Ma trận chuẩn đầu ra ngành Luật                              | Bảng ma trận                   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
| H03.03.02.05 | Dự thảo ĐCCT các giảng viên khoa Luật và Quản lý Nhà nước    | Dự thảo                        | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
| H03.03.02.06 | Website, tờ rơi, tài liệu tuyển sinh đăng thông tin về CTĐT  | Đường link, hình ảnh           | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |

### TIÊU CHÍ 3.3

*Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng                               | Số, ngày/tháng ban hành        | Nơi ban hành           | Ghi chú   |
|---------------|--|--------------------------------|------------------------|-----------|
| H03.03.03.01  | Bảng thống kê CTĐT 8 ngành                   | Bảng thống kê                  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |           |
|               | Hình ảnh chụp công bố CTĐT 8 ngành (website) | Hình ảnh                       | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |           |
|               | Sổ tay SV 2018-2022                          | Sổ tay                         | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |           |
| H03.03.03.02  | Ma trận và chuẩn đầu ra các ngành năm 2020   | Ngày 10/8/2020                 | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |           |
|               | Bảng kế hoạch học kỳ trong CTĐT              | Số 138/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020 | ĐH TBD - Phòng Đào tạo | Phụ lục 3 |
|               | Đề cương 2020                                | Danh mục                       | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |           |

|              |  |                                |  |  |
|--------------|--|--------------------------------|--|--|
| H03.03.03.03 | Quyết định ban hành CTĐT 2020                        | Số 138/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020 | ĐH TBD                                 |  |
| H03.03.03.04 | BC đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện | Ngày 20/02/2020                | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |

#### TIÊU CHÍ 4.1

*Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên liên quan*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng  | Số, ngày/tháng ban hành                             | Nơi ban hành | Ghi chú |
|---------------|---|---|--------------|---------|
| H04.04.01.01  | Định hướng phát triển Trường ĐH Thái Bình Dương đến năm 2025, tầm nhìn 2035   | Số 06/NQ-HĐQT-POU.2016, ngày 29/04/2016             | ĐH TBD       |         |
| H04.04.01.02  | Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030   | Số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019                 | ĐH TBD       |         |
| H04.04.01.03  | Thư mời quý học giả, nhà giáo và anh/chị sinh viên, học sinh tham gia hội thảo xây dựng chiến lược                            | Hình ảnh  | ĐH TBD       |         |
|               | Biên bản họp xây dựng chiến lược (tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục,..) với sự tham gia các bên liên quan | Ngày 08-09/3/2019, Ngày 29/03/2019, Ngày 05/04/2019 | ĐH TBD       |         |
|               | Hình ảnh + Các sản phẩm làm việc của các Nhóm chiến lược  | Hình ảnh  | ĐH TBD       |         |
|               | Kế hoạch tổ chức lễ công bố chiến lược  | Số 18/KH-ĐHTBD ngày 04/11/2019                      | ĐH TBD       |         |
| H04.04.01.04  | Biên bản nội dung họp chiến lược POU  | Ngày 29/03/2019, Ngày 05/04/2019                    | ĐH TBD       |         |

|              |  |   |  |  |
|--------------|--|---|--|--|
|              | Phiếu khảo sát và báo cáo thống kê tổng kết về mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với TN, SM của TBDU giai đoạn chiến lược 2016 | Ngày 07/12/2017   | ĐH TBD                                 |  |
|              | Phiếu khảo sát và báo cáo thống kê tổng kết về mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với TN, SM của TBDU giai đoạn chiến lược 2019 | Ngày 18/11/2019   | ĐH TBD                                 |  |
|              | Kế hoạch hành động chiến lược giai đoạn 2020-2025  | Số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019   | ĐH TBD                                 |  |
| H04.04.01.05 | Bảng thống kê kết quả khảo sát giảng viên và môn học qua các năm   | - Ngày 20/9/2016<br>- Ngày 26/12/2017<br>- Ngày 20/12/2018<br>- Ngày 27/12/2019<br>- Ngày 14/8/2020 | ĐH TBD - Phòng ĐBCL                    |  |
|              | Danh mục biên bản rà soát khả năng phát triển giảng viên cơ hữu với từng đơn vị  | Danh mục  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự                 |  |
| H04.04.01.06 | Thống kê các khóa tập huấn, hội thảo về chất lượng giảng dạy   | Bảng thống kê   | ĐH TBD                                 |  |
| H04.04.01.07 | Thống kê phương pháp giảng dạy trong đề cương môn học  | Bảng thống kê   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Thống kê các môn học thiết kế đồ án, cộng đồng   | Bảng thống kê   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Tập tài liệu về hội thảo giáo dục khai phóng   | Tài liệu  | ĐH TBD                                 |  |

#### **TIÊU CHÍ 4.2**

*Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng   | Số, ngày/tháng ban hành                             | Nơi ban hành | Ghi chú |
|---------------|--|---|--------------|---------|
| H04.04.01.01  | Định hướng phát triển Trường ĐH Thái Bình Dương đến năm 2025, tầm nhìn 2035  | Số 06/NQ-HĐQT-POU.2016, ngày 29/04/2016             | ĐH TBD       |         |
| H04.04.01.02  | Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030  | Số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019                 | ĐH TBD       |         |
| H04.04.01.03  | Thư mời quý học giả, nhà giáo và anh/chị sinh viên, học sinh tham gia hội thảo xây dựng chiến lược                                     | Hình ảnh  | ĐH TBD       |         |
|               | Biên bản họp xây dựng chiến lược (tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục,..) với sự tham gia các bên liên quan          | Ngày 08-09/3/2019, Ngày 29/03/2019, Ngày 05/04/2019 | ĐH TBD       |         |
|               | Hình ảnh + Các sản phẩm làm việc của các Nhóm chiến lược   | Hình ảnh  | ĐH TBD       |         |
|               | Kế hoạch tổ chức lễ công bố chiến lược   | Số 18/KH-ĐHTBD ngày 04/11/2019                      | ĐH TBD       |         |
| H04.04.01.04  | Biên bản nội dung họp chiến lược POU   | Ngày 29/03/2019, Ngày 05/04/2019                    | ĐH TBD       |         |
|               | Phiếu khảo sát và báo cáo thống kê tổng kết về mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với TN, SM của TBDU giai đoạn chiến lược 2016 | Ngày 07/12/2017                                     | ĐH TBD       |         |

|              |  |   |  |  |
|--------------|--|---|--|--|
|              | Phiếu khảo sát và báo cáo thống kê tổng kết về mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với TN, SM của TBDU giai đoạn chiến lược 2019 | Ngày 18/11/2019   | ĐH TBD                                 |  |
|              | Kế hoạch hành động chiến lược giai đoạn 2020-2025  | Số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019   | ĐH TBD                                 |  |
| H04.04.01.05 | Bảng thống kê kết quả khảo sát giảng viên và môn học qua các năm   | - Ngày 20/9/2016<br>- Ngày 26/12/2017<br>- Ngày 20/12/2018<br>- Ngày 27/12/2019<br>- Ngày 14/8/2020 | ĐH TBD - Phòng ĐBCL                    |  |
|              | Danh mục biên bản rà soát khả năng phát triển giảng viên cơ hữu với từng đơn vị  | Danh mục  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự                 |  |
| H04.04.01.06 | Thống kê các khóa tập huấn, hội thảo về chất lượng giảng dạy   | Bảng thống kê   | ĐH TBD                                 |  |
| H04.04.01.07 | Thống kê phương pháp giảng dạy trong đề cương môn học  | Bảng thống kê   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Thống kê các môn học thiết kế đồ án, cộng đồng   | Bảng thống kê   | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Tập tài liệu về hội thảo giáo dục khai phóng   | Tài liệu  | ĐH TBD                                 |  |

### TIÊU CHÍ 4.3

**Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học**

| Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
|---------------|----------------|-------------------------|--------------|---------|
|---------------|----------------|-------------------------|--------------|---------|

|              |  |                                      |   |  |
|--------------|--|--------------------------------------|---|--|
| H04.04.03.01 | Danh mục các Quyết định ban hành CTĐT các năm                                | Danh mục                             | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                                |  |
| H04.04.03.02 | Các học phần về kỹ năng mềm, phương pháp nghiên cứu/học tập                  | Bảng thống kê                        | ĐH TBD - Phòng Đào tạo, khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Các đề cương môn học lồng ghép học tập từ thực tế                            | Bảng thống kê                        | ĐH TBD - Phòng Đào tạo, khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
|              | Tập các hình ảnh học tập thực tế của SV                                      | Hình ảnh                             | ĐH TBD - Phòng Đào tạo, khoa Luật và Quản lý Nhà nước |  |
| H04.04.03.03 | Các đề cương môn học áp dụng hình thức seminar, hệ thống E-learning, Meets   | Bảng thống kê                        | ĐH TBD - các khoa                                     |  |
|              | Thông báo triển khai dạy học online mùa dịch                                 | Số 45/TB-ĐHTBD ngày 01/4/2020        | ĐH TBD - Phòng Đào tạo                                |  |
| H04.04.03.04 | Các thông báo, kế hoạch thực tập, thực tế cho sinh viên                      | Danh mục                             | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước                |  |
|              | Hình ảnh sinh viên đi thực tập thực tế                                       | Hình ảnh                             | ĐH TBD - Khoa Luật và Quản lý Nhà nước                |  |
| H04.04.03.05 | Đề án thành lập trường   | Ngày 14/9/2008                       | Hội đồng sáng lập                                     |  |
|              | Quyết định giao đất cho Trường của UBND tỉnh Khánh Hòa                       | Số 856/QĐ-UBND ngày 04/04/2011       | UBND tỉnh Khánh Hòa                                   |  |
| H04.04.03.06 | Hợp đồng với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thiên An (phần mềm quản lý đào tạo) | Số 628/HĐKT/ĐHTBD-TA ngày 20/12/2017 | Ban giám hiệu   |  |
|              | Hợp đồng lắp đặt camera  | Số H001/2018/TP-TBD, ngày 02/10/2018 | Công ty TNHH Phát triển CN Trường Phát                |  |

|              |   |  |                        |  |
|--------------|---|--|------------------------|--|
|              | Hợp đồng kinh tế liên quan đến đầu tư hệ thống mạng wifi  | Số 01/T02/2017/PH-TBD ngày 08/02/2017                      | Ban giám hiệu          |  |
|              | Thông báo hướng dẫn sử dụng phần mềm đào tạo, email hướng dẫn dạy online                        | Số 45/TB-ĐHTBD, ngày 14/02/2019                            | Khoa IT                |  |
| H04.04.03.07 | Hình ảnh thư viện, giao diện, đường link phần mềm quản lý của thư viện                          | Hình ảnh   | ĐH TBD - Thư viện      |  |
|              | Thông báo email các chia sẻ hướng dẫn về tài liệu sách từ thư viện                              | Hình ảnh   | ĐH TBD - Thư viện      |  |
|              | Danh mục đầu sách thư viện  | Phần mềm thư viện  | ĐH TBD - Thư viện      |  |
|              | Danh sách phụ trách, nhân viên thư viện và chứng chỉ  | Danh sách  | ĐH TBD - Thư viện      |  |
| H04.04.03.08 | Các báo cáo kết quả khảo sát SV về môn học và GV  | - Ngày 20/12/2018<br>- Ngày 27/12/2019<br>- Ngày 14/8/2020 | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              | Danh mục biên bản đối thoại giữa Lãnh đạo các đơn vị và SV                                      | Danh mục   | ĐH TBD                 |  |
| H04.04.03.09 | Danh sách cử giảng viên cán bộ nhân viên học tập nâng cao trình độ                              | Danh sách  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Danh sách tổ chức tập huấn hội thảo hội nghị tại trường   | Danh sách  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Danh sách cử giảng viên cán bộ nhân viên đi đào tạo tập huấn hội nghị hội thảo bên ngoài trường | Danh sách  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Một số email thông báo tập huấn, tọa đàm nội bộ   | Hình ảnh email   | ĐH TBD                 |  |



**TIÊU CHÍ 5.1***Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR*

| <b>Mã minh chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>  | <b>Số, Ngày tháng năm ban hành</b>                                   | <b>Nơi ban hành</b>    | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------|--|--|------------------------|----------------|
| H05.05.01.01         | Danh mục các quyết định ban hành ban hành CĐR CTĐT                                       | Danh mục   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |                |
|                      | Danh mục các quyết định ban hành CTĐT  | Danh mục   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |                |
| H05.05.01.02         | Quyết định phân công giảng viên đảm nhận học phần  | - Số 158/QĐ-ĐHTBD ngày 27/10/2017<br>- Số 45/QĐ-ĐHTBD ngày 27/3/2019 | ĐH TBD                 |                |
|                      | Bản mô tả CTĐT/đề cương chi tiết các môn học/học phần* (Đề cương chi tiết các môn học)   | Danh mục   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |                |
| H05.05.01.03         | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành QTKD   | QĐ 03/QĐ-ĐHTBD ngày 03/3/2018  | ĐH TBD                 |                |
| H05.05.01.04         | Quy định đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Thái Bình Dương | QĐ 51/QĐ-ĐHTBD ngày 01/4/2018  | ĐH TBD                 |                |
| H05.05.01.05         | Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần   | Số 04/QĐ-ĐHTBD ngày 15/01/2018                                       | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |                |
|                      |  | Số 99/QĐ-ĐHTBD ngày 20/8/2018  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |                |

|              |  |                                  |                        |  |
|--------------|--|----------------------------------|------------------------|--|
|              |  | Số 135/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              | Quyết định điều chỉnh Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần                   | Số 51F/QĐ-ĐHTBD ngày 04/5/2020   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              | Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần (biểu mẫu)                           | Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              | Quy định, hướng dẫn viết báo cáo thực tập tốt nghiệp                               | Số 149A /QĐ-TBD ngày 27/5/2016   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              |  | Năm 2018                         | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              |  | Số 07/QĐ-ĐHTBD ngày 25/02/2019   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              |  | Số 22/QĐ-ĐHTBD ngày 12/02/2020   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              | Quy trình xét tốt nghiệp và tổ chức lễ tốt nghiệp                                  | Số 116A /QĐ-ĐHTBD ngày 20/3/2016 | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              |  | Số 31/QĐ-TBD ngày 09/3/2020      | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
| H05.05.01.06 | Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường Đại học Thái Bình Dương. | Số 53/QĐ-TBD ngày 01/3/2016      | ĐH TBD                 |  |
|              |  | Số 67/QĐ-TBD ngày 19/6/2017      | ĐH TBD                 |  |
|              |  | Số 15/QĐ-ĐHTBD ngày 01/3/2019    | ĐH TBD                 |  |

|              |  |   |                        |  |
|--------------|--|---|------------------------|--|
|              | Quy định chức năng nhiệm vụ của phòng ĐBCL   | Số 121C/QĐ-ĐHTBD ngày 01/10/2020  | ĐH TBD                 |  |
|              | Quy định chức năng nhiệm vụ của phòng Đào tạo  |   | ĐH TBD                 |  |
|              | Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần   | Số 04/QĐ-TBD ngày 15/01/2018  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              |  | Số 99/QĐ-ĐHTBD ngày 20/8/2018   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              |  | Số 135/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              | Quyết định điều chỉnh Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần   | Số 51F/QĐ-ĐHTBD ngày 04/5/2020  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              | Quyết định ban hành "Quy định đánh giá quá trình và thi kết thúc học kỳ"   | Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2018   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              | Quyết định ban hành quy trình coi thi, giám sát và chấm thi kết thúc học phần  | Số 136/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
| H05.05.01.07 | Bảng tiêu chí đánh giá/thang điểm/mẫu phiếu đánh giá khóa học/môn học, đề tài/dự án, luận văn, luận án, bài thi định kỳ/cuối kỳ/cuối khóa* | - Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020, Chương III. Đánh giá kết quả học tập. | ĐH TBD                 |  |
| H05.05.01.08 | Quy định về đánh giá quá trình và thi học kỳ   | Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2018   | ĐH TBD                 |  |
| H05.05.01.09 | Danh Mục các Quyết định ban hành CTĐT  | Danh mục  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |

|              |   |  |                        |  |
|--------------|---|--|------------------------|--|
|              | Quy định đào tạo năm 2018   | Số 51/QĐ-ĐHTBD ngày 01/4/2018              | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              | Quy định đào tạo liên thông   | Số 130/QĐ-ĐHTBD ngày 01/01/2019            | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              | Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTBD  | Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020            | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              | Điều kiện tốt nghiệp về ngoại ngữ, Tin học đối với sinh viên bậc ĐH đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2017 | Số 162/QĐ-ĐHTBD ngày 08/12/2017            | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              | Điều kiện tốt nghiệp về ngoại ngữ, Tin học đối với sinh viên trường ĐHTBD                                   | Số 02/QĐ-ĐHTBD ngày 08/01/2020             | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
| H05.05.01.10 | <b><i>Văn bản thể hiện quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH,... được rà soát, điều chỉnh</i></b>            |  |                        |  |
|              | Kế hoạch rà soát Đề cương chi tiết  | Kế hoạch rà soát của khoa định kỳ hàng năm | ĐH TBD - các khoa      |  |
|              | Kế hoạch rà soát quy trình tổ chức thi  | Số 236B/TB-ĐHTBD ngày 09/8/2018            | ĐH TBD                 |  |
|              |   | Số 267A/TB-ĐHTBD ngày 07/10/2019           | ĐH TBD                 |  |
|              | Danh mục Biên bản họp Khoa  | Danh mục                                   | ĐH TBD - các khoa      |  |
|              | Quy trình điều chỉnh điểm (mẫu phiếu điều chỉnh)  | Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 21/3/2018              | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |

|   |  |  |                        |  |
|---|--|--|------------------------|--|
|   | Các thống kê tình hình kỳ thi  | Báo cáo hàng kỳ  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|   | Quyết định điều chỉnh Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần   | Số 51F/QĐ-ĐHTBD ngày 04/5/2020                                       | ĐH TBD                 |  |
| <b>TIÊU CHÍ 5.2</b>   |  |  |                        |  |
| <b>Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH</b> |  |  |                        |  |
| H05.05.02.01  | <i>Quy định đào tạo/thi, kiểm tra, đánh giá*</i>   |  |                        |  |
|   | Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ   | Số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007                                   | Vụ ĐH và SDH           |  |
|   | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ | Số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012                                  | Vụ GDDH                |  |
| H05.05.02.02  | Quy định đào tạo năm 2018  | Số 51/QĐ-ĐHTBD ngày 01/4/2018  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|   | Quy định đào tạo song song hai chương trình  | - Số 130/QĐ-ĐHTBD ngày 01/11/2018;                                   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|   | Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTBD   | Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020                                       | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|   | Quy định đào tạo liên thông  | - Số 05/QĐ-ĐHTBD ngày 16/01/2018<br>- Số 20/QĐ-ĐHTBD ngày 12/02/2020 | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|   | Hình ảnh công bố quy chế đào tạo trên website  | Hình ảnh   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |

|   | Sổ tay sinh viên 2017-2021   | Các năm 2017-2021               | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|---|--|---------------------------------|------------------------|--|
| H05.05.02.03                                      | Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Thái Bình Dương | Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 | ĐH TBD                 |  |
|   | Bản mô tả CTĐT/bản mô tả môn học/học phần*                                       | Danh mục                        | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|   | Đề cương các môn học, học phần   | Danh mục                        | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
| H05.05.02.04                                      | Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần (biểu mẫu)                         | Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019 | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|   | Quyết định điều chỉnh Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần                 | Số 51F/QĐ-ĐHTBD ngày 04/5/2020  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|   | Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần                                       | Số 135/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019 | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|   |  | Số 99/QĐ-ĐHTBD ngày 20/8/2018   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|   |  | Số 04/QĐ-ĐHTBD ngày 15/01/2018  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|   | Quy định, hướng dẫn viết báo cáo thực tập tốt nghiệp                             | Số 149A /QĐ-TBD ngày 27/5/2016  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|   |  | Số 07/QĐ-ĐHTBD ngày 25/02/2019  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|   |  | Số 22/QĐ-ĐHTBD ngày 12/02/2020  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
| Quy trình xét tốt nghiệp và tổ chức lễ tốt nghiệp | Số 116A /QĐ-ĐHTBD ngày 20/3/2016   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo          |                        |  |

|              |  |   |                        |  |
|--------------|--|---|------------------------|--|
|              |  | Số 31/QĐ-TBD ngày 09/3/2020   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
| H05.05.02.05 | Các Quy định về đánh giá kết quả học tập   | - Số 10/QĐ-ĐHTBD ngày 20/01/2018;<br>- Số 13/QĐ-ĐHTBD ngày 31/01/2020 | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              | Mẫu phiếu/bản rubrics đánh giá khóa học/môn học, học phần/đề tài/dự án/luận văn, luận án/bài thi cuối kỳ/cuối khóa |   | ĐH TBD                 |  |
|              | Sổ tay Sinh viên*  | Sổ tay SV các năm 2017-2022   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
| H05.05.02.06 | Quy định về đánh giá quá trình và thi học kỳ   | Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2018   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              | Quy trình điều chỉnh điểm học phần (mẫu phiếu điều chỉnh);   | Ban hành kèm QĐ số 26 ngày 09/3/2018                                  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              | Phần mềm quản lý đào tạo   | Phần mềm Unisoft  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              | Phiếu đề nghị điều chỉnh điểm  | Phiếu đề nghị   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              | Các biểu mẫu liên quan   | Các biểu mẫu  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
| H05.05.02.07 | Trang thông tin điện tử của CSGD có các quy định về đánh giá*  | Hình ảnh  | ĐH TBD                 |  |
|              | Website trường thông báo điểm thi  | Hình ảnh  | ĐH TBD                 |  |
|              | Phần mềm quản lý đào tạo   | Hình ảnh phần mềm QLĐT Unisoft  | ĐH TBD                 |  |

|  |  |                                     |              |  |
|--|--|-------------------------------------|--------------|--|
| H05.05.02.08   | Minh chứng về quản lý văn bằng, chứng chỉ  | Sở cấp phát văn bằng, chứng chỉ     | ĐH TBD       |  |
| H05.05.02.09   | Quy trình xét tốt nghiệp và tổ chức lễ tốt nghiệp  | Số 116A /QĐ-ĐHTBD ngày 20/3/2016    | ĐH TBD       |  |
|  |  | Số 31/QĐ-TBD ngày 09/3/2020         | ĐH TBD       |  |
|  | Danh mục các Kế hoạch, thông báo, Quyết định xét tốt nghiệp  | Lập danh mục                        | ĐH TBD       |  |
| <b>TIÊU CHÍ 5.3</b><br><b>Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng</b> |  |                                     |              |  |
| H05.05.03.01   | Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ   | Số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007  | Vụ ĐH và SDH |  |
|  | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ   | Số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 | Vụ GDDH      |  |
| H05.05.03.02   | Danh mục Kế hoạch giảng dạy các học kỳ, ĐCCT   | Danh mục                            | ĐH TBD       |  |
|  | Quy định về đánh giá quá trình và thi học kỳ   | - Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2018     | ĐH TBD       |  |
| H05.05.03.03   | Rà soát các quy chế, quy định, hình thức thi... <i>(bao gồm các quy chế quy định, hình thức thi, ngân hàng đề thi, chấm thi, công bố kết quả và các quy trình nghiệp vụ khác có liên quan)</i> |                                     | ĐH TBD       |  |



|   |  |                                 |                        |  |
|---|--|---------------------------------|------------------------|--|
| H05.05.03.04                                    | Quy định về đề thi (được quy định rõ trong Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần) | Số 04/QĐ-ĐHTBD ngày 15/01/2018  | ĐH TBD                 |  |
|   |  | Số 99/QĐ-ĐHTBD ngày 20/8/2018   | ĐH TBD                 |  |
|   |  | Số 135/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019 | ĐH TBD                 |  |
|   | Mẫu đề thi (có chữ ký của phụ trách bộ môn/ khoa)                                      |                                 | ĐH TBD                 |  |
| H05.05.03.05                                    | Quy định về đánh giá quá trình và thi học kỳ   | Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2018   | ĐH TBD                 |  |
|   | Quyết định điều chỉnh Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần                       | Số 51F/QĐ-ĐHTBD ngày 04/5/2020  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|   | Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần   | Số 04/QĐ-ĐHTBD ngày 15/01/2018  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|   |  | Số 99/QĐ-ĐHTBD ngày 20/8/2018   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|   |  | Số 135/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019 | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|   | Website trường thông báo điểm thi  | Hình ảnh                        | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
| Thông báo về việc rà soát quy trình tổ chức thi | Số 236B/TB-ĐHTBD ngày 09/8/2018  | ĐH TBD                          |                        |  |

|   |  |                                  |                     |  |
|---|--|----------------------------------|---------------------|--|
|   |  | Số 267A/TB-ĐHTBD ngày 07/10/2019 | ĐH TBD              |  |
| H05.05.03.06  | Minh chứng học tập, thi trực tuyến   | Các thông báo                    | ĐH TBD              |  |
| H05.05.03.07  | Các văn bản/tài liệu tổng kết, sơ kết về hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần/môn học/CTĐT* (Biên bản họp giao ban) | Danh mục                         | ĐH TBD              |  |
|   | Sổ theo dõi nộp đề thi   | Sổ theo dõi các kỳ               | ĐH TBD - Phòng ĐBCL |  |
| <b><i>Quy trình xét tốt nghiệp; Kế hoạch tốt nghiệp:</i></b>      |  |                                  |                     |  |
| Quy trình xét tốt nghiệp và tổ chức lễ tốt nghiệp                 | Số 116A /QĐ-ĐHTBD ngày 20/3/2016   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo           |                     |  |
|   | Số 31/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2020  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo           |                     |  |
| Kế hoạch tốt nghiệp các năm                                       | Số 07/KH ngày 10 tháng 10 năm 2018   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo           |                     |  |
|   | Số 19/KH-ĐHTBD ngày 05/10/2019   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo           |                     |  |
| Biên bản rà soát, kiểm tra hồ sơ SV tốt nghiệp đợt 2, năm 2020    | Ngày 14/9/2020   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo           |                     |  |
| Biên bản xét điều kiện tốt nghiệp đối với SV đợt tháng 5 năm 2020 | Ngày 14/5/2020   | ĐH TBD - Hội đồng tốt nghiệp     |                     |  |
| Biên bản xét điều kiện tốt nghiệp đối với SV đợt 2, năm 2020      | Ngày 18/9/2020   | ĐH TBD - Hội đồng tốt nghiệp     |                     |  |

|              |  |  |                              |  |
|--------------|--|--|------------------------------|--|
| H05.05.03.09 | Biên bản xét điều kiện tốt nghiệp theo thang điểm 4 bổ sung đối với SV hạ bậc xếp loại tốt nghiệp theo thang điểm 10 đợt tháng 5 năm 2020 và kế hoạch sinh viên tốt nghiệp đợt tháng 11 năm 2020 | Ngày 03/7/2020   | ĐH TBD - Hội đồng tốt nghiệp |  |
|              | Biên bản xét điều kiện tốt nghiệp đối với SV đợt 1, năm học 2019 - 2020  | Ngày 18/12/2019  | ĐH TBD - Hội đồng tốt nghiệp |  |
|              | Biên bản xét điều kiện tốt nghiệp đợt 2, năm học 2019  | Ngày 17/6/2019   | ĐH TBD - Hội đồng tốt nghiệp |  |
|              | Biên bản xét điều kiện tốt nghiệp đợt 1, năm học 2019  | Ngày 16/4/2019   | ĐH TBD - Hội đồng tốt nghiệp |  |
|              | Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần (biểu mẫu)   | Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 06 tháng 11 năm 2019                  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL          |  |
|              | Dữ liệu về kết quả chấm thi, phúc khảo, phúc tra bài thi/kiểm tra*   |  | ĐH TBD                       |  |
| H05.05.03.10 | Kế hoạch rà soát quy trình tổ chức thi   | Số 236B/TB-ĐHTBD ngày 09/8/2018                            | ĐH TBD                       |  |
|              |  | Số 267A/TB-ĐHTBD ngày 07/10/2019                           | ĐH TBD                       |  |
| H05.05.03.11 | <b><i>Ý kiến phản hồi của GV, NH, NH đã tốt nghiệp và cán bộ quản lý chương trình*</i></b>   |  |                              |  |
|              | Thống kê kết quả khảo sát môn học  | - Ngày 20/9/2016<br>- Ngày 26/12/2017<br>- Ngày 20/12/2018 | ĐH TBD - Phòng ĐBCL          |  |

|  |  |  |                     |  |
|--|--|--|---------------------|--|
|  | Thống kê khảo sát khóa học   | - Ngày 31/12/2017<br>- Ngày 31/12/2018<br>- Ngày 31/12/2019<br>- Ngày 16/10/2020 | ĐH TBD - Phòng ĐBCL |  |
|  | Các tài liệu phân tích kết quả học tập của NH và đề xuất điều chỉnh đề thi |  | ĐH TBD              |  |
| <b>TIÊU CHÍ 5.4</b>  |  |  |                     |  |
| <b>Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.</b> |  |  |                     |  |
| H05.05.04.01   | <b><i>Các văn bản quy định về thi, kiểm tra, đánh giá*:</i></b>            |  | ĐH TBD              |  |
|  | Quy định về đánh giá quá trình và thi học kỳ                               | - Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2018  |                     |  |
|  | Quyết định điều chỉnh Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần           | Số 51F/QĐ-ĐHTBD ngày 04/5/2020   |                     |  |
|  | Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần                                 | Số 04/QĐ-ĐHTBD ngày 15/01/2018   |                     |  |
|  |  | Số 99/QĐ-ĐHTBD ngày 20/8/2018  |                     |  |
|  |  | Số 135/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019  |                     |  |
|  | Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần (biểu mẫu)                   | Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 06 tháng 11 năm 2019  |                     |  |
| Các Quy định về đánh giá kết quả học tập                                     | Số 10/QĐ-ĐHTBD ngày 20/01/2018   |  |                     |  |
|  | Số 13/QĐ-ĐHTBD ngày 31/01/2020   |  |                     |  |

|              |  |   |        |  |
|--------------|--|---|--------|--|
|              | Quy chế đào tạo của trường (Có quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập)              | Số 51/QĐ-ĐHTBD ngày 01/4/2018<br>Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020 |        |  |
| H05.05.04.02 | Phần mềm QLĐT  | Hình ảnh  | ĐH TBD |  |
|              | Quy định phúc khảo   | Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019                                 |        |  |
| H05.05.04.03 | <b><i>Ý kiến phản hồi của NH, NH đã tốt nghiệp thông qua nhiều hình thức khác nhau</i></b> |   | ĐH TBD |  |
|              | Ý kiến phản hồi của người học đang học   |   | ĐH TBD |  |
|              | Ý kiến phản hồi của người học đã tốt nghiệp  |   | ĐH TBD |  |
|              | Phiếu điểm danh  |   | ĐH TBD |  |
|              | Ban hành quy định của CVHT, GVCN   |   | ĐH TBD |  |

|   |  |   |        |  |
|---|--|---|--------|--|
| H05.05.04.04  | Biên bản sinh hoạt với Ban CVHT  | 1. Số 21/BBH-ĐHTBD ngày 08/3/2018, Biên bản họp triển khai công tác cố vấn học tập các lớp chính quy<br>2. Số 22/BBH-ĐHTBD ngày 20/7/2018, Biên bản họp về việc đánh giá hoạt động của Ban CVHT năm học 2017-2018 và Phương hướng hoạt động năm học 2018-2019<br>3. Số 24/BBH-CVHT ngày 16/8/2018, Biên bản triển khai công tác cố vấn học tập và tìm các biện pháp ổn định sinh viên khóa 2018 năm học 2018-2019 | ĐH TBD |  |
|   | Hình thức thông báo kết quả đánh giá tới người học (thông báo, bảng điểm, tài khoản) | Thông báo bằng tài khoản quản lý trên phần mềm QLĐT   | ĐH TBD |  |
| H05.05.04.05  | Biên bản các cuộc gặp mặt trao đổi giữa BGH, trưởng đơn vị với SV                    | Danh mục các biên bản   | ĐH TBD |  |
| <b>TIÊU CHÍ 5.4</b><br><b>NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.</b> |  |   |        |  |
| H05.05.05.01  | Văn bản quy định về quy trình/thủ tục khiếu nại kết quả học tập*                     | - Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2018, Điều 10-Điều chỉnh, phúc khảo điểm đánh giá quá trình và điểm thi;<br>- Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019;   | ĐH TBD |  |

|              |   |   |        |  |
|--------------|---|---|--------|--|
|              | Sổ tay sinh viên*   | Sổ tay sinh viên giai đoạn 2017-2022  | ĐH TBD |  |
| H05.05.05.02 | Quy định, quy trình đánh giá kết quả học tập;                                   | Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2018   | ĐH TBD |  |
| H05.05.05.03 | Đơn phúc khảo điểm thi  | Mẫu đơn   | ĐH TBD |  |
| H05.05.05.04 | Quy trình phúc khảo điểm thi  | - Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2018, Điều 10-Điều chỉnh, phúc khảo điểm đánh giá quá trình và điểm thi;<br>- Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019;   | ĐH TBD |  |
| H05.05.05.05 | Sổ theo dõi việc khiếu nại/kết quả trả lời khiếu nại về kết quả học tập của NH* | Sổ thống kê   | ĐH TBD |  |
|              | Trang thông tin điện tử của CSGD có thông tin về việc khiếu nại*                | <a href="https://tbd.edu.vn/wp-content/uploads/2020/12/QD-137-061119-Qtr-phuc-khao-bai-thi-ket-thuc-hoc-phan.pdf">https://tbd.edu.vn/wp-content/uploads/2020/12/QD-137-061119-Qtr-phuc-khao-bai-thi-ket-thuc-hoc-phan.pdf</a> | ĐH TBD |  |

### TIÊU CHÍ 6.1

**Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

| Mã minh chứng | Tên minh chứng  | Số, ngày/tháng ban hành               | Nơi ban hành | Ghi chú |
|---------------|---|---------------------------------------|--------------|---------|
| H06.06.01.01  | Định hướng chiến lược phát triển trường ĐHTBD đến năm 2025, tầm nhìn 2035 | Số 06/NQ-HĐQT-POU.2016 ngày 29/4/2016 | ĐH TBD       |         |

|              |  |   |                        |  |
|--------------|--|---|------------------------|--|
| H06.06.01.02 | Chiến lược phát triển giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn 2030   | Số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019   | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.01.03 | Kế hoạch năm của phòng Nhân sự   | Danh mục  | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.01.04 | Kế hoạch tiến hành rà soát đánh giá toàn bộ đội ngũ nhân sự của Trường                                 | Danh mục  | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.01.05 | Kế hoạch tuyển dụng hàng năm   |   | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.01.06 | Quy định công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý   |   | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.01.07 | Quy trình tuyển dụng   | Số 177/QĐ-ĐHTBD ngày 17/12/2019   | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.01.08 | Các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn   |   | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.01.09 | Khối lượng công việc của GV  |   | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.01.10 | Thông báo tuyển dụng nhân sự   | <a href="https://tbd.edu.vn/jobs/thong-bao-tuyen-dung-2020/">https://tbd.edu.vn/jobs/thong-bao-tuyen-dung-2020/</a> | ĐH TBD                 |  |
|              | Email thông báo tuyển dụng nội bộ  | Hình ảnh  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Link website/fanpage đăng thông tin tuyển dụng (bao gồm thông báo, biểu mẫu, quy trình tuyển dụng,...) | <a href="https://tbd.edu.vn/jobs/thong-bao-tuyen-dung-2020/">https://tbd.edu.vn/jobs/thong-bao-tuyen-dung-2020/</a> | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.01.11 | Thống kê số lượng GVNV   |   | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.01.12 | Chính sách ưu đãi cho GV có trình độ cao về làm việc cho trường.                                       |   | ĐH TBD                 |  |
|              | Chính sách khuyến khích GV thực hiện nhiệm vụ NCKH   |   | ĐH TBD                 |  |



|              |   |  |                        |  |
|--------------|---|--|------------------------|--|
| H06.06.01.13 | Tờ trình rà soát và đề xuất chủ trương quy hoạch cán bộ   | Ngày 25/09/2019  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | DM các quyết định bổ nhiệm, điều chuyển, thôi giữ chức vụ   | Danh mục   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Phiếu lấy ý kiến giới thiệu quy hoạch   | Ngày 04/2019   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Bảng tổng hợp phiếu giới thiệu quy hoạch  | Ngày 27/04/2020  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Bảng tổng hợp phiếu giới thiệu quy hoạch  | Ngày 26/09/2019  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Phiếu lấy ý kiến giới thiệu quy hoạch   | Ngày 09/2019   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.01.14 | Quy định về công tác bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và phân công công tác  | Số 33/QĐ-ĐHTBD ngày 12/3/2020                                    | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Danh mục các đề nghị bổ nhiệm nhân sự   | Danh mục   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Quy trình bổ nhiệm nhân sự quản lý  | Số 33/QĐ-ĐHTBD ngày 12/3/2020                                    | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Tổng hợp tín nhiệm cán bộ quản lý   | Năm 2019, 2020   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Danh mục các quyết định bổ nhiệm  | Danh mục   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.01.15 | <a href="https://drive.google.com/drive/u/1/folders/1VRPfxRFQsDB3oYCOP82BKtU5y0Mu-pjQ">https://drive.google.com/drive/u/1/folders/1VRPfxRFQsDB3oYCOP82BKtU5y0Mu-pjQ</a> | Bộ tài liệu google drive về quy định, quy trình công tác nhân sự | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |

|              |   |                                 |                        |  |
|--------------|---|---------------------------------|------------------------|--|
|              | Sổ tay giảng viên   | Số 120A/QĐ-ĐHTBD ngày 27/9/2018 | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.01.16 | Chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ, nghỉ hưu                    |                                 | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.01.17 | Thống kê số lượng GV quy hoạch cho khoa Kinh tế và Quản trị | Bảng thống kê                   | ĐH TBD                 |  |

### TIÊU CHÍ 6.2

*Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng.*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng  | Số, ngày/tháng ban hành        | Nơi ban hành                   | Ghi chú |
|---------------|---|--------------------------------|--------------------------------|---------|
| H06.06.02.01  | Thống kê số lượng SV ngành QTKD từ năm 2018 - 2022  | Bảng thống kê                  | ĐH TBD                         |         |
| H06.06.02.02  | Thống kê số lượng GV ngành QTKD từ năm 2018 - 2022  | Bảng thống kê                  | ĐH TBD                         |         |
| H06.06.02.03  | QĐ vv điều chỉnh và bổ sung một số QĐ số 11/QĐ-ĐHTBD ngày 28/02/2017  | Phòng kế hoạch - tổng hợp      | Số 109/QĐ-ĐHTBD ngày 06/9/2018 |         |
|               | BBH về một số giải pháp tăng cường các hoạt động NCKH   | Số 15/BB-ĐHTBD ngày 18/10/2018 | ĐH TBD                         |         |
|               | Thông báo vv tổng hợp các điều chỉnh và bổ sung một số nội dung thuộc Quyết định số 11/QĐ-ĐHTBD ngày 28/02/2017 | Số 118/TB-ĐHTBD ngày 16/4/2019 | ĐH TBD                         |         |

|              |  |                                 |        |  |
|--------------|--|---------------------------------|--------|--|
|              | Quyết định vv bh Quy định chế độ làm việc của GV | Số 174/QĐ-ĐHTBD ngày 10/12/2019 | ĐH TBD |  |
| H06.06.02.04 | Quy chế khen thưởng                              | Số 216/QĐ-ĐHTBD ngày 30/10/2020 | ĐH TBD |  |
|              | Quy định thi đua khen thưởng - kỷ luật           |                                 | ĐH TBD |  |

### TIÊU CHÍ 6.3

*Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng   | Số, ngày/tháng ban hành         | Nơi ban hành           | Ghi chú |
|---------------|--|---------------------------------|------------------------|---------|
| H06.06.03.01  | Quy trình tuyển dụng nhân sự của Trường                                      | Số 177/QĐ-ĐHTBD ngày 17/12/2019 | ĐH TBD                 |         |
| H06.06.03.02  | Quy chế lương, thang bảng lương  | Số 126/QĐ-ĐHTBD ngày 17/10/2019 | ĐH TBD                 |         |
|               | Danh mục mô tả công việc   | Danh mục                        | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |         |
| H06.06.03.03  | Thống kê số lượng GV tuyển dụng mới trong 5 năm của Khoa Kinh tế và Quản trị | Bảng thống kê                   | ĐH TBD                 |         |
| H06.06.03.04  | Danh mục đề cương chi tiết học phần của ngành QTKD                           | Danh mục                        | ĐH TBD                 |         |
| H06.06.03.05  | Quy định về công tác bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và phân công công tác       | Số 33/QĐ-ĐHTBD ngày 12/3/2020   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |         |
|               | Danh mục các đề nghị bổ nhiệm nhân sự  | Danh mục                        | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |         |

|                                    |                                  |                           |  |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--|
| Quy trình bổ nhiệm nhân sự quản lý | Số 33/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 12/3/2020 | ĐH TBD - Phòng Nhân<br>sự |  |
| Tổng hợp tín nhiệm cán bộ quản lý  | Năm 2019, 2020                   | ĐH TBD - Phòng Nhân<br>sự |  |
| Danh mục các quyết định bổ nhiệm   | Danh mục                         | ĐH TBD - Phòng Nhân<br>sự |  |

#### **TIÊU CHÍ 6.4**

*Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được tuyển dụng được xác định và đánh giá.*

| <b>Mã minh chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>   | <b>Số, ngày/tháng<br/>ban hành</b> | <b>Nơi ban hành</b>       | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------|---|------------------------------------|---------------------------|----------------|
| H06.06.04.01         | Quyết định về việc ban hành Quy chế tổ chức của Trường Đại học Thái Bình Dương                          | Số 132/QĐ-TBD ngày 20/6/2019       | ĐH TBD                    |                |
|                      | Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình Dương   | Số 01/NQ-ĐHTBD-HĐT ngày 24/8/2020  | ĐH TBD                    |                |
|                      | Quy chế lương   | Số 126/QĐ-TBD, ngày 17/10/2019     | ĐH TBD                    |                |
|                      | Danh mục quy định chế độ làm việc của giảng viên  | Danh mục                           | ĐH TBD - Phòng Nhân<br>sự |                |
| H06.06.04.02         | DM hệ thống chức danh - Trích Quy chế lương Ban hành năm 2019   | Số 126/QĐ-TBD, ngày 17/10/2019     | ĐH TBD - Phòng Nhân<br>sự |                |
| H06.06.04.03         | Phụ lục danh sách nhân sự có các thông tin tóm tắt về Họ tên, Chức vụ/Chức danh, Trình độ, Kinh nghiệm; | Danh sách                          | ĐH TBD - Phòng Nhân<br>sự |                |
|                      | Danh mục các phiếu phỏng vấn nhân sự ứng tuyển, đánh giá thử việc                                       | Danh mục                           | ĐH TBD - Phòng Nhân<br>sự |                |

|              |   |                                |                        |  |
|--------------|---|--------------------------------|------------------------|--|
|              | Quy chế lương   | Số 126/QĐ-TBD, ngày 17/10/2019 | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Danh mục mô tả công việc  | Danh mục                       | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Danh mục các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm  | Danh mục                       | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.04.04 | Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng  | Danh mục                       | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của cán bộ giảng viên nhân viên                        | Phiếu khảo sát                 | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Kết quả phân tích khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của cán bộ giảng viên nhân viên            | Ngày 11/9/2020                 | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Email đường link đăng ký nhu cầu học các lớp bồi dưỡng  | Hình ảnh                       | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.04.05 | Danh sách tổ chức tập huấn hội thảo hội nghị tại trường   | Danh sách                      | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Danh sách cử giảng viên cán bộ nhân viên đi đào tạo tập huấn hội thảo hội nghị bên ngoài trường | Danh sách                      | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Các hình ảnh tập huấn, hội thảo hội nghị của cán bộ nhân viên, giảng viên nhà trường            | Hình ảnh                       | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |

|              |   |                                 |                        |  |
|--------------|---|---------------------------------|------------------------|--|
| H06.06.04.06 | Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát chất lượng lớp đào tạo bồi dưỡng tiếng Anh của cán bộ giảng viên nhân viên | Phiếu khảo sát + báo cáo        | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.04.07 | Phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của cán bộ giảng viên nhân viên                                      | Phiếu khảo sát                  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Kết quả phân tích khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của cán bộ giảng viên nhân viên                          | Ngày 11/9/2020                  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.04.08 | Quy định đánh giá xếp loại các bộ giảng viên  |                                 | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.04.09 | Các quyết định công nhận danh hiệu thi đua các năm 2018-2022  | Danh mục                        | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.04.10 | Quy định về công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên     | Số 157/QĐ-ĐHTBD ngày 21/11/2019 | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.04.11 | Kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của GV                       |                                 | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.04.12 | Báo cáo về việc phản hồi người học đối với giảng viên   |                                 | ĐH TBD                 |  |

### TIÊU CHÍ 6.5

*Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
|---------------|----------------|-------------------------|--------------|---------|
|---------------|----------------|-------------------------|--------------|---------|

|              |  |                                     |                        |  |
|--------------|--|-------------------------------------|------------------------|--|
| H06.06.05.01 | Kế hoạch hành động chiến lược 2020-2025 của Trường (ban hành kèm theo Nghị quyết 04)           | Số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019 | ĐH TBD                 |  |
|              | Kế hoạch hành động chiến lược 2020-2025 của phòng Nhân sự                                      | Ngày 21/07/2020                     | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Kế hoạch công tác năm học 2020-2021 của phòng Nhân sự  | Ngày 20/10/2020                     | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.05.02 | Quyết định v/v ban hành quy định về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, giảng viên, nhân viên nhà trường | Số 175/QĐ-ĐHTBD ngày 10/12/2019     | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.05.03 | Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng   | Danh mục                            | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của cán bộ giảng viên nhân viên                       | Phiếu khảo sát                      | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Kết quả phân tích khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của cán bộ giảng viên nhân viên           | Ngày 11/9/2020                      | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Email đường link đăng ký nhu cầu học các lớp bồi dưỡng   | Hình ảnh                            | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.05.04 | Quyết định v/v ban hành quy định về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, giảng viên, nhân viên nhà trường | Số 175/QĐ-ĐHTBD ngày 10/12/2019     | ĐH TBD                 |  |
|              | Quy chế thu chi nội bộ   | Số 17/QĐ-ĐHTBD-HĐQT ngày 31/01/2018 | ĐH TBD                 |  |
|              | Quy chế khen thưởng  | Số 216/QĐ-ĐHTBD ngày 30/10/2020     | ĐH TBD                 |  |

|              |  |                          |                        |  |
|--------------|--|--------------------------|------------------------|--|
|              | Danh mục quy định chế độ làm việc của giảng viên   | Danh mục                 | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Kết quả xếp lớp học tiếng anh và lịch học  | Bảng xếp loại + lịch học | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.05.05 | Email thông báo mời giảng viên, cán bộ nhân viên tham gia buổi giới thiệu và hướng dẫn về chương trình đọc sách M-reader | Hình ảnh                 | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Các email thông báo chương trình học bổng tại các trường nước ngoài  | Hình ảnh                 | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Các kế hoạch tổ chức du lịch, nghỉ dưỡng, tham quan cho cán bộ giảng viên nhân viên                                      | Hình ảnh                 | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát mức độ hài lòng của GVNV về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng                                | Phiếu + báo cáo          | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |

### TIÊU CHÍ 6.6

*Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng  | Số, ngày/tháng ban hành          | Nơi ban hành           | Ghi chú |
|---------------|---|----------------------------------|------------------------|---------|
| H06.06.06.01  | Quy định chức năng nhiệm vụ phòng Nhân sự                                 | Số 121B/QĐ-ĐHTBD ngày 01/10/2019 | ĐH TBD                 |         |
|               | Danh mục các quyết định thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng và kỷ luật | Danh mục                         | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |         |



|              |   |   |                        |  |
|--------------|---|---|------------------------|--|
| H06.06.06.02 | Danh mục các quy định, quy chế nhân sự  | Danh mục  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.06.03 | Quy định quản lý hiệu quả làm việc  | Số 104A/QĐ-ĐHTBD ngày 20/8/2020   | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.06.04 | Quy trình quản lý hiệu quả làm việc   |   |                        |  |
|              | Các mẫu phiếu kế hoạch công tác, đánh giá xếp loại giảng viên, cán bộ nhân viên                                 | Số 104A/QĐ-ĐHTBD ngày 20/8/2021   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Thông báo hướng dẫn thực hiện báo cáo tổng kết năm học  | - Số 264/TB-ĐHTBD ngày 06/9/2018<br>- Số 10/TB-ĐHTBD-PKHTH ngày 09/01/2019<br>- Email gửi ngày 23/11/2020 | ĐH TBD                 |  |
|              | Danh mục Báo cáo tổng kết năm các đơn vị học từ 2016-2020   | Danh mục  | ĐH TBD                 |  |
|              | Thông báo kết quả bình xét danh hiệu thi đua năm học  | - Số 17/TB-HĐTĐKT ngày 15/01/2018<br>- Số 28/TB-HĐTĐKTKL ngày 24/01/2018                                  | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.06.05 | Phiếu khảo sát, kế hoạch khảo sát, báo cáo tổng kết lấy ý kiến người học về chất lượng giảng dạy của giảng viên | Ngày 20/12/2018   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
| H06.06.06.06 | Quy chế thi đua khen thưởng   | Số 216/QĐ-ĐHTBD ngày 30/10/2020   | ĐH TBD                 |  |

|              |   |  |                        |  |
|--------------|---|--|------------------------|--|
|              | Quyết định tặng thưởng danh hiệu thi đua năm học  | - Số 10/QĐ-ĐHTBD ngày 02/02/2018<br>- Số 32/TB-ĐHTBD ngày 30/01/2019<br>- Số 04/QĐ-ĐHTBD ngày 09/01/2020 | ĐH TBD                 |  |
|              | Quy chế lương   | Số 126/QĐ-TBD, ngày 17/10/2019   | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.06.07 | Danh mục các quyết định nâng bậc lương  | Danh mục   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Danh mục các quyết định điều chỉnh và chuyển ngạch, nâng ngạch  | Danh mục   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.06.08 | Quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giảng viên, nhân viên   | Số 175/QĐ-ĐHTBD ngày 10/12/2019  | ĐH TBD                 |  |
|              | Quy chế thu chi nội bộ  | Số 17/QĐ-ĐHTBD-HĐQT ngày 31/01/2018  | ĐH TBD                 |  |
| H06.06.06.09 | Thỏa ước lao động tập thể   | Ngày 18/12/2019  | ĐH TBD - Công đoàn     |  |
|              | Bảng đối sánh các khoản chi phúc lợi qua các năm  | Bảng đối sánh  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H06.06.06.10 | <a href="https://drive.google.com/drive/u/1/folders/1VRPfxRFQsDB3oYCOP82BKtU5y0Mu-pjQ">https://drive.google.com/drive/u/1/folders/1VRPfxRFQsDB3oYCOP82BKtU5y0Mu-pjQ</a> | Bộ tài liệu google drive về quy định, quy trình công tác nhân sự   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Tài liệu đào tạo, tập huấn hội nhập   | Tài liệu   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |

**TIÊU CHÍ 6.7**

*Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.*

| <b>Mã minh chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>   | <b>Số, ngày/tháng ban hành</b>          | <b>Nơi ban hành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------|---|---|---------------------|----------------|
| H06.06.07.01         | Định hướng phát triển Trường ĐH Thái Bình Dương đến năm 2025, tầm nhìn 2035         | Số 06/NQ-HĐQT-POU.2016, ngày 29/04/2016 | ĐHTBD               |                |
|                      | Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030                             | Số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019     | ĐHTBD               |                |
| H06.06.07.02         | Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng 2018 Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng    | Số 01/KH-ĐBCL ngày 29/01/2018           | ĐHTBD               |                |
|                      | Mục tiêu chất lượng và kế hoạch hoạt động 2019 Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng | ngày 15/02/2019                         | ĐHTBD               |                |
|                      | Kế hoạch triển khai NCKH 2020-2025  | Ngày 10/11/2020                         | ĐHTBD               |                |
|                      | Quy định hoạt động NC và quản lý KHCN trong trường ĐHTBD                            | Số 115A/QĐ-ĐHTBD ngày 15/9/2018         | ĐHTBD               |                |
| H06.06.07.03         | Danh mục kế hoạch hoạt động của các Khoa qua các năm                                | Danh mục                                | ĐHTBD               |                |
|                      | Quy định về chế độ làm việc của GV  | Số 174/QĐ-TBD ngày 10/12/2019           | ĐHTBD               |                |
| H06.06.07.04         | Thống kê công trình NCKH của GV ngành QTKD  | Bảng thống kê                           | ĐHTBD               |                |

|              |  |                                 |       |  |
|--------------|--|---------------------------------|-------|--|
| H06.06.07.05 | Các quyết định khen thưởng đối với GV có công trình NCKH                           | Danh mục                        | ĐHTBD |  |
| H06.06.07.06 | Báo cáo tổng kết công tác NCKH 2017 - 2018   | Số 20/BC-KH&ĐBCL ngày 31/8/2018 | ĐHTBD |  |
|              | Báo cáo tổng kết năm học 2018-2019   | Số 17/BC-KH&ĐBCL ngày 31/8/2019 | ĐHTBD |  |
|              | Báo cáo tổng kết năm học 2019-2020   | Số 17/BC-ĐHTBD, ngày 20/10/2020 | ĐHTBD |  |
| H06.06.07.07 | Biên bản cuộc họp rà soát liên quan đến loại hình và số lượng các công bố khoa học | Số 45/BB-DHTBD ngày 18/10/2018  | ĐHTBD |  |

#### **DANH MỤC MINH CHỨNG TIÊU CHÍ 7.1**

**Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

| <b>Mã minh chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>  | <b>Số, ngày/tháng ban hành</b>      | <b>Nơi ban hành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------|--|-------------------------------------|---------------------|----------------|
| H07.07.01.01         | Chiến lược phát triển trường ĐHTBD giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030                | Số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019 | ĐH TBD              |                |
| H07.07.01.02         | Kế hoạch hành động chiến lược 2020-2025 của Trường (ban hành kèm theo Nghị quyết 04) | Số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019 | ĐH TBD              |                |
|                      | Kế hoạch hành động của Ban chỉ đạo chiến lược đến tháng 10/2020                      | Tháng 03/2020                       | ĐH TBD              |                |

|              |   |                 |                        |  |
|--------------|---|-----------------|------------------------|--|
|              | Kế hoạch hành động chiến lược 2020-2025 của phòng Nhân sự                                   | Ngày 21/07/2020 | ĐH TBD                 |  |
|              | Kế hoạch công tác năm học 2020-2021 của phòng Nhân sự                                       | Ngày 20/10/2020 | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.01.03 | Danh mục biên bản rà soát khả năng phát triển giảng viên cơ hữu với từng đơn vị             | Danh mục        | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H07.07.01.04 | Danh mục các kết luận họp giao ban có đề cập nội dung công tác nhân sự                      | Danh mục        | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Định biên nhân sự năm học 2019-2020   | Năm 2019        | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Định biên nhân sự năm học 2020-2021   | Năm 2020        | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Kế hoạch tuyển dụng năm học 2020-2021   | Ngày 17/08/2020 | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H07.07.01.05 | Thống kê số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ  | Bảng thống kê   | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.01.06 | Kế hoạch tuyển dụng các năm học từ 2018 - 2022  | Danh mục        | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.01.07 | Bảng mô tả công việc của từng nhân viên tại các đơn vị                                      |                 | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.01.08 | Báo cáo kết quả khảo sát SV, GV về mức độ hài lòng về công tác hỗ trợ tại các đơn vị hỗ trợ |                 | ĐH TBD                 |  |

## **TIÊU CHÍ 7.2**

*Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng  | Số, ngày/tháng ban hành  | Nơi ban hành           | Ghi chú |
|---------------|---|--|------------------------|---------|
| H07.07.02.01  | Quy trình tuyển dụng CB-GV-NV   | Số 177/QĐ-ĐHTBD ngày 17/12/2019                                  | ĐHTBD                  |         |
| H07.07.02.02  | Quy định về công tác bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và phân công công tác  | Số 33/QĐ-ĐHTBD ngày 12/3/2020                                    | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |         |
|               | Danh mục các đề nghị bổ nhiệm nhân sự   | Danh mục   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |         |
|               | Quy trình bổ nhiệm nhân sự quản lý  | Số 33/QĐ-ĐHTBD ngày 12/3/2020                                    | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |         |
|               | Tổng hợp tín nhiệm cán bộ quản lý   | Năm 2019, 2020   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |         |
|               | Danh mục các quyết định bổ nhiệm  | Danh mục   | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |         |
| H07.07.02.03  | <a href="https://drive.google.com/drive/u/1/folders/1VRPfXRFQsDB3oYCOP82BKtU5y0Mu-pjQ">https://drive.google.com/drive/u/1/folders/1VRPfXRFQsDB3oYCOP82BKtU5y0Mu-pjQ</a> | Bộ tài liệu google drive về quy định, quy trình công tác nhân sự | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |         |
|               | Sổ tay giảng viên   | Số 120A/QĐ-ĐHTBD ngày 27/9/2018                                  | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |         |

### TIÊU CHÍ 7.3

*Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng   | Số, ngày/tháng ban hành      | Nơi ban hành | Ghi chú |
|---------------|--|------------------------------|--------------|---------|
| H07.07.03.01  | Quyết định về việc ban hành Quy chế tổ chức của Trường Đại học Thái Bình Dương | Số 132/QĐ-TBD ngày 20/6/2019 | ĐH TBD       |         |

|              |   |                                   |                        |  |
|--------------|---|-----------------------------------|------------------------|--|
|              | Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình Dương   | Số 01/NQ-ĐHTBD-HĐT ngày 24/8/2020 | ĐH TBD                 |  |
|              | Quy chế lương   | Số 126/QĐ-TBD, ngày 17/10/2019    | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.03.02 | Quy chế lương   | Số 126/QĐ-TBD, ngày 17/10/2019    | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.03.03 | Phụ lục danh sách nhân sự có các thông tin tóm tắt về Họ tên, Chức vụ/Chức danh, Trình độ, Kinh nghiệm; | Danh sách                         | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Danh mục các phiếu phỏng vấn nhân sự ứng tuyển, đánh giá thử việc                                       | Danh mục                          | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Quy chế lương   | Số 126/QĐ-TBD, ngày 17/10/2019    | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Danh mục mô tả công việc  | Danh mục                          | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H07.07.03.04 | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV  |                                   | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.03.05 | Quy định đánh giá xếp loại CBNV   |                                   | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.03.06 | Các quyết định khen thưởng CBNV các năm 2018-2022   | Danh mục                          | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.03.07 | Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với CBNV và các hoạt động của Nhà trường      |                                   | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.03.08 | Báo cáo về việc phản hồi người học đối với các đơn vị hỗ trợ  |                                   | ĐH TBD                 |  |

**TIÊU CHÍ 7.4**

*Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.*

| <b>Mã minh chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>   | <b>Số, ngày/tháng ban hành</b>      | <b>Nơi ban hành</b>    | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------|---|-------------------------------------|------------------------|----------------|
| H07.07.04.01         | Chiến lược phát triển Trường ĐH TBD giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030  | Số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019 | ĐH TBD                 |                |
| H07.07.04.02         | Quyết định v/v ban hành quy định về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, giảng viên, nhân viên nhà trường                | Số 175/QĐ-ĐHTBD ngày 10/12/2019     | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |                |
|                      | Danh sách cử giảng viên cán bộ nhân viên học tập nâng cao trình độ  | Danh sách                           | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |                |
| H07.07.04.03         | Danh sách tổ chức tập huấn hội thảo hội nghị tại trường   | Danh sách                           | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |                |
|                      | Danh sách cử giảng viên cán bộ nhân viên đi đào tạo tập huấn hội nghị hội thảo bên ngoài trường               | Danh sách                           | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |                |
|                      | Các hình ảnh tập huấn, hội thảo hội nghị của cán bộ nhân viên, giảng viên nhà trường                          | Hình ảnh                            | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |                |
| H07.07.04.04         | Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát chất lượng lớp đào tạo bồi dưỡng tiếng Anh của cán bộ giảng viên nhân viên | Phiếu khảo sát + báo cáo            | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |                |
| H07.07.04.05         | Quyết định v/v ban hành quy định về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, giảng viên, nhân viên nhà trường                | Số 175/QĐ-ĐHTBD ngày 10/12/2019     | ĐH TBD                 |                |



|              |  |                                     |                        |  |
|--------------|--|-------------------------------------|------------------------|--|
|              | Quy chế thu chi nội bộ   | Số 17/QĐ-ĐHTBD-HĐQT ngày 31/01/2018 | ĐH TBD                 |  |
|              | Quy chế khen thưởng  | Số 216/QĐ-ĐHTBD ngày 30/10/2020     | ĐH TBD                 |  |
|              | Danh mục quy định chế độ làm việc của giảng viên   | Danh mục                            | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Kết quả xếp lớp học tiếng anh và lịch học  | Bảng xếp loại + lịch học            | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H07.07.04.06 | Email thông báo mời giảng viên, cán bộ nhân viên tham gia buổi giới thiệu và hướng dẫn về chương trình đọc sách M-reader | Hình ảnh                            | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Các email thông báo chương trình học bổng tại các trường nước ngoài  | Hình ảnh                            | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Các kế hoạch tổ chức du lịch, nghỉ dưỡng, tham quan cho cán bộ giảng viên nhân viên                                      | Hình ảnh                            | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
|              | Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát mức độ hài lòng của GVNV về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng                                | Phiếu + báo cáo                     | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |

### DANH MỤC MINH CHỨNG TIÊU CHÍ 7.5

*Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
|---------------|----------------|-------------------------|--------------|---------|
|---------------|----------------|-------------------------|--------------|---------|

|              |  |                                     |                        |  |
|--------------|--|-------------------------------------|------------------------|--|
| H07.07.05.01 | Quyết định vv phân công Thư ký Khoa Kinh tế và Quản trị  |                                     | ĐH TBD                 |  |
|              | Quyết định vv phân công cố vấn học tập   |                                     | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.05.02 | Quy định chức năng nhiệm vụ phòng Nhân sự  | Số 121B/QĐ-ĐHTBD ngày 01/10/2019    | ĐH TBD                 |  |
|              | Danh mục các quyết định thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng và kỷ luật  | Danh mục                            | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H07.07.05.03 | Danh mục các quy định, quy chế nhân sự   | Danh mục                            | ĐH TBD - Phòng Nhân sự |  |
| H07.07.05.04 | Quy định quản lý hiệu quả làm việc   | Số 104A/QĐ-ĐHTBD ngày 20/8/2020     | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.05.05 | Danh mục đánh giá hiệu quả làm việc của đội ngũ nhân viên hàng tháng   | Danh mục                            | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.05.06 | Đánh giá kết quả thực hiện công việc. Bình xét khen thưởng   |                                     | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.05.07 | Kế hoạch hoạt động năm học của từng cá nhân từ 2018-2022   | Danh mục                            | ĐH TBD                 |  |
| H07.07.05.08 | Quy chế thu chi nội bộ   | Số 17/QĐ-ĐHTBD-HĐQT ngày 31/01/2018 | ĐH TBD                 |  |
|              | Thỏa ước lao động tập thể  | Ngày 18/12/2019<br>Ngày 17/3/2022   | ĐH TBD - Công đoàn     |  |
| H07.07.05.09 | Báo cáo kết quả lấy ý kiến người học về hoạt động phục vụ người học của các phòng ban chức năng và đội ngũ nhân viên hỗ trợ. |                                     | ĐH TBD                 |  |

**TIÊU CHÍ 8.1.****Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật**

| <b>Mã minh chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>   | <b>Số, Ngày tháng năm ban hành</b> | <b>Nơi ban hành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------|---|------------------------------------|---------------------|----------------|
| H08.08.01.01         | <b><i>Đề án Tuyển sinh hàng năm*:</i></b>   |                                    |                     |                |
|                      | Đề án tuyển sinh năm 2017 Đại học chính quy   | Ngày 06/02/2017                    | ĐH TBD              |                |
|                      | Đề án tuyển sinh năm 2018   | Ngày 05/7/2018                     | ĐH TBD              |                |
|                      | Đề án tuyển sinh năm 2019   | Ngày 16/3/2019                     | ĐH TBD              |                |
|                      | Đề án tuyển sinh năm 2020   | Ngày 21/7/2020                     | ĐH TBD              |                |
|                      | Đề án tuyển sinh năm 2021   | Ngày 22/4/2021                     | ĐH TBD              |                |
|                      | Đề án tuyển sinh năm 2022   | Ngày 04/7/2022                     | ĐH TBD              |                |
| H08.08.01.02         | 1. Quyết định xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2016   | Số 2571/QĐ-BGDĐT, ngày 28/7/2016   | Bộ GD & ĐT          |                |
|                      | 2. Quyết định xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học, cao đẳng, trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2018 | Số 2605/QĐ-BGDĐT, ngày 16/7/2018   | Bộ GD & ĐT          |                |
| H08.08.01.03         | 1. Thông báo điểm trúng tuyển đại học, cao đẳng hệ chính quy – đợt 1 năm 2016   | Ngày 13/8/2016                     | ĐH TBD-HĐTS         |                |
|                      | 2. Biên bản và kết luận Hội đồng tuyển sinh 2017  | Số 08/BBH-ĐHTBD, ngày 12/7/2017    | ĐH TBD-HĐTS         |                |

|              |   |                                 |                  |  |
|--------------|---|---------------------------------|------------------|--|
|              | 3. Thông báo điểm chuẩn trúng tuyển đại học chính quy năm 2018                        | Ngày 05/8/2018                  | ĐH TBD-HĐTS      |  |
|              | 4. Quyết định phê duyệt điểm chuẩn và điểm trúng tuyển bậc đại học chính quy năm 2019 | Số 78/QĐ-ĐHTBD, ngày 09/8/2019  | ĐH TBD           |  |
|              | 5. Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2020  | Ngày 22/7/2020                  | ĐH TBD-HĐTS      |  |
|              | 6. Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2020  | Ngày 05/10/2020                 | ĐH TBD-HĐTS      |  |
| H08.08.01.04 | Quyết định thành lập phòng tư vấn tuyển sinh và truyền thông                          | Số 12/QĐ-ĐHTBD, ngày 01/02/2018 | ĐH TBD           |  |
|              | Chức năng nhiệm vụ của Phòng tuyển sinh và truyền thông                               | Số 42/QĐ-ĐHTBD ngày 07/04/2020  | ĐH TBD           |  |
| H08.08.01.05 | <b><i>Cơ sở dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh hàng năm*:</i></b>                   |                                 |                  |  |
|              | Thống kê dữ liệu công tác tuyển sinh năm 2017   | Ngày 30/12/2017                 | ĐH TBD- P. ĐT    |  |
|              | Thống kê dữ liệu công tác tuyển sinh năm 2018   | Ngày 28/12/2018                 | ĐH TBD- P. TS&TT |  |
|              | Thống kê dữ liệu công tác tuyển sinh năm 2019   | Ngày 30/9/2020                  | ĐH TBD- P. TS&TT |  |
|              | Thống kê dữ liệu công tác tuyển sinh năm 2020   | Tháng 11/2020                   | ĐH TBD- P. TS&TT |  |
|              | Thống kê dữ liệu công tác tuyển sinh năm 2021   |                                 |                  |  |

|              |   |                                  |        |  |
|--------------|---|----------------------------------|--------|--|
|              | <b><i>Các Thông báo, KH tuyển sinh, tờ rơi, trang thông tin điện tử của trường/khoa*:</i></b>         |                                  |        |  |
|              | <b><i>1. Các thông báo tuyển sinh hàng năm giai đoạn 2017-2022:</i></b>                               |                                  |        |  |
|              | Thông báo tuyển sinh liên thông, văn bằng 2 năm 2017  | Số 25/TB-ĐHTBD, ngày 03/3/2017   | ĐH TBD |  |
|              | Thông báo xét tuyển cử nhân luật chính quy và các ngành khác, hệ liên thông và văn bằng 2             | Số 63/TB-ĐHTBD, ngày 05/5/2017   | ĐH TBD |  |
|              | Thông báo tuyển sinh hệ liên thông, văn bằng 2, toàn phần chính quy                                   | Số 205/TB-ĐHTBD, ngày 12/10/2017 | ĐH TBD |  |
| H08.08.01.06 | Thông báo tuyển sinh liên thông, văn bằng 2 chính quy năm 2018  | Số, 107/TB-ĐHTBD, ngày 25/3/2018 | ĐH TBD |  |
|              | Thông báo tuyển sinh hệ liên thông, văn bằng 2 hệ chính quy học tại Nha Trang                         | Số 243/TB-ĐHTBD, ngày 15/8/2018  | ĐH TBD |  |
|              | Thông báo tuyển sinh liên thông đại học chính quy năm 2019  | Ngày 16/3/2019                   | ĐH TBD |  |
|              | Thông báo tuyển sinh hệ liên thông, văn bằng 2 hệ chính quy   | Số 121/TB-ĐHTBD, ngày 16/4/2019  | ĐH TBD |  |
|              | Thông báo tuyển sinh hệ liên thông, VB2 ngành Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thông tin hệ chính quy năm 2019 | Số 153/TB-ĐHTBD, ngày 20/5/2019  | ĐH TBD |  |
|              | Thông báo tuyển sinh đại học văn bằng 2, liên thông năm 2020  | Số 111/TB-ĐHTBD, ngày 28/7/2020  | ĐH TBD |  |
|              | Thông báo tuyển sinh liên thông - VB2 đại học chính quy năm 2021                                      |                                  | ĐH TBD |  |

|  |  |   |        |  |
|--|--|---|--------|--|
|  | Thông báo tuyển sinh đại học liên thông - VB2 năm 2022   |   | ĐH TBD |  |
|  | <i>Các kế hoạch tuyển sinh hàng năm giai đoạn 2017-2022:</i>   |   | ĐH TBD |  |
|  | Kế hoạch về công tác tuyển sinh năm 2017   |   | ĐH TBD |  |
|  | Kế hoạch công tác tư vấn tuyển sinh năm 2018   |   | ĐH TBD |  |
|  | Kế hoạch công tác tư vấn tuyển sinh năm 2019   |   | ĐH TBD |  |
|  | Kế hoạch công tác tư vấn tuyển sinh năm 2020   |   | ĐH TBD |  |
|  | Kế hoạch công tác tư vấn tuyển sinh năm 2021   |   | ĐH TBD |  |
|  | Kế hoạch công tác tư vấn tuyển sinh năm 2022   |   | ĐH TBD |  |
|  | Trang thông tin điện tử của Trường*  | <a href="https://www.tuyensinh.tbd.edu.vn/">https://www.tuyensinh.tbd.edu.vn/</a>                                 |        |  |
|  | Trang thông tin điện tử của Khoa*  | <a href="https://tbd.edu.vn/khoa-luat-va-quan-ly-nha-nuoc/">https://tbd.edu.vn/khoa-luat-va-quan-ly-nha-nuoc/</a> |        |  |
| <b>TIÊU CHÍ 8.2</b>  |  |   |        |  |
| <i>Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH</i> |  |   |        |  |
| H08.08.02.01   | <b>Đề án/kế hoạch tuyển sinh hàng năm (trong đó nêu rõ các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh)*:</b> |   |        |  |

|              |   |                                   |                     |  |
|--------------|---|-----------------------------------|---------------------|--|
|              | Đề án tuyển sinh năm 2017 Đại học chính quy   | Ngày 06/02/2017                   | ĐH TBD              |  |
|              | Đề án tuyển sinh năm 2018   | Ngày 05/7/2018                    | ĐH TBD              |  |
|              | Đề án tuyển sinh năm 2019   | Ngày 16/3/2019                    | ĐH TBD              |  |
|              | Đề án tuyển sinh năm 2020   | Ngày 21/7/2020                    | ĐH TBD              |  |
|              | Đề án tuyển sinh năm 2021   | Ngày 22/4/2021                    | ĐH TBD              |  |
|              | Đề án tuyển sinh năm 2022   | Ngày 04/7/2022                    | ĐH TBD              |  |
| H08.08.02.02 | Văn bản đánh giá công tác tuyển chọn người học hàng năm*  |                                   | ĐH TBD              |  |
| H08.08.02.03 | Quyết định quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học | Số 18/2017/QĐ-TTg, ngày 31/5/2017 | Thủ tướng Chính phủ |  |
|              | <b><i>TB tuyển sinh giai đoạn 2017-2022:</i></b>  |                                   |                     |  |
| H08.08.02.04 | 1) Thông báo tuyển sinh chính quy, liên thông, văn bằng 2 hệ chính quy, VLVH năm 2016             | Số 50/TB-TBD, ngày 01/6/2016      | ĐH TBD              |  |
|              | 2) Thông báo tuyển sinh liên thông, văn bằng 2 năm 2017   | Số 25/TB-ĐHTBD, ngày 03/3/2017    | ĐH TBD              |  |
|              | 3) Thông báo xét tuyển cử nhân luật chính quy và các ngành khác, hệ liên thông và văn bằng 2      | Số 63/TB-ĐHTBD, ngày 05/5/2017    | ĐH TBD              |  |

|              |  |                                  |                  |  |
|--------------|--|----------------------------------|------------------|--|
|              | 4) Thông báo tuyển sinh hệ liên thông, văn bằng 2, toàn phần chính quy                                   | Số 205/TB-ĐHTBD, ngày 12/10/2017 | ĐH TBD           |  |
|              | 5) Thông báo tuyển sinh liên thông, văn bằng 2 chính quy năm 2018  | Số 107/TB-ĐHTBD, ngày 25/3/2018  | ĐH TBD           |  |
|              | 6) Thông báo tuyển sinh hệ liên thông, văn bằng 2 hệ chính quy học tại Nha Trang                         | Số 243/TB-ĐHTBD, ngày 15/8/2018  | ĐH TBD           |  |
|              | 7) Thông báo tuyển sinh liên thông đại học chính quy năm 2019  | Số 77/TB-ĐHTBD, ngày 16/3/2019   | ĐH TBD           |  |
|              | 8) Thông báo tuyển sinh hệ liên thông, văn bằng 2 hệ chính quy   | Số 121/TB-ĐHTBD, ngày 16/4/2019  | ĐH TBD           |  |
|              | 9) Thông báo tuyển sinh hệ liên thông, VB2 ngành Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thông tin hệ chính quy năm 2019 | Số 153/TB-ĐHTBD, ngày 20/5/2019  | ĐH TBD           |  |
|              | 10) Thông báo tuyển sinh đại học văn bằng 2, liên thông năm 2020   | Số 111/TB-ĐHTBD, ngày 28/7/2020  | ĐH TBD           |  |
|              | <b><i>Cơ sở dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh:</i></b>  |                                  |                  |  |
|              | Thống kê dữ liệu công tác tuyển sinh năm 2017  | Ngày 30/12/2017                  | ĐH TBD- P. ĐT    |  |
|              | Thống kê dữ liệu công tác tuyển sinh năm 2018  | Ngày 28/12/2018                  | ĐH TBD- P. TS&TT |  |
|              | Thống kê dữ liệu công tác tuyển sinh năm 2019  | Ngày 30/9/2020                   | ĐH TBD- P. TS&TT |  |
| H08.08.02.05 | Thống kê dữ liệu công tác tuyển sinh năm 2020  | Tháng 11/2020                    | ĐH TBD- P. TS&TT |  |



|  |   |  |        |  |
|--|---|--|--------|--|
|  | Thống kê dữ liệu công tác tuyển sinh năm 2021   |  |        |  |
|  | Dữ liệu về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH* | Thống kê các ý kiến của các bên liên quan                            | ĐH TBD |  |
| <b>TIÊU CHÍ 8.3</b><br><b>Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá</b> |   |  |        |  |
|  | <b><i>Quy chế/quy định đào tạo*:</i></b>  |  |        |  |
| H08.08.03.01   | Ban hành quy định đào tạo ĐH và CĐ theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Thái Bình Dương                                | - Số 51/QĐ-ĐHTBD ngày 01/4/2018<br>- Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020  | ĐH TBD |  |
|  | Ban hành quy định về đánh giá quá trình và thi học kỳ   | Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2018  | ĐH TBD |  |
|  | Ban hành quy định đăng ký học phần  | Số 21/QĐ-ĐHTBD ngày 12/02/2020                                       | ĐH TBD |  |
|  | Ban hành quy định đánh giá kết quả rèn luyện của SV   | - Số 10/QĐ-ĐHTBD ngày 20/01/2018<br>- Số 13/QĐ-ĐHTBD ngày 31/01/2020 | ĐH TBD |  |
| H08.08.03.02   | Văn bản quy định về CTĐT được phê duyệt trong đó quy định rõ khối lượng học tập của người học                         | Đề cương chi tiết học phần   | ĐH TBD |  |

|              |  |   |        |  |
|--------------|--|---|--------|--|
|              | Hệ thống quản lý theo học chế tín chỉ*   |   | ĐH TBD |  |
|              | Quy trình đăng ký học phần   | - Số 77/TB-ĐHTBD ngày 20/5/2017;<br>- Số 21/QĐ-ĐHTBD ngày 12/02/2020  | ĐH TBD |  |
| H08.08.03.03 | Quy định chức năng, nhiệm vụ Phòng Đào tạo   | Danh mục các quy định   | ĐH TBD |  |
|              | Danh sách/quyết định cán bộ, nhân viên được phân công giám sát tiến bộ trong học tập của NH-CVHT | - Số 88/QĐ-ĐHTBD ngày 31/7/2017;<br>- Số 105/QĐ-ĐHTBD ngày 18/8/2017;<br>- Số 01/QĐ-ĐHTBD ngày 02/01/2018;<br>- Số 121/QĐ-ĐHTBD ngày 01/10/2018;<br>- Số 110/QĐ-ĐHTBD ngày 15/9/2019; | ĐH TBD |  |
| H08.08.03.04 | <b><i>Hệ thống quản lý theo học chế tín chỉ*:</i></b>  |   |        |  |
|              | Quy chế đánh giá rèn luyện SV  | - Số 10/QĐ-ĐHTBD ngày 20/01/2018<br>- Số 13/QĐ-ĐHTBD ngày 31/01/2020  | ĐH TBD |  |
|              | Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên   | Năm 2016 và 2020  | ĐH TBD |  |
|              | Các biểu mẫu hỗ trợ xử lý học vụ cho SV  | Số 431/TB-ĐHTBD ngày 05/12/2018   | ĐH TBD |  |

|              |   |  |        |  |
|--------------|---|--|--------|--|
|              |   | Số 135/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019  | ĐH TBD |  |
|              | Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần        | Số 99/QĐ-ĐHTBD ngày 20/8/2018  | ĐH TBD |  |
|              |   | Số 04/QĐ-ĐHTBD ngày 15/01/2018   | ĐH TBD |  |
|              | Phần mềm QLĐT, Bảng điểm                          | Phần mềm đào tạo Unisoft   | ĐH TBD |  |
| H08.08.03.05 | Các Thông báo cảnh báo học vụ                     | <p>1. Thông báo danh sách sinh viên cảnh báo lần 1 dự kiến buộc thôi học, HK2, năm học 2017-2018</p> <p>2. Thông báo danh sách sinh viên cảnh báo lần 2 dự kiến buộc thôi học, HK1, năm học 2018-2019</p> <p>3. Thông báo danh sách sinh viên cảnh báo lần 2 dự kiến buộc thôi học, HK2, năm học 2019-2020</p> | ĐH TBD |  |
|              | Quyết định ban hành Sổ tay GV, CBNV               | Số 120A/QĐ-ĐHTBD ngày 27/9/2018  | ĐH TBD |  |
|              | Thống kê Bảng điểm danh; Sổ theo dõi giảng dạy    | Bảng thống kê ngày 20/10/2020  | ĐH TBD |  |
| H08.08.03.06 | Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên | <p>- Số 10/QĐ-ĐHTBD ngày 20/01/2018</p> <p>- Số 13/QĐ-ĐHTBD ngày 31/01/2020</p>  | ĐH TBD |  |

|  |  |   |        |  |
|--|--|---|--------|--|
| H08.08.03.07   | Dữ liệu về kết quả học tập của NH hằng năm*                              |   | ĐH TBD |  |
| H08.08.03.08   | Các báo cáo và phản hồi về kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện của NH* | Thống kê các báo cáo và phản hồi kết quả  | ĐH TBD |  |
| <b>TIÊU CHÍ 8.4</b><br><i>Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.</i> |  |   |        |  |
| H08.08.04.01   | Phân công CVHT, Quy định về CVHT   | - Số 88/QĐ-ĐHTBD ngày 31/7/2017;<br>- Số 105/QĐ-ĐHTBD ngày 18/8/2017;<br>- Số 01/QĐ-ĐHTBD ngày 02/01/2018;<br>- Số 121/QĐ-ĐHTBD ngày 01/10/2018;<br>- Số 110/QĐ-ĐHTBD ngày 15/9/2019; | ĐH TBD |  |
|  | Mô tả các hoạt động của ban CVHT, Phòng Đào tạo, quy chế hoạt động       | Danh mục thống kê các Quy định chức năng nhiệm vụ   | ĐH TBD |  |
| H08.08.04.02   | Quy định về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ NH*               |   | ĐH TBD |  |
|  |  | Số 03/QĐ-ĐHTBD ngày 01/01/2018  | ĐH TBD |  |
|  |  | Số 09/QĐ-ĐHTBD ngày 17/01/2020  | ĐH TBD |  |

|              |   |  |        |  |
|--------------|---|--|--------|--|
|              | Các quy chế SV, quy tắc ứng xử SV                         | Nội quy SV   | ĐH TBD |  |
|              | Quy định khen thưởng kỷ luật                              | Số 03/QĐ-ĐHTBD ngày 01/01/2018, Chương VI, Khen thưởng và kỷ luật SV;  | ĐH TBD |  |
|              |   | Số 09/QĐ-ĐHTBD ngày 17/01/2020, Mục Khen thưởng và kỷ luật SV.   | ĐH TBD |  |
| H08.08.04.03 | Quyết định về việc thành lập Trung tâm QHDN và CĐ         | 1. Số 131/QĐ-ĐHTBD ngày 09/11/2018, quyết định thành lập Trung tâm QHDN và CĐ  | ĐH TBD |  |
|              |   | 2. Số 15/QĐ-ĐHTBD ngày 01/3/2019, Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường          | ĐH TBD |  |
| H08.08.04.04 | Kết quả đạt được của hoạt động tư vấn giới thiệu việc làm | Báo cáo tình hình việc làm của SV tốt nghiệp năm 2017  | ĐH TBD |  |
|              |   | Số 04/BC-ĐHTBD ngày 25/02/2020, Báo cáo khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp 2018; | ĐH TBD |  |
|              |   | Số 20/BC-ĐHTBD ngày 25/11/2020, Báo cáo khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp 2019  | ĐH TBD |  |
|              |   | Báo cáo tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp năm 2020   | ĐH TBD |  |

|              |  |  |        |  |
|--------------|--|--|--------|--|
|              |  | Báo cáo tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp năm 2021 | ĐH TBD |  |
| H08.08.04.05 | <b><i>Bảng tổng hợp các hoạt động NH tham gia vào các câu lạc bộ, các nhóm nghiên cứu, các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi, ...*</i></b>          |  |        |  |
|              | Kế hoạch của các Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên.   | Danh mục các kế hoạch                                    | ĐH TBD |  |
|              | Kế hoạch các phong trào tình nguyện hằng năm 2016-2020   | Danh mục các kế hoạch                                    | ĐH TBD |  |
|              | Minh chứng khen thưởng Đoàn hàng năm   | Danh mục khen thưởng                                     | ĐH TBD |  |
|              | Các kế hoạch, báo cáo hằng năm, hình ảnh minh chứng Trường/Khoa có tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV                                       | Danh mục thống kê các kế hoạch, báo cáo;<br>Hình ảnh     | ĐH TBD |  |
| H08.08.04.06 | Danh sách, quyết định thành lập các câu lạc bộ, hội, nhóm, ...   | Danh sách  | ĐH TBD |  |
| H08.08.04.07 | Các chính sách sách hỗ trợ SV, chính sách học bổng   | Danh mục các chính sách                                  | ĐH TBD |  |
| H08.08.04.08 | Danh sách các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp/tổ chức phối hợp/liên kết với Trường trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng* | Danh sách  | ĐH TBD |  |

|   |   |  |                                 |  |
|---|---|--|---------------------------------|--|
|   | Phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm*          | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Báo cáo khảo sát hoạt động hỗ trợ sinh viên 2017, Ngày 22/12/2017</li> <li>2. Báo cáo khảo sát hoạt động hỗ trợ sinh viên 2018, Ngày 25/12/2018</li> <li>3. Báo cáo khảo sát hoạt động hỗ trợ sinh viên 2019, Ngày 25/12/2019</li> </ol>   | ĐH TBD                          |  |
| H08.08.04.09  | Kết quả khảo sát tình trạng có việc làm của NH tốt nghiệp hằng năm và trong thời gian đánh giá* | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2017;</li> <li>- Báo cáo khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2018;</li> <li>- Báo cáo khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2019;</li> <li>- Báo cáo khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2020;</li> <li>- Báo cáo khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2021;</li> </ul> | ĐH TBD                          |  |
| <b>TIÊU CHÍ 8.5</b>   |   |  |                                 |  |
| <b>Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.</b> |   |  |                                 |  |
| H08.08.05.01  | Hồ sơ thiết kế kỹ thuật   | Tòa nhà hành chính hiệu bộ   | Công ty CP TVKT và XD Khánh Hòa |  |

|              |  |   |  |  |
|--------------|--|---|--|--|
|              |  | Tòa nhà 4 tầng, ngày 08/02/2020   | Công ty CP TVXD<br>Kiến Gia            |  |
|              |  | Tòa nhà 2 tầng, ngày 08/02/2020   |  |  |
| H08.08.05.02 | Tập hình ảnh về CSVC của Trường;   | Hình ảnh  | ĐH TBD                                 |  |
|              | Sơ đồ bố trí khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập, ký túc xá* | Sơ đồ   | ĐH TBD                                 |  |
| H08.08.05.03 | Danh sách hệ thống Camera  | Danh sách   | ĐH TBD                                 |  |
| H08.08.05.04 | Tập Hình ảnh về môi trường, sức khỏe, sự an toàn các vị trí dành cho người khuyết tật;                           | Hình ảnh  | ĐH TBD                                 |  |
|              | Các khu vui chơi, giải trí sân bóng chuyên, bóng đá ...  | Hình ảnh  | ĐH TBD                                 |  |
| H08.08.05.05 | Dữ liệu về y tế học đường*   | - Hợp đồng hàng năm khám sức khỏe cho SV;<br>- Biên bản mua bổ sung trang thiết bị y tế | ĐH TBD                                 |  |
|              | Biên bản Kiểm tra y tế học đường   | ngày 17/03/2016   | Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Khánh Hòa |  |
|              |  | ngày 20/03/2017   |  |  |
|              | ngày 15/03/2019  |   |  |  |
| H08.08.05.06 | Nội quy, quy tắc ứng xử; Các bảng/biển phổ biến nội quy/quy tắc ứng xử trong CSGD*                               | Hình ảnh  | ĐH TBD                                 |  |
| H08.08.05.07 | Biên bản kiểm tra/nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường/an toàn vệ sinh thực phẩm*               | - Danh sách đội PCCC, ngày 03/01/2018;  | ĐH TBD                                 |  |



|              |  |   |  |  |
|--------------|--|---|--|--|
|              |  | Hình ảnh vị trí bảng hiệu, tiêu lệnh PCCC |  |  |
| H08.08.05.08 | Thông báo phòng chống dịch Covid 19  | Số 26/TB-ĐHTBD, ngày 06/03/2020           | ĐH TBD                                 |  |
|              |  | Số 31/TB-ĐHTBD, ngày 13/03/2020           |  |  |
|              |  | Số 32/TB-ĐHTBD, ngày 17/03/2020           |  |  |
|              |  | Số 41/TB-ĐHTBD, ngày 26/03/2020           |  |  |
|              | Kế hoạch phun thuốc diệt muỗi, côn trùng, chống bệnh sốt huyết                                   | Số 01/KH-ĐHTBD, ngày 02/01/2020           | ĐH TBD                                 |  |
| H08.08.05.09 | Biên bản Kiểm tra y tế học đường   | ngày 17/03/2016                           | Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Khánh Hòa |  |
|              |  | ngày 20/03/2017                           |  |  |
|              |  | ngày 15/03/2019                           |  |  |
| H08.08.05.10 | Dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD* | Bảng thống kê các dữ liệu                 | ĐH TBD                                 |  |
|              | Phiếu khảo sát   | Mẫu phiếu                                 | ĐH TBD                                 |  |

|  |                          |  |        |  |
|--|--------------------------|--|--------|--|
|  | Báo cáo kết quả khảo sát | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo khảo sát hoạt động hỗ trợ SV năm 2017;</li> <li>- Báo cáo khảo sát hoạt động hỗ trợ SV năm 2018;</li> <li>- Báo cáo khảo sát hoạt động hỗ trợ SV năm 2019;</li> <li>- Báo cáo khảo sát hoạt động hỗ trợ SV năm 2020;</li> <li>- Báo cáo khảo sát hoạt động hỗ trợ SV năm 2021;</li> </ul> | ĐH TBD |  |
|--|--------------------------|--|--------|--|

### TIÊU CHÍ 9.1

*Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.*

| Mã minh chứng                   | Tên minh chứng   | Số, ngày/tháng ban hành          | Nơi ban hành             | Ghi chú                         |
|---------------------------------|--|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| H09.09.01.01                    | Quyết định giao đất cho Trường của UBND tỉnh Khánh Hòa | Số 856/QĐ-UBND ngày 04/04/2011   | UBND tỉnh Khánh Hòa      |                                 |
|                                 | Giấy phép xây dựng                                     | Số 123/GPXD, ngày 20/6/2014      | Sở xây dựng Khánh Hòa    |                                 |
|                                 |  | Số 133/GPXD-SXD, ngày 02/11/2016 |                          |                                 |
|                                 | Hồ sơ thiết kế kỹ thuật                                | Tòa nhà hành chính hiệu bộ       |                          | Công ty CP TVKT và XD Khánh Hòa |
| Tòa nhà 4 tầng, ngày 08/02/2020 |  |                                  | Công ty CP TVXD Kiến Gia |                                 |

|              |  |   |                                 |  |
|--------------|--|---|---------------------------------|--|
|              |  | Tòa nhà 2 tầng, ngày 08/02/2020                 | Công ty CP TVXD Kiến Gia        |  |
| H09.09.01.02 | Hình ảnh văn phòng khoa Kinh tế và Quản trị                    | Hình ảnh  | ĐH TBD                          |  |
| H09.09.01.03 | Hồ sơ thiết kế kỹ thuật  | Tòa nhà hành chính hiệu bộ                      | Công ty CP TVKT và XD Khánh Hòa |  |
|              |  | Tòa nhà 4 tầng, ngày 08/02/2020                 | Công ty CP TVXD Kiến Gia        |  |
|              |  | Tòa nhà 2 tầng, ngày 08/02/2020                 |                                 |  |
| H09.09.01.04 | Tập hình ảnh về CSVC của Trường                                | Hình ảnh  | ĐH TBD                          |  |
| H09.09.01.05 | Hình ảnh Giao diện phần mềm quản lý tài sản bằng EXCEL         | Hình ảnh  | ĐH TBD                          |  |
|              | Kế hoạch dự kiến mua phần mềm quản lý tài sản                  | Kế hoạch hoạt động năm 2020 – 2021 phòng HCQTTB | ĐH TBD                          |  |
| H09.09.01.06 | Quy trình kiểm kê  | Số 03A/QyĐ-HT-TBD, ngày 10/01/2015              | ĐH TBD                          |  |
|              | Bảng tổng hợp thống kê sửa chữa tài sản trang thiết bị các năm | Bảng tổng hợp năm 2018, ngày 31/12/2018         | ĐH TBD                          |  |
|              |  | Bảng tổng hợp năm 2019, ngày 31/12/2019         |                                 |  |
|              |  | Bảng tổng hợp năm 2020, ngày 31/12/2020         |                                 |  |
|              |  | Bảng tổng hợp năm 2021, ngày 31/12/2021         |                                 |  |

|              |   |                                |                             |  |
|--------------|---|--------------------------------|-----------------------------|--|
|              | Biên bản kiểm kê tài sản năm 2018   | ngày 31/12/2018                | Ban kiểm kê                 |  |
|              | Biên bản kiểm kê tài sản năm 2019   | ngày 31/12/2019                | Ban kiểm kê                 |  |
|              | Biên bản kiểm kê tài sản năm 2020   | ngày 31/12/2020                | Ban kiểm kê                 |  |
|              | Biên bản kiểm kê tài sản năm 2021   | ngày 31/12/2021                | Ban kiểm kê                 |  |
|              | Danh mục Biên bản họp giao ban về đầu tư, phát triển CSVC, trang thiết bị | Danh mục                       | ĐH TBD                      |  |
|              | Danh mục Đề xuất của các đơn vị về trang bị CSVC                          | Danh mục                       | ĐH TBD                      |  |
|              | Hợp đồng nâng cấp máy tính  | 23112019/GDĐB, ngày 23/11/2019 | Công ty máy tính GB         |  |
|              |   | Số 03/HĐKT, ngày 23/7/2020     | Công ty Khải Phong          |  |
| H09.09.01.07 | Phiếu khảo sát SV năm 2019 và báo cáo kết quả khảo sát.                   | Báo cáo ngày 25/12/2019        | Trung tâm QHDN và Cộng đồng |  |

### TIÊU CHÍ 9.2

*Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.*

| <b>Mã minh chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>                          | <b>Số, ngày/tháng ban hành</b> | <b>Nơi ban hành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------|--|--------------------------------|---------------------|----------------|
| H09.09.02.01         | Tập Hình ảnh, giao diện phần mềm thư viện      | Hình ảnh                       | ĐH TBD              |                |
| H09.09.02.02         | Hình ảnh CSVC thư viện                         | Hình ảnh                       | ĐH TBD              |                |
| H09.09.02.03         | Hợp đồng với thư viện trường Đại học Nha Trang | Số 01/TV-ĐHNT, ngày 15/11/2013 | Ban giám hiệu       |                |

|              |   |                               |  |  |
|--------------|---|-------------------------------|--|--|
|              | Giấy xác nhận là thành viên Thư viện Đại học Phía Nam (VILASAL)   | Ngày 17/08/2020               | Liên chi hội Thư viện Đại học Phía Nam |  |
| H09.09.02.04 | Kế hoạch giới thiệu, hướng dẫn sử dụng thư viện cho tân sinh viên.  | Kế hoạch ngày 25/11/2020      | ĐH TBD                                 |  |
|              | Hình ảnh ngày hội 24 giờ học hỏi  | Hình ảnh                      | ĐH TBD                                 |  |
|              | Kế hoạch giới thiệu sách, tặng sách cho tất cả tân sinh viên trong lễ khai giảng  | 03/KH-TSTT, ngày 19/10/2020   | ĐH TBD                                 |  |
|              | Danh sách cá nhân tặng sách cho thư viện  | Ngày 03/11/2020               | ĐH TBD                                 |  |
| H09.09.02.05 | DM các quy trình nghiệp vụ của Thư viện: bổ sung từ nguồn mua, tặng biếu, Internet, kiểm kê kho, mượn trả tài liệu, biên mục tài liệu | Danh mục                      | ĐH TBD                                 |  |
| H09.09.02.06 | Nội quy thư viện  |                               | ĐH TBD                                 |  |
| H09.09.02.07 | Email, thông báo đến các khoa đề xuất   | Ngày 29/10/2019 và 30/09/2020 | ĐH TBD                                 |  |
|              | Danh mục trang thiết bị thư viện bổ sung  | Danh mục                      | ĐH TBD                                 |  |
| H09.09.02.08 | Báo cáo kết quả khảo sát+Phiếu khảo sát và kết quả khảo sát người sử dụng Thư viện  | Ngày 26/10/2020               | ĐH TBD                                 |  |
| H09.09.02.09 | Danh mục tài liệu học tập, tham khảo các ngành đào tạo  | Danh mục                      | ĐH TBD                                 |  |
|              | Bảng thống kê số lượt sử dụng tài liệu thư viện   | Bảng thống kê                 | ĐH TBD                                 |  |

### TIÊU CHÍ 9.3

*Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng  | Số, ngày/tháng ban hành                | Nơi ban hành          | Ghi chú                         |  |
|---------------|---|--|-----------------------|---------------------------------|--|
| H09.09.03.01  | Quyết định giao đất cho Trường của UBND tỉnh Khánh Hòa  | Số 856/QĐ-UBND ngày 04/04/2011         | UBND tỉnh Khánh Hòa   |                                 |  |
|               | Giấy phép xây dựng  | Số 123/GPXD, ngày 20/6/2014            | Sở xây dựng Khánh Hòa |                                 |  |
|               |   | Số 133/GPXD-SXD, ngày 02/11/2016       |                       |                                 |  |
|               | Hồ sơ thiết kế kỹ thuật   | Tòa nhà hành chính hiệu bộ             |                       | Công ty CP TVKT và XD Khánh Hòa |  |
|               |   | Tòa nhà 4 tầng, ngày 08/02/2020        |                       | Công ty CP TVXD Kiến Gia        |  |
|               |   | Tòa nhà 2 tầng, ngày 08/02/2020        |                       | Công ty CP TVXD Kiến Gia        |  |
| H09.09.03.02  | Kế hoạch cập nhật, duy tu, bảo dưỡng hàng năm của phòng HC-QTTB                                   | Danh mục                               | ĐH TBD                |                                 |  |
| H09.09.03.03  | Quy định về quản lý tài sản, sử dụng tài sản  | Số 424/2013/QĐ-HT-TBD, ngày 26/12/2013 | ĐH TBD                |                                 |  |
|               | Quy định tiêu chuẩn, định mức, quy trình mua sắm, quản lý trang thiết bị và phương tiện làm việc. | Số 03A/QyĐ-HT-TBD, ngày 10/01/2015     |                       |                                 |  |
|               | Quy định về quản lý và sử dụng xe ô tô  | Số 372/QyĐ-HT-TBD, ngày 18/11/2013     | ĐH TBD                |                                 |  |

|              |   |   |                       |  |
|--------------|---|---|-----------------------|--|
| H09.09.03.04 | Thông báo quy ước tên tầng, tòa nhà, mã số phòng làm việc, phòng học. | Số 271/TB-ĐHTBD-HCQT, ngày 02/10/2019                           | ĐH TBD                |  |
|              |   | Số 175/TB-ĐHTBD-HCQT, ngày 30/10/2020                           |                       |  |
|              | Quyết định giao đất cho Trường của UBND tỉnh Khánh Hòa                | Số 856/QĐ-UBND ngày 04/04/2011                                  | UBND tỉnh Khánh Hòa   |  |
|              | Giấy phép xây dựng  | Số 123/GPXD, ngày 20/6/2014<br>Số 133/GPXD-SXD, ngày 02/11/2016 | Sở xây dựng Khánh Hòa |  |
| H09.09.03.05 | Hình ảnh Giao diện phần mềm quản lý tài sản bằng EXCEL                | Hình ảnh  | ĐH TBD                |  |
|              | Kế hoạch dự kiến mua phần mềm quản lý tài sản                         | Kế hoạch hoạt động năm 2020 – 2021 phòng HCQTTB                 | ĐH TBD                |  |
| H09.09.03.06 | Quy trình kiểm kê   | Số 03A/QyĐ-HT-TBD, ngày 10/01/2015                              | ĐH TBD                |  |
|              | Bảng tổng hợp thống kê sửa chữa tài sản trang thiết bị các năm        | Bảng tổng hợp năm 2017, ngày 31/12/2017                         | ĐH TBD                |  |
|              |   | Bảng tổng hợp năm 2018, ngày 31/12/2018                         |                       |  |
|              |   | Bảng tổng hợp năm 2019, ngày 31/12/2019                         |                       |  |
|              | Biên bản kiểm kê tài sản năm 2016                                     | ngày 31/12/2016   | Ban kiểm kê           |  |
|              | Biên bản kiểm kê tài sản năm 2017                                     | ngày 31/12/2017   | Ban kiểm kê           |  |
|              | Biên bản kiểm kê tài sản năm 2018                                     | ngày 31/12/2018   | Ban kiểm kê           |  |

|  | Biên bản kiểm kê tài sản năm 2019   | ngày 31/12/2019                         | Ban kiểm kê                 |                |
|--|---|---|-----------------------------|----------------|
|  | Danh mục Biên bản họp giao ban về đầu tư, phát triển CSVC, trang thiết bị   | Danh mục                                | ĐH TBD                      |                |
|  | Danh mục Đề xuất của các đơn vị về trang bị CSVC                            | Danh mục                                | ĐH TBD                      |                |
|  | Hợp đồng nâng cấp máy tính  | 23112019/GDĐB, ngày 23/11/2019          | Công ty máy tính GB         |                |
|  |   | 01/09/2017/PH-TBD, ngày 01/09/2017      | Công ty PH Nha Trang        |                |
|  |   | Số 03/HĐKT, ngày 23/7/2020              | Công ty Khải Phong          |                |
| H09.09.03.07   | Phiếu khảo sát SV năm 2019 và báo cáo kết quả khảo sát.                     | Báo cáo ngày 25/12/2019                 | Trung tâm QHDN và Cộng đồng |                |
| <b>TIÊU CHÍ 9.4</b><br><i>Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i> |   |   |                             |                |
| <b>Mã minh chứng</b>   | <b>Tên minh chứng</b>   | <b>Số, ngày/tháng ban hành</b>          | <b>Nơi ban hành</b>         | <b>Ghi chú</b> |
| H09.09.04.01   | Kế hoạch hoạt động của Phòng qua các năm                                    | Số 01/ĐHTBD-KHTH, ngày 15/01/2018       | ĐH TBD                      |                |
|  |   | Số 07/ĐHTBD-KHTH, ngày 10/02/2019       |                             |                |
| H09.09.04.02   | Định hướng phát triển Trường ĐH Thái Bình Dương đến năm 2025, tầm nhìn 2035 | Số 06/NQ-HĐQT-POU.2016, ngày 29/04/2016 | Hội đồng Quản trị - ĐH TBD  |                |



|              |  |                                       |  |  |
|--------------|--|---------------------------------------|--|--|
|              | Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030  | Số 04/NQ-ĐHTBD-ĐQT<br>ngày 20/11/2019 | Hội đồng Quản<br>trị - ĐHTBD           |  |
| H09.09.04.03 | Kế hoạch tài chính năm 2018  | ngày 12/3/2018                        | ĐHTBD                                  |  |
|              | Kế hoạch tài chính năm 2019  | ngày 13/3/2019                        | ĐHTBD                                  |  |
|              | Kế hoạch tài chính tháng 01/2020 đến tháng 08/2020   | ngày 25/01/2020                       | ĐHTBD                                  |  |
|              | DM các tờ trình, đề nghị sửa chữa, nâng cấp thiết bị CNTT và tăng CNTT của các đơn vị  | Danh mục                              | ĐHTBD                                  |  |
| H09.09.04.04 | Các văn bản liên quan hệ thống mạng, internet  | Danh mục                              | ĐHTBD                                  |  |
| H09.09.04.05 | Quy định quản lý sử dụng, bảo quản, sửa chữa hệ thống mạng máy tính và thiết bị tin học.   | Số 245A/QyĐ-TBD, ngày 10/10/2016      | ĐHTBD                                  |  |
| H09.09.04.06 | Thông báo hướng dẫn sử dụng phần mềm đào tạo, email hướng dẫn dạy online   | Số 45/TB-ĐHTBD, ngày 14/02/2019       | ĐHTBD                                  |  |
|              | Tài liệu Hướng dẫn sử dụng google Classroom, Google meet   | Hồ sơ                                 | ĐHTBD                                  |  |
| H09.09.04.07 | Hợp đồng lắp đặt camera  | H001/2018/TP-TBD, ngày 02/10/2018     | Công ty TNHH Phát triển CN Trường Phát |  |
| H09.09.04.08 | Hình ảnh, Giao diện các phần mềm: dạy online, MC phần mềm quản lý công văn, Phần mềm quản lý minh chứng, phần mềm quản lý tài sản, phần mềm thư viện, phần mềm app openday | Hình ảnh                              | ĐHTBD                                  |  |
| H09.09.04.09 | Biên bản kiểm kê tài sản năm 2018  | ngày 31/12/2018                       | Ban kiểm kê                            |  |
|              | Biên bản kiểm kê tài sản năm 2019  | ngày 31/12/2019                       | Ban kiểm kê                            |  |

|              |   |                 |             |  |
|--------------|---|-----------------|-------------|--|
|              | Biên bản kiểm kê tài sản năm 2020   | ngày 31/12/2020 | Ban kiểm kê |  |
|              | Biên bản kiểm kê tài sản năm 2021   | ngày 31/12/2021 | Ban kiểm kê |  |
| H09.09.04.10 | Danh mục các tờ trình, đề nghị sửa chữa, nâng cấp thiết bị CNTT và tăng CNTT của các đơn vị | Danh mục        | ĐH TBD      |  |
| H09.09.04.11 | Thống kê lấy ý kiến người sử dụng về việc đánh giá chất lượng hệ thống CNTT                 | ngày 30/12/2018 | ĐH TBD      |  |
|              | Thống kê lấy ý kiến người sử dụng về việc đánh giá chất lượng hệ thống CNTT                 | ngày 30/12/2019 | ĐH TBD      |  |
|              | Thống kê phiếu thăm dò ý kiến GVNV giai đoạn chiến lược 2020-2025, tầm nhìn 2035            | ngày 18/11/2019 | ĐHTBD       |  |

### TIÊU CHÍ 9.5

*Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng                                  | Số, ngày/tháng ban hành            | Nơi ban hành | Ghi chú |
|---------------|---|------------------------------------|--------------|---------|
| H09.09.05.01  | Chức năng nhiệm vụ Phòng HC&QTTB                | Số 15/QĐ-ĐHTBD, ngày 1/3/2019      | ĐH TBD       |         |
|               |   | Số 121A/QĐ-ĐHTBD, ngày 01/10/2019  |              |         |
| H09.09.05.02  | Kế hoạch hoạt động của Phòng qua các năm        | Số 01/ĐHTBD-KHTH, ngày 15/01/2018  | ĐH TBD       |         |
|               |   | Số 07A/ĐHTBD-KHTH, ngày 10/02/2019 |              |         |
| H09.09.05.03  | Tập Hình ảnh các phòng làm việc có máy điều hòa | Hình ảnh                           | ĐH TBD       |         |

|              |   |   |                                |  |
|--------------|---|---|--------------------------------|--|
|              | Kế hoạch tuần 7 – Tuần tự học và phát triển nghề nghiệp   | ngày 15/10/2020                         | ĐH TBD                         |  |
| H09.09.05.04 | Danh sách nhân viên tạp vụ và cây xanh  | Danh sách                               | ĐH TBD                         |  |
| H09.09.05.05 | Hợp đồng với đơn vị dịch vụ bảo vệ  | 01.01.2018-HĐBV/ĐV-POU, ngày 01/01/2018 | Công ty Bảo vệ HS              |  |
|              |   | Số 21/2019-HĐBV, ngày 1/1/2019          |                                |  |
|              |   | Số 41/2020-HĐBV, ngày 1/1/2020          |                                |  |
| H09.09.05.06 | Kế hoạch tổ chức các sự kiện lớn  | Số 334/KH-ĐHTBD-KHTH, ngày 30/10/2018   | ĐH TBD                         |  |
|              |   | Số 18/KH-ĐHTBD ngày 4/11/2019           |                                |  |
| H09.09.05.07 | Danh sách hệ thống Camera   | Danh sách                               | ĐH TBD                         |  |
| H09.09.05.08 | Tập Hình ảnh về môi trường, sức khỏe, sự an toàn các vị trí dành cho người khuyết tật;<br>Các khu vui chơi, giải trí sân bóng chuyên, bóng đá ... | Hình ảnh                                | ĐH TBD                         |  |
| H09.09.05.09 | Danh sách đóng BHXH cho CBGVNV  | Danh sách                               | ĐH TBD                         |  |
|              | Hợp đồng khám sức khỏe của CBGVNV   | Số 39/2020/KSK, ngày 24/6/2020          | Công ty TNHH DV Y tế Phúc sinh |  |
|              | Hợp đồng hàng năm khám sức khỏe cho SV  | 97/HĐKSK-2018 ngày 10/09/2018           | ĐH TBD                         |  |
|              |   | Số 82/TLHĐKSK-2019 ngày 18/11/2019      |                                |  |

|              |  |                                   |        |  |
|--------------|--|-----------------------------------|--------|--|
|              |  | Số 24HĐKSK-2020, ngày 21/10/2020  |        |  |
|              | Danh mục thiết bị y tế   | Ngày 08/09/2020                   | ĐH TBD |  |
| H09.09.05.10 | Danh sách đội PCCC   | Ngày 03/01/2018                   | ĐH TBD |  |
|              | Hình ảnh vị trí bảng hiệu, tiêu lệnh PCCC                      | Hình ảnh                          | ĐH TBD |  |
| H09.09.05.11 | Thông báo phòng chống dịch Covid 19                            | Số 26/TB-ĐHTBD, ngày 06/03/2020   | ĐH TBD |  |
|              |  | Số 31/TB-ĐHTBD, ngày 13/03/2020   |        |  |
|              |  | Số 32/TB-ĐHTBD, ngày 17/03/2020   |        |  |
|              |  | Số 41/TB-ĐHTBD, ngày 26/03/2020   |        |  |
|              | Kế hoạch phun thuốc diệt muỗi, côn trùng, chống bệnh sốt huyết | Số 01/KH-ĐHTBD, ngày 02/01/2020   | ĐH TBD |  |
| H09.09.05.12 | Biên bản Kiểm tra y tế học đường                               | ngày 15/03/2019                   | ĐH TBD |  |
| H09.09.05.13 | Báo cáo kết quả khảo sát hoạt động hỗ trợ SV 2019              | Số 07/BC-TTQHĐNCĐ ngày 25/12/2020 | ĐH TBD |  |

### TIÊU CHÍ 10.1

*Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, Ngày tháng năm ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
|---------------|----------------|-----------------------------|--------------|---------|
|---------------|----------------|-----------------------------|--------------|---------|

|              |   |  |        |  |
|--------------|---|--|--------|--|
|              | <i>Văn bản giao nhiệm vụ/quy trình thực hiện việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTDH*:</i> |  |        |  |
|              | Quy trình khảo sát các bên liên quan của Trường ĐH Thái Bình Dương  | Số 44A/QĐ-ĐHTBD ngày 17/4/2017                                 | ĐH TBD |  |
|              | Quy định lấy ý kiến sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học  | Số 246/QĐ-ĐHTBD ngày 14/10/2016                                | ĐH TBD |  |
|              | Quy định lấy ý kiến doanh nghiệp về chất lượng sinh viên tốt nghiệp Trường ĐH Thái Bình Dương   | Số 247/QĐ-ĐHTBD ngày 14/10/2016                                | ĐH TBD |  |
|              | Quy định lấy ý kiến cựu sinh viên về chất lượng đào tạo   | Số 276/QĐ-ĐHTBD ngày 29/12/2016                                | ĐH TBD |  |
|              | Quy định lấy ý kiến giảng viên, sinh viên về chất lượng phục vụ đào tạo   | Số 277/QĐ-ĐHTBD ngày 29/12/2016                                | ĐH TBD |  |
|              | Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên   | Số 157/QĐ-ĐHTBD ngày 21/11/2019                                | ĐH TBD |  |
|              | Quy định khảo sát lấy ý kiến doanh nghiệp về chất lượng đào tạo   | Số 176/QĐ-ĐHTBD ngày 11/12/1019                                | ĐH TBD |  |
| H10.10.01.02 | Các dữ liệu khảo sát/báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTDH*                             | - Các báo cáo khảo sát (chưa liệt kê) tất cả các loại khảo sát | ĐH TBD |  |
| H10.10.01.01 |   |  |        |  |

|  |  |   |        |  |
|--|--|---|--------|--|
| H10.10.01.03   | Các phiếu khảo sát/ Các báo cáo/biên bản/kết luận thu được từ thảo luận, trao đổi nhóm, đối thoại, điều tra theo dấu vết,...   | - Liệt kê các biên bản họp giao ban liên quan về CTĐT<br>- Liệt kê các BB họp BGH, HĐQT liên quan về CTĐT<br>- Biên bản Báo cáo kế hoạch công tác năm 2020-2021, ngày 15/10/2020; | ĐH TBD |  |
| H10.10.01.04   | 4. Các văn bản/tài liệu về điều chỉnh/thẩm định kèm theo các phiên bản cũ và mới của CTĐT, CTDH trong chu kỳ đánh giá*: MC các lần điều chỉnh cập nhật CTĐT 2016, 2018, 2020 | - Các QĐ thay đổi của CTĐT<br>- Các bảng thống kê, đối sánh về CTĐT   | ĐH TBD |  |
| H10.10.01.05   | Minh chứng các nhận xét của cơ sở thực tập   | Các biên bản  | ĐH TBD |  |
|  | Các nội dung phản hồi về CTDH của các bên liên quan*   | Các báo cáo thống kê ý kiến phản hồi  | ĐH TBD |  |
| H10.10.01.06   | Bản thống kê nhu cầu của các bên liên quan trong chu kỳ đánh giá*  | Bảng thống kê   | ĐH TBD |  |
| <b>TIÊU CHÍ 10.2</b><br><b>Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.</b> |  |   |        |  |
| H10.10.02.01   | Quy định về điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng                       | Số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011   | ĐH TBD |  |

|              |  |                                  |                     |  |
|--------------|--|----------------------------------|---------------------|--|
|              | Quyết định thành lập các Phân ban trực thuộc Ban đổi mới   | Số 47/QĐ-ĐHTBD ngày 13/05/2017   | ĐH TBD              |  |
|              | Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học chính quy khối ngành kinh tế theo hướng đào tạo liên ngành           | Số 150/QĐ-TBD, 01/11/2017        | ĐH TBD              |  |
|              | Quyết định điều chỉnh CTĐT các ngành trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy                                   | Số 27/QĐ-ĐHTBD ngày 01/02/2018   | ĐH TBD              |  |
|              | Văn bản quy định về quy trình thiết kế và phát triển CTDH*   | Số 122B/QĐ-ĐHTBD ngày 05/10/2019 | ĐH TBD              |  |
| H10.10.02.02 | Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học chính quy khối ngành kinh tế theo hướng đào tạo liên ngành           | Số 150/QĐ-TBD, 01/11/2017        | ĐH TBD              |  |
| H10.10.02.03 | Biên bản họp điều chỉnh danh sách các học phần trong CTĐT ngành QTKD tuyển sinh năm 2017                       | Số 05/BBH-PĐT ngày 15/12/2017    | ĐH TBD              |  |
| H10.10.02.04 | Quyết định điều chỉnh các CTĐT đại học, cao đẳng chính quy   | Số 27/QĐ-ĐHTBD ngày 01/2/2018    | ĐH TBD              |  |
| H10.10.02.05 | Danh mục biên bản họp Phòng ĐT, họp trường có liên quan đến nội dung rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo   | Danh mục                         | ĐH TBD              |  |
|              | Kế hoạch rà soát, cập nhật CTĐT  | Số 20/KH-ĐHTBD ngày 10/10/2019   | ĐH TBD              |  |
| H10.10.02.06 | Mẫu đề cương chi tiết (năm 2018; 2020)   | Mẫu đề cương                     | ĐH TBD - Phòng ĐBCL |  |
| H10.10.02.07 | Quy trình Xây dựng, thẩm định, ban hành và cập nhật và tổ chức đánh giá chương trình đào tạo của Trường ĐH TBD | Số 122B/QĐ-ĐHTBD ngày 05/10/2019 | ĐH TBD              |  |

|  |  |                                  |                   |  |
|--|--|----------------------------------|-------------------|--|
|  | Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Số 20/KH-ĐHTBD ngày 10/10/2019   | ĐH TBD            |  |
|  | TB về việc triển khai kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Số 164A/TB-ĐHTBD ngày 15/10/2019 | ĐH TBD            |  |
|  | Giấy đề nghị thành lập Tổ công tác rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT (8 ngành của 3 khoa - 3 giấy đề nghị)                    | Ngày 15/11/2019                  | ĐH TBD - Các khoa |  |
|  | KH thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT  | Số 25A/KH-ĐHTBD ngày 10/11/2019  | ĐH TBD - Các khoa |  |
|  | Báo cáo kết quả về thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT (8 ngành - 3 khoa) | 25/01/2020                       | ĐH TBD - Các khoa |  |
|  | BC đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện (8 ngành của 3 khoa)  | Ngày 20/02/2020                  | ĐH TBD - Các khoa |  |
|  | BC chi tiết về những nội dung cần rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT   | Ngày 30/3/2020                   | ĐH TBD - Các khoa |  |
|  | BC tổng hợp về những nội dung cần rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT (8 ngành - 3 khoa)  | Ngày 26/4/2020                   | ĐH TBD - Các khoa |  |



|              |   |   |                           |  |
|--------------|---|---|---------------------------|--|
|              | Các biên bản đánh giá/rà soát/cải tiến/thẩm định quy trình thiết kế, phát triển CTDH* | - (1) Thống kê thay đổi khi rà soát, điều chỉnh các CTĐT<br>- (2) Bảng so sánh CTĐT trước và sau khi điều chỉnh (CTĐT ban hành năm 2018 và năm 2020)<br>- (3) Bảng đối chiếu so sánh CTĐT đã xây dựng với CTĐT tiên tiến tham khảo trong nước và quốc tế khung CTĐT, ngày 10/8/2020 | ĐH TBD                    |  |
| H10.10.02.08 | Bảng thống kê CTĐT 8 ngành  | Bảng thống kê   | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Hình ảnh chụp công bố CTĐT 8 ngành (website)  | Hình ảnh  | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Sổ tay SV 2017-2021   | Sổ tay  | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
| H10.10.02.09 | Ma trận và chuẩn đầu ra các ngành năm 2020  | Ngày 10/8/2020  | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Bảng kế hoạch học kỳ trong CTĐT   | Số 138/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 25/9/2020   | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Đề cương 2020   | Danh mục  | ĐH TBD -<br>Phòng ĐBCL    |  |

**TIÊU CHÍ 10.3**

*Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR*

|              |  |   |                     |  |
|--------------|--|---|---------------------|--|
| H10.10.03.01 | Các văn bản, quy định đánh giá, rà soát, đánh giá QTDH và học, đánh giá kết quả học tập                | - Số 122A/QĐ-ĐHTBD ngày 05/10/2019<br>- Số 122B/QĐ-ĐHTBD ngày 05/10/2019                                    | ĐH TBD              |  |
| H10.10.03.02 | Quy định chế độ làm việc của giảng viên  | - Số 11/QĐ-ĐHTBD ngày 28/02/2017;<br>- Số 50/QĐ-ĐHTBD ngày 10/4/2018;<br>- Số 174/QĐ-ĐHTBD ngày 10/12/2019; | ĐH TBD              |  |
| H10.10.03.03 | ĐCCT học phần môn Quản trị thương hiệu   | Bộ Đề cương chi tiết  | ĐH TBD              |  |
| H10.10.03.04 | Các biên bản rà soát/đánh giá quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của bộ môn/khoa/trường*: |   | ĐH TBD              |  |
|              | Kế hoạch rà soát ĐCCT  | Kế hoạch rà soát của khoa định kỳ hàng năm  | ĐH TBD - các khoa   |  |
|              | Danh mục Biên bản họp Khoa   | Danh mục  | ĐH TBD - các khoa   |  |
| H10.10.03.05 | Biên bản họp giao ban  | Danh mục  | ĐH TBD              |  |
|              | Sổ theo dõi nộp đề thi   | Sổ theo dõi các kỳ  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL |  |

|              |  |                                  |                        |  |
|--------------|--|----------------------------------|------------------------|--|
|              | <i>Các văn bản quy định/hướng dẫn rà soát, đánh giá quá trình dạy và học; đánh giá kết quả học tập*:</i>             |                                  |                        |  |
| H10.10.03.06 | Quyết định điều chỉnh Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần   | Số 51F/QĐ-ĐHTBD ngày 04/5/2020   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              | Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần   | Số 135/QĐ-ĐHTBD ngày 06/11/2019  | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              |  | Số 99/QĐ-ĐHTBD ngày 20/08/2018   | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              |  | Số 04/QĐ-ĐHTBD ngày 15/01/018    | ĐH TBD - Phòng ĐBCL    |  |
|              | Website trường thông báo điểm thi  | Hình ảnh                         | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              | Thông báo về việc rà soát quy trình tổ chức thi  | Số 236B/TB-ĐHTBD ngày 09/8/2018  | ĐH TBD                 |  |
|              | Thông báo về việc rà soát điều chỉnh quy trình tổ chức thi   | Số 267A/TB-ĐHTBD ngày 07/10/2019 | ĐH TBD                 |  |
| H10.10.03.07 | Quy trình điều chỉnh điểm (mẫu phiếu điều chỉnh)   | Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 21/3/2018    | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
|              | Phần mềm quản lý đào tạo   | Hình ảnh                         | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |
| H10.10.03.08 | Các biên bản/tài liệu thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy - học, đánh giá kết quả học tập với CDR* |                                  | ĐHTBD                  |  |

|  |   |   |       |  |
|--|---|---|-------|--|
| H10.10.03.09   | Dữ liệu phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy - học và kết quả học tập*                   |   | ĐHTBD |  |
|  | Kỷ yếu hội thảo về đổi mới giảng dạy, học tập,...   |   | ĐHTBD |  |
| <b>TIÊU CHÍ 10.4</b><br><b>Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học</b> |   |   |       |  |
| H10.10.04.01   | Hồ sơ các đề tài NCKH*  |   |       |  |
|  | Thống kê bài đăng tạp chí/hội thảo của CBGV trong 5 năm   | Bảng thống kê   | ĐHTBD |  |
|  | Thống kê các Hội thảo và bài viết Viện Hợp tác nghiên cứu quốc tế                                   | Bảng thống kê   | ĐHTBD |  |
| H10.10.04.02   | Thống kê các đề tài NCKH GV, SV của Trường trong 5 năm  | Bảng thống kê   | ĐHTBD |  |
|  | Thống kê sách, tài liệu từ 2016-2020  | Bảng thống kê   | ĐHTBD |  |
| H10.10.04.03   | Minh chứng về Hội thảo-website tbd, hình ảnh hội thảo   | <a href="https://tbd.edu.vn/nghien-cuu/hoi-thao-khoa-hoc-quoc-te/">https://tbd.edu.vn/nghien-cuu/hoi-thao-khoa-hoc-quoc-te/</a> | ĐHTBD |  |
| H10.10.04.04   | Thông tin về kết quả nghiên cứu, sản phẩm các đề tài NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học* |   | ĐHTBD |  |
| H10.10.04.05   | Các hội nghị, hội thảo, sáng kiến kinh nghiệm,... để phổ biến, áp dụng kết quả NCKH*                |   | ĐHTBD |  |
|  | Danh mục các Kế hoạch tổ chức Hội thảo, chương trình NCKH trong SV"                                 | Danh mục  | ĐHTBD |  |

|   |   |                                       |                       |  |
|---|---|---------------------------------------|-----------------------|--|
| H10.10.04.06  | <b><i>Thống kê kết quả NCKH của GV, NV, SV</i></b>                    |                                       |                       |  |
|   | Thống kê danh sách giảng viên đăng ký NCKH tăng trong năm 2020-2021   | Bảng thống kê                         | ĐHTBD                 |  |
|   | Công trình nghiên cứu khoa học của CBGV năm 2020-2021                 | Bảng thống kê                         | ĐHTBD                 |  |
|   | Kế hoạch hội thảo khoa học quốc tế "Du lịch và covid từ các góc nhìn" | Số 10/20-21/KH-NNDLVH ngày 27/02/2021 | ĐHTBD                 |  |
|   | Thống kê đề tài NCKH của GV, SV trong 5 năm                           | Bảng thống kê                         | ĐHTBD                 |  |
| H10.10.04.07  | Phiếu khảo sát và bảng tổng hợp                                       | Biểu mẫu                              | ĐHTBD                 |  |
| <b>TIÊU CHÍ 10.5</b><br><b><i>Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến</i></b> |   |                                       |                       |  |
| H10.10.05.01  | Quyết định giao đất cho Trường của UBND tỉnh Khánh Hòa                | Số 856/QĐ-UBND ngày 04/04/2011        | UBND tỉnh Khánh Hòa   |  |
|   | Giấy phép xây dựng  | Số 123/GPXD, ngày 20/6/2014           | Sở xây dựng Khánh Hòa |  |
|   |   | Số 133/GPXD-SXD, ngày 02/11/2016      |                       |  |
| Hồ sơ thiết kế kỹ thuật   | Tòa nhà hành chính hiệu bộ  | Công ty CP TVKT và XD Khánh Hòa       |                       |  |

|              |  |  |                          |  |
|--------------|--|--|--------------------------|--|
|              |  | Tòa nhà 4 tầng, ngày 08/02/2020  | Công ty CP TVXD Kiến Gia |  |
|              |  | Tòa nhà 2 tầng, ngày 08/02/2020  | Công ty CP TVXD Kiến Gia |  |
| H10.10.05.02 | Quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng ban   | - Số 53/QĐ-TBD ngày 01/3/2016;<br>- Số 67/QĐ-ĐHTBD ngày 19/6/2017;<br>- Số 15/QĐ-ĐHTBD ngày 01/03/2019;<br>- Số 121A/QĐ-ĐHTBD ngày 01/10/2019  | ĐHTBD                    |  |
|              | Quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích*                             |  | ĐHTBD                    |  |
| H10.10.05.03 | Các buổi gặp gỡ với SV: Các buổi đối thoại, gặp gỡ giữa BGH, lãnh đạo, trưởng khoa với sinh viên |  | ĐHTBD                    |  |
| H10.10.05.04 | Minh chứng của Thư viện;   | - Số 53/QĐ-TBD ngày 01/3/2016, Quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐH Thái Bình Dương<br>- Số 67/QĐ-ĐHTBD, ngày 19/6/2017, Quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường<br>- Số 15/QĐ-ĐHTBD ngày 01/3/2019, Quy | ĐHTBD                    |  |

|  |  |  |              |  |
|--|--|--|--------------|--|
|  |  | <p>định chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường</p> <p>- Số 84/QĐ-ĐHTBD, ngày 10/6/2020</p>  |              |  |
|  | <p>Thông tin về kết quả cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện*</p>                     | <p>- Kế hoạch hoạt động thư viện học kỳ 2 năm học 2019-2020, ngày 06/02/2020</p> <p>- Số 84/QĐ-ĐHTBD ngày 10/6/2020, Quyết định về việc thành lập Thư viện;</p> <p>- Kế hoạch hoạt động thư viện, năm học 2020-2021;</p> <p>- Số 12/TB-ĐHTBD ngày 11/02/2016, Thông báo Nội quy Thư viện;</p> <p>- Nội quy mượn trả tài liệu Thư viện năm 2020</p> | <p>ĐHTBD</p> |  |
|  | <p>Các biên bản/kết luận/quyết định/hóa đơn chứng từ liên quan đến cải tiến chất lượng thư viện*</p> | <p>- Giấy đề nghị mua sách theo đề nghị của các Khoa, ngày 25/12/2019</p> <p>- Phiếu đề xuất mua sách, ngày 17/2/2020</p> <p>- Giấy đề xuất cung cấp trang thiết bị và bố trí lại không gian trong thư</p>   | <p>ĐHTBD</p> |  |

|              |  |  |       |  |
|--------------|--|--|-------|--|
|              |  | viện, ngày 09/6/2020<br>- Giấy đề xuất bổ sung tài liệu cho Thư viện năm 2020, ngày 27/8/2020<br>- Giấy đề xuất mua tài liệu theo đề nghị của Khoa Ngôn ngữ, Văn hóa và Du lịch, ngày 13/10/2020 |       |  |
| H10.10.05.05 | Các biên bản/kết luận/quyết định/hóa đơn chứng từ liên quan đến cải tiến chất lượng hệ thống CNTT* |  |       |  |
| H10.10.05.06 | Minh chứng về việc dạy học online  |  |       |  |
| H10.10.05.07 | QĐ thành lập ban CVHT  | - Số Số 88/QĐ-ĐHTBD ngày 31/7/2017;<br>- Số 121/QĐ-ĐHTBD ngày 01/10/2018;<br>- Số 01/QĐ-ĐHTBD ngày 02/01/2018;<br>- Số 110/QĐ-ĐHTBD ngày 15/9/2019;  | ĐHTBD |  |
|              | Danh mục các biên bản sinh hoạt CVHT   | 1. Số 21/BBH-ĐHTBD ngày 08/3/2018, Biên bản họp triển khai công tác cố vấn học tập các lớp chính quy<br>2. Số 22/BBH-ĐHTBD ngày 20/7/2018, Biên bản  | ĐHTBD |  |



|   |   |   |       |  |
|---|---|---|-------|--|
|   |   | họp về việc đánh giá hoạt động của Ban CVHT năm học 2017-2018 và Phương hướng hoạt động năm học 2018-2019<br>3. Số 24/BBH-CVHT ngày 16/8/2018, Biên bản triển khai công tác cố vấn học tập và tìm các biện pháp ôn định sinh viên khóa 2018 năm học 2018-2019 |       |  |
| H10.10.05.08  | Dữ liệu đánh giá, kết quả khảo sát/đánh giá các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích*   | Dữ liệu khảo sát  |       |  |
| <b>TIÊU CHÍ 10.6</b><br><b><i>Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến</i></b> |   |   |       |  |
| H10.10.06.01  | <i>Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị/bộ phận thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan*</i>  |   |       |  |
|   | - Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường (Chương 2-Mục IV. Công tác Đảm bảo chất lượng)                                      | Số 53/QĐ-TBD ngày 01/3/2016   | ĐHTBD |  |
|   | - Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường (Chương 3-Điều 9. Chức năng, nhiệm vụ Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng, Mục II) | Số 67/QĐ-ĐHTBD ngày 19/6/2017   | ĐHTBD |  |

|              |  |                                   |       |  |
|--------------|--|-----------------------------------|-------|--|
|              | - Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường (Chương 2 - Điều 8, Mục III)   | Số 15/QĐ-ĐHTBD ngày 01/3/2019     | ĐHTBD |  |
|              | - Quy định chức năng nhiệm vụ phòng Đảm bảo chất lượng   | Số 121C/QĐ-DDHTBD ngày 01/10/2019 | ĐHTBD |  |
| H10.10.06.02 | <i>Các văn bản quy định/hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan*</i> |                                   |       |  |
|              | Ban hành Quy định lấy ý kiến sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học  | Số 246/QĐ-ĐHTBD ngày 14/10/2016   | ĐHTBD |  |
|              | Ban hành Quy định lấy ý kiến doanh nghiệp về chất lượng sinh viên tốt nghiệp   | Số 247/QĐ-ĐHTBD ngày 14/10/2016   | ĐHTBD |  |
|              | Ban hành Quy định lấy ý kiến cựu sinh viên về chất lượng đào tạo   | Số 276/QĐ-ĐHTBD ngày 29/12/2016   | ĐHTBD |  |
|              | Ban hành Quy định lấy ý kiến giảng viên, sinh viên về chất lượng phục vụ đào tạo   | Số 277/QĐ-ĐHTBD ngày 29/12/2016   | ĐHTBD |  |
|              | Ban hành Quy trình khảo sát các bên liên quan của Trường Đại học Thái Bình Dương   | Số 44A/QĐ-ĐHTBD ngày 17/4/2017    | ĐHTBD |  |
|              | Ban hành Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên   | Số 157/QĐ-ĐHTBD ngày 21/11/2019   | ĐHTBD |  |
|              | Ban hành Quy định khảo sát ý kiến doanh nghiệp về chất lượng đào tạo   | Số 176/QĐ-ĐHTBD ngày 11/12/1019   | ĐHTBD |  |

|              |   |   |       |  |
|--------------|---|---|-------|--|
| H10.10.06.03 | Dữ liệu kết quả khảo sát                                      |   | ĐHTBD |  |
| H10.10.06.04 | Minh chứng về phiếu trải nghiệm môn học CES                   | - Thông báo về việc khảo sát trải nghiệm môn học CES của sinh viên;<br>- Báo cáo thống kê trải nghiệm môn học của SV học kỳ 2, đợt 2 năm học 2019-2020; | ĐHTBD |  |
| H10.10.06.05 | Minh chứng về đánh giá thực tập của SV                        |   | ĐHTBD |  |
| H10.10.06.06 | Minh chứng về rà soát, đối sánh các kết quả khảo sát          |   | ĐHTBD |  |
| H10.10.06.07 | Thông tin về kết quả đánh giá và cải tiến về cơ chế phản hồi* |   | ĐHTBD |  |

### TIÊU CHÍ 11.1

*Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.*

| Mã minh chứng | Tên minh chứng                                     | Số, ngày/tháng ban hành   | Nơi ban hành              | Ghi chú |
|---------------|--|---|---------------------------|---------|
| H11.11.01.01  | Quyết định về việc ban hành Quy định công tác CVHT | - Số Số 88/QĐ-ĐHTBD ngày 31/7/2017;<br>- Số 121/QĐ-ĐHTBD ngày 01/10/2018;<br>- Số 01/QĐ-ĐHTBD ngày 02/01/2018;<br>- Số 110/QĐ-ĐHTBD ngày 15/9/2019; | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |         |

|              |   |                                   |                           |  |
|--------------|---|-----------------------------------|---------------------------|--|
|              | Quyết định ban hành Quy chế HD của Ban CVHT   | Số 88/QĐ-ĐH TBD<br>ngày 31/7/2017 | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
| H11.11.01.02 | Các buổi sinh hoạt, gặp mặt đầu kỳ  | Danh mục                          | ĐH TBD                    |  |
| H11.11.01.03 | <b><i>Cơ sở dữ liệu về NH trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH trong 5 năm của chu kỳ đánh giá*</i></b> |                                   |                           |  |
|              | Các chỉ số đo lường giám sát tỉ lệ người học đạt yêu cầu và tỉ lệ thôi học  | Bảng chỉ số                       | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Báo cáo tổng kết của Phòng Đào tạo năm 2016 - 2017  | BC-PĐT ngày<br>25/10/2017         | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Báo cáo tổng kết của Phòng Đào tạo năm 2017 - 2018  | BC-PĐT ngày<br>20/09/2018         | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Báo cáo tổng kết của Phòng Đào tạo năm 2018 - 2019  | BC-PĐT ngày<br>10/10/2019         | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Báo cáo tổng kết của Phòng Đào tạo năm 2019 - 2020  | BC-PĐT ngày<br>30/08/2020         | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Biểu báo cáo thống kê Đại học 2016-2017   | Ngày 14/01/2017                   | ĐH TBD                    |  |
|              | Biểu báo cáo thống kê Đại học 2017-2018   | Ngày 13/04/2018                   | ĐH TBD                    |  |
|              | Biểu báo cáo thống kê Đại học 2018-2019   | Số 06/BC-ĐHTBD ngày<br>26/06/2019 | ĐH TBD                    |  |
|              | Biểu báo cáo thống kê Đại học 2019-2020   | Số 17/BC-ĐHTBD ngày<br>20/10/2020 | ĐH TBD                    |  |

|              |   |  |                           |  |
|--------------|---|--|---------------------------|--|
| H11.11.01.04 | Quyết định công nhận kết quả rèn luyện  | - Số 136A/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 30/9/2017<br>- Số 124A/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 10/10/2018<br>- Số 12A/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 25/02/2019<br>- Số 47A/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 27/4/2020 | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Thông kê kết quả rèn luyện của SV qua các năm   | - Ngày 30/9/2017<br>- Ngày 10/10/2018<br>- Ngày 25/02/2019<br>- Ngày 27/4/2020   | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
| H11.11.01.05 | Danh mục thông báo sinh viên bị cảnh báo buộc thôi học  | Danh mục   | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
| H11.11.01.06 | Danh mục các quyết định buộc thôi học đối với học sinh, sinh viên   | Danh mục   | ĐH TBD                    |  |
|              | Thông kê liên hệ tìm hiểu nguyên nhân học sinh, sinh viên nghỉ học (Thông tin về nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp) | Bảng thống kê  | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Danh sách sinh viên nghỉ học  | Danh sách cập nhật<br>2016-2020  | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
| H11.11.01.07 | Email phòng đào tạo, website, trang facebook nhà trường   | Hình ảnh   | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
| H11.11.01.08 | Minh chứng đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học   |  | ĐH TBD                    |  |
| H11.11.01.09 | Danh mục các biên bản họp cố vấn học tập với lớp  |  | ĐH TBD                    |  |

|  |  |                                |   |  |
|--|--|--------------------------------|---|--|
|  | Biên bản triển khai công tác CVHT khóa 2018, năm học 2018 - 2019   | Số 24/TB-ĐHTBD                 | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo                         |  |
| H11.11.01.10   | Danh mục các thông báo, nội dung đối thoại với sinh viên   | Danh mục                       | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo                         |  |
| H11.11.01.11   | Danh mục các hội thảo, chương trình ngoại khóa, chương trình hỗ trợ sinh viên học tập  | Danh mục                       | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo                         |  |
| H11.11.01.12   | Danh mục các quyết định cấp học bổng cho sinh viên   | Danh mục                       | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo                         |  |
|  | Mẫu giấy xác nhận vay vốn sinh viên  | Mẫu số: 01/TDSV (Do HSSV lập)  | ĐH TBD -<br>Trung tâm kết nối và hỗ trợ sinh viên |  |
| <b>TIÊU CHÍ 11.2</b><br><i>Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i> |  |                                |   |  |
| H11.11.02.01   | Văn bản thành lập/giao nhiệm vụ bộ phận chuyên trách giám sát thời gian tốt nghiệp; văn bản ban hành quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình* |                                |   |  |
|  | Quy định đào tạo ĐH, CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường ĐH TBD   | QĐ 184/QĐ-ĐHTBD ngày 20/5/2013 | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo                         |  |
|  | Quy định đào tạo ĐH, CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường ĐH TBD   | QĐ 51/QĐ-ĐHTBD ngày 1/4/2018   | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo                         |  |
|  | Sổ tay sinh viên   | Sổ tay 2017, 2018, 2019, 2020  | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo                         |  |

|              |  |  |                           |  |
|--------------|--|--|---------------------------|--|
|              | Kế hoạch đào tạo của Phòng Đào tạo năm 2016-2017   | Số 47/KH-TBD ngày 24/5/2016  | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Kế hoạch đào tạo của Phòng Đào tạo năm 2017-2018   | Số 51/KH-ĐHTBD ngày 18/4/2017  | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Khung thời gian năm học 2018-2019  | Số 06/KH-TBD ngày 06/4/2018  | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Khung thời gian năm học 2019-2020  | Số 163/TB-TBD ngày 27/5/2019   | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Khung thời gian năm học 2020-2021  | Ngày 02/6/2020   | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
| H11.11.02.02 | Cơ sở dữ liệu về NH trong đó có số liệu thống kê/theo dõi, báo cáo tổng kết tỉ lệ tốt nghiệp, thời học của NH trong 5 năm của chu kỳ đánh giá* |  | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
| H11.11.02.03 | Sổ tay nghiệp vụ/tài liệu tìm hiểu, phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp; nhật ký tư vấn/hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp*             |  | ĐH TBD                    |  |
| H11.11.02.04 | Danh mục thông báo sinh viên bị cảnh báo buộc thôi học   | Danh mục   | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
| H11.11.02.05 | Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên  | Bảng thống kê  | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Bảng thống kê tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp theo thời hạn   | Bảng thống kê  | ĐH TBD -<br>Phòng Đào tạo |  |
|              | Đối sánh trong nước và quốc tế về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong cùng một CTĐT, hình thức đào tạo                                | - Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên giai đoạn 2016-2020, ngày 31/12/2020 | ĐH TBD                    |  |

|              |   |  |                        |  |
|--------------|---|--|------------------------|--|
|              | Báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong cùng CTĐT và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp |  |                        |  |
| H11.11.02.06 | Danh mục biên bản họp hội đồng tốt nghiệp   | Danh mục   | ĐH TBD                 |  |
| H11.11.02.07 | Các biên bản sinh hoạt lớp với CVHT   | <p>1. Số 21/BBH-ĐHTBD ngày 08/3/2018, Biên bản họp triển khai công tác cố vấn học tập các lớp chính quy</p> <p>2. Số 22/BBH-ĐHTBD ngày 20/7/2018, Biên bản họp về việc đánh giá hoạt động của Ban CVHT năm học 2017-2018 và Phương hướng hoạt động năm học 2018-2019</p> <p>3. Số 24/BBH-CVHT ngày 16/8/2018, Biên bản triển khai công tác cố vấn học tập và tìm các biện pháp ổn định sinh viên khóa 2018 năm học 2018-2019</p> | ĐH TBD                 |  |
|              | Biên bản họp về việc đánh giá hoạt động của ban CVHT năm học 2017-2018 và Phương hướng hoạt động năm học 2018-2019                      | Số 22/BBH-ĐHTBD ngày 20/7/2018   | ĐH TBD - Phòng Đào tạo |  |



|   | Danh mục các biên bản họp cố vấn học tập với lớp   | Danh mục  | ĐH TBD   |  |
|---|--|---|--|--|
| <b>TIÊU CHÍ 11.3</b><br><i>Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i> |  |   |  |  |
| H11.11.03.01  | Văn bản thành lập/giao nhiệm vụ bộ phận chuyên trách theo dõi, liên hệ với NH tốt nghiệp; văn bản ban hành quy trình thực hiện/kinh phí sử dụng cho hoạt động hỗ trợ NH tốt nghiệp chưa có việc làm* |   |  |  |
|   | Ban hành quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường đại học Thái Bình Dương  | - Số 53/QĐ-TBD ngày 01/3/2016<br>- Số 67/QĐ-ĐHTBD ngày 19/6/2017<br>- Số 15/QĐ-ĐHTBD ngày 01/3/2019 | ĐH TBD   |  |
|   | Quyết định thành lập Trung tâm Quan hệ DN và Cộng đồng   | Số 131/QĐ-ĐHTBD ngày 09/11/2018   | ĐH TBD   |  |
|   | Quyết định thành lập Trung tâm kết nối và hỗ trợ sinh viên   | Số 122/QĐ-ĐHTBD ngày 24/8/2020  | ĐH TBD   |  |
| H11.11.03.02  | Danh mục các chương trình ngày hội việc làm, tư vấn hướng nghiệp, hội thảo cho sinh viên   | Danh mục  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo, các khoa, trung tâm kết nối & hỗ trợ sinh viên |  |

|              | Danh mục các kế hoạch, chương trình cho sinh viên đi thực tập   | Danh mục                        | ĐH TBD - Phòng Đào tạo, các khoa, trung tâm kết nối & hỗ trợ sinh viên |  |
|--------------|---|---------------------------------|--|--|
| H11.11.03.03 | <b><i>Cơ sở dữ liệu về NH tốt nghiệp (trong vòng 2 năm sau khi tốt nghiệp) trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết/đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ có việc làm, thu nhập bình quân của các khóa tốt nghiệp trong chu kỳ đánh giá*</i></b> |                                 |  |  |
|              | 1. Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2015   | Ngày 28/9/2016                  | ĐH TBD   |  |
|              | 2. Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2016  | Số 07A/KH-ĐHTBD ngày 23/10/2017 | ĐH TBD   |  |
|              | 3. Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2017  | Số 08/KH-ĐHTBD ngày 18/11/2018  |  |  |
|              | 4. Khảo sát và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2018   | Số 04/BC-ĐHTBD ngày 25/2/2020   | ĐH TBD   |  |
|              | 5. Khảo sát và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2019   | Số 20/BC-ĐHTBD ngày 25/11/2020  | ĐH TBD   |  |
|              | 5. Khảo sát và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2020   |                                 |  |  |

|              |   |   |  |  |
|--------------|---|---|--|--|
| H11.11.03.04 | Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp chưa tìm được việc làm; nhật ký tư vấn/hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm*                                     |   |  |  |
| H11.11.03.05 | Dữ liệu đối sánh trong CSGD, trong nước/quốc tế về tỉ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp; báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về việc làm*                                | Bảng đối sánh tình hình việc làm sau 1 năm tốt nghiệp, giai đoạn 2016-2020, ngày 31/12/2020 | ĐH TBD   |  |
| H11.11.03.06 | Dữ liệu khảo sát/trao đổi/làm việc với các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với CSGD ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và tìm kiếm việc làm* |   |  |  |
|              | Danh sách các chương trình hợp tác ký kết doanh nghiệp, thu ngỏ tuyển dụng từ doanh nghiệp  | Danh sách   | ĐH TBD   |  |
|              | Danh mục các chương trình ngày hội việc làm, tư vấn hướng nghiệp, hội thảo cho sinh viên  | Danh mục  | ĐH TBD - Phòng Đào tạo, các khoa, trung tâm kết nối & hỗ trợ sinh viên |  |
| H11.11.03.07 | Tham gia khóa bồi dưỡng tinh thần Critical Thinking-Chánh kiến trong cuộc sống  | Số 121/TB-ĐHTBD ngày 17/4/2019  | ĐH TBD - phòng Đào tạo   |  |

|   |  |   |  |  |
|---|--|---|--|--|
|   | Tọa đàm gắn kết, phát triển cùng cựu sv  | Số 135/TB-DHTBD<br>ngày 24/4/2018                                     | ĐH TBD -<br>phòng Đào tạo                        |  |
|   | Tọa đàm giữa DN với Tân SV khoa NN, DL và VH<br>"kỹ năng Ngoại ngữ trong phát triển nghề nghiệp" | Số 11/KH-ĐHTBD-<br>TTQHĐN 03/10/2019                                  | ĐH TBD - Khoa<br>ngôn ngữ, du<br>lịch và văn hóa |  |
| <b>TIÊU CHÍ 11.4</b><br><i>Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i> |  |   |  |  |
| H11.11.04.01  | Kế hoạch/chiến lược NCKH của CSGD đối với<br>NH*   |   |  |  |
|   | Định hướng phát triển Trường ĐH Thái Bình Dương<br>đến năm 2025, tầm nhìn 2035                   | Số 06/NQ-HĐQT-<br>POU.2016,<br>ngày 29/04/2016                        | ĐHTBD  |  |
|   | Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn<br>2030                                       | Số 04/NQ-ĐHTBD-<br>HĐQT ngày 20/11/2019                               | ĐHTBD  |  |
|   | Kế hoạch hành động chiến lược 2020-2025 của<br>Trường  | Ban hành kèm Nghị<br>quyết số 04/NQ-<br>ĐHTBD-HĐQT ngày<br>20/11/2019 | ĐHTBD  |  |
| H11.11.04.02  | Kế hoạch hành động chiến lược 2020-2025 của<br>Trường  | Ban hành kèm Nghị<br>quyết số 04/NQ-<br>ĐHTBD-HĐQT ngày<br>20/11/2019 | ĐHTBD  |  |
| H11.11.04.03  | Kế hoạch hoạt động 2016 Phòng Khoa học và Hợp<br>tác đối ngoại                                   | ngày 28/01/2016   | ĐHTBD  |  |
|   | Kế hoạch tài chính Phòng Khoa học và Hợp tác đối<br>ngoại  | ngày 18/10/2016   | ĐHTBD  |  |

|              |   |  |          |  |
|--------------|---|--|----------|--|
|              | Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng 2018 Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng    | Số 01/KH-ĐBCL ngày 29/01/2018  | ĐHTBD    |  |
|              | Mục tiêu chất lượng và kế hoạch hoạt động 2019 Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng | ngày 15/02/2019  | ĐHTBD    |  |
|              | Danh mục kế hoạch hoạt động của Khoa qua các năm                                    | Danh mục   | ĐHTBD    |  |
|              | Thống kê đề tài NCKH của GV, SV trong 5 năm   | Bảng thống kê  | ĐHTBD    |  |
|              | Thống kê, đánh giá các hoạt động NCKH của NH trong chu kỳ đánh giá*                 | - Danh mục thống kê các hoạt động NCKH của người học trong giai đoạn đánh giá<br>- Thống kê bài báo đăng trên tạp chí của sinh viên 2016-2020 (SV Nguyễn Bá Nha) | ĐHTBD    |  |
| H11.11.04.04 | Thông tư 19/2012/TT-BGD-ĐT  | Thông tư 19/2012/TT-BGD-ĐT ngày 01/06/2012   | Bộ GD&ĐT |  |
| H11.11.04.05 | Quy định hoạt động NCKH của SV trường ĐHTBD   | Số 115B/QĐ-ĐHTBD ngày 15/9/2018  | ĐHTBD    |  |
| H11.11.04.06 | Minh chứng về đội ngũ GV có học hàm học vị (NCKH)                                   |  | ĐHTBD    |  |
| H11.11.04.07 | Các Hội nghị, hội thảo về NCKH  |  | ĐHTBD    |  |
|              | Kế hoạch đào tạo  | ngày 20/10/2018  | ĐHTBD    |  |

|              |   |  |       |  |
|--------------|---|--|-------|--|
|              | Thời khóa biểu                                    | Số 101/TB-ĐHTBD<br>ngày 21/6/2017  | ĐHTBD |  |
|              | Đề cương học phần môn Phương pháp NCKH            | Ngày phê duyệt:<br>31/12/2017  | ĐHTBD |  |
| H11.11.04.08 | Quyết định phân công GVHD                         | Số 14/QĐ-ĐHTBD ngày<br>08/3/2019   | ĐHTBD |  |
| H11.11.04.09 | Quyết định thành lập HĐ xét duyệt đề tài          | QĐ 168/ĐH-TBD ngày<br>06/07/2016<br>QĐ 169/ĐH-TBD ngày<br>06/07/2016<br>QĐ 170/ĐH-TBD ngày<br>06/07/2016<br>QĐ 171/ĐH-TBD ngày<br>06/07/2016<br>QĐ 172/ĐH-TBD ngày<br>06/07/2016<br>QĐ 173/ĐH-TBD ngày<br>06/07/2016 | ĐHTBD |  |
|              | Báo cáo tổng kết công tác NCKH qua các năm:       |  |       |  |
| H11.11.04.10 | Báo cáo tổng kết công tác NCKH & HTQT 2016 - 2017 | Số 11/BC-KH&HTĐN<br>ngày 4/11/2017   | ĐHTBD |  |
|              | Báo cáo tổng kết công tác NCKH 2017 - 2018        | Số 20/BC-KH&ĐBCL<br>ngày 31/8/2018   | ĐHTBD |  |
|              | Báo cáo tổng kết năm học 2018-2018                | Số 17/BC-KH&ĐBCL<br>ngày 31/8/2019   | ĐHTBD |  |
|              | Thống kê đề tài NCKH của GV, SV trong 5 năm       | Bảng thống kê  | ĐHTBD |  |

|                               |   |   |                       |  |
|-------------------------------|---|---|-----------------------|--|
|                               | Báo cáo công khai gửi bộ GD&ĐT  | Số 12/BC-ĐHTBD ngày 10/10/2018              | ĐHTBD                 |  |
| H11.11.04.11                  | Biên bản họp và kết luận về công tác NCKH trong SV                            | Ngày 10/03/2016                             | ĐHTBD                 |  |
|                               | Biên bản họp và kết luận về tăng cường công tác NCKH & bổ sung ngân sách NCKH | Ngày 24/01/2018                             | ĐHTBD                 |  |
| H11.11.04.12                  | Phê duyệt danh mục kinh phí thực hiện đề tài                                  | Số 134/QĐ-ĐHTBD (01/05/2016)                | ĐHTBD                 |  |
|                               | Tờ trình tham dự hội thảo NCKH tại Đà Nẵng                                    | số 21/TTr - KH & HTĐN (24/8/2016)           | ĐHTBD                 |  |
|                               | Tờ trình hỗ trợ kinh phí dự hội thảo  | Số 22/TTr-KH&HTĐN (24/8/2016)               | ĐHTBD                 |  |
|                               | Quyết định khen thưởng SV đạt giải trong NCKH                                 | Số 116/QĐ-ĐHTBD ngày 5/9/2017 ĐHTBD         | ĐHTBD                 |  |
| H11.11.04.13                  | Quy định hoạt động NCKH của SV  | Số 115B/QĐ-ĐHTBD ngày 15/9/2018             | ĐHTBD                 |  |
|                               | Chính sách hỗ trợ SV công bố khoa học tại trường ĐHTBD                        | Ban hành kèm QĐ 28A/QĐ-ĐHTBD ngày 21/3/2017 | ĐHTBD                 |  |
|                               | Đánh giá kết quả rèn luyện  | Số 13/QĐ-ĐHTBD ngày 31/01/2020              | ĐHTBD                 |  |
|                               | Giấy phép xây dựng  | 123/GPXD, ngày 20/6/2014                    | Sở xây dựng Khánh Hòa |  |
| 133/GPXD-SXD, ngày 02/11/2016 |   | Sở xây dựng Khánh Hòa                       |                       |  |

|  |  |                                    |        |  |
|--|--|------------------------------------|--------|--|
| H11.11.04.14   | Đổi sánh trong nước và quốc tế về loại hình nghiên cứu và số lượng các hoạt động NCKH của NH thuộc các CTĐT tương ứng*   |                                    | ĐHTBD  |  |
| H11.11.04.15   | Dữ liệu về việc tổ chức các hội nghị tổng kết, báo cáo kết quả NCKH của NH trong đó thể hiện được các đề xuất NCKH phù hợp với bối cảnh, mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của CSGD*                 |                                    | ĐHTBD  |  |
| <b>TIÊU CHÍ 11.5</b><br><i>Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến chất lượng</i> |  |                                    |        |  |
| H11.11.05.01   | <i>Các quy định về quy trình/phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan (NH, NH đã tốt nghiệp, GV, NCV, nhà sử dụng lao động, nhân viên, cán bộ quản lý)*</i> |                                    |        |  |
|  | Ban hành Quy định lấy ý kiến sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học  | Số 246/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 14/10/2016 | ĐH TBD |  |
|  | Ban hành Quy định lấy ý kiến doanh nghiệp về chất lượng sinh viên tốt nghiệp   | Số 247/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 14/10/2016 |        |  |
|  | Ban hành Quy định lấy ý kiến cựu sinh viên về chất lượng đào tạo   | Số 276/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 29/12/2016 |        |  |
|  | Ban hành Quy định lấy ý kiến giảng viên, sinh viên về chất lượng phục vụ đào tạo   | Số 277/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 29/12/2016 |        |  |
| Ban hành Quy trình khảo sát các bên liên quan của Trường Đại học Thái Bình Dương   | Số 44A/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 17/4/2017  |                                    |        |  |



|              |  |  |        |  |
|--------------|--|--|--------|--|
|              | Ban hành Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên | Số 157/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 21/11/2019   |        |  |
|              | Ban hành Quy định khảo sát ý kiến doanh nghiệp về chất lượng đào tạo                                   | Số 176/QĐ-ĐHTBD<br>ngày 11/12/1019   |        |  |
|              | Cơ sở dữ liệu, báo cáo tổng kết của từng đối tượng được khảo sát hằng năm                              |  | ĐH TBD |  |
| H11.11.05.02 | Báo cáo thống kê khảo sát doanh nghiệp về chất lượng sinh viên   | - Báo cáo thống kê phiếu khảo sát doanh nghiệp về chất lượng SV, ngày 16/11/2016<br>- Báo cáo thống kê phiếu khảo sát doanh nghiệp về chất lượng SV, ngày 06/12/2017<br>- Báo cáo thống kê phiếu khảo sát doanh nghiệp về chất lượng SV, ngày 13/12/2018<br>- Báo cáo thống kê phiếu khảo sát doanh nghiệp về chất lượng SV, ngày 28/11/2019 | ĐH TBD |  |

|  |  |  |               |  |
|--|--|--|---------------|--|
|  | <p>Thống kê kết quả khảo sát lấy ý kiến người học trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê lấy ý kiến người học trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học, ngày 31/12/2017</li> <li>- Thống kê lấy ý kiến người học trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học, ngày 21/12/2018</li> <li>- Thống kê lấy ý kiến người học trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học, ngày 31/12/2019</li> <li>- Thống kê lấy ý kiến người học trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học, ngày 16/10/2020</li> </ul> | <p>ĐH TBD</p> |  |
|  | <p>Thống kê lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV</p>                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV năm học 2017</li> <li>- Thống kê lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV năm học 2018</li> <li>- Thống kê lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV năm học 2019</li> <li>- Thống kê lấy ý kiến người học về hoạt động</li> </ul>   | <p>ĐH TBD</p> |  |

|  |  |   |        |  |
|--|--|---|--------|--|
|  |  | giảng dạy của GV năm học 2020   |        |  |
|  | Các báo cáo, khảo sát (liên quan đến CNTT) | <p>1. Số 07/BC-TBD ngày 23/5/2016, Báo cáo về việc tổng kết Chương trình công tác HSSV giai đoạn 2012-2016</p> <p>2. Số 12/BC-ĐHTBD ngày 15/7/2017, Báo cáo tổng kết năm học 2016-2017</p> <p>3. Thống kê lấy ý kiến sử dụng về việc đánh giá chất lượng hệ thống CNTT, ngày 31/12/2017</p> <p>4. Bảng tổng kết kế hoạch mục tiêu năm 2018</p> <p>5. Số 17/BC-ĐHTBD ngày 20/10/2020, Báo cáo tổng kết năm học 2019-2020</p> <p>6. Báo cáo kết quả khảo sát online</p> | ĐH TBD |  |

|              |  |  |        |  |
|--------------|--|--|--------|--|
|              | Báo cáo kết quả khảo sát hoạt động hỗ trợ SV   | 1. Báo cáo khảo sát hoạt động hỗ trợ sinh viên 2017, Ngày 22/12/2017<br>2. Báo cáo khảo sát hoạt động hỗ trợ sinh viên 2018, Ngày 25/12/2018<br>3. Báo cáo khảo sát hoạt động hỗ trợ sinh viên 2019, Ngày 25/12/2019 | ĐH TBD |  |
| H11.11.05.03 | Minh chứng về các buổi gặp gỡ giữa BGH với SV  | Các biên bản   | ĐH TBD |  |
| H11.11.05.04 | Phiếu đánh giá/dữ liệu khảo sát, báo cáo đánh giá/báo cáo thống kê về mức độ hài lòng của các bên liên quan*             |  | ĐH TBD |  |
| H11.11.05.05 | Danh mục các biên bản hội thảo có doanh nghiệp tham gia  | Danh mục   | ĐH TBD |  |
| H11.11.05.06 | Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát và kế hoạch rà soát, cải tiến công cụ, quy trình khảo sát và cải tiến chất lượng CTĐT |  | ĐH TBD |  |